

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)

Hà Nội, tháng 12 – năm 2020

MỤC LỤC

TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA.....	16
Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	16
Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....	19
Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.....	21
Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	23
Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	24
TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ.....	28
Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.	28
Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.....	31
Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.	35
Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.....	38
TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ	43
Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để	

đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	43
Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	45
Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.....	48
Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.....	51
TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	56
Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	56
Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện	59
Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	60
Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	65
TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	68
Tiêu chí 5.1 Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	68
Tiêu chí 5.2 Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản hóa, phổ biến và thực hiện.....	71

Tiêu chí 5.3 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên	73
Tiêu chí 5.4 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	75
TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC	80
Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	80
Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.....	85
Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.	87
Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.	88
Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	90
Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.	93
Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	95
TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	99
Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....	99

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ ...để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành. 108

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành. 112

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của Thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành 116

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải thiện môi trường sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành. 119

TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI..... 125

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục 126

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện 128

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát..... 130

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục 131

TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG..... 135

Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục 135

Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.	137
Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	139
Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.....	141
Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.	143
Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	146
TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI.....	152
Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.....	152
Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.....	153
Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.....	155
Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.	157
TIÊU CHUẨN 11: HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....	161
Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan	

nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập	161
Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.....	164
Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin	167
Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	168
TIÊU CHUẨN 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	172
Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.....	172
Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.	175
Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo	178
Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.....	185
Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	186
TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC	192
Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD	192

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.	194
Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.	196
Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.....	198
Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả	199
TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	206
Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.	206
Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.....	210
Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.....	211
Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	215
Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.	218
TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	224
Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.	224
Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.....	227

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	229
Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.	232
Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời	233
TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC.....	237
Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp với quá trình học tập.....	237
Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra	243
Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra	251
Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	257
TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ.....	262
NGƯỜI HỌC	262
Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học	262
Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan	265
Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.....	270
Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	272
TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	276

Tiêu chí 18.1 Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.....	276
Tiêu chí 18.2 Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....	279
Tiêu chí 18.3 Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.....	280
Tiêu chí 18.4 Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.	282
TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	288
Tiêu chí 19.1 Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.	288
Tiêu chí 19.2 Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.....	289
Tiêu chí 19.3 Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.....	290
Tiêu chí 19.4 Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.....	291
TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	295
Tiêu chí 20.1 Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.	295
Tiêu chí 20.2 Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.	296
Tiêu chí 20.3 Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.	297
Tiêu chí 20.4 Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	298

TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	301
Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục	301
Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho việc kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.....	302
Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng	305
Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	307
TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO	311
Tiêu chí 22.1 Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	311
Tiêu chí 22.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	315
Tiêu chí 22.3 Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	316
Tiêu chí 22.4 Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	320
TIÊU CHUẨN 23: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	331
Tiêu chí 23.1 Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	331
Tiêu chí 23.2 Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	334
Tiêu chí 23.3 Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	336
Tiêu chí 23.4 Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	338

Tiêu chí 23.5 Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	340
Tiêu chí 23.6 Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	342
TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	348
Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào kết nối và phục vụ cộng đồng (PVCD), đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	348
Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	351
Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	353
Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	356
Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	360
Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	372

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ nguyên văn
1.	BGH	Ban Giám hiệu
2.	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3.	BM	Bộ môn
4.	CB	Cán bộ
5.	CB,VC	Cán bộ, viên chức
6.	CBGV	Cán bộ giảng viên
7.	CGCN	Chuyên gia công nghệ
8.	CLPT	Chiến lược phát triển
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CSGD	Cơ sở giáo dục
11.	CDR	Chuẩn đầu ra
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CBQL	Cán bộ quản lý
14.	CC	Công chức
15.	CTĐT	Chương trình đào tạo
16.	ĐHCQ	Đại học chính quy
17.	ĐHLTCQ	Đại học Liên thông chính quy
18.	ĐHLTVLVH	Đại học Liên thông vừa làm vừa học
19.	ĐTN	Đoàn thanh niên
20.	ĐU	Đảng ủy
21.	ĐTSDH	Đào tạo Sau đại học
22.	KT&QLCL	Khảo thí và Quản lý chất lượng
23.	ĐGN	Đánh giá ngoài
24.	GDTC	Giáo dục thể chất
25.	GV	Giảng viên

26.	GS, PGS	Giáo sư, Phó giáo sư
27.	HĐT	Hội đồng trường
28.	HSSV	Học sinh sinh viên
29.	HTQT	Hợp tác quốc tế
30.	KĐCL	Kiểm định chất lượng
31.	KHCN	Khoa học công nghệ
32.	KH&CN	Khoa học và công nghệ
33.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
34.	NLĐ	Người lao động
35.	NQ	Nghị quyết
36.	NSNN	Ngân sách nhà nước
37.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
38.	QTTB	Quản trị thiết bị
39.	QLĐT	Quản lý đào tạo
40.	QLĐT&CTSV	Công tác sinh viên
41.	QLKH	Quản lý khoa học
42.	QĐ	Quyết định
43.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
44.	SV	Sinh viên
45.	TSTT	Tài sản trí tuệ
46.	TCCB	Tổ chức cán bộ
47.	TĐG	Tự đánh giá
48.	TT-TV	Thông tin – Thư viện
49.	TS	Tiến sĩ
50.	TT	Trung tâm

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các trường đại học. Trong bối cảnh hiện nay, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho thị trường trong nước và là động lực cho hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này. Trong những năm qua trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục và đã có nhiều chính sách, áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiện tại, trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã và đang tiến hành tự đánh giá chất lượng nhà trường và chương trình đào tạo, bắt đầu từ tháng năm 2019, nhà trường đã huy động mọi nguồn lực để triển khai công tác tự đánh giá trường theo thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và chuẩn bị cho đánh giá ngoài dự kiến vào quý I năm 2021.

Trong đánh giá chất lượng giáo dục, tự đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín để tiến hành xem xét, tự đánh giá về thực trạng chất lượng và hiệu quả của các hoạt động của Nhà trường, chỉ ra mặt mạnh và mặt hạn chế, từ đó xây dựng kế hoạch hành động phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.

Công tác tự đánh giá được tiến hành với các mục đích rõ ràng như sau:

Tự đánh giá giúp Nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của Trường để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Trường;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức của lãnh đạo, các đơn vị, cán bộ, viên chức, người lao động và sinh viên về chất lượng của mọi mặt hoạt động và xây dựng văn hoá chất lượng bên trong Nhà trường;

Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Bên cạnh đó, việc tự đánh giá giúp Nhà trường tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục để được công nhận và công khai chất lượng giáo dục.

Quá trình tự đánh giá được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG và phân công trách nhiệm cụ thể của các nhóm;

Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để thu thập ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Đối với tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Thu thập thông tin, minh chứng;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Phần I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

a. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (từ năm 1965 – nay)

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập từ năm 1965. Trường hoạt động theo Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2910/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh. Quá trình hình thành và phát triển có thể chia thành 3 giai đoạn cụ thể như sau:

❖ Giai đoạn 1 (1965-1975)

- Sự ra đời các cơ sở đào tạo:

+ Tháng 01 năm 1965: Bộ Tài chính thành lập Trường Trung học Tài chính kế toán I, trụ sở dựa vào cơ sở vật chất của Trường Sư phạm Thị xã Hải Dương. Sau đó Trường sơ tán về huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương). Năm 1971, Trường chuyển về huyện Gia Lộc- Tỉnh Hải Hưng. Năm 1977 Trường chuyển về huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Ninh Bình). Năm 1982, Trường chuyển về huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng (nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

+ Tháng 6 năm 1965, Bộ Tài chính thành lập Trường Trung học Tài chính kế toán III (trụ sở đóng tại huyện Phú Lương, tỉnh Bắc Thái nay thuộc tỉnh Thái Nguyên)

+ Tháng 7 năm 1965: Bộ Tài chính thành lập Trường trung học Tài chính kế toán II (trụ sở đóng tại huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang).

+ Tháng 10 năm 1967: Ủy ban vật giá Nhà nước thành lập Trường Bồi dưỡng CB vật giá (Trụ sở đóng tại Xuân Đình-Từ Liêm-Hà Nội)

- Mục tiêu đào tạo: Các trường Tài chính kế toán đào tạo CB có trình độ

trung học về tài chính kế toán. Trường bồi dưỡng CB vật giá bồi dưỡng CB đang công tác tại các cơ quan định giá và quản lý giá ở trung ương và địa phương.

- Kết quả đào tạo: Các trường đã đào tạo được hơn 3.000 CB nghiệp vụ về tài chính kế toán và hơn 600 CB về nghiệp vụ giá cả.

❖ *Giai đoạn 2 (1975-2012)*

Năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ quản lý kinh tế của nhà nước chuyển sang giai đoạn mới trên phạm vi cả nước, đòi hỏi CB tài chính kế toán, vật giá không ngừng nâng cao cả về số lượng mà còn phải nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức chính trị.

- Sắp xếp tổ chức đào tạo:

+ Năm 1977, Bộ Tài chính quyết định giải thể Trường Trung học Tài chính kế toán III Bắc Thái, chuyển phần lớn giáo viên, CB công nhân viên về tăng cường cho các Trường Trung học Tài chính kế toán I và Trường Trung học Tài chính kế toán II. Năm 1986, Bộ Tài chính quyết định giải thể Trường Trung học Tài chính kế toán II, sát nhập vào Trường Trung học Tài chính kế toán I.

+ Năm 1977, Để đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng CB vật giá, Ủy ban Vật giá Nhà nước thành lập Trường Vật giá trung ương trên cơ sở Trường Bồi dưỡng CB vật giá, đồng thời chuyển trụ sở từ huyện Từ Liêm – Hà Nội về huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên). Năm 1994, trường đổi tên thành Trường Trung học Quản trị kinh doanh.

+ Năm 1996, Trường Trung học Quản trị kinh doanh đã được Thủ tướng chính phủ nâng cấp đào tạo từ bậc trung học lên bậc cao đẳng và chuyển sang hoạt động thí điểm theo mô hình bán công với tên gọi “Trường cao đẳng bán công Quản trị kinh doanh”.

+ Năm 2003, Trường Trung học Tài chính kế toán I được Bộ trưởng Bộ GD-ĐT quyết định nâng cấp thành Trường Cao đẳng Tài chính kế toán I.

+ Năm 2005, thực hiện chủ trương sắp xếp lại hệ thống các trường trực thuộc Bộ Tài chính với mục tiêu xây dựng các cơ sở đào tạo của Bộ mạnh lên cả

về quy mô và chất lượng theo cơ cấu vùng miền và xu thế hội nhập quốc tế, Bộ Tài chính, Bộ GD-ĐT quyết định tổ chức lại Trường Cao đẳng Tài chính kế toán I và Trường Cao đẳng bán công Quản trị kinh doanh thành Trường Cao đẳng Tài chính – Quản trị kinh doanh (trụ sở tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

- Kết quả đào tạo: Đã đào tạo được trên 70.000 CB tài chính, kế toán, vật giá, quản trị kinh doanh. Đã cử nhiều CB sang giảng dạy đào tạo CB cho 2 nước bạn: Lào và Campuchia.

❖ *Giai đoạn 3 (2012-nay)*

Tiếp tục thực hiện chiến lược đào tạo đội ngũ CB ngành tài chính nói riêng và xã hội nói chung trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng với mục tiêu nâng cao quy mô và chất lượng đào tạo, ngày 18/9/2012, Nhà trường đã được Thủ tướng chính phủ ký Quyết định số 1320/QĐ-TTg về nâng cấp Trường Cao đẳng Tài chính – Quản trị kinh doanh thành Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh.

Hơn 8 năm qua, Nhà trường đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

- Quy mô đào tạo từng bước ổn định và đi vào chất lượng, công tác NCKH phát triển khá toàn diện và vững chắc.

- Có một tập thể CB, GV ngày càng đông về số lượng và mạnh về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Trật tự an ninh được giữ vững, tệ nạn xã hội trong nhà trường hầu như không còn. Tài sản, tiền vốn được quản lý và sử dụng có hiệu quả.

- Trang thiết bị dạy học và cơ sở vật chất được tăng cường đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ đại học.

Với những thành tích đã đạt được, với sự phấn đấu liên tục, không ngừng trong 55 năm qua của các thế hệ CB, GV, Nhà trường đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh Hưng Yên tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:

+ 01 Huân chương độc lập hạng 1

+ 01 Huân chương độc lập hạng 2.

- + 01 Huân chương độc lập hạng 3.
 - + 02 Huân chương lao động hạng nhất.
 - + 01 huân chương lao động hạng 2.
 - + 01 Huân chương lao động hạng 3.
 - + 07 Cờ thi đua của Thủ tướng chính phủ.
- Và nhiều huân, huy chương cao quý khác...

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi

Sứ mệnh

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh có sứ mạng cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học đào tạo có tính ứng dụng uy tín ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hiện đại

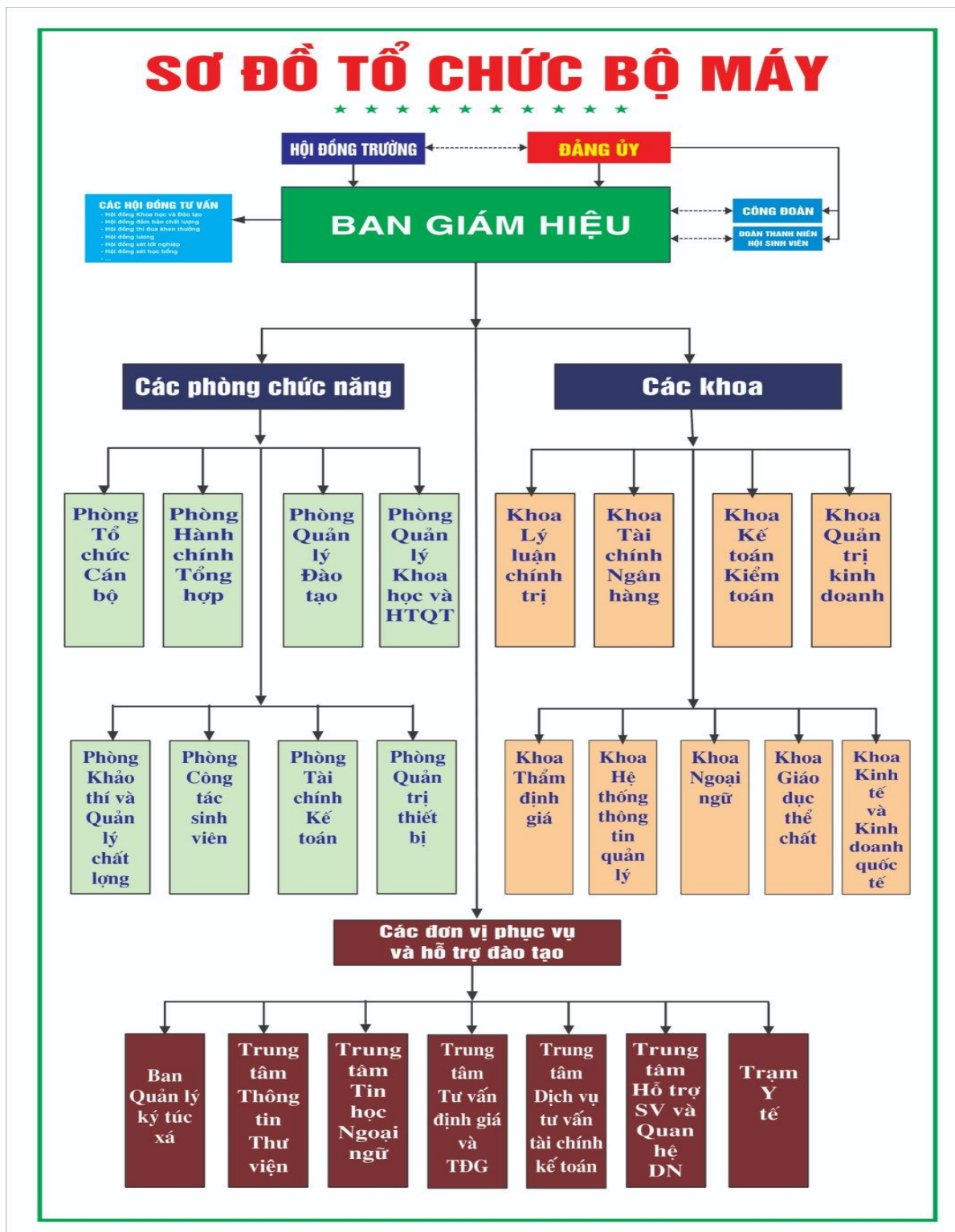
- **Chất lượng:** Chất lượng là yếu tố sống còn của nhà trường, làm nên thương hiệu Nhà trường. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng là yếu tố quyết định thương hiệu của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh.

- **Chuyên nghiệp:** Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay

- **Hiện đại:** Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh phấn đấu xây dựng mô hình giáo dục hiện đại, trong đó đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ

thuật vào trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0

b) Cơ cấu tổ chức trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh



Cơ cấu tổ chức Trường gồm có Hội đồng trường, Ban Giám hiệu (1 Hiệu trưởng, 1 Phó Hiệu trưởng), Hội đồng khoa học và đào tạo, các Hội đồng tư vấn. Tổ chức bộ máy của trường gồm 24 đơn vị, trong đó có 09 khoa, 08 phòng, 01 ban, 01 trạm và 05 trung tâm, 01 tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Quản trị kinh doanh.

Tổng số cán bộ, viên chức và người lao động của trường tính đến ngày 30/11/2020 là 267 người, trong đó có 204 giảng viên (chiếm 76 %); 63 cán bộ, viên chức quản lý và phục vụ (chiếm 24 %); số cán bộ, viên chức có trình độ từ thạc sỹ trở lên là 227 người (PGS, Tiến sỹ: 18; Thạc sỹ: 209).

Trường đã xây dựng được một tập thể đoàn kết, thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ. Ngoài ra trường có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội SV, Ban liên lạc cựu SV.

c) Cơ cấu tổ chức Hội đồng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (hoặc quyết định thành lập hội đồng trường)

Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh được nhà trường triển khai thành lập và trình Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản của trường ra quyết định phê duyệt, với cơ cấu tổ chức gồm 15 thành viên. Trong đó có 03 thành viên đương nhiên; 04 thành viên bên ngoài với 01 thành viên đại diện Bộ chủ quản; 04 thành viên đại diện cho giảng viên và 04 thành viên đại diện khối quản lý.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

a. Vị trí pháp lý các hoạt động và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của trường.

- Vị trí pháp lý

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tên tiếng Anh là: The University of Finance and Business Administration. Tên giao dịch viết tắt là UFBA.

Trường được thành lập tại Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/9/2012

của Thủ tướng Chính phủ.

Trường chịu sự lãnh đạo và quản lý Nhà nước về giáo dục của BGD&ĐT; chịu sự chỉ đạo trực tiếp về nhân sự, tổ chức bộ máy từ Bộ Tài chính, đơn vị chủ quản, chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên đối với những công việc có liên quan.

- Nguyên tắc hoạt động của Trường

Hoạt động của Trường được thực hiện theo Luật Giáo dục đại học và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Đảng, Chính phủ và Bộ GDĐT, Bộ Tài chính: Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, công chức, viên chức làm chủ. Trong đó mỗi quan hệ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, phối hợp giữa tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức quần chúng khác được thực hiện tuân theo các văn bản pháp quy hiện hành.

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường theo cơ cấu ba cấp (trực tuyến chức năng). Cơ chế làm việc theo chế độ thủ trưởng, có phân cấp và theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trường tôn trọng vai trò, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức trên tham gia đầy đủ vào các hoạt động chung của Nhà trường.

Trường có Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ huyện Văn Lâm, Tỉnh ủy Hưng Yên, hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trường có tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, Ban Nữ công. Các tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức, có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường, phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đoàn thể trong Nhà trường.

- Mục tiêu đào tạo của Trường

Với triết lý giáo dục “**NHÂN VĂN – THỰC NGHIỆP – PHỤC VỤ**

CỘNG ĐỒNG”, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hướng tới phục vụ cộng đồng, cụ thể:

+ **NHÂN VĂN**: Là quan điểm giáo dục người học trở thành công dân tốt, có đạo đức, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp.

+ **THỰC NGHIỆP**: Là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, sinh viên được đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng NCKH khi học tập tại trường và áp dụng được ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

+ **PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**: Nhà trường tạo ra môi trường văn hoá học tập ứng dụng và nuôi dưỡng khát vọng phục vụ cộng đồng của sinh viên. Sinh viên khi ra trường trở thành người hữu ích cho xã hội, có ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng.

Trường luôn chú trọng công tác ĐBCL giáo dục, nghiêm túc thực hiện chủ trương của Bộ GDĐT về công tác ĐBCL và hướng đến KĐCL cơ sở giáo dục, kiểm định CTĐT để tìm ra những tồn tại để có kế hoạch điều chỉnh nhằm mục đích ngày càng hoàn thiện hơn. Trước xu thế đổi mới, hòa nhập khu vực và thế giới, yêu cầu công nhận lẫn nhau trong khu vực, trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh càng nhận thức tính cấp thiết và tầm quan trọng của công tác ĐBCL, tự đánh giá và KĐCL.

b. Những thách thức chiến lược chính mà nhà trường gặp phải về môi trường hoạt động và kế hoạch của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh để khắc phục những thách thức đó.

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học đó là: giảng viên, sinh viên; Chương trình, giáo trình giảng dạy; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập; Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị. Công tác NCKH và chuyển giao công nghệ; Những chính sách phục vụ cộng đồng, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan, cơ hội tìm kiếm việc làm... Tất cả các yếu tố này

đều được trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Các yếu tố cạnh tranh: là một trường đào tạo khối ngành Kinh doanh và Quản lý, thách thức mà nhà trường phải vượt qua, đó là: Sự cạnh tranh giữa các trường trong nước và khu vực. Việc làm cho SV khi ra trường; đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng được nhà trường đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

Các yếu tố văn hóa - xã hội - kinh tế:

Hiện nay, với thời đại mà khoa học đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, với hàm lượng chất xám ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong mỗi sản phẩm làm ra. Điều đó đòi hỏi ngày càng cao về nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ. Điều đó cũng tạo ra các cơ hội cho các trường đại học mở rộng quy mô, ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống quản lý chất lượng của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... từ đó điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển theo đúng định hướng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Nhà trường.

c. Những điểm mạnh và cơ hội chiến lược của nhà trường về môi trường hoạt động và cách mà cơ sở giáo dục (CSGD) tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

***Điểm mạnh**

- Trường có truyền thống bề dày hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực về tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước và ngành Tài chính.

- Nhà trường luôn xây dựng chiến lược phát triển theo hướng đại học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất...) trong giai đoạn 2013-2020,

- Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch.

- Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá trong các giai đoạn 20...-20.... và giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch TĐG và chuẩn bị cho ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên. Các công tác cụ thể về hoàn thiện quy trình, bồi dưỡng nhân sự được thực hiện nhằm hiện thực hoá các kế hoạch của nhà trường.

- Hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu của sinh viên và giảng viên.

***Điểm yếu**

- Trường đào tạo đa ngành nhưng chỉ tập trung vào lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, không có các ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực khác như Kỹ thuật, Công nghệ...

- Đội ngũ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ còn thấp.

- Nhà trường chưa có chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, hoạt động hợp tác quốc tế còn hạn chế.

- Các công bố khoa học đặc biệt là công bố quốc tế còn ít.

***Cơ hội**

- Nhà nước luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục - đào tạo đặc biệt là chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam hướng đến giao quyền tự chủ mạnh mẽ cho các trường đại học.

- Trường luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, chính quyền địa phương nơi trường trú đóng.

- Kinh tế - xã hội của đất nước tăng trưởng và phát triển ổn định, nhu cầu về đào tạo nhân lực lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý ngày càng cao. Hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực khối ngành Kinh doanh và quản lý ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh

- Xu hướng ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu ngày càng phát triển.

***Thách thức**

- Thị trường lao động biến đổi và phát triển nhanh, yêu cầu về chất lượng đào tạo Khối ngành Kinh doanh và quản lý ngày càng cao, hướng đến chuẩn khu vực và quốc tế .

- Sự cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng tăng, quy mô đào tạo của các trường không được kiểm soát chặt chẽ gắn với nguồn lực và các điều kiện đảm bảo chất lượng.

- Xu hướng giảm dần nguồn kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, các trường đại học phải giải quyết mối tương quan giữa chất lượng đào tạo và chi phí đào tạo.

- Những thay đổi trong chính sách của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh hàng năm, vị trí địa lý của Trường không hấp dẫn người học. Nhà trường phải định hướng và có biện pháp thích hợp đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu được giao hàng năm.

Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

- **Về tuyển sinh đầu vào:** Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển sinh và tư vấn tuyển sinh về ngành đào tạo của nhà trường, vị trí việc làm sau khi ra trường, nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường.

- **Về nội dung chương trình đào tạo:** Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo định hướng ứng dụng, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng mềm cho người học có thể làm việc ngay khi ra trường. rà soát và cải tiến các chương trình đào tạo (CTĐT), xây dựng các CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra (CDR) của ngành đào tạo. Từng khoa/bộ môn xây dựng đề cương các môn học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình.

- **Về quản lý đào tạo:** Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Đào tạo, huấn luyện, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo.

- **Về phương pháp dạy và học:** Phát triển các chương trình đào tạo Khối ngành Kinh doanh và quản lý; trao đổi giảng viên với các trường có cùng chuyên ngành trong nước và quốc tế để học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy. Xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực.

- **Về điều kiện phục vụ dạy và học:** Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng tài liệu phục vụ dạy và học, biên soạn các giáo trình hoặc sử dụng các giáo trình của các Trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế. Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập.

- **Về nguồn lực phục vụ đào tạo:** Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường, tiếp tục chính sách thu hút nhân tài tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

- ***Về đảm bảo chất lượng:*** Thực hiện đánh giá chất lượng nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan như SV, GV, nhân viên trong trường, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (xem phụ lục 8)

TIÊU CHUẨN 1. TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Năm 2017, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh lần đầu tiên tuyên bố chính thức về sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 29/3/2017 với nội dung:

Sứ mạng: Là một trường đại học nằm trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường đại học đào tạo đa ngành có tính ứng dụng uy tín cao ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á [H1.01.01.01].

Năm 2020, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường đã được rà soát, điều chỉnh, để phù hợp với sự phát triển của xã hội cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh có sứ mạng cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học đào tạo có tính ứng dụng uy tín ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á [H1.01.01.02].

Để thực hiện tầm nhìn, sứ mạng nói trên, Nhà trường đã triển khai xây dựng Kế hoạch CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030. Quá

trình xây dựng Chiến lược năm 2013, trong đó có xây dựng sứ mạng, tầm nhìn được thực hiện theo quy trình [H1.01.01.03] và trải qua các bước như sau: [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

- Thông báo giao đề tài cấp trường về xây dựng chiến lược;
- Quyết định nghiệm thu đề tài xây dựng Chiến lược;
- Biên bản họp các bên liên quan về xây dựng chiến lược;
- Tổng hợp, hoàn thiện Chiến lược trình Bộ Tài chính phê duyệt;
- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt Chiến lược;

CLPT Trường đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2773/QĐ-BTC ngày 12/11/2013 [H1.01.01.08]. Kế hoạch chiến lược đã xác định các nhiệm vụ chiến lược như: (a) Tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức, viên chức. (b) Quy mô, loại hình đào tạo. (c) Hoạt động đào tạo. (d) Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ. (đ) Hoạt động hợp tác quốc tế. (e) Cơ sở vật chất và quản lý tài chính.

Năm 2016, Nhà trường đã tổ chức sơ kết 2 năm thực hiện CLPT Trường [H1.01.01.09]. Kết quả rà soát cho thấy một số chỉ tiêu ở một số lĩnh vực khó có thể thực hiện được như: Trong công tác cán bộ, Đề án vị trí việc làm trình Bộ Tài chính nhưng chưa được phê duyệt, số GV đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều (khoảng 15 đến 20 GV), không đạt được chỉ tiêu về số lượng người lao động là đến năm 2015 có 400 người; trong công tác đào tạo, quy mô đào tạo giảm mạnh, năm 2013 quy mô của Trường là 7.500 SV, năm 2015 còn 4.300 SV, chưa thực hiện đào tạo bằng 2, đào tạo chất lượng cao; công tác NCKH và công nghệ, chưa thực hiện công tác NCKH trong SV, chưa có hoạt động chuyển giao công nghệ, CB, GV chưa có nhiều bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, tạp chí có tính điểm trong nước; công tác hợp tác quốc tế, chưa thực hiện được liên kết đào tạo đại học, liên kết đào tạo thạc sĩ với nước ngoài, chưa khai thác được nguồn tài trợ trong và ngoài nước; công tác cơ sở vật chất và quản lý tài chính, dự án mở rộng Trường chưa được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa thực hiện đầu tư, mua sắm phần mềm thư viện điện tử, phần mềm quản lý đào tạo

chưa được nâng cấp, nguồn thu sự nghiệp giảm, các hoạt động dịch vụ chưa nhiều, hiệu quả chưa cao... Trên cơ sở sở kết quả đánh giá, Nhà trường đã đề xuất điều chỉnh Chiến lược giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 cho phù hợp với tình hình thực tế **[H1.01.01.10]**. Năm 2019, Nhà trường tiếp tục đánh giá kết quả thực hiện chiến lược **[H1.01.01.11]**, trong quá trình rà soát, Kế hoạch chiến lược, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường cũng được bổ sung chỉnh sửa. Quá trình triển khai được thực hiện theo các bước: **[H1.01.01.12]**, **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.15]**, **[H1.01.01.16]**.

- Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung;
- Thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung;
- Thiết kế và tổng hợp phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan;
- Ý kiến của ĐU; HĐT và Nghị quyết của ĐU, HĐT về việc ban hành Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược;
- Quyết định ban hành Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược;

Sứ mạng, tầm nhìn phù hợp với mục tiêu tổng quát của ngành Tài chính trong Chiến lược Tài chính đến năm 2020 được Ban hành theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, đó là: *“Xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, đảm bảo giữ vững an ninh tài chính, ổn định kinh tế vĩ mô, tài chính – tiền tệ, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội; huy động, quản lý, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính trong xã hội hiệu quả, công bằng; cải cách hành chính đồng bộ, toàn diện; đảm bảo hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý, giám sát tài chính”***[H1.01.01.17]**.

Để đảm bảo kế hoạch chiến lược được thực thi, đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, Nhà trường đã có văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện, tập trung chủ yếu vào các nhiệm vụ trọng tâm từng năm học **[H1.01.01.18]**. Trên cơ sở các hướng dẫn, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 **[H1.01.01.19]**.

Hàng tháng, Ban Giám hiệu tiến hành họp giao ban với trưởng các đơn vị để đánh giá các công việc hoàn thành trong tháng, chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch cụ thể của trường và từng đơn vị trong tháng sau [H1.01.01.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Cùng với việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh cũng đã chính thức tuyên bố về giá trị cốt lõi của Nhà trường tại Quyết định số 115/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 29/3/2017; Quyết định số 721/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 15/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, đó là: “*Chất lượng – Chuyên nghiệp – Hiện đại*” [H1.01.02.01].

Quá trình xây dựng giá trị văn hóa, giá trị cốt lõi của Nhà trường có sự chỉ đạo của ĐU, HĐT và sự tham gia của các bên liên quan [H1.01.02.02]. Nội dung giá trị cốt lõi được công bố rộng rãi trên website của Trường tại địa chỉ: <http://tcqtkd.edu.vn>

Nội dung giá trị cốt lõi mà Nhà trường xác định là giá trị văn hoá truyền thống được vun đắp suốt chiều dài lịch sử 55 năm xây dựng và phát triển, được các thế hệ CBGV và SV Nhà trường gìn giữ, phát triển là: “*Chất lượng – Chuyên nghiệp – Hiện đại*”. Các giá trị đều hướng tới tầm nhìn với phương châm: lấy “***Chất lượng***” là yếu tố sống còn của Nhà trường, làm nên thương hiệu Nhà trường. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng là yếu tố quyết định thương hiệu của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh; lấy “***Chuyên nghiệp***” là thước đo giá trị văn hóa và phát triển bền vững. Đội ngũ CB,VC và người lao động Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy, kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay; lấy “***Hiện đại***” là thước đo cho sự không ngừng phát triển, đổi mới và phù hợp với xu thế. Trường Đại học

Tài chính – Quản trị kinh doanh phần đầu xây dựng mô hình giáo dục hiện đại, trong đó đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đặc biệt, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0. Những giá trị cốt lõi, góp phần tạo dựng nên các giá trị văn hoá của Nhà trường chính là: (1) Chất lượng; (2) Chuyên nghiệp; (3) Hiện đại; được thể hiện qua các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng như Huân chương Lao động hạng Nhất, Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba [H1.01.02.03].

Để phát triển các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng trong từng giai đoạn. ĐU Nhà trường luôn coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Nhà trường. Cụ thể lãnh đạo, chỉ đạo bằng các văn bản như: Kế hoạch tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi [H1.01.02.04]; Nghị quyết của ĐU trường về việc triển khai xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H1.01.02.05].

BGH đã ban hành kế hoạch hành động về việc giữ gìn bản sắc, văn hóa thương hiệu của trường theo từng giai đoạn [H1.01.02.06].

Việc xây dựng kế hoạch giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của các đơn vị trong toàn trường bằng hình thức: Nhà trường ra thông báo triển khai đến các đơn vị trong toàn trường [H1.01.02.07]. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến đến từng CB, VC và người lao động được tổng hợp thành biên bản [H1.01.02.08]. Ngoài ra, để tạo cơ sở mang tính pháp lý thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường, năm 2017, BGH đã ban hành Quy chế văn hóa công sở [H1.01.02.09], Quy tắc ứng xử văn hóa của sinh viên Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.02.10]. Giá trị cốt lõi được Nhà trường công bố trong CLPT của Nhà trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030, điều chỉnh, bổ sung

Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030[H1.01.02.11]; trong Kỷ yếu 55 năm xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.02.12]; trong cuốn Những điều sinh viên cần biết, Kỷ yếu sinh viên cuối khóa [H1.01.02.13]; công bố trang trọng tại các địa điểm như: Khu vực cổng trường, giảng đường, trục đường đi, trung tâm nhà điều hành của trường và website của trường [H1.01.02.14]... Hằng năm Đoàn thanh niên nhà trường tổ chức các hoạt động như: Mít tinh kỷ niệm ngày thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh 26/3; Ngày truyền thống học sinh, sinh viên 09/01; ngày quốc tế phụ nữ 08/3; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong sinh viên..., các hội thi nhằm giáo dục truyền thống và phát huy giá trị văn hóa trong sinh viên... đã giúp Nhà trường quán triệt sâu sắc và nhận thức đầy đủ triết lý, giá trị văn hóa chung của ngành và của Nhà trường, bồi dưỡng lý tưởng cao đẹp, ý chí vươn lên, với khát vọng được cống hiến cho sự nghiệp đào tạo, xây dựng nhà trường phát triển không ngừng[H1.01.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Với nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố vào năm 2017, năm 2020 tại Quyết định số 115/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 29/3/2017 và Quyết định số 721/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 15/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.03.01], đã tác động tới cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của quá trình giáo dục trong nhà trường theo hướng phát triển con người toàn diện; Nhà trường đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến ngay sau mỗi lần công bố sứ mạng tầm nhìn, giá trị cốt lõi. BGH ban hành Kế hoạch phổ biến, quán triệt sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.03.02], bao gồm các nội dung cơ bản như: Mục đích, yêu cầu; nội dung và tổ chức thực hiện của các đơn vị chức

năng. Hình thức tổ chức đa dạng, phong phú: Trên Website, Fanpage, cổng thông tin điện tử Nhà trường, trong biển báo khuôn viên Nhà trường, trong áp phích, tờ rơi, trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, trong cuốn những điều sinh viên cần biết, trong các chương trình làm việc với cựu sinh viên tổ chức hội khóa, hội lớp, trong các kỷ yếu hội thảo, trong tạp chí...[H1.01.03.03], cũng như triển khai các kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc văn hóa, thương hiệu của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.03.04].

Việc xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn và phát huy văn hóa, thương hiệu của Nhà trường đều được bàn bạc thống nhất thông qua góp ý của các bên liên quan [H1.01.03.05]. Nội dung tuyên truyền được thực hiện qua các hình thức như: Đăng tải nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi trên trang website Nhà trường, công khai kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu trên website Nhà trường [H1.01.03.06], công bố trên các bảng, biển trong khuôn viên Nhà trường [H1.01.03.07], đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế, trên các pano, tờ rơi quảng bá về trường [H1.01.03.08], các bài phát biểu của Hiệu trưởng trong lễ khai giảng, bế giảng [H1.01.03.09]. Đồng thời, được phổ biến, quán triệt tại các buổi gặp mặt với cựu sinh viên các khóa khi tổ chức kỷ niệm ngày ra trường [H1.01.03.10]. Bên cạnh đó, mỗi dịp kỷ niệm ngày thành lập Trường năm chẵn là một dịp được tăng cường công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của nhà trường đối với cựu cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và xã hội thông qua các bài viết trên các phương tiện truyền thông, báo, mạng, trang thông tin điện tử, các cuốn kỷ yếu [H1.01.03.11]. Đặc biệt, BGH đã ban hành văn bản hướng dẫn, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, tập trung chủ yếu vào các nhiệm vụ trọng tâm từng năm học [H1.01.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi, rà soát đánh giá sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường cho phòng Tổ chức cán bộ làm đơn vị đầu mối để triển khai thực hiện [H1.01.04.01]. Sau 6 năm thực hiện Nhà trường đánh giá chu kỳ sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Tháng 10 năm 2019 và tháng 11 năm 2019, Trong Nghị quyết HĐT và Nghị quyết của ĐU đã ban hành có nội dung xây dựng kế hoạch rà soát, sửa đổi, bổ sung Chiến lược phát triển trường, trong đó có rà soát điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H1.01.04.02]. Trên cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU, BGH, phòng Tổ chức cán bộ đã tham mưu cho lãnh đạo tiến hành rà soát sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường (được ban hành năm 2013), ban hành Quy trình rà soát, bổ sung CLPT Trường [H1.01.04.03], Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển trường với lộ trình, mốc thời gian cụ thể cho việc hoàn thành các bước [H1.01.04.04]. Nhà trường đã thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung Chiến lược trong đó có rà soát, sửa đổi, bổ sung sứ mạng tầm nhìn và giá trị cốt lõi với các thành viên gồm: ĐU, BGH; Chủ tịch công đoàn trường; Trưởng một số đơn vị trực thuộc đại diện CBGV. Tổ có nhiệm vụ tham mưu BGH rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT Trường phù hợp với tình hình thực tế hiện nay [H1.01.04.05]. Các thành viên trong Tổ phân công rõ nhiệm vụ thực hiện quy trình rà soát, điều chỉnh nội dung và hoàn thiện Dự thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan vào tháng 10/2020. BGH giao Phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối triển khai ra thông báo xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan (các đơn vị, đoàn thể, các doanh nghiệp) [H1.01.04.06].

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, Tổ rà soát, điều chỉnh Chiến lược tiến hành tổng hợp ý kiến và hợp thống nhất tiếp thu các ý kiến đóng góp phản hồi thu được, báo cáo kết quả cải tiến, ý kiến phản hồi liên quan về sứ mạng,

tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.04.07].Sau khi rà soát, điều chỉnh,Tổ rà soát tiếp tục xin ý kiến của ĐU, HĐT để hoàn thiện Dự thảo và ban hành [H1.01.04.08]. Sau khi Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường [H1.01.04.09], Nhà trường công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi tới toàn thểCB,VC, người lao động, sinh viên và các bên có liên quan trên các phương tiện thông tin đại chúng [H1.01.04.10].

Việc rà soát được Nhà trường thực hiện, có sự tham gia của các đơn vị, bộ phận, cũng như việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, nên tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá của nhà trường cơ bản đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đảm bảo việc phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa phù hợp với từng giai đoạn đổi mới, năm 2019, ĐU, HĐT đã có Nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi trong rà soát, điều chỉnh CLPT Nhà trường nói chung[H1.01.05.01].Năm 2017, sau khi ban hành quyết định công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, để tổ chức triển khai, cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, BGH đã có văn bản giao nhiệm vụ cho Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị đầu mối tổ chức việc theo dõi, rà soát, đánh giá sứ mạng tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng làm đầu mối triển khai thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi trong từng thời kỳ, từng năm học[H1.01.05.02].

Sau 6 năm triển khai “Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi” và thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2013 – 2020,năm 2019, Nhà trường đã tiến hành tổ chức thực hiện theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030, trong đó có rà soát, điều chỉnh sứ mạng,

tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi. Để đảm bảo thống nhất, Nhà trường đã rà soát, bổ sung vào quy trình điềm mới được cải tiến: nếu năm 2013 được thực hiện qua các bước: Thành lập Ban xây dựng chiến lược; Hoàn thành Đề tài chiến lược; Nghiệm thu đề tài; Lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan; Hoàn chỉnh nội dung Dự thảo chiến lược; Trình Bộ Tài chính phê duyệt Chiến lược thì năm 2019 thực hiện qua các bước: Xây dựng Kế hoạch thực hiện; thành lập Tổ rà soát; Tổ rà soát hoàn thành Dự thảo; Thiết kế và tổng hợp Phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan về Dự thảo; Lấy ý kiến và báo cáo ĐU, HĐT đề ra nghị quyết; Hoàn thiện nội dung Dự thảo; Ra quyết định ban hành[H1.01.05.03]. Ngoài ra trong thành phần tham gia Tổ rà soát điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi được bổ sung thêm một số thành viên là đại diện công đoàn, giảng viên[H1.01.05.04].

Việc tổ chức lấy ý kiến góp ý cho sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi năm 2020, Nhà trường thực hiện thêm các phương thức mới như: xây dựng phiếu xin ý kiến các đơn vị, cơ quan, doanh nghiệp; tổ chức hội nghị HĐT [H1.01.05.05]. Từ việc triển khai đồng bộ cải tiến, rà soát sứ mạng, tầm nhìn; cách thức được tiến hành bàn bạc, dân chủ; các đơn vị trong nhà trường thực hiện tốt việc tự rà soát và đóng góp xây dựng bổ sung nhiều ý kiến về sứ mạng, tầm nhìn [H1.01.05.06]. Nhà trường đã tiếp thu các ý kiến góp ý của các bên liên quan, phân tích nguồn lực, dự báo tình hình và có những điều chỉnh về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi nói riêng, CLPT Trường nói chung và đã ban hành Điều chỉnh, Bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H1.01.05.07]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành Quyết định việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, xây dựng kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2021-2025 [H1.01.05.08].

Việc rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và văn hóa được Nhà trường thực hiện theo chu kỳ 5 năm 1 lần. Có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát, cũng như việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan. Việc điều chỉnh đó cơ bản đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên

liên quan. Vì vậy, nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi được bổ sung, điều chỉnh phù hợp, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

CLPT Trường, sứ mạng, tầm nhìn được xây dựng bài bản, có tính khả thi cao, có sự tham gia của các bên liên quan, phù hợp với các điều kiện hiện tại và dự báo sát thực các yếu tố chi phối trong tương lai. Nhà trường có những giải pháp và các việc làm cụ thể để phát huy giá trị văn hoá truyền thống dựa trên các trụ cột giá trị luôn được củng cố làm lan toả và thấm đậm đến mỗi CB, VC, người lao động và sinh viên, góp phần tạo nên thương hiệu Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh ngày nay.

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được đánh giá, rà soát để đảm bảo cho Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước, đáp ứng được nhu cầu người học và xã hội. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch rà soát, giám sát định kỳ, đề xuất những điều chỉnh về kế hoạch chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và các giá trị văn hóa.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc phổ biến, tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường đến CB, VC, người lao động và sinh viên hiệu quả chưa được như mong muốn.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Quan tâm đầu tư vào việc phổ biến, tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	BGH, các đơn vị liên quan	Từ năm 2021	
2	Điểm	Tiếp tục thực hiện các giải pháp	BGH,	Từ năm	

	mạnh cần phát huy	và các việc làm cụ thể để phát huy giá trị văn hoá truyền thống.	Phòng TCCB	2021	
		Định kỳ đánh giá, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và Chiến lược để đảm bảo Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước, nhu cầu của người học và xã hội.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	4,6
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	4

TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Trong từng giai đoạn, hệ thống quản trị nhà trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với bối cảnh cụ thể gồm: HĐT, các tổ chức Đảng, Đoàn thể (Đảng bộ trường, Công đoàn Trường, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV Trường) và các Hội đồng tư vấn (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Thi đua khen thưởng, Hội đồng đảm bảo chất lượng, Hội đồng xét nâng bậc lương). Tất cả hệ thống quản trị này được quy định rõ tại Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh[H2.02.01.01]; được cụ thể qua Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của trường [H2.02.01.02]. Đồng thời, giới thiệu cơ cấu tổ chức bộ máy trên trang thông tin điện tử trường tại địa chỉ <http://tcqtkd.edu.vn>, trên bảng tin và phòng truyền thống của Trường để (tăng cường sự giám sát của xã hội) công bố cho toàn trường và xã hội biết.

HĐT là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Trường, HĐT đã được Bộ Tài chính ra QĐ thành lập và hoạt động từ năm 2015 [H2.02.01.03] theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật giáo dục đại học. Bên cạnh đó, để đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động, sau khi được thành lập, HĐT đã họp và phân công nhiệm vụ các thành viên trong các tiểu ban thuộc HĐT để đảm bảo thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ thành viên HĐT [H2.01.01.04]. Cơ chế hoạt động của HĐT theo Quy chế hoạt động của HĐT được Bộ Tài chính ký quyết định ban hành[H2.02.01.05]. Trong đó, Quy chế đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu thành viên HĐT;

phương thức hoạt động của HĐT cũng như mối quan hệ công tác của HĐT với các tổ chức khác trong hệ thống quản trị như ĐU, BGH và các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường.

Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Huyện ủy Văn Lâm, được thành lập và hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp và Pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương [H2.01.01.06]. Sau khi được thành lập, ĐU đã phân công nhiệm vụ các đồng chí trong Ban chấp hành Đảng bộ Trường để phụ trách các công việc cụ thể [H2.02.01.07]. Đồng thời, ĐU cũng ban hành Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ; Quy chế làm việc của Ủy ban kiểm tra ĐU Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, nhiệm kỳ 2015 – 2020, nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.08]. Quy chế đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ĐU, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra ĐU, các ĐU viên; mối quan hệ giữa ĐU với Hiệu trưởng và các tổ chức có liên quan như Công đoàn, ĐTN, Hội SV.

Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 được Công đoàn ngành Giáo dục tỉnh Hưng Yên ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra và các chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch [H2.02.01.09]. Sau Đại hội, BCH Công đoàn trường ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế thu chi theo đúng quy định hướng dẫn của công đoàn cấp trên [H2.02.01.10]. Đồng thời, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chấp hành Công đoàn để phụ trách các hoạt động theo các Ban công tác [H2.02.01.11]. Trong quá trình hoạt động, Công đoàn trường cũng có sự phối hợp với HĐT, ĐU theo quy chế hoạt động của HĐT, ĐU và với BGH theo Quy chế phối hợp công tác giữa BGH và Công đoàn Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H2.02.01.12].

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường trực thuộc Tỉnh đoàn Hưng Yên được Ban chấp hành Đoàn tỉnh Hưng Yên ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2017 – 2019 và nhiệm kỳ 2019-2022 [H2.02.01.13]. Sau Đại hội, Ban chấp hành Đoàn trường đã ban hành Quy chế

làm việc [H2.02.01.14] theo quy định của Điều lệ Đoàn để quy định về trách nhiệm, quyền hạn của Ban chấp hành, Ban thường vụ, Bí thư, Phó bí thư cũng như quy định về chế độ làm việc và phương pháp công tác. Đồng thời, phân công nhiệm vụ cụ thể các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Đoàn trường [H2.02.01.15]. Trong quá trình hoạt động ĐTN dưới sự lãnh đạo của ĐU thường xuyên báo cáo HĐT, ĐU theo quy chế hoạt động của HĐT, ĐU và với BGH theo Quy chế phối hợp công tác giữa BGH và ĐTN Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H2.02.01.16].

Hội SV trường trực thuộc Hội SV Việt Nam tỉnh Hưng Yên, được Hội SV Việt Nam tỉnh QĐ công nhận Ban chấp hành và các chức danh chủ chốt nhiệm kỳ 2015 – 2018 và nhiệm kỳ 2018-2020 [H2.02.01.17]. Sau Đại hội, Hội SV trường đã ban hành Quy chế làm việc [H2.02.01.18] theo quy định của Điều lệ Hội và phân công nhiệm vụ các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Hội SV trường [H2.02.01.19].

Ngoài ra, Nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn như: Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.01.20]; Hội đồng thi đua, khen thưởng [H2.02.01.21]; Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục [H2.02.01.22]; Hội đồng xét nâng lương [H2.02.01.23]. Các hội đồng này cũng thường xuyên được kiện toàn, bổ sung nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Nhà trường và chức năng, nhiệm vụ theo các QĐ thành lập. Bên cạnh đó, các Hội đồng tư vấn hoạt động dựa trên các Quy chế, Quy định của Nhà trường phù hợp với các quy định của pháp luật như: Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKH - công nghệ [H2.02.01.24]; Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng [H2.02.01.25]; Quy chế đánh giá phân loại lao động và bình xét thi đua khen thưởng [H2.02.01.26]; Quy định về nâng bậc lương trước hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng bậc lương thường xuyên [H2.02.01.27].

Như vậy, hệ thống quản trị của Nhà trường đều được thành lập theo đúng quy định của pháp luật phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường. Cơ chế hoạt

động, mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống quản trị được quy định rõ ràng trong việc thực hiện công tác quản trị, quản lý và lãnh đạo đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD. Giai đoạn 2016-2020 các tổ chức trong Hệ thống quản trị của Nhà trường đều được cấp trên khen thưởng: ĐU được công nhận trong sạch, vững mạnh tiêu biểu 5 năm liền (2013-2017), được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019, 2020 và các hình thức khen thưởng theo chuyên đề [H2.02.01.28]; Công đoàn được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong sạch, vững mạnh) [H2.02.01.29]; ĐTN được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.30]; Hội SV được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc, đơn vị dẫn đầu công tác Hội và phong trào sinh viên [H2.02.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các QĐ và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

HĐT họp thường kỳ 6 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.01], ban hành NQ về các vấn đề đã thảo luận [H2.02.02.02]. Ngoài ra, trên cơ sở NQ đã ban hành, HĐT đã xây dựng các Kế hoạch hoạt động cho cả nhiệm kỳ [H2.02.02.03] và cho từng năm học [H2.02.02.04].

Với vai trò là hạt nhân trong hệ thống chính trị, ĐU Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các QĐ và được chuyển tải thành các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. Trong mỗi kì Đại hội, Đảng đều ban hành NQ Đại hội Đảng bộ Trường [H2.02.02.05] đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng và giải pháp thực hiện. Bên cạnh đó, trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành, ĐU trường họp định kỳ hàng tháng hoặc họp đột xuất khi có yêu cầu và ban hành các NQ [H2.02.02.06] để lãnh đạo, chỉ đạo các công tác của chính

quyền. Đồng thời, ĐU cũng xây dựng các Chương trình công tác, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện theo nhiệm kỳ [H2.02.02.07] để thực hiện NQ đại hội. Mặt khác, theo từng năm học Đảng cũng xây dựng chương trình công tác cụ thể để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động về công tác chính trị tư tưởng, công tác xây dựng Đảng, công tác chuyên môn, công tác đoàn thể qua đó chuyển tải thành các kế hoạch hành động, hướng dẫn triển khai thực hiện như: Nâng cao công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho CB, GV và SV; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh trong giảng dạy, học tập và làm việc. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng để nâng cao sức chiến đấu của Đảng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội để SV ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội. Xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh theo nhiều phương thức khác nhau với chủ trương tiết kiệm, hiệu quả. Hoàn thành việc rà soát, xây dựng các chương trình đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và chỉnh sửa lại giáo trình để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa hình thức đào tạo, bồi dưỡng hiện nay. Đẩy mạnh hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp; hỗ trợ SV tìm việc làm, tìm địa điểm thực tập, tìm nguồn tài trợ học bổng cho SV. Thực hiện quy trình bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đối với các chức danh lãnh đạo cấp Phòng, Khoa, BM. Tiếp tục có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV, CBQL thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho đào tạo; cơ cấu lại việc chi sử dụng ngân sách được cấp theo hướng hiệu quả, bố trí hợp lý cho chi đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường xã hội hóa các hoạt động dịch vụ của các TT để đảm bảo tăng nguồn thu hợp pháp, góp phần cải thiện đời sống CB, GV, người lao động và đẩy mạnh các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo. Tập trung đầu tư CSVC, hoàn thành các hạng mục cải tạo, sửa chữa đúng tiến độ, đảm bảo yêu cầu về an toàn, chất lượng công trình. Khai thác tối đa CSVC hiện có để đầu tư cho giáo dục, đào tạo; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cụ thể hóa chế độ trách nhiệm trong quản lý tài sản và tài chính. Đẩy mạnh công tác cải

cách hành chính; xây dựng lộ trình thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với nhà trường. Xây dựng kế hoạch và tạo điều kiện cho CB, VC, GV, NLD hoàn thiện bồi dưỡng theo yêu cầu của hạng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đảm bảo các chế độ, chính sách cho NLD kịp thời, đúng quy định. Đẩy mạnh NCKH để nâng cao chất lượng đào tạo và chuyên gia công nghệ; tăng cường tổ chức các Hội thảo khoa học và đẩy mạnh HTQT, phát triển Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh. Chỉ đạo, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể nhằm phát huy vai trò của các tổ chức trong việc thực hiện các mục tiêu chính trị của Nhà trường **[H2.02.02.08]**.

Hàng năm ĐU Trường đều tiến hành tổ chức tổng kết công tác Đảng và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm sau theo từng lĩnh vực **[H2.02.02.09]**

Quán triệt và thực hiện quan điểm chỉ đạo của ĐU, BGH Nhà trường đã có những điều chỉnh về mục tiêu, giải pháp thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, 2020-2025 và định hướng đến 2030 **[H2.02.02.10]**; ban hành Kế hoạch thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020 và theo từng năm học **[H2.02.02.11]**; BGH nhà trường ban hành các kế hoạch năm học để thực hiện và phân công cho từng đơn vị tổ chức triển khai nhiệm vụ **[H2.02.02.12]**; Đồng thời, Nhà trường cũng cụ thể hóa thành các kế hoạch cho từng lĩnh vực **[H2.02.02.13]**. Định kỳ mỗi tháng tổng hợp kết quả hoạt động, họp giao ban đánh giá những tồn tại so với kế hoạch đã đề ra, giải trình về những nguyên nhân của tồn tại và đưa ra các giải pháp khả thi để khắc phục **[H2.02.02.14]**. Để cụ thể hóa trong việc thực hiện từng nhiệm vụ, Nhà trường đã ban hành mới hoặc sửa đổi 95 văn bản quy định, quy chế cho các lĩnh vực **[H2.02.02.15]**. Hàng năm đánh giá kết quả và báo cáo công khai, tại Hội nghị CB, VC, NLD năm học **[H2.02.02.16]**.

Công đoàn Trường đã ban hành NQ đại hội Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 **[H2.02.02.17]**, Ban chấp hành Công đoàn họp thường kỳ hoặc bất thường theo Quy chế hoạt động của Công đoàn, ban hành các NQ để chỉ đạo các hoạt động của Công đoàn **[H2.02.02.18]**. Trên cơ sở NQ, Công đoàn trường đã

cụ thể thành Chương trình công tác của Công đoàn nhiệm kỳ 2017-2022 [H2.02.02.19] và xây dựng Kế hoạch hoạt động công tác Công đoàn theo từng năm học [H2.02.02.20]. Các NQ, QĐ của Công đoàn Trường đã được cụ thể hóa thành các Kế hoạch hoạt động cụ thể theo từng năm học [H2.02.02.21].

ĐTN trường ban hành các NQ Đại hội theo từng nhiệm kỳ và NQ tại các cuộc họp Ban chấp hành [H2.02.02.22] để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động. Trên cơ sở NQ đề ra, ĐTN đã xây dựng Chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội Đoàn [H2.02.02.23], chương trình công tác toàn khóa [H2.02.02.24], chương trình công tác Đoàn và phong trào SV theo từng năm học [H2.02.02.25]. Đồng thời cụ thể hóa thành các Kế hoạch hoạt động cụ thể [H2.02.02.26].

Hội SV trường cũng ban hành các NQ Đại hội theo từng nhiệm kỳ và NQ tại các cuộc họp Ban chấp hành [H2.02.02.27] để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động. Trên cơ sở NQ đề ra, Hội SV đã xây dựng Chương trình công tác toàn khóa của Hội, [H2.02.02.28], Chương trình, Kế hoạch tổ chức các hoạt động [H2.02.02.29].

Các Hội đồng tư vấn của Nhà trường (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng đảm bảo chất lượng, Hội đồng xét nâng lương) đều họp định kỳ và họp đột xuất khi có nhu cầu, để xây dựng các chính sách quan trọng của Nhà trường như: chính sách về đào tạo, chính sách NCKH, chính sách thi đua khen thưởng, chính sách nâng lương, chính sách ĐBCL, chính sách PVCĐ [H2.02.02.30]. Các cuộc họp đều được ghi biên bản và kết luận được kiến nghị Hiệu trưởng triển khai thực hiện [H2.02.02.31].

Như vậy, các QĐ của tổ chức quản trị Nhà trường đã được chuyển tải thành các kế hoạch hành động rất hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao chất lượng, thương hiệu của Nhà trường, tăng hiệu quả về công tác quản lý nhà nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Định kỳ hệ thống quản trị nhà trường đều được rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ mới.

HĐT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh nhiệm kỳ 2015-2020 thường xuyên rà soát nhân sự cho phù hợp với tình hình cụ thể. Trong quá trình hoạt động, thực hiện quy định của Bộ Tài chính về bổ sung thay thế thành viên HĐT [H2.02.03.01], HĐT đã tổ chức họp để bầu chức danh Chủ tịch HĐT [H2.02.03.02]. Trên cơ sở đề xuất của HĐT, nhiệm kỳ 2015-2020, Bộ Tài chính đã ra QĐ thôi giữ chức Chủ tịch HĐT đối với 01 đồng chí và bổ nhiệm 01 đồng chí giữ chức Chủ tịch HĐT, miễn nhiệm thành viên HĐT đối với 03 đồng chí [H2.02.03.03]. Hằng năm, sau khi có Quyết nghị của HĐT, BGH đã triển khai nội dung đến tất cả các đơn vị trong toàn trường. Trên cơ sở đó, HĐT đã tiến hành giám sát việc thực hiện các QĐ của HĐT [H2.02.03.04]. Đồng thời, khi kết thúc nhiệm kỳ 2015-2020, HĐT đã có Báo cáo tổng kết hoạt động của HĐT [H2.02.03.05] để báo cáo kết quả hoạt động trong các lĩnh vực.

Đối với ĐU, trong nhiệm kỳ 2015-2020, khi có thay đổi về nhân sự (nghỉ hưu), ĐU Trường đã đề nghị Huyện ủy Văn Lâm cho thực hiện quy trình nhân sự để bổ sung ủy viên thường vụ, bí thư, phó bí thư ĐU Trường sau khi thực hiện đúng quy trình nhân sự, Ban Thường vụ Huyện ủy Văn Lâm ra QĐ chuẩn y các chức danh Bí thư, Phó Bí thư và Ủy viên Ban Thường vụ [H2.02.03.06]. Đối với hệ thống các chi bộ trực thuộc để đảm bảo nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, ĐU trường đã ban hành QĐ kiện toàn cơ cấu tổ chức các Chi bộ và Ban Chi ủy sau mỗi nhiệm kỳ đại hội chi bộ hoặc sau khi có thay đổi về nhân sự Ban chi ủy các chi bộ [H2.02.03.07]. Hằng năm, ĐU Trường và Ủy ban kiểm tra ĐU đều xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng [H2.02.03.08] và có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra giám sát để đánh giá những ưu, khuyết điểm trên các mặt hoạt động, đồng thời

rút ra bài học kinh nghiệm cũng như đề ra các phương hướng, nhiệm vụ cho năm học sau [H2.02.03.09]. Bên cạnh đó, khi kết thúc nhiệm kì và theo từng năm học ĐU Trường đều có Báo cáo tổng kết nhiệm kì [H2.02.03.10] và báo cáo tổng kết công tác Đảng hàng năm [H2.02.03.11].

Đối với tổ chức Công đoàn Trường, nhiệm kì 2012-2017, Công đoàn Trường đã có Tờ trình đề nghị bổ sung và đề nghị chuẩn y kết quả bầu bổ sung nhân sự Ban chấp hành [H2.02.03.12]. Trên cơ sở đề nghị của Công đoàn trường, Công đoàn ngành Giáo dục & đào tạo tỉnh Hưng Yên đã công nhận kết quả bầu bổ sung 02 đồng chí ủy viên ban thường vụ, 01 đồng chí Chủ tịch và 01 đồng chí Phó chủ tịch công đoàn [H2.02.03.13]. Đối với hệ thống các công đoàn bộ phận để đảm bảo nhân sự tham gia Ban chấp hành, Công đoàn trường đã ban hành QĐ kiện toàn cơ cấu tổ chức các Công đoàn bộ phận và Ban chấp hành [H2.02.03.14]. Hàng năm, Công đoàn trường đều xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát và có Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát [H2.02.03.15]. Bên cạnh đó, kết thúc nhiệm kì và theo từng năm học Công đoàn trường đều có Báo cáo tổng kết theo nhiệm kì và Báo cáo tổng kết công tác công đoàn theo năm học [H2.02.03.16].

ĐTN nhà trường trong nhiệm kì 2017-2019, căn cứ vào tình hình nhân sự và công việc thực tế, ĐTN đã rà soát, đề nghị Ban Thường vụ tỉnh đoàn Hưng Yên kiện toàn nhân sự 02 Phó Bí thư [H2.02.03.17]. Hàng năm, ĐTN Trường đều xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát và có Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát [H2.02.03.18]. Bên cạnh đó, theo từng nhiệm kì và hàng năm, ĐTN, Hội SV nhà trường đều có báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.03.19], Báo cáo tổng kết công tác Hội và phong trào SV để đánh giá những kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ trong từng giai đoạn cho phù hợp [H2.02.03.20].

Đối với các Hội đồng tư vấn, giai đoạn 2016-2020 căn cứ vào tình hình thực tế (thành viên tham gia đã nghỉ hưu, chuyển công tác, CB được điều động hoặc bổ nhiệm mới), Nhà trường đã thực hiện rà soát và thay đổi, bổ sung các

thành viên tham gia Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.03.21], Hội đồng Thi đua khen thưởng [H2.02.03.22], Hội đồng đảm bảo chất lượng [H2.02.03.23], Hội đồng xét nâng lương [H2.02.03.24] để đảm bảo hoạt động của các Hội đồng theo quy định.

Đối với hệ thống quản trị chính quyền, BGH Nhà trường tiến hành cụ thể hóa việc rà soát tới từng đơn vị. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ để thanh tra, kiểm tra, rà soát tất cả các hoạt động của đơn vị và có Báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra [H2.02.03.25]. Để đảm bảo văn bản ban hành đúng quy định và tránh mâu thuẫn, chồng chéo, BGH đã ban hành quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H2.02.03.26]. Trong giai đoạn đánh giá đã ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung 95 văn bản Quy định, Quy chế [H2.02.03.27].

Giai đoạn 2016-2020, các tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị của Nhà trường đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ, được cấp trên đánh giá, phân loại thi đua: ĐU được công nhận trong sạch, vững mạnh tiêu biểu 5 năm liền (2013-2017), được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019, 2020 và các hình thức khen thưởng theo chuyên đề [H2.02.01.28]; Công đoàn được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong sạch, vững mạnh) [H2.02.01.29]; ĐTN được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.30]; Hội SV được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc, đơn vị dẫn đầu công tác Hội và phong trào sinh viên [H2.02.01.31].

Đối với đơn vị trực thuộc và nhân sự tham gia hệ thống quản trị. Nhằm đánh giá định kỳ đội ngũ CB viên chức, hàng năm các tổ chức trong hệ thống quản trị đều tiến hành đánh giá, phân loại, cụ thể: ĐU tiến hành đánh giá phân loại tổ chức cơ sở đảng, đảng viên [H2.02.03.32] và khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc [H2.02.03.33]. BGH xây dựng các quy định về đánh giá phân loại CB, GV, nhân viên [H2.02.03.34]; tổ chức việc đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ và khen thưởng theo năm học hàng năm [H2.02.03.35].

Công đoàn trường cũng tiến hành đánh giá phân loại tập thể, cá nhân các công đoàn viên và khen thưởng theo năm học[H2.02.03.36]. ĐTN cũng thực hiện việc đánh giá và khen thưởng đối với các đoàn viên, chi đoàn có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn [H2.02.03.37]. Hội SV thực hiện đánh giá và khen thưởng các hội viên có thành tích xuất sắc trong công tác Hội [H2.02.03.38].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn

HĐT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh được thành lập với cơ cấu nhân sự phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học [H2.02.04.01]. Trong quá trình hoạt động, căn cứ vào tình hình thực tế, thành viên HĐT đã được bổ sung, thay thế kịp thời đảm bảo phát huy được vai trò của HĐT góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của CSGD trước những yêu cầu mới [H2.02.03.02]. Đặc biệt, thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (có hiệu lực năm 2019), Nhà trường đã tiến hành thành lập HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 với 15 thành viên, trong đó thành viên tham gia HĐT đã có sự cải tiến hơn so với nhiệm kỳ 2015-2020, cụ thể mời tham gia bên ngoài trường 4 thành viên; đại diện GV 4; thành viên đương nhiên 3, được Bộ Tài chính ra QĐ công nhận [H2.02.04.03]. Quy chế hoạt động của HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 cũng được cải tiến theo hướng mở rộng quyền của HĐT phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật, trong đó nhiệm vụ, quyền hạn của HĐT được mở rộng hơn, cơ cấu thành viên HĐT cũng quy định cụ thể hơn [H2.02.04.04].

Đối với ĐU Trường, thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, nhằm mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy. Căn cứ các hướng dẫn của Tỉnh ủy Hưng Yên và Huyện ủy Văn Lâm, ĐU Trường khóa 25 đã có sự cải tiến về cơ cấu và nhân sự so với ĐU Trường khóa khóa 24, trong đó có sự cải tiến về tỷ lệ đại diện khối GV và trẻ hóa nhân sự tham gia ĐU

[H2.02.04.05].ĐU trường nhiệm kỳ 2015-2020, đã kiện toàn lại bộ máy trong Ban chấp hành, trong đó đã đề nghị Huyện ủy Văn Lâm bổ sung Ủy viên thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư ĐU Trường [H2.02.04.06]; Số thành viên trong Ban chấp hành Đảng bộ được bổ sung để đảm bảo về cơ cấu thành phần và thống nhất trong quyết nghị các nhiệm vụ.

Công đoàn Trường cũng đã có những điều chỉnh trong cơ cấu tổ chức và nhân sự để phát huy tốt hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình. Cụ thể là trong nhiệm kỳ 2012-2017 đã kiện toàn 02 đồng chí ủy viên Ban thường vụ, 01 đồng chí Chủ tịch và 01 đồng chí Phó chủ tịch công đoàn [H2.02.04.07].

ĐTN nhà trường cũng có sự điều chỉnh về nhân sự để kiện toàn bộ máy. Nhiệm kỳ 2017-2019, căn cứ vào tình hình nhân sự thực tế, ĐTN đã rà soát kiện toàn nhân sự 02 Phó Bí thư. Đặc biệt là nhân sự giữ chức Phó bí thư đã được cải tiến, theo đó bổ sung 01 đồng chí nữ giữ chức vụ Phó bí thư [H2.02.04.08].

Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng cũng được kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi về nhân sự tham gia các Hội đồng tư vấn. Đồng thời, Quy chế hoạt động của các Hội đồng như: Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.04.09], Hội đồng thi đua khen thưởng [H2.02.04.10], Hội đồng xét nâng lương [H2.02.04.11] cũng được cải tiến, sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với từng giai đoạn. Năm 2019, khi thành lập mới Hội đồng đảm bảo chất lượng, Hội đồng đã tư vấn cho Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà trường như: ban hành, chỉnh sửa Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng, xây dựng Chiến lược đảm bảo chất lượng, ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng [H2.02.04.12]

Giai đoạn 2016-2020, Trường đã tổ chức điều chỉnh và ban hành hệ thống văn bản quy chế, quy định quản lý theo từng lĩnh vực, phù hợp với các cơ cấu tổ chức và quản trị của nhà trường, tăng hiệu quả hoạt động, quản lý rủi ro tốt hơn. [H2.02.04.13].

Để nâng cao năng lực của đội ngũ CB tham gia Hội đồng quản trị, Nhà trường cũng như ĐU, Công đoàn, ĐTN thường xuyên cử CB đi học, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cụ thể như:

- Nhà trường đã đổi mới công tác đào tạo bồi dưỡng CB bằng việc ban hành Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng [H2.02.04.14], cử CB đi đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, chức vụ, vị trí việc làm [H2.02.04.15].

- ĐU Trường hàng năm tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện NQ của Đảng [H2.02.04.16].

- Công đoàn, ĐTN, Hội SV tham gia các chương trình tập huấn, bồi dưỡng do Công đoàn, ĐTN, Hội SV cấp trên phát động [H2.02.04.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện tốt CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và tiếp tục thực hiện có hiệu quả CLPT Trường định hướng đến 2030. Cơ cấu tổ chức, các văn bản thể chế và nhân sự của Hệ thống quản trị được rà soát kịp thời đáp ứng tốt yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý Trường. Hệ thống quản trị Nhà trường luôn chủ động, kịp thời đưa ra các QĐ và chuyển tải thành các hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Kế hoạch giám sát một số hoạt động của HĐT còn hạn chế; vì vậy chưa phát huy được hết vai trò của HĐT. Cơ cấu thành viên HĐT cần phải tiếp tục được sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với quy định mới của Luật Giáo dục đại học sửa đổi.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	HĐT khoá II sẽ xây dựng các kế hoạch giám sát cụ thể để bao quát hết các lĩnh vực chuyên môn của Trường. Đồng thời xem xét tổ chức, kiện toàn lại các thành viên, các tổ công tác để nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐT và giúp HĐT đưa ra các quyết nghị mang tính khả thi cao hơn.	HĐT	Từ năm 2021	
2	Điểm mạnh cần phát huy	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và kịp thời đưa ra các QĐ chuyển tải thành kế hoạch hành động, các văn bản thể chế, văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.	ĐU	Từ năm 2021	
		Tiếp tục rà soát hệ thống văn bản, nhân sự của Nhà trường để phù hợp với sự phát triển từng giai đoạn	ĐU, HĐT, BGH, các đơn vị chức năng	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
-----------------------------	--------------------

Tiêu chuẩn 2	4,5
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, trong đó HĐT quyết định phương hướng hoạt động của Nhà trường, Đảng lãnh đạo toàn diện và tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn nhất định nhằm thực hiện các chức năng quản trị và quản lý; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị; thống nhất cơ chế quản lý, điều hành, phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra QĐ cũng như mối quan hệ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, phối hợp giữa HĐT, tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn, ĐTN, các tổ chức quần chúng khác nhằm đạt được các mục tiêu của CLPT Trường [H3.03.01.01]. Hệ thống tổ chức quản lý của Trường được thực hiện tuân theo các văn bản pháp luật, theo quy định hiện hành và được Nhà trường cụ thể trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh” [H3.03.01.02].

HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể QĐ theo đa số, đưa ra các quyết nghị về chiến lược, phương hướng, cơ cấu tổ chức hoạt động của Nhà trường và giám sát việc thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT [H3.03.01.03]. Đồng thời, HĐT cũng thiết lập cơ cấu quản lý gồm các tổ công tác chuyên môn, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên HĐT để giám sát việc thực hiện các mục tiêu CLPT Trường và mục tiêu cụ thể của các mảng công tác chuyên môn chính của Trường. [H3.03.01.04].

Về cơ cấu ĐU, Ban chấp hành Đảng bộ nhà trường đã ban hành Quy chế làm việc của ĐU Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh nhiệm kỳ 2015-2020, 2020-2025 [H3.03.01.05]; phân công nhiệm vụ các thành viên trong cấp ủy theo từng nhiệm kỳ [H3.03.01.06]. Để đảm bảo nâng cao vai trò

lãnh đạo sát với thực tiễn lĩnh vực; Đảng bộ trường còn kiện toàn các chi bộ trực thuộc khi có sự thay đổi**[H3.03.01.07]**.

Nhiệm vụ các thành viên trong BGH được phân công rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy định về phân công nhiệm vụ và lề lối làm việc của BGH **[H3.03.01.08]**. Cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc trường trong giai đoạn 2016- 2020 được 2 lần kiện toàn trên cơ sở NQ của HĐT **[H3.03.01.09]**, NQ của ĐU **[H3.03.01.10]**, căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường. Theo đó, trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã thành lập mới 01 khoa chuyên ngành (Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế) và thành lập 01 TT dịch vụ (TT tư vấn định giá và Thẩm định giá), Hội đồng đảm bảo chất lượng **[H3.03.01.11]**.

Các đơn vị phòng ban, khoa trong toàn trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, với các chức năng tham mưu và nhiệm vụ cụ thể được quy định rõ tại Quy chế tổ chức và hoạt động trường và Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường **[H3.03.01.12]**. Bên cạnh đó, các đơn vị cũng có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể của các CB, VC, người lao động căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị để đảm bảo nâng cao hiệu quả trong hoạt động. **[H3.03.01.13]**.

Đội ngũ lãnh đạo Nhà trường và đội ngũ viên chức quản lý các đơn vị được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của Nhà trường **[H3.03.01.14]**,**[H3.03.01.15]**; các vị trí việc làm được xác định cụ thể từng chức danh trong đơn vị qua Đề án vị trí việc làm **[H3.03.01.16]**. Về chế độ thông tin, báo cáo, Nhà trường đã ban hành Nội quy tiếp công dân của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh để tiếp nhận những kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của cá nhân **[H3.03.01.17]**, đồng thời duy trì thường xuyên chế độ họp giao ban hàng tháng để đảm bảo chế độ thông tin, báo cáo giữa BGH với các đơn vị, đoàn thể trong Nhà trường với BGH**[H3.03.01.18]**.

Ngoài ra, hệ thống tổ chức quản lý của nhà trường đã xây dựng quy định, quy chế về phối hợp công tác giữa HĐT với ĐU, BGH, các đơn vị tổ chức đoàn

thể[H3.03.01.19]; giữa ĐU với BGH, các đơn vị, đoàn thể [H3.03.01.20]; giữa BGH với Công đoàn trường[H3.03.01.21]; giữa BGH với ĐTN Trường [H3.03.01.22].

Từ sự thiết lập cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, chế độ thông tin, báo cáo nên việc tổ chức triển khai nhiệm vụ đảm bảo các mục tiêu chiến lược của từng giai đoạn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để đảm bảo tính thống nhất trong định hướng phát triển trường theo sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi [H3.03.02.01] đã được xác định, Lãnh đạo Nhà trường đã chỉ đạo phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi[H3.03.02.02]đến toàn thể CB, GV, người lao động và SV cũng như các bên liên quan thông qua website<http://tcqtkd.edu.vn> của Trường; đồng thời ban hành Kế hoạch về phổ biến, quán triệt nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi[H3.03.02.03]. Mặt khác, hằng năm, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch truyền thông về giáo dục đào tạo, trong đó lồng ghép nội dung truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi của Trường [H3.03.02.04] và giao cho phòng Hành chính tổng hợp phụ trách công tác truyền thông của Nhà trường[H3.03.02.05].

Để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, trong cuộc họp giao ban, lãnh đạo Nhà trường đã lồng ghép nội dung sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi vào trong các cuộc họp [H3.03.02.06];tổ chức các cuộc họp riêng với các đơn vị hoặc tổ chức các buổi gặp mặt đầu năm, Hội nghị CB, VC, NLD để truyền thông điệp đến CBGV về nhấn mạnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược, giao nhiệm vụ cụ thể cho năm học mới[H3.03.02.07]. Trong buổi lễ khai giảng năm học mới, tuần sinh hoạt công dân – SV đầu khóa hoặc trong các thông tin quảng bá tuyển

sinh, lãnh đạo Nhà trường cũng có các phát biểu chào mừng, truyền thông điệp của lãnh đạo Trường đến người học và các bên liên quan, qua đó người học ý thức được trách nhiệm và mục tiêu học tập để góp phần hiện thực được sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa của Nhà trường [H3.03.02.08]. Bên cạnh đó, thông qua việc xuất bản Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, tổ chức các Hội thảo, các chương trình kỷ niệm của Trường, lãnh đạo Nhà trường cũng đều tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan [H3.03.02.09]. Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược còn được in thành các poster treo ở một số vị trí dễ thấy trong Trường để CB, GV, nhân viên và SV tiện theo dõi tại khu vực công trường, giảng đường, cùng với hệ thống các pano khẩu hiệu về hành động về giá trị văn hóa được bố trí tại trục đường đi của trường; tuyên truyền trên các tờ rơi quảng bá về Nhà trường [H3.03.02.10].

Nhà trường cũng đồng thời tổ chức truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan qua các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức các sự kiện, tổ chức các buổi mít tinh kỷ niệm, tổ chức giao ban công tác SV, gặp mặt cựu SV, thông qua các buổi gặp gỡ, sinh hoạt giao lưu, các buổi tọa đàm, trao đổi [H3.03.02.11].

Đối với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và các bên liên quan khác, Nhà trường thực hiện tuyên truyền thông qua ngày hội giới thiệu việc làm, các buổi làm việc ký kết thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, hoặc lồng ghép trong các hoạt động đưa SV đi kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp [H3.03.02.12].

Trên cơ sở các hoạt động tuyên truyền của lãnh đạo nhà trường về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường. Các bên liên quan đã cùng tham gia triển khai các hoạt động cụ thể để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường, cụ thể là:

- Các bên liên quan đã góp ý vào Dự thảo CLPT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030

trong đó có góp ý về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường. [H3.03.02.13]; góp ý về điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trong đó có góp ý về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường[H3.03.02.14].

- ĐU, HĐT góp ý Dự thảo điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 và ban hành NQ thông qua Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược[H3.03.02.15].

- Năm 2017, 2020, ĐU Trường đã họp và ban hành NQ về việc xây dựng và triển khai kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H3.03.02.16]. Trên cơ sở NQ của ĐU, Nhà trường đã xây dựng Dự thảo Kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường, kế hoạch có sự tham gia góp ý của các bên liên quan [H3.03.02.17]. Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H3.03.02.18], cụ thể: HĐT xây dựng các Kế hoạch hoạt động của HĐT [H3.03.02.19]; Nhà trường xây dựng Kế hoạch thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020 [H3.03.02.20]; các đơn vị xây dựng Kế hoạch năm học hàng năm để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường[H3.03.02.21]; các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTN, Hội SV tổ chức các cuộc thi, các buổi tọa đàm, các hoạt động phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, Hội thi Sắc màu tài chính, Nhà quản trị tài ba, SV Kế toán, Tiếng Anh Olympiad, ... để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường[H3.03.02.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong quá trình phát triển, cơ cấu lãnh đạo và quản lý được nhà trường rà soát thường xuyên để đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong thời kỳ mới, cụ thể:

HĐT, nhiệm kỳ 2015-2020 có 01 đồng chí thôi không giữ chức Chủ tịch HĐQT, đồng thời bổ sung 01 đồng chí Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với 03 đồng chí [H3.03.03.01]; ĐU, nhiệm kỳ 2015-2020 có 3 đồng chí thôi không tham gia cấp ủy; đề nghị Huyện ủy Văn Lâm bổ sung Ủy viên thường vụ, Bí thư, Phó bí thư ĐU Trường để đảm bảo vai trò quản lý lãnh đạo [H3.03.03.02]; Ban Giám hiệu, giai đoạn 2016-2020 đã đề nghị Bộ Tài chính bổ nhiệm 2 chức vụ gồm: 01 Hiệu trưởng; 01 Phó hiệu trưởng; không bổ nhiệm lại 01 chức vụ Phó hiệu trưởng [H3.03.03.03].

Đối với các đơn vị trực thuộc, từ năm học 2016 đến năm học 2020, Nhà trường đã tổ chức rà soát định kỳ đội ngũ CBQL. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng đơn vị, ĐU Trường đã ra NQ về thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với 75 lượt viên chức lãnh đạo các đơn vị để thực hiện rà soát hàng năm [H3.03.03.04]. Các đơn vị hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được quy định trong QĐ số 1036/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 26/12/2012 về quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường [H3.03.03.05]. Đối với hoạt động của các TT dịch vụ Nhà trường đã thực hiện rà soát và ban hành Quy chế riêng về tổ chức hoạt động và quản lý tài chính của các TT [H3.03.03.06].

Bên cạnh đó, Trường còn triển khai rà soát việc phân công nhiệm vụ đối với CB, VC của tất cả các đơn vị theo yêu cầu của vị trí việc làm [H3.03.03.07]. Qua đó, các đơn vị đã triển khai rà soát và phân công nhiệm vụ đối với từng CB, VC để đảm bảo hiệu quả hoạt động của đơn vị [H3.03.03.08].

Giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị chức năng. Theo đó, công tác truyền thông và công tác an ninh trật tự (năm 2017 giao cho Ban quản lý Ký túc xá)

thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng Hành chính tổng hợp; công tác xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và theo dõi thực hiện CLPT Trường thuộc chức năng phòng TCCB; công tác xây dựng Chiến lược, Kế hoạch và Quy định phục vụ cộng đồng thuộc phòng CTSV; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện CLPT Trường, Kế hoạch thực hiện CLPT Trường thuộc phòng KT&QLCL; chức năng, nhiệm vụ đào tạo sau đại học thuộc phòng QLĐT; chức năng quản trị hệ thống phần mềm, công thông tin điện tử, thư viện điện tử và quản lý phòng máy, phòng thực hành thuộc TT TT-TV [H3.03.03.09].

Định kỳ hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị CB, VC và NLD nhằm tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của tất cả các hoạt động trong Trường và chỉ tiêu phát triển trong năm học [H3.03.03.10], đồng thời ban hành NQ Hội nghị để triển khai thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong từng năm học [H3.03.03.11].

Nhằm đánh giá về kết quả trong triển khai nhiệm vụ của từng vị trí lãnh đạo, hàng năm, công tác đánh giá phân loại CB, VC được nhà trường tiến hành trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng các tiêu chí được xây dựng trong Quy chế đánh giá phân loại, viên chức, NLD để đánh giá; quy trình đánh giá được thực hiện trên nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm tính khách quan, toàn diện, công khai, minh bạch, công bằng, đoàn kết nội bộ; tuyệt đối không nể nang, trù dập, thiên vị, hình thức. Đặc biệt đối với lãnh đạo quản lý việc đánh giá, phân loại phải dựa trên kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách, có tiêu chí rõ ràng [H3.03.03.12]. Từ đó, chất lượng đội ngũ CB viên chức ngày càng được nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, hàng năm số CB đánh giá phân loại mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ với tỷ lệ cao. Không có viên chức quản lý nào không hoàn thành nhiệm vụ [H3.03.03.13].

Đối với tập thể ĐU, BGH, hằng năm đều có báo cáo kiểm điểm tập thể ĐU [H3.03.03.14] và báo cáo kiểm điểm tập thể BGH [H3.03.03.15] theo đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên.

Để đảm bảo các đơn vị trong Trường thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, Nhà trường có cơ chế quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ. Phòng KT&QLCL và Ban Thanh tra nhân dân có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện thanh tra nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất của Phòng KT&QLCL, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ hàng năm về các nội dung như: thanh tra các kì thi; hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra hồ sơ SV, kiểm tra công tác hành chính giáo vụ khoa đối với các đơn vị trực thuộc...và thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Hiệu trưởng [H3.03.03.16]. Qua đó đánh giá được các hoạt động của Nhà trường và đưa ra những phương hướng hoạt động trong năm học sau[H3.03.03.17]. Ban Thanh tra nhân dân hằng năm cũng xây dựng Kế hoạch thanh tra nhân dân để giám sát các hoạt động thường xuyên, công tác thu chi tài chính, giám sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo, giám sát việc thực hiện NQ Hội nghị CB, VC, NLD[H3.03.03.18]và đều có báo cáo cụ thể về kết quả hoạt động giám sát và đưa ra kiến nghị đề xuất với Nhà trường cũng như phương hướng hoạt động [H3.03.03.19].

Nhằm đảm bảo đội ngũ CB luôn có tính kế thừa, tạo động lực cho sự phấn đấu góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược, hàng năm Nhà trường quán triệt thực hiện NQ số 42-NQ/TW ngày 30/11/2004 của Bộ Chính trị, Hướng dẫn số 15-HD/BTCTW ngày 05/11/2012 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Chỉ thị số 05-CT/BCS ngày 30/8/2013, Chỉ thị số 10-CT/BCS ngày 28/3/2017 của Ban cán sự Đảng Bộ Tài chính, Nhà trường cụ thể hóa thành văn bản hướng dẫn về công tác rà soát quy hoạch CB lãnh đạo quản lý của trường[H3.03.03.20]; Ban hành văn bản quy định điều kiện tiêu chuẩn quy hoạch chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương đương thuộc Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H3.03.03.21]; riêng đối với tiêu chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, nhà trường thực hiện theo quy định về Tiêu chuẩn

chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và tương đương CSGD đại học trực thuộc Bộ Tài chính[H3.03.03.22].

Trên cơ sở quy định tiêu chuẩn chức danh, giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã tiến hành quy hoạch các đồng chí trong BGH cụ thể là: Năm 2014 (giai đoạn 2016-2021): 07 đồng chí (trong đó chức danh hiệu trưởng: 01 đồng chí; Chức danh Phó hiệu trưởng: 06 đồng chí; Năm 2017: 05 đồng chí quy hoạch chức danh Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2016-2021 và tiếp tục được duy trì quy hoạch giai đoạn 2021-2026; Năm 2019: 05 đồng chí tiếp tục được duy trì quy hoạch giai đoạn 2016-2021 và giai đoạn 2021-2026 [H3.03.03.23].

Đối với lãnh đạo các đơn vị Nhà trường, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Nhà trường đã ra Thông báo về thực hiện chủ trương quy hoạch đối với các đồng chí trong diện quy hoạch [H3.03.03.24] và ra QĐ về việc bổ sung quy hoạch đối với các đồng chí trong diện quy hoạch Trường, Phó các đơn vị Phòng, Khoa, Ban, Trạm, TT, BM[H3.03.03.25].

Bên cạnh đó, để có căn cứ quy hoạch và thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà trường, từ năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trình Bộ Tài chính phê duyệt [H3.03.03.26]; năm 2017, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh xây dựng Đề án vị trí việc làm[H3.03.03.27].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn

Từ việc thực hiện rà soát thường xuyên, cơ cấu tổ chức quản lý của Nhà trường có sự cải tiến đổi mới. Đối với HĐT nhiệm kỳ 2020-2025, cụ thể: cơ cấu thành viên HĐT được quy định cụ thể hơn, mở rộng đối tượng thành viên đại diện GV và thành viên ngoài trường[H2.02.04.01]; Quy chế hoạt động của HĐT mở rộng quyền của HĐT phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học[H2.02.04.02]. ĐU Trường, nhiệm kỳ 2020-2025 đã có sự cải tiến về tỷ lệ đại diện khối GV và trẻ hóa nhân sự tham gia ĐU

[H2.02.04.03].Bổ sung, điều chỉnh, thay thế nhân sự trong BGH do nghỉ chế độ để đảm bảo hoạt động của Nhà trường[H3.03.04.04]; ban hành quy chế phối hợp giữa BGH và BCH Công đoàn trường, giữa BGH và Ban chấp hành ĐTN trường [H3.03.04.05].

Đối với cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị trực thuộc được liên tục cải tiến. Để phù hợp với sự phát triển của nhà trường theo từng giai đoạn,Nhà trường đã thành lập 01 Khoa mới, thành lập 01 TT và thành lập Hội đồng tư vấn theo cơ cấu tổ chức đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Cụ thể:

- Trên cơ sở các NQ của HĐT và ĐU trường, đã thành lập Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế trực thuộc Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (Năm 2017) [H3.03.04.06], [H3.03.04.07].Sau khi Khoa được thành lập với 3 BM mới, Nhà trường đã thực hiện điều động GV các BM của Khoa Thẩm định giá và Khoa Quản trị kinh doanh về BM mới đồng thời đổi tên BM Kinh tế thống kê thành BM Thống kê kinh doanh [H3.03.04.08]. Thành lập TT tư vấn định giá và thẩm định giá (Năm 2019) [H3.03.04.09], đồng thời ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế thu chi tài chính của TT [H3.03.04.10], [H3.03.04.11].Thành lập Hội đồng ĐBCL năm 2019 [H3.03.04.12].

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị cũng có sự thay đổi, cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở kết quả họp BGH về rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H3.03.04.13],đã thực hiện thay đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị trực thuộc[H3.03.04.14].

Điều động và bổ nhiệm đối với lãnh đạo một số đơn vị cho phù hợp [H3.03.04.15]. Kết quả giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và bổ nhiệm đối với 75 lượt CB lãnh đạo các đơn vị [H3.03.04.16].

Từ năm 2016, nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm đối với công việc, quản lý công việc tốt hơn, hiệu quả hơn, Hiệu trưởng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và năng lực phẩm chất của CBQL để bổ nhiệm kiêm nhiệm các chức vụ, vừa đảm bảo việc giảm đầu mối quản lý, vừa tăng tính trách nhiệm. Cụ thể như: Phó

Trưởng khoa Tài chính – Ngân hàng kiêm Trưởng BM Tài chính công; Trưởng khoa Ngoại ngữ kiêm trưởng BM Tiếng Anh cơ bản, Phó trưởng khoa Ngoại ngữ kiêm trưởng BM Anh văn chuyên ngành; Trưởng khoa Kế toán- Kiểm toán kiêm trưởng BM Kế toán doanh nghiệp; Phó Trưởng khoa Kế toán- Kiểm toán phụ trách BM Kế toán quản trị, kiêm trưởng BM Kiểm toán; Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế kiêm Trưởng BM Kinh doanh quốc tế; Phó Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế kiêm phụ trách BM kinh tế; BM Luật kinh tế; Phó trưởng khoa Lý luận chính trị kiêm trưởng BM Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin; Phó trưởng khoa Lý luận chính trị kiêm Trưởng BM Phó trưởng khoa Quản trị kinh doanh phụ trách BM thống kê kinh doanh [H3.03.04.17].

Để đảm bảo tăng hiệu quả quản lý, năm 2018, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh; năm 2020, ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo các đơn vị. Theo đó, viên chức trước khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại sẽ được thực hiện đánh giá thông qua Hội nghị BGH, Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng, Hội nghị tập thể phòng, ban, khoa, TT. Bên cạnh đó trong Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm cũng quy định cần phải có nhận xét của đại diện cấp ủy nơi cư trú; nhận xét, đánh giá của chi bộ nơi công tác và bản nhận xét quá trình công tác của viên chức trong 03 năm đến thời điểm bổ nhiệm [H3.03.04.18]. Những quy trình này đều được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và dân chủ. Bên cạnh đó, căn cứ vào các tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương đương thuộc Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H3.03.04.19] các CB trong diện quy hoạch được bổ nhiệm đều đáp ứng các quy định của Nhà trường về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H3.03.04.20]. Mặt khác, hằng năm Nhà trường còn cử đội ngũ CBQL đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như năng lực lãnh đạo, quản lý

[H3.03.04.21]. Vì vậy, số CB được bổ nhiệm mới đều cho thấy khả năng và phát huy tốt vai trò lãnh đạo, quản lý nên hiệu quả hoạt động của các đơn vị ngày càng được nâng cao, các đơn vị đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H3.03.04.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh có cơ cấu lãnh đạo, quản lý hoàn thiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng tốt yêu cầu công tác của Trường. Công tác rà soát, đánh giá đội ngũ CB lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ theo năm, theo nhiệm kỳ nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành Nhà trường và các đơn vị.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

Một số phòng chức năng còn thiếu các bộ phận chuyên trách (bộ phận pháp chế, bộ phận tuyển sinh và truyền thông, bộ phận lưu trữ) vì vậy chưa phát huy được hết vai trò đơn vị trong các hoạt động của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, kiện toàn một số bộ phận chuyên môn tại các phòng chức năng để nâng cao hiệu quả hoạt động	Phòng Tổ chức CB	Từ năm 2021	
2	Điểm mạnh cần phát huy	Cơ cấu lãnh đạo, quản lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu công tác của Trường. Công tác rà soát, đánh giá đội	Ban Giám hiệu	Liên tục	

		<p>ngũ CB lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ theo năm, theo nhiệm kỳ nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý</p>			
--	--	---	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	4,5
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trước năm 2017, Nhà trường chưa có đơn vị đầu mối chuyên trách giúp lãnh đạo Nhà trường trong việc xây dựng Kế hoạch chiến lược. Do đó, để gắn trách nhiệm tới từng cá nhân trong quá trình xây dựng chiến lược, Nhà trường đã giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược cho một nhóm nghiên cứu như một đề tài nghiên cứu khoa học, có thành lập hội đồng nghiệm thu đề tài: “Chiến lược phát triển trường Đại học Tài chính chính quản trị kinh doanh giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030” [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], có quyết định công nhận kết quả nghiệm thu và được đánh giá, xếp loại giỏi [H4.04.01.03]. Quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược được Nhà trường tiến hành từ việc ban hành quy trình xây dựng chiến lược [H4.04.01.04], sau đó họp lấy ý kiến các bên liên quan góp ý dự thảo chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030 [H4.04.01.05].

CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 sau khi được Hội đồng nghiệm thu thông qua đã trình Bộ Tài chính phê duyệt [H4.04.01.06], [H4.04.01.07] với 06 mục tiêu chiến lược cơ bản cần thực hiện: i) Công tác tổ chức cán bộ; ii) Quy mô, loại hình đào tạo; iii) Hoạt động đào tạo; iv) Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; v) Hoạt động Hợp tác quốc tế; vi) Công tác về cơ sở vật chất – kỹ thuật và quản lý tài chính. Hệ thống xây dựng và triển khai chiến lược của nhà trường tập trung vào 4 thuộc tính quan trọng sau: 1) tính toàn diện, 2) kết nối, 3) liên tục cải tiến và 4) có định hướng đến kết quả.

Nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030, Nhà trường tổ chức triển khai thực hiện chiến lược từng giai đoạn, trong đó, giai đoạn ngắn hạn được cụ thể hóa từng năm, để bám sát mục tiêu phương hướng, nhiệm vụ của Trường [H4.04.01.08], được

sơ kết thực hiện chiến lược giai đoạn 2013-2015 [H4.04.01.09], từ đó có những điều chỉnh bổ sung kịp thời các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.01.10], nhà trường đưa ra hướng dẫn chỉ đạo sát sao thực hiện chiến lược giai đoạn mới 2016-2020 [H4.04.01.11]. Trải qua 5 năm thực hiện CLPT, Nhà trường đã tổng kết thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.01.12] với một số chỉ tiêu đạt được và chỉ ra một số tồn tại hạn chế trong thực hiện CLPT giai đoạn 2016-2020, BGH thấy cần thiết phải rà soát bổ sung CLPT giai đoạn hiện nay.

Từ năm 2017, Nhà trường đã giao nhiệm vụ phòng Tổ chức cán bộ theo dõi tham mưu BGH rà soát, chỉnh sửa bổ sung CLPT [H4.04.01.13]. Tháng 10 năm 2019 và tháng 11 năm 2019 Nghị quyết HĐT và Nghị quyết của ĐU đã có chủ trương xây dựng kế hoạch rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT trường, [H4.04.01.14]. Được sự lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU – BGH, phòng Tổ chức cán bộ đã tham mưu BGH ban hành Quy trình rà soát, bổ sung CLPT Trường [H4.04.01.15]. BGH đã ban hành kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường với lộ trình mốc thời gian cụ thể cho việc hoàn thành các bước [H4.04.01.16]. Thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT Trường gồm ĐU, BGH, Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng một số đơn vị trực thuộc đại diện CBGV [H4.04.01.17]. Nhiệm vụ của Tổ tham mưu BGH rà soát, sửa đổi bổ sung CLPT Trường phù hợp với tình hình thực tế hiện nay hoàn thiện Dự thảo CLPT để lấy ý kiến các bên liên quan vào tháng 10/2020. Phòng Tổ chức cán bộ được BGH giao làm đầu mối triển khai ra thông báo xin ý kiến đóng góp của các đơn vị, đoàn thể, doanh nghiệp vào dự thảo chiến lược [H4.04.01.18]. Trước khi ban hành CLPT nhà trường đã tổ chức họp HĐT, ĐU thông qua điều chỉnh bổ sung CLPT 2021-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.19]. Tháng 12 năm 2020, Nhà trường đã ban hành Điều chỉnh, bổ sung CLPT trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.20] đã xác định những chỉ tiêu, giải pháp như:

- Công tác đào tạo mục tiêu “*Phấn đấu đến năm 2025 công tác đào tạo của Trường đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội khu vực các tỉnh phía Bắc và của ngành tài chính*”. Có những giải pháp “*Thực hiện rà soát ngành nghề đào tạo hiện có theo hướng phù hợp với thực tế hiện nay, đáp ứng sự đòi hỏi của xã hội; Tăng cường quảng bá, thực hiện kết nối với doanh nghiệp, các cơ quan đơn vị ngành tài chính ...*”

- Công tác Tổ chức – Phát triển đội ngũ: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, đảm bảo sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ. Xây dựng bộ máy quản lý hợp lý, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, đủ năng lực quản trị mọi mặt hoạt động của Nhà trường*”. Một số giải pháp theo đó là “*Kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025; Thực hiện tái cấu trúc các đơn vị để có cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt. Đến năm 2025 quy mô nguồn nhân lực còn khoảng 250 viên chức, trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ 25%, thạc sĩ 75%, tỷ lệ giảng viên có chức giáo sư, phó giáo sư là 2,5%*”

- Công tác hợp tác quốc tế: “*..., tiếp cận nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và thế giới; tạo điều kiện để Nhà trường phát triển bền vững...*”. Với những giải pháp “*Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo...*”.

- Công tác đảm bảo chất lượng: “*Xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và kiểm định chương trình đào tạo...*”. Giải pháp đó là “*Rà soát và củng cố hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng. Xây dựng và quản lý ISO vào quản trị...*”.

- Công tác phục vụ cộng đồng và truyền thông: “*Tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng, mở rộng và đa dạng hóa hình thức truyền thông kết nối giữa Nhà trường và xã hội để nâng cao vị trí, vai trò của Nhà trường đối với xã hội...*”. Giải pháp cho mục tiêu này “*Kết nối và thúc đẩy việc bồi*

đường ngoại ngữ, tin học; Chú trọng kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học...”.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra trong CLPT Trường, Nhà trường đã cụ thể hóa thành kế hoạch dài hạn giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030;giai đoạn 2021-2030[H4.04.02.01].

Kế hoạch dài hạn, trung hạn từ 3 đến 5 năm: giai đoạn 2013-2015 được sơ kết để chỉ ra những kết đạt được, những tồn tại, hạn chế để có những đề xuất điều chỉnh và giải pháp thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.02.02].Giai đoạn 2016-2020, được cụ thể hóa theo từng nội dung chỉ tiêu đã được điều chỉnh: công tác tổ chức cán bộ, công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, công tác cơ sở vật chất và quản lý tài chính[H4.04.02.03]. Chiến lược phục vụ kết nối cộng đồng cũng được nhà trường lập kế hoạch cho giai đoạn 2017-2020 [H4.04.02.04]. Sau khi ban hành chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược [H4.04.02.05], hàng năm và cuối giai đoạn, Nhà trường báo cáo thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.02.06]. Giai đoạn 2021-2025 định hướng 2030 được rà soát điều chỉnh, bổ sung mang tính toàn diện nội dung chiến lược phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và trong thời gian tới [H4.04.02.07].

Đối với các kế hoạch ngắn hạn, trên cơ sở các kế hoạch thực hiện chiến lược, hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động để thảo luận, đóng góp ý kiến và thông qua các kế hoạch năm học [H4.04.02.08],[H4.04.02.09].

Chiến lược và các Kế hoạch thực hiện chiến lược sau khi được ban hành, được Nhà trường phổ biến công khai trên website của Trường <http://www.tcqtkd.edu.vn/>[H4.04.02.10], gửi văn bản đến toàn thể các đơn vị trong Trường để tổ chức thực hiện [H4.04.02.11]. Căn cứ các kế hoạch này, các

đơn vị trong trường theo chức năng và nhiệm vụ sẽ xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng năm học [H4.04.02.12].

Để đảm bảo thực thi các kế hoạch nói trên, Nhà trường và các đơn vị đã triển khai các giải pháp cụ thể như sau:

+ *Hàng tuần*: BGH họp với đơn vị chủ trì, tham gia thực hiện rà soát, kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị chức năng [H4.04.02.13].

+ *Hàng tháng*: Họp giao ban trực tiếp giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể để nghe báo cáo kết quả thực hiện trong tháng và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H4.04.02.14], [H4.04.02.15].

+ Định kỳ một năm hai lần, HĐT họp quyết nghị theo từng nội dung chiến lược [H4.04.02.16], Hàng năm có báo cáo thực hiện Quyết nghị của HĐT [H4.04.02.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Để thực hiện có hiệu quả chiến lược và các kế hoạch đã đề ra, Nhà trường đã thiết lập hệ thống các KPIs để đo lường, đánh giá mức độ thực hiện theo từng lĩnh vực Kế hoạch chiến lược [H4.04.01]. Hệ thống các chỉ số thành phần giai đoạn kiểm định (2016-2020) và các KPIs được nêu chi tiết tại ở bảng sau [H4.04.03.02].

Bảng 4.3.1 Hệ thống các chỉ số thực hiện

Chỉ tiêu	Mục tiêu chiến lược	Giải pháp chiến lược	KPIs, chỉ tiêu phấn đấu
Nguồn nhân lực	+ Hoàn thiện tổ chức bộ máy của trường đảm bảo hoạt động hiệu quả. Thành lập một số khoa như Luật kinh tế, khoa sau đại học...	+ Xây dựng Đề án thành lập một số đơn vị mới thuộc trường. + Chuẩn hóa tiêu	+ Đã thành lập khoa mới khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế + Số lượng

	<ul style="list-style-type: none"> + Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản cả về số lượng và chất lượng. + Xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt các đơn vị thuộc trường tập trung bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên + Đến năm 2020 có 80% giảng viên đạt trình độ sau đại học (15% tiến sĩ, ít nhất 4 PGS, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> chuẩn các chức danh lãnh đạo các đơn vị. + Hoàn thiện quy chế thi đua khen thưởng, chế độ công tác giảng viên. + Khuyến khích vật chất động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ, đặc biệt đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài 	<ul style="list-style-type: none"> giảng viên có trình độ sau đại học từ 98%-99% + Tỷ lệ giảng viên có trình độ là tiến sĩ đạt 8%-9% + Tỷ lệ cán bộ giảng viên được đi học tập, đào tạo bồi dưỡng đạt từ 60%-70% + Tỷ lệ CBGV, sinh viên tham gia đóng góp các hoạt động từ thiện 100%
Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> + Quy mô đào tạo đạt 10.000 sinh viên + Xây dựng chương trình đào tạo, làm thủ tục mở ngành đào tạo thạc sĩ + Thường xuyên rà soát nội dung chương trình đào tạo đảm bảo tính khoa học, tính liên thông và tính kế thừa giữa các ngành đào tạo và các 	<ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng đề án kiểm định và đăng ký đánh giá ngoài. + Mở rộng đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các hệ đào tạo. + Xin phép đào tạo sau đại học + Mở thêm ngành 	<ul style="list-style-type: none"> + Đã xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo thạc sĩ Tài chính ngân hàng + Hiện nay đang áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. + Mở thêm

	<p>bậc đào tạo, áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến.</p> <p>+Đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.</p> <p>+ Tiếp tục hoàn thiện công tác kiểm định chất lượng, hoàn thiện công tác tự đánh giá để tiến tới đăng ký đánh giá ngoài</p> <p>+ Áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý đào tạo</p>	<p>đào tạo Luật kinh tế, Marketing</p>	<p>ngành đào tạo Kinh tế & Kinh doanh quốc tế</p>
<p>Nghiên cứu khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ cộng đồng</p>	<p>+ Hoàn thiện quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của trường.</p> <p>+ Thực hiện liên kết với các trường nước ngoài có uy tín để triển khai các dự án liên kết đào tạo quốc tế.</p> <p>+Liên kết với các trường nước trong tiếp nhận sinh viên quốc tế, thực tập sinh có nhu cầu thực tập tại Việt Nam</p> <p>+ Thực hiện dự án hợp tác giúp đỡ Trường cao đẳng Tài chính Bắc Lào theo hiệp định ký kết giữa hai Bộ: Bộ Tài</p>	<p>+ Xây dựng đề án và xin phép liên kết đào tạo quốc tế cấp bằng thạc sĩ với một trường đại học nước ngoài</p> <p>+ Cùng cố, phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo với các nước trong khu vực</p>	<p>Hàng năm đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu.</p> <p>+ Đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh: 01 đề tài</p> <p>+ Đề tài NCKH cấp trường của CBGV: 22 đề tài</p> <p>+ Đề tài NCKH của sinh viên: 17 đề tài</p> <p>+ Xuất bản</p>

	chính Việt Nam và Bộ Tài chính Lào.		khoảng 44 tạp chí/năm + Các bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế từ 65-70 bài + Số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT-XH của địa phương và cả nước từ 5-7 công trình NCKH
Cơ sở vật chất – kỹ thuật, quản lý tài chính	+Tập trung thực hiện dự án mở rộng trường tại khu đất mới với quy mô lớn, hiện đại đầy đủ hệ thống giảng đường, nhà làm việc ... + Sửa chữa, cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình hiện có + Tăng cường thiết bị giảng dạy, ứng dụng phương tiện nghe nhìn hiện đại cho các	+ Tiếp tục tập trung thực hiện dự án mở rộng trường trên khu đất mới. + Thực hiện đề án hiện đại hóa công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 + Hoàn thiện thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu thông tin	+ Trường đã có phần mềm quản lý cán bộ giảng viên phục vụ nghiên cứu giảng dạy + Đang hoàn thiện thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu

	<p>phòng học.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. + Hiện đại hóa công nghệ thông tin + Thực hiện đầu tư trang thiết bị, nâng cấp hệ thống mạng, giáo trình, tài liệu kỹ thuật số phục vụ cho đào tạo + Phấn đấu tỷ lệ nguồn thu đạt 60% nhu cầu chi thường xuyên của trường. 	<p>quản lý, giảng dạy nghiên cứu khoa học.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nâng cấp hệ thống mạng, tài liệu kỹ thuật số phục vụ cho đào tạo theo phương pháp E-Learning 	
--	---	---	--

(Nguồn: Nội dung, giải pháp chiến lược phát triển trường theo tờ trình số 866/TTr – ĐHTCQTKD ngày 10/9/2013; giai đoạn 2016-2020)

Chiến lược kết nối và phục vụ cộng đồng được xây dựng trong từng lĩnh vực, đối tượng như: đào tạo bồi dưỡng; khoa học và chuyển giao công nghệ; tư vấn, hỗ trợ người học và hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện **[H4.04.03.03]**.

Hàng năm, để đánh giá kết quả các chỉ tiêu trong từng lĩnh vực đạt được, chỉ ra tồn tại, hạn chế và xây dựng phương hướng nhiệm vụ của năm học tiếp theo, Nhà trường, các đơn vị đã có báo cáo tổng kết theo năm học để làm rõ những nội dung trên **[H4.04.03.04]**, **[H4.04.03.05]**. Trường có quyết định phân công cho các đơn vị chức năng phụ trách, theo đó Phòng Hành chính – Tổng hợp phụ trách công tác truyền thông và quan hệ công chúng của trường; Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu BGH trong việc xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CLPT Trường, đơn vị thường trực trong việc theo dõi thực hiện Chiến lược; Phòng Công tác sinh viên tham mưu BGH xây dựng chiến lược phục vụ cộng đồng; Phòng Khảo thí & quản lý chất lượng thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám

sát thực hiện CLPT[H4.04.03.06]và báo cáo kết quả thực hiện CLPT để từ có những điều chỉnh bổ sung kịp thời [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Báo cáo sơ kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2013-2015 đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chiến lược giai đoạn này, trên cơ sở đó có những đề xuất điều chỉnh và giải pháp thực hiện giai đoạn 2016-2020 [H4.04.04.01]. Năm 2017, Nhà trường ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục với 10 nội dung cải tiến [H4.04.04.02].

Tổng kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định [H4.04.01.03]. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: Công tác tổ chức cán bộ “*số giảng viên đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều, đặc biệt nghiên cứu sinh ở nước ngoài do trình độ ngoại ngữ còn hạn chế vì vậy không đạt chỉ tiêu số giảng viên có trình độ tiến sĩ đến năm 2020 là 15%, trong đó có ít nhất 04 phó giáo sư...*”; Quy mô đào tạo giảm: Năm 2013, quy mô đào tạo là 7.500 sinh viên, năm 2019 chỉ đạt 3.000 sinh viên; Công tác nghiên cứu khoa học: chưa có hoạt động chuyển giao công nghệ, số lượng bài báo nghiên cứu khoa học chưa nhiều, rất ít bài đăng trên tạp trí khoa học quốc tế; Cơ sở vật chất tài chính: Dự án mở rộng trường trên khu đất 14,3 ha không triển khai được, chưa thực hiện đầu tư mua sắm phần mềm thư viện điện tử. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần thiết phải rà soát, sửa đổi bổ sung Chiến lược cho phù hợp với tình hình thực tế của giai đoạn 2021-2025 [H4.04.04.04]. Trong quá trình rà soát, bổ sung CLPT giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 có những cải tiến đã đạt được. Nếu CLPT giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 được thực hiện qua các bước: Thành lập Ban xây dựng chiến lược; Lấy ý kiến của các bên liên quan; Hoàn chỉnh nội dung dự thảo chiến lược; Trình Bộ Tài chính phê duyệt chiến lược. CLPT sửa đổi bổ

sung giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 thực hiện qua các bước: Xây dựng kế hoạch thực hiện; thành lập Tổ rà soát; Tổ rà soát hoàn thành dự thảo; Thiết kế và tổng hợp phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan về dự thảo; Thông qua quyết định ban hành quy trình rà soát, bổ sung chiến lược [H4.04.04.05], mốc thời gian thực hiện các bước sửa đổi, bổ sung CLPT được quy định trong Kế hoạch thực hiện [H4.04.04.06]. Nhà trường đã tiếp thu các ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan, phân tích nguồn lực, dự báo tình hình và có những điều chỉnh về CLPT [H4.04.04.07]. Tổ chức họp ĐU, HĐT để tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo chiến lược trước khi được ban hành chính thức [H4.04.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường thực hiện tốt việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; các kế hoạch chiến lược được Nhà trường quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và trung hạn để triển khai thực hiện; Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của trường được điều chỉnh bổ sung theo từng giai đoạn sát với thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Trong quá trình xây dựng chiến lược cũng như rà soát, điều chỉnh bổ sung chiến lược theo từng giai đoạn, Nhà trường chưa có biện pháp cụ thể để phòng ngừa rủi ro.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------------	---------------------	---------

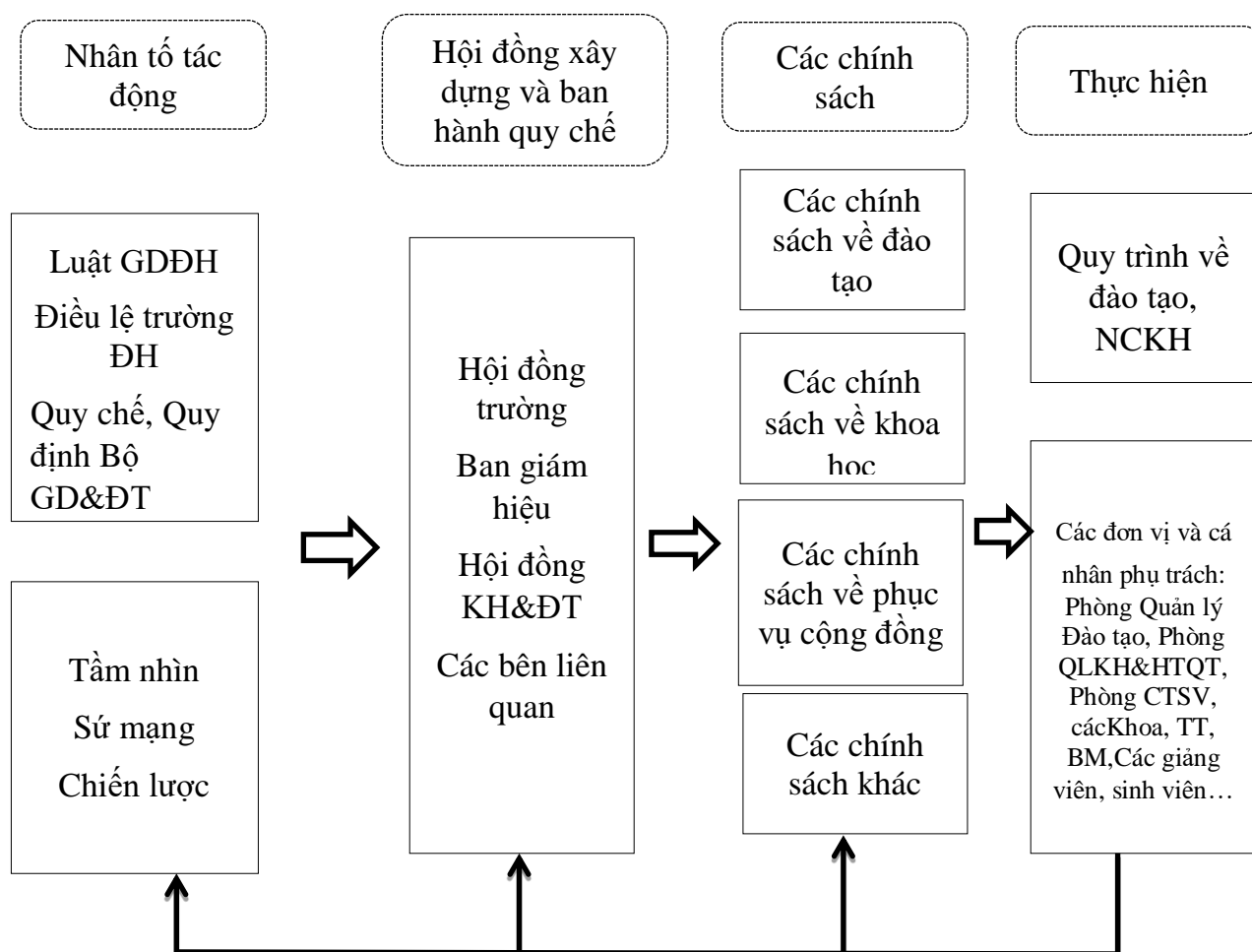
1	Khắc phục tồn tại	Đưa ra biện pháp phòng ngừa rủi ro.	- Hội đồng trường - Ban Giám hiệu	Năm 2022	
2	Điểm mạnh cần phát huy	Tiếp tục thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược để đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cho các giai đoạn tiếp theo	Ban Giám hiệu và các đơn vị trong nhà trường	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	4,5
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1 Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng



Hình 5.1.1. Hệ thống ban hành các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

Hình 5.1.1 mô tả hệ thống ban hành các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường. Theo đó các quy chế, quy định, hướng dẫn có đầu vào là các quy định của Pháp luật (Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, các quy chế của Bộ GD&ĐT cùng với tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Nhà trường [H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]; [H5.05.01.03]; [H5.05.01.04] và các Nghị quyết của ĐU, HĐT về chính sách đào tạo, NCKH và PVCD [H5.05.01.05]; [H5.05.01.06]; [H5.05.01.07].

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh[H5.05.01.08],Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường[H5.05.01.09],các đơn vị đầu mối theo chức năng, nhiệm vụ sẽ dự thảo các quy định liên quan đến lĩnh vực phụ trách, tham mưu cho lãnh đạo Trường ban hành các quy định có liên quan để quản trị, quản lý các hoạt động của Trường, thông qua các thành lập các tổ xây dựng quy chế hoặc rà soát chỉnh sửa quy chế[H5.05.01.10] xây dựng văn bản quản lý trình Hiệu trưởng ban hành theo quy định .

Quá trình dự thảo các quy định của Nhà trường đều tham chiếu đến các quy định có liên quan như Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ,...[H5.05.01.11]; các quy định khác của pháp luật có liên quan làm căn cứ để dự thảo, xây dựng các quy định để đảm bảo các chính sách, quy định sau khi được ban hành đáp ứng được yêu cầu công tác quản trị, quản lý của Nhà trường.

Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ được ban hành phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, theo Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, quy chế, quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, Chiến lược phát triển của trường giai đoạn 2015-2020và các Nghị quyết của Đảng ủy về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nội dung cụ thể về chính sách trong đào tạo, NCKH và PVCĐ được quy định như sau:

□ **Trong lĩnh vực đào tạo:**

Ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2013, thay đổi bổ sung năm 2015, năm 2018, dựa trên Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT[H5.05.01.12]; Ban hành chương trình đào tạo [H5.05.01.13]; Quy định về đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2017 [H5.05.01.14] nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành công tác đào tạo Thạc sĩ của trường và phù hợp với quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT. Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên [H5.01.01.15].Chính sách trong công tác tuyển sinh:Hàng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường, đề án tuyển sinh

được xây dựng phù hợp với các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT[H5.01.01.16];Quy định công tác sinh viên [H5.05.01.17];

□ **Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học:**

Trường đã ban hành văn bản quy định về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ, trong đó thể hiện rõ: mục tiêu, nội dung, phân cấp hoạt động khoa học công nghệ; chính sách về quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ; hợp tác về KHCN; Công tác sở hữu trí tuệ; các định mức khoa học công nghệ; quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên; Các quy định biên soạn, thẩm định, phát hành giáo trình [H5.05.01.18].

□ **Trong lĩnh vực phục vụ cộng đồng:**

Các năm trước 2017 chính sách về phục vụ cộng đồng mang tính chuyên môn được thể hiện trong kế hoạch công tác năm học hàng năm. Từ năm 2017 các chính sách được thể hiện trong Quy định công tác phục vụ cộng đồng của trường[H5.05.01.19] bao gồm các nội dung: đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ, tư vấn, hỗ trợ người học, hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện với phạm vi kết nối và phục vụ cộng đồng là các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, chính quyền các cấp, cộng đồng quốc tế.

Từ năm 2016, Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường được thành lập và hoạt động theo Quy chế hoạt động của tạp chí [H5.05.01.20] đã trở thành diễn đàn để các nhà khoa học trong và ngoài trường công bố các nghiên cứu của mình.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng mang tính xã hội, thiện nguyện khác được các tổ chức đoàn thể triển khai thông qua các văn bản kết nối, kế hoạch hoạt động của Công đoàn trường [H5.05.01.21]. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường có kế hoạch hàng năm [H5.05.01.22] về hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, tham gia các chương trình dành tặng áo ấm cho trẻ em và những người có hoàn cảnh khó khăn ở khu vực miền núi phía Bắc..., trong đó có các khen thưởng đối với các sinh viên tham gia hoạt động tình

nguyện, hiến máu nhân đạo. Các thông tin, hình ảnh tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng trên trang website của nhà trường (www.tcqtkd.edu.vn).

Ngoài ra, khi các chủ trương, quy định của pháp luật có liên quan có thay đổi, Nhà trường tổ chức học tập quán triệt nghị quyết, học tập chuyên đề [H5.05.01.23], phổ biến đến viên chức, người lao động qua email văn bản nội bộ [H5.05.01.24] hoặc chuyên văn bản trực tiếp đến các đơn vị để quán triệt cụ thể các quy định của pháp luật có liên quan đối với các chính sách và các quy định của Nhà trường, nhờ đó nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng các quy định của Nhà trường đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình xây dựng các quy định, quy chế của Nhà trường, dự thảo đều được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan bằng hình thức gửi dự thảo theo đường văn bản nội bộ, thảo luận trực tiếp thông qua các hội nghị, hội thảo [H5.05.01.25]; [H5.05.01.26]; [H5.05.01.27].

Các quy định, quy chế sau khi được Hiệu trưởng ban hành được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và gửi đến các đơn vị trong trường theo đường công văn nội bộ để tổ chức thực hiện [H5.05.01.23], công bố trên Website Trường (www.ufba.edu.vn).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2 Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản hóa, phổ biến và thực hiện

Theo Quy chế hoạt động của Hội đồng trường (HĐT) [H5.05.02.01], trong đó quy định HĐT có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội trường bao gồm chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Trong mỗi cuộc họp của HĐT, Hiệu trưởng có báo cáo về kết quả triển khai thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, ...; Thư ký HĐT có báo cáo kết quả thực hiện giám sát các hoạt động của Nhà trường [H5.05.02.02] về thực hiện nghị quyết của HĐT [H5.05.02.03] trong đó có việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các văn bản này được gửi đến tất cả các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường.

Nhà trường có các văn bản trong đó quy định về thực hiện giám sát các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được quy định rõ trong Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H5.05.02.04]. Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường, các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách trực tiếp theo dõi giám sát sự tuân thủ các chính sách. Đồng thời, với chức năng thanh tra, phòng Đảm bảo Khảo thí và QLCL chịu trách nhiệm phối hợp, theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã ban hành sổ tay Đảm bảo chất lượng, trong đó quy định quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.05]. Hệ thống các quy định về giám sát việc thực hiện các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được phổ biến đến toàn thể các đơn vị trong CSGD thông qua website Trường (www.tcqtkd.edu.vn), qua đường văn bản nội bộ [H5.05.02.06]. Ngoài ra, ngoài ra còn được giám sát thông qua cơ chế họp giao ban định kỳ giữa lãnh đạo trường và các đơn vị [H5.05.02.07]. Nhằm quản lý tốt hoạt động giảng dạy của giảng viên, nhà trường ban hành các quyết định thành lập Ban kiểm tra thời gian làm việc học tập của cán bộ, viên chức và sinh viên [H5.05.02.08]. Ban hành các kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.02.09]; các kế hoạch khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo [H5.05.02.10].

Hàng năm các đơn vị phụ trách đều có báo cáo thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo [H5.05.02.11]; Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ NCKH năm học [H5.05.02.12];

Ban Thanh tra nhân dân của Trường căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 66, Điều 67 Luật Thanh tra ; Điều 27 Nghị định số 159/2016/NĐ-CP; Nghị quyết Hội nghị công chức, viên chức Trường và Nghị quyết BCH công đoàn cơ sở, thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định, chính sách của Nhà trường bao gồm các quy định liên quan đến đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Hàng năm, Ban Thanh tra

nhân dân của Công đoàn trường có báo cáo về thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường [H5.05.02.13].

Ngoài ra, Công Đoàn trường, Đoàn Thanh niên hàng năm có các báo cáo hoạt động [H5.05.01.14], [H5.05.01.15].

Kết quả thực hiện giám sát, đánh giá của các bên liên quan về các chính sách cũng như kết quả đạt được trong các lĩnh vực hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ được phổ biến đến các cán bộ, giảng viên trong báo cáo tổng kết năm học của nhà trường [H5.05.02.16], thông qua hệ thống Email nội bộ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

Trường có quy định về rà soát các chính sách định kỳ hàng năm [H05.05.03.01], theo đó các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi và nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được định kỳ rà soát. Các đơn vị theo quy định về chức năng nhiệm vụ tiến hành rà soát: Phòng Quản lý đào tạo có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và trình Hiệu trưởng ban hành các quy định mới. Để có căn cứ sửa đổi, nhà trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo [H5.05.03.02]. Đối với chương trình đào tạo, nhà trường đã định kỳ rà soát khối lượng và nội dung để đánh giá mức độ phù hợp [H5.05.03.03]; [H5.05.03.04]. Các bộ đề thi, ngân hàng đề thi cũng được cập nhật, chỉnh sửa thường xuyên đảm bảo cập nhật kiến thức mới và điều chỉnh mức đánh giá cho phù hợp [H5.05.03.05]. Quy định chế độ làm việc của giảng viên, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy chế quản lý nghiên cứu khoa học – công nghệ cũng thường xuyên được rà soát [H5.05.03.06]; [H5.05.03.07]; [H5.05.03.08]. Trường có khảo sát và nhận được phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo [H5.05.03.09], [H5.05.03.10].

Hàng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường, đề án tuyển sinh được rà soát, cập nhật phù hợp với các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H5.05.03.11].

Ngoài các bên liên quan trong trường, Nhà trường còn lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài trường đối với các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ thông qua việc trình Dự thảo chiến lược đề Bộ Tài chính phê duyệt, do đó, các chính sách luôn đảm bảo tính nhất quán với các chủ trương và các quy định có liên quan và đảm bảo tính đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện: Tờ trình phê duyệt[H5.05.03.12]; QĐ ban hành chiến lược[H5.05.03.13].

Từ kết quả rà soát các chính sách, nhà trường đã ban hành những quy định mới để triển khai thực hiện như: Quy chế đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ ban hành vào năm 2013, sau đó được thay đổi, bổ sung vào năm 2015 và 2018[H5.05.03.14] dựa trên Quy chế về đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT (năm 2007); đối với trình độ thạc sĩ, Trường đã ban hành quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ vào năm 2018 [H05.05.03.15] nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo thạc sĩ của người học và phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT. Quy định hoạt động khoa học công nghệ ban hành mới vào năm 2015 được điều chỉnh bổ sung vào năm 2017 [H05.05.03.16]. Trường đã ban hành quy định về sở hữu trí tuệ [H05.05.03.17]. Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên sửa đổi[H5.05.03.18], Quy định về công tác phục vụ cộng đồng [H5.05.03.19].

Công đoàn Trường rà soát, cập nhật các quy định về hoạt động Công đoàn ủng hộ cộng đồng[H05.05.03.20]; Đoàn thanh niên rà soát, cập nhật quy định, kế hoạch hoạt động sinh viên tình nguyện, hiến máu nhân đạo phục vụ cộng đồng[H05.05.03.21].

Trong quá trình triển khai, khi có những khó khăn, vướng mắc sẽ có sự phản hồi từ các đơn vị vận hành các chính sách như Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học, các Khoa, Bộ môn, giảng viên và sinh viên để có sự điều chỉnh thích hợp. Kết thúc một năm học, nhà trường có thông báo kê khai khối lượng giảng dạy và

NCKH đối với các giảng viên để đánh giá khối lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của toàn trường [H05.05.03.22].

Hàng năm về việc thực hiện các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ được đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học [H5.05.03.23]. Trường định kỳ (1 lần/năm) tổ chức Hội nghị cán bộ công nhân viên chức kết hợp lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên về các văn bản liên quan để tiến hành điều chỉnh các văn bản đó nhằm đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của họ, đồng thời để cho phù hợp với Chiến lược phát triển Trường. [Biên bản/ Nghị quyết Hội nghị viên chức hằng năm trong giai đoạn đánh giá]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4 Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Từ kết quả rà soát và khảo sát thường xuyên các chính sách, kết quả khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã cải tiến, điều chỉnh và ban hành các văn bản về chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ làm tăng hiệu quả hoạt động của nhà trường, cụ thể:

Về đào tạo: Qua từng năm, Nhà trường có những bổ sung, điều chỉnh chính sách, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh nhằm đảm bảo tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh [H5.05.04.01], rà soát, chỉnh sửa các chương trình đào tạo, điều chỉnh theo hướng giảm số giờ học lý thuyết và bổ sung các môn tự chọn tạo điều kiện thuận lợi cho người lựa chọn các môn học theo sở trường và đáp ứng nhu cầu xã hội [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03]; [H5.05.04.04]; [H5.05.04.05]; [H5.05.04.06].

Về NCKH: Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các văn bản về NCKH [H5.05.04.07] ngày càng chặt chẽ hơn, chi tiết hơn và bám sát hơn tình hình thực tiễn của nhà trường, gồm các nội dung: Quy định về hoạt động

NCKH của cán bộ, giảng viên và sinh viên, Quy định về việc đăng ký, biên soạn, thẩm định và phát hành giáo trình, đề cương bài giảng, tài liệu tham khảo;. Các chính sách này đã tập trung vào việc đa dạng hóa các loại hình NCKH phục vụ công tác giảng dạy, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước, khuyến khích đầu tư xây dựng những đề tài NCKH chất lượng cao, chuyển giao công nghệ. Nhà trường đã điều chỉnh chính sách khuyến khích các giảng viên, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước, Trường đã xây dựng mức hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc loại SCIE, SCOPUS[H05.05.04.08].

Nhà trường đã ban hành mới Quy định quản lý sở hữu trí tuệ tại trường [H05.05.04.09] nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của Trường, của các tổ chức và cá nhân trong Trường.

Ban hành mới Quy chế hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của trường [H05.05.04.10], theo đó phạm vi kết nối và phục vụ cộng đồng là các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, chính quyền các cấp, cộng đồng quốc tế với các nội dung kết nối trong các lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ, tư vấn, hỗ trợ người học, hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Trước khi ban hành các chính sách, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan đối với dự thảo nhằm đảm bảo đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan, cụ thể:

Đối với các chính sách liên quan đến SV như các quy chế, quy định về đào tạo, khảo thí, đánh giá kết quả rèn luyện... trước khi ban hành Quyết định, Nhà trường đều có thông báo về lấy ý kiến của người học thông qua các khảo sát của Phòng Đào tạo, phòng CTCT&QLSV [H05.05.04.11]; [H05.05.04.12]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức gặp gỡ, đối thoại với người học để lấy ý kiến phản hồi về các chính sách liên quan đến đào tạo, nhận được nhiều kết quả tích cực [H05.05.04.13]. Tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức định kỳ, kết hợp lấy ý

kiến phản hồi của các bên liên quan như cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên về các văn bản liên quan để tiến hành điều chỉnh các văn bản đó nhằm đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của họ [H05.05.04.14].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy trình đánh giá tác động xã hội và hiệu quả kinh tế-xã hội của các chính sách đã được ban hành; chưa có bảng tiêu chí đánh giá chính sách.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của nhà nước; phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường; Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được lấy ý kiến của các đơn vị liên quan trong nhà trường được cụ thể hóa bằng văn bản được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và triển khai thực hiện.

Nhà trường có phân công các bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát, cải tiến thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Bộ phận chuyên trách rà soát các văn bản pháp quy hoạt động còn chưa hiệu quả.

Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động vào quá trình xây dựng, rà soát các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường còn rất hạn chế do đối tượng học đa dạng, khó đáp ứng được tất cả người học; do phải tuân thủ Quy định của Nhà nước...

Vai trò giám sát của HĐT về việc thực hiện một số chính sách còn hạn chế.

Các kết quả thực hiện giám sát chưa được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như sinh viên, cơ quan sử dụng lao động.

Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên vào quá trình xây dựng, rà soát các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường còn rất hạn chế.

Nhà trường chưa có quy trình đánh giá tác động xã hội và hiệu quả kinh tế-xã hội của các chính sách đã được ban hành; chưa có bảng tiêu chí đánh giá chính sách.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phát huy vai trò giám sát của HĐT bằng các biện pháp như: rà soát quy chế hoạt động của HĐT, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của các Tổ giám sát của HĐT; Xây dựng kế hoạch giám sát cụ thể; Xây dựng quy chế báo cáo, giải trình của BGH đối với HĐT	Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Khảo thí và QLCL, Phòng CTSV	Từ năm 2021
		Phát huy hơn nữa vai trò của cựu sinh viên, đơn vị sử dụng lao động vào việc tham gia xây dựng và rà soát các văn bản của Trường	Phòng CTSV, Trung tâm Hỗ trợ SV&QHDN	
		Tăng cường truyền thông tới các bên liên quan nhất là sinh viên về thực hiện giám sát các chính sách của Nhà trường.	HĐT; Phòng CTSV	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng để đáp ứng sự phát triển của Nhà trường và nhu cầu các bên liên quan	Ban Giám hiệu, Các đơn vị liên quan	Từ năm 2020
---	--------------------	--	-------------------------------------	-------------

4, Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	<i>4,75</i>
Tiêu chí 5.1	<i>5</i>
Tiêu chí 5.2	<i>5</i>
Tiêu chí 5.3	<i>5</i>
Tiêu chí 5.4	<i>4</i>

TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố then chốt, quyết định đến chất lượng đào tạo, NCKH, PVCD. Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực và được cụ thể hóa trong CLPT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 [H6.06.01.01], cụ thể: “Đến năm 2015 số lượng cán bộ, giảng viên khoản 400 người trong đó 300 giảng viên; 100 cán bộ quản lý, phục vụ”, tương ứng trình độ “Xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt các đơn vị thuộc trường tập trung bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên; thực hiện chuẩn hóa các chức danh lãnh đạo các phòng, khoa. Đến năm 2020 có 80% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% tiến sĩ, có ít nhất 4 phó giáo sư, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài.” Nội dung CLPT đã được Bộ Tài chính phê duyệt [H6.06.01.02]. Năm 2016, Nhà trường tổ chức thực hiện Sơ kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2013-2015 [H6.06.01.03] kết quả rà soát cho thấy một số chỉ tiêu ở một số mặt còn hạn chế, tồn tại, khó có thể thực hiện được như: Trong công tác cán bộ, Đề án vị trí việc làm trình Bộ Tài chính chưa được phê duyệt, số GV đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều khó đạt chỉ tiêu nêu ra trong CLPT, Nhà trường đã đề xuất điều chỉnh và có giải pháp thực hiện CLPT giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2030 đối với công tác tổ chức cán bộ: “Giai đoạn 2016-2020: giai đoạn thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ. Do vậy, Bộ không giao thêm chỉ tiêu biên chế mà ổn định 310 chỉ tiêu biên chế được giao từ năm 2012”, về chất lượng đội ngũ lãnh đạo, giảng viên “Thực hiện chuẩn hóa các chức danh lãnh đạo các phòng, khoa và chức danh giảng viên. Đến năm 2020 có 100% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó 10% tiến sĩ, có ít nhất 04 PGS, 10% giảng dạy bằng tiếng nước ngoài”.

Để thực hiện chỉ tiêu nêu trong CLPT năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.04]. Mỗi vị trí việc làm được quy định về tiêu chuẩn nhiệm vụ, mô tả công việc phải làm ở nhóm công việc và xác định số người làm việc cần thiết tại Đề án vị trí việc làm năm 2013, trong đề án, chưa quy định về trình độ chuyên môn cần đạt được ở môn ở mỗi vị trí việc làm. Năm 2017, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ bằng việc xây dựng Đề án vị trí việc làm mới [H6.06.01.05]. Nội dung đề án vị trí việc làm 2017 hoàn thiện hơn 2013 như từng vị trí việc làm được nêu cụ thể, yêu cầu năng lực của CB, VC ở từng vị trí việc làm được cụ thể hóa.

Bảng 6.1.1: Bảng thống kê số lượng vị trí việc làm gắn với trình độ theo Đề án vị trí việc làm

STT	Vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Yêu cầu trình độ
I	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành.	90	
1	Vị trí Hiệu trưởng	1	TS
2	Vị trí Phó hiệu trưởng	2	TS
3	Vị trí Trưởng phòng	8	Ths
	<i>Trong đó:</i> Vị trí Trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT	2	TS
4	Vị trí Phó trưởng phòng	9	Đại học
	<i>Trong đó:</i> Vị trí Phó trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT	2	Ths
5	Vị trí Trưởng khoa	8	TS
6	Vị trí Phó trưởng khoa	12	Ths
	Phó trưởng khoa phụ trách ĐT, KHCN		TS

STT	Vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Yêu cầu trình độ
7	Vị trí Trưởng Bộ môn	18	TS
	Đối với Bộ môn không phải chuyên ngành		Ths
8	Vị trí Phó trưởng Bộ môn	18	Ths
9	Vị trí Giám đốc Trung tâm	5	Ths
10	Vị trí Phó giám đốc trung tâm	5	Đại học
11	Vị trí Trưởng Ban Quản lý KTX	1	Ths
12	Vị trí Phó trưởng Ban Quản lý KTX	1	Đại học
13	Vị trí Trưởng Trạm y tế	1	Đại học
14	Vị trí Phó trưởng trạm y tế	1	Đại học
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp		
	Vị trí Giảng viên	143	Ths
III	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	71	
	Cán bộ	41	Đại học
	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000	30	Tốt nghiệp THPT trở lên
15	Tổng cộng: 41 vị trí việc làm	304 người	

(Nguồn: Đề án vị trí việc làm năm 2017)

Trước khi ban hành Đề án vị trí việc làm 2017, Nhà trường đã tổ chức họp với các đơn vị lấy ý kiến đóng góp vào nội dung đề án và được mọi người đồng tình thực hiện [H6.06.01.06].

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh bao gồm: HĐT, BGH, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tư

vấn, các phòng, ban chức năng, các đơn vị phục vụ đào tạo thuộc trường, các tổ chức Đảng, đoàn thể... được Bộ Tài chính quy định rõ ràng [H6.06.01.07], trên cơ sở đó trường cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí công việc. Ban hành quyết định Lễ lối làm việc và phân công nhiệm vụ các thành viên BGH [H6.06.01.08] và có sự thay đổi khi các thành viên BGH thay đổi [H6.06.01.09]. Mặt khác, Nhà trường ban hành các quy định, quy chế để CB, GV nắm được như: Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H6.06.01.10], Quy định riêng chế độ làm việc đối với giảng viên [H6.06.01.11].

Đảng bộ tiến hành đại hội theo nhiệm kỳ của Đảng (5 năm 1 lần), Đại hội đã bầu ra những đồng chí ưu tú vào Ban chấp hành Đảng bộ qua các nhiệm kỳ 2015-2020, 2020-2025 [H6.06.01.12]; Các thành viên trong ĐU được phân công nhiệm vụ rõ ràng [H6.06.01.13]. Ngoài ra còn có các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng trong hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.14], [H6.06.01.15], [H6.06.01.16], [H6.06.01.17].

Để có đội ngũ CB, GV đạt trình độ, năng lực theo vị trí việc làm, Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp như: Ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức người lao động [H6.06.01.18], Ứng viên đăng ký tuyển dụng viên chức phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung do Nhà nước quy định. Ngoài ra cần đáp ứng tiêu chuẩn của Trường.

- Tiêu chuẩn trình độ: Tuyển dụng giảng viên có học vị thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với yêu cầu tuyển dụng; tuyển dụng chuyên viên và các chức danh nghề nghiệp tương đương khác (kế toán viên, thư viện viên, kỹ sư...)

- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc đại học của các cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo;

- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học (có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B2 trở lên theo khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương của các cơ sở giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép);

- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học (có chứng tin học B trở lên hoặc tương đương tùy thuộc từng thời điểm theo quy định của Nhà nước);

Tuy nhiên, trong bối cảnh tuyển sinh khó khăn ĐU thống nhất chủ trương thu hút giảng viên có trình độ TS, PGS và GS về công tác tại trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nâng cao vị thế, thương hiệu để đẩy nhanh tiến độ mở ngành đào tạo thạc sĩ [H6.06.01.19], mà không tuyển dụng viên chức mới, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã tiếp nhận 01 PGS, 03 TS về trường công tác [H6.06.01.20].

Một giải pháp nữa để nâng cao trình độ CB, GV đó là công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, trên cơ sở đó hàng năm Nhà trường động viên khuyến khích CB, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo nội dung được quy định tại quy chế đào tạo bồi dưỡng của trường [H6.06.01.21]. Kết quả tiếp nhận, đào tạo bồi dưỡng qua các năm được thể hiện trên số liệu tổng hợp như sau:

Bảng 6.1.1.2 Tổng hợp trình độ cán bộ giảng viên cơ hữu qua các năm 2016-2020

STT	Trình độ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		CB	GV	CB	GV	CB	GV	CB	GV	CB	GV
1	PGS, TS						1		1		1
2	Tiến sĩ		8		12		15		17		17
3	Thạc sĩ	26	182	28	188	25	191	27	189	25	183
4	Đại học	35	32	33	19	27	8	23	6	23	4
5	Khác	25		20		18		17		14	
	Cộng	86	222	81	219	70	215	80	213	62	205

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

Qua Bảng tổng hợp trình độ CB, GV cơ hữu từ năm 2016 – 2020 cho thấy

trình độ chuyên được cải thiện đáng kể. Năm 2020, tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ so với số giảng viên đạt 9,84%. Trong những năm 2019, 2020, Nhà trường có 04 tiến sĩ chuyên công tác đến đơn vị khác; 04 giảng viên trình độ đại chuyên sang làm công tác trợ giảng. Do vậy, về công tác tổ chức cán bộ đạt tương đối so với CLPT trường đề ra.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên (bao gồm cả đạo đức và tự do học thuật) để đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được quy định trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.01].

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh là một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tài chính, vì vậy, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Trường được phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo quy định của nhà nước và của Bộ Tài chính [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]. Tuy nhiên, trong giai đoạn đánh giá, mặc dù chỉ tiêu tuyển dụng vẫn còn nhưng do quy mô sinh viên giảm, Nhà trường không tuyển dụng viên chức mà tập trung vào quản lý, sử dụng viên chức đã tuyển dụng từ trước. Tuy nhiên, nếu thực hiện tuyển dụng viên chức, Nhà trường sẽ thực hiện với quy trình quy định của Nhà nước và của Bộ Tài chính, cụ thể: Nhà trường phải xây dựng Đề án thi tuyển trình Bộ Tài chính. Nội dung đề án phải nêu rõ số lượng cơ cấu chỉ tiêu tuyển dụng; Đối tượng, điều kiện và hồ sơ dự tuyển; nội dung hình thức, thời gian địa điểm và kinh phí tổ chức tuyển dụng. Sau khi Đề án được Bộ Tài chính phê duyệt, Nhà trường tiến hành trình tự tuyển dụng [H6.06.02.04]. Thông tin tuyển dụng được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng qua 2 số báo Tiền phong [H6.06.02.05]. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện chủ trương của ĐU, lãnh đạo Nhà trường thống nhất tuyển dụng, tiếp nhận viên chức có trình độ cao từ các đơn vị khác về trường làm công tác giảng dạy [H6.06.02.06], Kết quả tiếp

nhân viên chức có trình độ cao 01 PGS kéo dài thời gian công tác, 03 TS chuyên công tác từ đơn vị khác **[H6.06.02.07]**. Tuy nhiên, để cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng phù hợp với đơn vị, năm 2020, Nhà trường đã ban hành quy chế tuyển dụng **[H6.06.02.08]**; Nội dung quy trình tuyển dụng: Trường thực hiện quy trình tuyển dụng viên chức sau khi xây dựng đề án tuyển dụng và được phê duyệt của Bộ Tài chính;

- Tuyển dụng viên chức:

+ Thông báo tuyển dụng được công khai ít nhất 1 lần trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng; nhận phiếu dự tuyển theo mẫu trong thời hạn 30 ngày.

+ Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng, ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển.

+ Tổ chức thi tuyển quy 2 vòng: vòng 1 thi trắc nghiệm, vòng 2 thi viết

Sau khi hoàn thiện vòng 2 báo cáo kết quả Bộ Tài chính công nhận kết quả tuyển dụng.

- Tuyển dụng lao động hợp đồng: dựa trên nhu cầu thực hiện một số công việc thừa hành phục vụ như điện nước, lái xe, ... Nhà trường giao cho Phòng Tổ chức cán bộ tuyển dụng thông qua xét tuyển, phỏng vấn trực tiếp.

Với đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ, tuy đã được tuyển dụng đúng chuyên ngành nhưng kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều, học vị chủ yếu là thạc sĩ, nên Trường xác định rất rõ tự do học thuật không chỉ là một quyền cơ bản cần được ghi nhận **[H6.06.02.09]**.

Để có cơ sở cho công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, BGH đã ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các đơn vị **[H6.06.02.10]**, quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo **[H6.06.02.11]**. Nhà trường đã quy hoạch viên chức có triển vọng, được rèn luyện trong thực tiễn vào vị trí chủ chốt để bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, cụ thể: 01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng, CBQL 62 lượt người **[H6.06.02.12]**. Các văn bản về công tác này được phổ biến công

khai tới địa chỉ hòm thư của các đơn vị trong trường để thuận tiện trong việc áp dụng và giám sát thực hiện quy định [H6.06.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Trường và mỗi đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả đội ngũ CB, GV, NLĐ của trường, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm với khung tiêu chuẩn trình độ, chức năng, nhiệm vụ, số lượng người làm việc và mô tả công việc ở mỗi vị trí việc làm [H6.06.03.01]. Triển khai rà soát, thống kê thực trạng đội ngũ viên chức trong Trường về chức vụ, chức danh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thâm niên công tác nhằm xác định tình hình nhân sự của các đơn vị trực thuộc trường [H6.06.03.02].

Đội ngũ lãnh đạo nhà trường được Bộ Tài chính lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn, phẩm chất, năng lực chung còn có các tiêu chuẩn cụ thể như: Có thời gian làm lãnh đạo quản lý cấp Khoa, Phòng và tương đương trở lên ít nhất là 5 năm; Trình độ chuyên môn TS, chuyên ngành đào tạo phù với một trong các chương trình giảng dạy của Trường; Có bằng cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương; Có chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và đã được bổ nhiệm giảng viên chính [H6.06.03.03]; Đối với chức danh lãnh đạo cấp phòng, khoa, ban và tương đương, ngoài tiêu chuẩn chung về chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, năng lực và uy tín, sức khỏe độ tuổi, Nhà trường còn có tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh như: Trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT, Khoa sau đại học và Trưởng khoa, Trưởng BM chuyên ngành phải có trình độ TS; Trưởng Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm, Phó trưởng khoa, BM trình độ thạc sĩ (trừ Trạm trưởng trình độ đại học); đối với chức danh Phó trưởng Phòng, Ban, Trung tâm trình độ đại học trở lên [H6.06.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt 4/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Xác định đội ngũ cán bộ, giảng viên là nguồn lực chủ yếu quyết định chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường, trong những năm qua Trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ, do đó, CBGV có nhiều cơ hội tham gia các khóa đào tạo để học tập nâng cao trình độ. Nội dung CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, được quy định rất rõ đến năm 2020 có 100% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 10% tiến sĩ, có ít nhất 4 phó giáo sư, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài [H6.06.04.01].

Để đạt được mục tiêu trên, Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ CBGV, nhân viên từ vận dụng quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Tài chính [H6.06.04.02] cho đến cụ thể hóa quy chế của trường [H6.06.04.03]; Nhà trường giao cho Phòng Tổ chức cán bộ rà soát, đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng theo từng vị trí, lĩnh vực đào tạo với Bộ Tài chính [H6.06.04.04]; Kế hoạch đào tạo được chi tiết theo từng vị trí việc làm, lĩnh vực và thời gian đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.05]; Báo cáo kết quả cử đi đào tạo bồi dưỡng từng lĩnh vực đào tạo với số lượng cụ thể và tổng kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.06].

Bảng 6.6.4.1 Bảng Tổng hợp số lượt người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng 2016-2020

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt người được cử đi đào tạo bồi dưỡng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Lý luận chính trị - Hành chính	5	7	12	54	53
2	Chuyên viên, Chuyên viên chính	2				3

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt người được cử đi đào tạo bồi dưỡng				
		2016	2017	2018	2019	2020
3	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý	3	3	2	10	44
4	Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành	63	25	34	21	12
5	QP-AN	4	4	11	15	15
6	Đại học, Cao đẳng	4	1	1	1	
7	Thạc sĩ (cao học)	56	20	20	8	1
8	Tiến sĩ (Nghiên cứu sinh)	25	27	26	24	5
9	Giảng viên chính			19	17	10
10	Nghiệp vụ sư phạm				16	
11	Ngoại ngữ				18	
12	Tin học				175	21
	Cộng	162	87	125	359	164

Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ

Kết quả đào tạo bồi dưỡng trong giai đoạn 2016-2020 được tổng hợp theo bảng dưới đây [H6.06.04.07], [H6.06.04.08], [H6.06.04.09].

Bảng 6.6.4.2 Bảng Tổng hợp Kết quả đào tạo, bồi dưỡng các năm 2016-2020

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 5 năm	
							Tổng số	Tỷ lệ % so với tổng số 2 lần bình quân CB, GV
1	Số lượt người có kết quả đào	38	47	61	187	115	448	78%

	tao bồi dưỡng							
2	Tổng số CB, GV bình quân	308	300	285	279	272	288.8	577.6

Để đánh giá được sự phù hợp của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã đề nghị các đơn vị gửi ý kiến phản hồi bằng văn bản [**H6.06.04.010**]. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng đạt từ 76.5% trở lên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, nhân viên thông qua quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua, khen thưởng và được sửa đổi bổ sung hoàn thiện theo quy định của Nhà nước và điều kiện cụ thể của Nhà trường [**H6.06.05.01**].

- Nội dung đánh giá, phân loại viên chức và người lao động: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ với các tiêu chí cụ thể như sau:

+ Viên chức được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: “*Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, vượt tiến độ, có chất lượng, kết quả (Đối với giảng viên hoàn thành 100% trở lên định mức giờ giảng và nghiên cứu khoa học)...*”; Đối với viên chức quản lý ngoài yêu cầu trên còn phải có ít nhất 01 sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong thực hiện công tác chuyên môn nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhân.

+ Viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: “*Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, đảm bảo tốt tiến độ chất lượng, hiệu quả (Đối với giảng viên hoàn thành 100% khối lượng công việc sau khi bù trừ định mức giảng dạy*

và nghiên cứu khoa học, trong đó phải hoàn thành từ 50% trở lên định mức giảng dạy) ...”.

+ Viên chức đánh giá hoàn thành nhiệm vụ: “*Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành từ 70% đến 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, trong đó có công việc còn chậm về tiến độ, hạn chế về chất lượng hiệu quả (Đối với giảng viên hoàn thành 70% khối lượng công việc sau khi bù trừ định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học trở lên, trong đó phải hoàn thành từ 50% trở lên định mức giảng dạy) ...*”.

Hàng năm, Phòng Tổ chức cán bộ được giao nhiệm vụ đầu mối xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai, đánh giá việc phân loại viên chức, người lao động, bình xét thi đua năm học trước và đăng ký thi đua năm học tiếp theo đến các đơn vị [H6.06.05.02]. Các đơn vị tổ chức đánh giá phân loại lao động viên chức và người lao động theo quy trình. Kết quả đánh giá phân loại lao động của các đơn vị gửi về Nhà trường qua Phòng Tổ chức cán bộ để tổng hợp trình BGH, BGH ra thông báo kết quả đánh giá, phân loại lao động đến các cá nhân và tập thể [H6.06.05.03]. Trên cơ sở có kết quả phân loại lao động, Nhà trường họp xét thi đua khen thưởng [H6.06.05.04] và ban hành QĐ về thi đua khen thưởng [H6.06.05.05]. Quyết định này dựa trên kết quả đăng ký thi đua của viên chức và người lao động từ đầu năm học với tiêu chuẩn:

+ Lao động tiên tiến: Được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ; Có ít nhất 70% số thành viên của đơn vị nhất trí.

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: Được đánh giá là Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Đã đăng ký đầu năm phấn đấu đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; Có ít nhất 70% số thành viên của đơn vị nhất trí.

Đối với giảng viên đạt danh hiệu là “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không những đạt được các tiêu chí trên mà còn được công nhận là giảng viên giỏi cấp trường [H6.06.05.06].

+ Chiến sĩ thi đua ngành Tài chính: Có 3 năm liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; có 01 sáng kiến cấp bộ trở lên.

Kết quả phân loại, đánh giá viên chức và người lao động, thi đua khen thưởng được nhà trường công khai bằng văn bản gửi tới các đơn vị, cá nhân trong trường.

Bảng 6.6.5.1 Bảng tổng hợp kết quả thi đua, khen thưởng từ năm 2016 - 2020

Danh hiệu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
CSTĐ (HTXS NV)	38	42	40	38	38
LĐTT (HTTNV)	263	252	235	233	228
LĐ Loại B HTNV	01	1	02	2	01
Kỷ luật khiển trách	02	03	05	0	0

(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ)

Kết quả đánh giá phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua hàng năm được xem xét để nâng lương trước hạn [H6.06.05.07] trong đó, cá nhân đạt danh hiệu 2 năm chiến sĩ thi đua được nâng lương trước hạn 12 tháng, 1 năm chiến sĩ thi đua nâng lương trước hạn 9 tháng, 2 năm lao động tiên tiến được nâng lương trước hạn 6 tháng; Kết quả phân loại lao động là cơ sở để rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo.

Nhằm thúc đẩy hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Nhà trường có quy định và hướng dẫn xây dựng, tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh [H6.06.05.08], [H6.06.05.09] với 02 loại hình đó là nhóm nghiên cứu cơ bản, nhóm nghiên cứu ứng dụng; Các tiêu chí cụ thể:

Về nhân lực ít nhất 02 thành viên là cán bộ cơ hữu của trường;

+ “*Trưởng nhóm phải có chức danh, học vị từ phó giáo sư, tiến sĩ trở lên; trường hợp là TS thì phải có ít nhất 4 năm kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu sau khi đạt được học vị*” ...

+ “Thành viên của nhóm là nhà khoa học có trình độ TS trở lên, hoặc nếu là thạc sĩ phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn” ...

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị thiết yếu cho nghiên cứu phải là tài sản của đơn vị và nhóm nghiên cứu quản lý sử dụng trực tiếp, hoặc là tài sản riêng của nhóm.

Về hợp tác nghiên cứu: Nhóm nghiên cứu cơ bản phải có hoạt động hợp tác quốc tế và có sản phẩm khoa học chung với đối tác; Nhóm nghiên cứu ứng dụng phải hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức, địa phương và có sản phẩm ứng dụng cụ thể.

Để khen thưởng và ghi nhận các CBGV có khả năng trong lĩnh vực khoa học công nghệ, Trường đã ban hành chế độ hỗ trợ đăng công bố quốc tế và đề xuất các ý tưởng nghiên cứu thông qua quỹ Phát triển khoa học công nghệ, [H6.06.05.10]. Chế độ về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng luôn được nhà trường quan tâm dành nguồn kinh phí cho lĩnh vực này được thể hiện tại các kế hoạch tài chính của Trường hàng năm [H6.06.05.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Việc thực hiện các chế độ chính sách cho viên chức, người lao động luôn được đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định, kịp thời; BGH giao cho một số đơn vị là đầu mối thực hiện công tác rà soát chế độ, chính sách của trường như: Phòng Tổ chức cán bộ rà soát về công tác tổ chức bộ máy, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, thi đua khen thưởng...; Phòng Tài chính kế toán rà soát, cập nhật bổ sung chế độ tài chính thanh toán cho viên chức và người lao động; Phòng Khoa học & Hợp tác quốc tế rà soát về NCKH và hợp tác quốc tế. Kết quả được thể hiện trên báo cáo tổng kết của trường theo từng năm học [H6.06.06.01].

- Công tác thi đua khen thưởng được sửa đổi ban hành năm 2015, 2017, 2018 [H6.06.06.02]:

+ Tiêu chuẩn: Quy chế 2015 mới chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu danh hiệu thi đua đến quy chế 2017 đã đưa ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá, phân loại viên chức và người lao động từ đó làm cơ sở bình xét thi đua hàng năm. Quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua, khen thưởng năm 2018 quy định về sáng kiến và Hội đồng công nhận sáng kiến rõ ràng chi tiết hơn so với quy chế năm 2017. Những nội dung được sửa đổi *“Các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc đăng trên kỷ yếu hội thảo nghiên cứu khoa học cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia, cấp quốc tế có mã số ISBN phù với chuyên môn được đào tạo và giảng dạy (đối với giảng viên) hoặc phù với chuyên môn, vị trí việc làm đang đảm nhiệm (đối với viên chức, người lao động làm việc hành chính). Nếu tác giả đứng tên bài viết phải đạt đủ 2 trang quy định trở lên, nếu đồng tác giả đứng tên bài viết thì phải đạt đủ bình quân một tác giả 2 trang quy định trở lên”*.

+ Quy trình đánh giá, phân loại viên chức, người lao động từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018: Sau khi phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động, Nhà trường tiến hành họp xét đánh giá, phân loại lao động và quyết định công nhận kết quả thi đua khen thưởng; Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tiến hành họp Hội đồng và thông báo công nhận sáng kiến, đề tài trong thực hiện nhiệm vụ cấp trường [H6.06.06.03]; Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có thêm phiên Họp Hội đồng công nhận sáng kiến cấp Bộ, ngành và thông báo kết quả đến từng đơn vị [H6.06.06.04], sau khi có kết quả công nhận sáng kiến nhà trường họp xét đánh giá phân loại lao động và bình xét thi đua [H6.06.06.05].

Để có nguồn cán bộ lãnh đạo kế cận, định kỳ 2 năm 1 lần Nhà trường đã hướng dẫn rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo theo quy trình từ cấp trường phó bộ môn đến cấp trường phó Phòng, Khoa và tương đương theo giai đoạn 2016-2021, 2021-2026 [H6.06.06.06], và có danh sách bổ sung quy hoạch lãnh đạo 2 năm 1 lần [H6.06.06.07]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương

đương (năm 2015, 2020); Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo năm 2020 hoàn thiện hơn quy định năm 2015, trong đó, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Khoa, Phó trưởng khoa và tương đương khi bổ nhiệm “*Có chứng chỉ bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương*” [H6.06.06.08]. Quá trình hoàn thiện Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo được thực hiện thông báo rà soát, sửa đổi, bổ sung có mốc thời gian xây dựng [H6.06.06.09], lấy ý kiến đóng góp để hoàn thiện quy định [H6.06.06.10].

Năm 2020, quy trình, tiêu chí tuyển dụng của Trường đã được cụ thể hóa phù hợp với quy định của Đảng, pháp luật Nhà nước và điều kiện riêng của đơn vị [H6.06.06.11]. Trước năm 2020, việc nâng lương thường xuyên được Nhà trường vận dụng theo thông tư 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013, đến năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp và nâng lương trước hạn [H6.06.06.12].

Từ năm 2015 đến nay, Quy chế Chi tiêu nội bộ được sửa đổi 2 lần, đầu năm 2016 và cuối năm 2017 [H6.06.06.13]; Quy chế 2017 sửa đổi phần lớn Điều 21 “*Hỗ trợ viên chức học tập nâng cao trình độ, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn*”; Điều 23 “*Chi công tác phí*”. Để hoàn thành và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ 2017 nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan cho “*Dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường*” [H6.06.06.14]; ngoài ra để quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế của trường, hàng năm, Nhà trường có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cho phù hợp [H6.06.06.15].

Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học – Công nghệ được rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện các năm 2015, 2017, 2019, [H6.06.06.016].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, bổ sung, cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa

học và phụ vụ cộng đồng như: Sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017 có nhiều điểm mới ví dụ như Điều 14, chi phúc lợi tập thể giảm xuống cho phù hợp với tình hình tài chính; Điều 23, chi công tác phí được quy định rõ ràng hơn và phù hợp với quy định của nhà nước như: + “*Ban Giám hiệu: Nếu nhận khoán kinh phí sử dụng ô tô đi công tác. Mức khoán 13.000 đồng/ Km. Khoảng cách địa giới hành chính đi công tác do phòng Hành chính – Tổng hợp xác nhận trên cơ sở kế hoạch công tác của các đồng chí trong Ban Giám hiệu*”.

+ “*Cán bộ viên chức (không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô) khi đi công tác giảng dạy hoặc công tác theo kế hoạch của nhà trường ngoài Huyện Văn Lâm, tự túc bằng phương tiện cá nhân được thanh toán tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng ...*”

+ “*Cán bộ viên chức đi công tác tập huấn...bồi dưỡng quy hoạch lãnh đạo ngắn hạn (không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô) [H6.06.07.01].*

Hàng năm còn sửa đổi, bổ sung các điều trong quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp đặc biệt sửa đổi năm 2019 đưa điểm mới về chi hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên ấn phẩm công bố quốc tế và chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ [H6.06.07.02].

Nghiên cứu khoa học cũng được sửa đổi phù hợp với quy chế của nhà nước, năm 2015, đánh giá chấm điểm nghiệm thu đề tài có các mức xuất sắc, giỏi, khá đạt đến 2017, chỉ còn là xuất sắc và đạt [H6.06.07.03], đặc biệt năm 2019 đã thành lập Quỹ Khoa học công nghệ của trường [H6.06.07.04].

Năm 2020, Quy trình thực hiện đào tạo bồi dưỡng được cải tiến: Nhà trường thông báo bằng công văn gửi đến các đơn vị trong trường về việc xây dựng kế hoạch đào tạo [H6.06.07.05], các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo theo mẫu [H6.06.07.06], từ đó trường đăng ký nhu cầu đào tạo với Bộ Tài chính theo từng nội dung đào tạo bồi dưỡng.

Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh năm 2020 được quy định chi tiết và nhiều điểm mới so với quy chế 2015 [H6.06.07.07]:

+ Trưởng phòng Tổ chức cán bộ phải là giảng viên “*Trưởng phòng Tổ chức cán bộ phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm*”

+ “*Phải có chứng chỉ bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên*”

Trước và trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường thực hiện quy trình tuyển dụng, nâng lương, đào tạo bồi dưỡng theo quy chế, quy định của Bộ Tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Bộ. Đến năm 2020, Trường đã xây dựng hoàn thiện, cụ thể hóa theo điều kiện, tiêu chuẩn của trường về quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước hạn [H6.06.07.08], quy chế tuyển dụng [H6.06.07.9], quy chế đào tạo bồi dưỡng [H6.06.07.10]. Kết quả trong giai đoạn đánh giá số lượng GV là tiến sĩ, thạc sĩ tăng lên không ngừng nhằm đáp ứng quy định của nhà nước đối với giảng viên giảng dạy đại học: Năm 2016 PGS 0 (không), TS 8, thạc sĩ 183, trình độ đại học còn nhiều với 32 GV. Đến năm 2020, PGS 01, TS 18, thạc sĩ 182. Quy chế bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được nhà trường hoàn thiện [H6.06.07.11];

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống tiêu chuẩn năng lực chức danh nghề nghiệp giảng viên và các chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường được xây dựng đúng quy định, quy trình; Được ban hành, rà soát điều chỉnh và phổ biến đến toàn thể cán bộ giảng viên nên tạo được sự đồng thuận, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện. Các chế độ, chính sách quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng viên được nhà trường hết sức coi trọng, tuy nhiên do nguồn thu còn hạn hẹp nên mức hỗ trợ tài chính

cho cán bộ, giảng viên đi đào tạo bồi dưỡng, đặc biệt là nghiên cứu sinh còn thấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các quy định hỗ trợ tài chính cụ thể hơn. Đưa thêm các tiêu chí ưu tiên những người đã được đào tạo bồi dưỡng vào quy hoạch, bổ nhiệm.	Phòng Tài chính – Kế toán. Phòng Tổ chức cán bộ	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định, quy trình, kế hoạch quản lý và phát triển nguồn nhân lực.	Phòng Tổ chức cán bộ, các đơn vị	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4.43
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	4
Tiêu chí 6.4	4
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	4

TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện các nguồn thu và chi tài chính theo quy định của nhà nước, phê duyệt, hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đã được ban hành ngày 14/11/2012 [H1.07.01.01]. Căn cứ Quyết định số 1036/QĐ-ĐHTC-QTKD ngày 26/12/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh quy định cơ cấu tổ chức, chức năng của Phòng tài chính - Kế toán. Phòng Tài chính - Kế toán là đầu mối xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H1.07.01.02].

Để đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược về phát triển giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó đã xác định chiến lược phát triển nguồn tài chính cho các hoạt động của Trường, theo đó giai đoạn 2013-2020 phấn đấu nguồn thu sự nghiệp năm 2015 tăng khoảng 20% so với năm 2010, năm 2020 tăng khoảng 30% so với năm 2015, năm 2030 tăng khoảng 50% so với năm 2020. Tỷ lệ nguồn thu đạt khoảng 60% nhu cầu chi thường xuyên của trường.[H1.07.01.03].

Trường đã chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó xác định nội dung cụ thể nguồn thu sự nghiệp của trường, có các cơ chế tài chính khuyến khích các cá nhân, tập thể tăng cường các hoạt động dịch vụ, tạo nguồn thu sự nghiệp cho trường, gắn lợi ích vật chất với hiệu quả công việc của người lao động. Để đảm bảo cân đối nguồn ngân sách của nhà trường chi cho các hoạt

động, định kỳ hàng năm nhà trường chỉnh sửa quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với thực tế của trường **[H1.07.01.04]**.

Đặc biệt, đối với các hoạt động dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã được nhà trường quan tâm đúng mức thông qua việc xây dựng cơ chế tài chính cho các trung tâm dịch vụ: Trung tâm dịch vụ Tài chính - Kế toán, trung tâm Tin học - Ngoại Ngữ, trung tâm tư vấn Định giá và Thẩm định giá **[H1.07.01.05]**.

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động **[H1.07.01.06]**. Kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp được Bộ giao ổn định trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 17 tỷ đồng/ năm **[H1.07.01.07]**.

Hoạt động tài chính trong những năm qua dựa trên dự toán hàng năm của trường trình Bộ Tài chính **[H1.07.01.08]**. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính phê duyệt chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp, chỉ tiêu thu hoạt động sự nghiệp **[H1.07.01.07]**.

Hiện tại trường vẫn được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Vì vậy bên cạnh nguồn thu sự nghiệp của trường, hàng năm vẫn được NSNN cấp một phần kinh phí **[H1.07.01.09]**. Tổng nguồn kinh phí trong giai đoạn 2016 - 2020 của trường cụ thể như sau:

Bảng 7.7.1. Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn kinh phí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
Ngân sách nhà nước cấp trong năm	24.978	44,11	29.007	49,01	37.160	52,20	42.962	54,52	38.231	54,23
Nguồn thu sự nghiệp thu trong năm	30.951	54,66	29.697	50,18	31.966	44,90	33.825	42,93	31.286	44,38
Nguồn dư kết chuyển từ năm trước	689	1,23	472	0,81	2.057	2,90	2.001	2,55	975	1,39

được phép dùng										
Tổng cộng	56.618	100	59.176	100	71.183	100	78.788	100	70,492	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho trường vẫn ổn định và có tăng qua hàng năm và chiếm từ 44% đến 55% trong tổng nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

Nguồn thu sự nghiệp của trường trong 5 năm qua vẫn giữ ổn định và có xu hướng tăng. Chứng tỏ bên cạnh việc tăng mức học phí theo từng năm học đã quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, nhà trường đã tích cực khai thác các nguồn thu khác như các khoản thu dịch vụ ký túc xá, thu từ hoạt động của các trung tâm Tin học - Ngoại ngữ, dịch vụ Tài chính - Kế toán, Định giá và Thẩm định giá [H1.07.01.09].

Kết quả tài chính của trường trong 05 năm qua được xác lập cụ thể như sau:

Bảng 7.7.2. Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020:

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số nguồn kinh phí (Tr. đồng)	56.618	59.176	71.183	78.788	70,492
Tổng số chi hoạt động (Tr. đồng)	47.502	52.619	62.922	70.504	64,810
Chênh lệch thu chi hoạt động (Tr. đồng)	9.096	6.557	8.261	8.284	5,682
Mức tự đảm bảo chi phí thường xuyên của đơn vị (%)	64,25	64,89	65,98	67,72	68,63
Thu nhập bình quân của người lao động (Tr. đồng)	7,34	7,00	7,49	7,57	8,32
Hệ số thu nhập tăng thêm	0,61	0,45	0,36	0,26	0,22

so với lương ngạch bậc					
------------------------	--	--	--	--	--

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Mặc dù nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp từ năm 2017 đến 2020 giảm dần qua từng năm, quy mô đào tạo giảm qua hàng năm nhưng kết quả chênh lệch thu chi tài chính vẫn giữ ổn định ở mức khoảng 8 tỷ đồng năm. Thu nhập của người lao động vẫn giữ được ổn định, hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc khoảng 0,3 lần. Tuy nhiên hệ số thu nhập tăng thêm còn rất hạn chế và có xu hướng giảm qua từng năm.

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập thông qua các chỉ tiêu của nguồn thu sự nghiệp trong 5 năm qua cụ thể như sau:

Bảng 7.7.3. Nguồn thu sự nghiệp của trường giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
1. Học phí đại học trong trường	25.754	83,20	24.467	82,38	22.912	71,57	21.938	64,85	20.838	66,60
2. Học phí hệ không chính quy ngoài trường	1.200	3,88	41	0,14	0	0	0	0	0	0
3. Học phí học kỳ phụ, cải thiện điểm	658	2,12	951	3,20	3.035	9,48	3.099	9	2.030	6,49
4. Học phí sau đại học	0	0	0	0	249	0,78	1.152	3,40	1.213	3,87
5. Thu lệ phí tuyển sinh	57	0,18	82	0,27	79	0,25	70	0,20	62	0,19
6. Thu tiền nhà ở Ký túc xá	802	2,3	1.901	6,40	2.210	6,90	2.305	6,81	1.956	6,28
7. Thu từ cho thuê địa điểm, hoạt động dịch vụ căng tin, tiền nhà ở CBVC	587	1,90	1.071	3,61	837	2,76	1.258	3,71	1.290	4,12

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
8. Thu từ hoạt động của các trung tâm đào tạo dịch vụ	461	1,49	116	0,39	1.878	5,87	3.187	9,42	2.875	9,13
9. Thu khác	1.432	4,93	1.068	3,59	766	2,40	816	2,40	1.022	3,32
Tổng cộng	30.951	100	29.697	100	31.966	100	33.825	100	31.286	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Nguồn thu chiếm tỷ trọng nhiều nhất là thu từ học phí. Số thu từ học phí hệ Đại học, đặc biệt là hệ Đại học không chính quy ngoài trường có xu hướng giảm qua từng năm. Số thu học phí của hệ đào tạo Sau đại học tăng, do nhà trường đã Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ Thạc sỹ ngành Tài chính - Ngân hàng từ năm 2018 **[H1.07.01.10]**. Đồng thời nhà trường cũng tích cực triển khai việc mở các lớp học cải thiện điểm, học kỳ phụ **[H1.07.01.11]**, khoản thu từ học phí học cải thiện điểm cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng nguồn thu của trường.

Nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh quy định về mức thu học phí đã được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ - CP, không thu thêm các khoản phụ thu hoặc thu vượt mức trần học phí đã được quy định **[H1.07.01.12]**.

Các khoản thu từ KTX sinh viên đều qua từng năm. Nguyên nhân là do trong những năm qua trường đã trú trọng trong việc cải thiện cơ sở vật chất tại các khu ký túc xá và nâng mức thu tiền nhà ở KTX phù hợp với giá cả thị trường **[H1.07.01.13]**. Thu từ hoạt động của các trung tâm Tin học – Ngoại ngữ, trung tâm tư vấn tài chính - kế toán đã bắt đầu tăng qua các năm. Đặc biệt là từ khi trung tâm Tin học - Ngoại ngữ được phép đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTTCB theo Thông tư 03.... **[H1.07.01.14]**. Việc đào tạo của 3 trung tâm không chỉ ở tại trường mà còn mở rộng ở các địa phương trong cả nước **[H1.07.01.15]**.

Để có thể tiến hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ công đồng, căn cứ vào tổng nguồn kinh phí hàng năm, trường tiến hành phân bổ cho các nội dung chi sau đây:

Bảng 7.7.4. Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
Chi thường xuyên (không bao gồm trích quỹ và lương tăng thêm)	32.964	69,39	32.702	62,00	34.523	56,66	36.954	52,40	37.308	57,56
Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	556	1,17	300	0,57	301	0,49	340	0,48	258	0,39
Chi tăng cường cơ sở vật chất	11.521	24,25	17.234	32,75	22.865	37,53	28.739	40,75	23.008	35,50
Chi nghiên cứu khoa học	1.151	2,42	1.000	1,90	1.125	1,84	1.234	1,75	1.192	1,83
Chi triển khai nhiệm vụ Hợp tác quốc tế (ào)	210	0,44	269	0,51	189	0,31	296	0,42	45	0,06
Chi trực tiếp phục vụ công tác thu, chi dịch vụ, chi khác	1.100	2,33	1.114	2,27	1.918	3,17	3.008	4,22	2.999	4,66
Tổng cộng	47.502	100	52.619	100	60.921	100	70.517	100	64.810	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Tổng số kinh phí dành chi cho công tác tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị chiếm tỷ trọng khá lớn (Từ 24 - 43%) và tăng dần theo hàng năm và phù hợp với chiến lược phát triển trường, cũng như kế hoạch đầu tư trung, dài hạn trong từng thời kỳ **[H1.07.01.16]**. Việc bố trí kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học được giữ ổn định hàng năm khoảng 1,1 tỷ đồng. Kinh phí dành cho các đề tài NCKH được phân bổ ngay từ đầu năm, để các chủ nhiệm đề tài được biết và chủ động thực hiện **[H1.07.01.17]**.

Các chỉ số tài chính trên đây thường xuyên được giám sát, điều chỉnh kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của trường trong từng giai đoạn. Thể hiện từ khâu lập dự toán, quản lý, điều hành dự toán, quyết toán tài chính hàng năm.

Trong quá trình quản lý, điều hành dự toán ngân sách hàng năm, trường thực hiện rà soát, giám sát các chỉ tiêu tài chính thực tế thực hiện trong từng tháng, từng quý, 6 tháng **[H1.07.01.18]** và báo cáo kịp thời cho Bộ Tài chính. Đảm bảo tính linh hoạt trong việc quản lý, điều hành dự toán ngân sách hàng năm thông qua việc thực hiện điều chỉnh dự toán tại các thời điểm tháng 6 và tháng 10 hàng năm **[H1.07.01.19]**. Việc điều chỉnh dự toán được thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, bám sát với tình hình thực tế của trường trong từng năm, từng giai đoạn và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt **[H1.07.01.20]**.

Việc giám sát các chỉ tiêu tài chính còn được thực hiện qua các hình thức công khai tài chính, từ dự toán và quyết toán thu chi ngân sách hàng năm để CBVC biết, tham gia kiểm tra, giám sát **[H1.07.01.21]**. Công tác quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm đảm bảo đúng thời gian quy định, các khoản thu, chi cơ bản đúng theo các chế độ quy định của Nhà nước, quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán hàng năm **[H1.07.01.22]** hoặc được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo tài chính **[H1.07.01.23]**. Ngoài ra, công tác tài chính liên tục được rà soát, đánh giá cập nhật

hàng năm qua các kênh phản hồi từ toàn thể công chức, viên chức, người lao động của trường tại Hội nghị tổng kết công tác năm học [H7.07.01.24]; báo cáo của Ban Thanh tra nhân dân [H7.07.01.25].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ ...để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Công tác CSVC và CSHT được nhà trường chú trọng. Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Quản trị thiết bị là đơn vị đầu mối xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Trường theo quy định [H2.07.02.01]. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phòng Quản trị thiết bị lập bảng phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân để triển khai thực hiện [H2.07.02.02].

Nhằm đảm bảo đáp ứng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị, Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013 - 2020; 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Trong đó xác định một số giải pháp về CSVC, là thực hiện các dự án xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị khang trang hiện đại, từng bước hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, thư viện, hội trường, phòng họp, nhà làm việc của cán bộ, giảng viên đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH [H2.07.02.03].

Để công tác lập kế hoạch, dự toán và thực hiện mua sắm, sửa chữa thay thế trang thiết bị và CSVC vào nề nếp, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình

để thực hiện như: Quy định về quản lý và sử dụng phòng thực hành máy tính ; Quy định Quy trình các bước mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp CSVC, thiết bị, dụng cụ thực hành[H7.07.02.04]. Hằng năm, thực hiện kế hoạch chiến lược, phòng Quản trị thiết bị tham mưu lập kế hoạch đầu tư nâng cấp CSVC trình Hiệu trưởng phê duyệt theo thẩm quyền, trình Bộ tài chính phê duyệt các dự án lớn[H7.07.02.05]. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và cân đối nguồn kinh phí, Bộ tài chính quyết định giao dự toán thu chi tài chính các năm để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng trang thiết bị theo kế hoạch [H7.07.02.06].

Do việc chú trọng quan tâm đến việc thực hiện kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị nên cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị được cải thiện. Kết quả giai đoạn 2016-2020, trường đã hoàn thành cải tạo, sửa chữa 27 các công trình và mua sắm tài sản cố định và công cụ dụng cụ tổng số là 50 gói thầu nhằm tăng cường và duy trì máy móc thiết bị phục vụ công việc quản lý, giảng dạy và học tập[H7.07.02.07]. Công tác lập kế hoạch và triển khai việc bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ ĐT, NCKH và hoạt động PVCD được thực hiện khá nề nếp ở tất cả các đơn vị, đạt kết quả cao. Cụ thể trong bảng 7.2.1:

Bảng 7.2.1. Kinh phí sử dụng để sửa chữa, bảo trì, mua sắm TSCĐ và công cụ dụng cụ từ năm 2016-2020.

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	2016	2017	2018	2019	2020
1	Sửa chữa, bảo trì	1.376	1.044	930	740	887
2	Mua sắm, cải tạo TSCĐ	9.902	14.989	23.083	28.158	23.008
3	Công cụ, dụng cụ	36.7	53.7	0	83	15.8

Vì vậy CSVC, các phương tiện phục vụ dạy học, các phòng thực hành và thiết bị của Trường đã có nhiều đổi mới trong những năm vừa qua, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD (Xem bảng 7.2.2)

Bảng 7.2.2. Số liệu về CSVC từ năm 2016-2020

TT	Nội dung công việc	Năm 2016-2017	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020
1	Tổng diện tích cơ sở đào tạo quản lý sử dụng (m2)	208.000	208.000	208.000	208.000
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH (m2)	18.816	18.816	18.816	18.816
3	-Phòng thực hành (m2)	684	684	684	684
	-Số phòng	11	11	11	11
4	-Nhà tập đa năng (m2)	160	160	160	560
	-Số phòng	01	01	01	02
5	-Hội trường (m2)	1420	1420	1420	1420
	-Số phòng	02	02	02	02
6	-Phòng học (m2)	5804	5804	5804	5804
	-Số phòng	58	58	58	58
7	-Diện tích KTX(m2)	11.488	11.488	11.488	11.488
	-Số phòng	205	215	215	224
8	Diện tích nhà ăn(m2)	944	944	944	944
9	Thư viện	365	365	365	365
	-Số phòng đọc	02	02	02	02
	-Số chỗ ngồi	200	200	200	200
	-Số máy tính thư viện	60	60	60	60
	-Số lượng bản sách, tạp chí	11.419	11.419	17.687	19.947
10	Trang thiết bị phục vụ đào tạo:				
	-Máy chiếu giảng đường	97	97	103	116
	-Máy tính	690	688	672	634

TT	Nội dung công việc	Năm 2016-2017	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020
11	Hệ thống hạ tầng CNTT				
	-Máy chủ	8	8	8	10
	- Máy trạm	455	455	455	455
	-Đường mạng kết nối (Cáp quang)	2	2	2	2
	-Chất lượng phủ sóng mạng, Wifi	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
12	Các phòng chức năng khác	3893	3893	3893	3893
13	-Diện tích đất (m2)/SV	92,86	92,86	92,86	92,86
	-Diện tích sàn (m2)/SV	8,4	8,4	8,4	8,4

(Nguồn: Phòng QTTB, Trường ĐHTC-QTKD)

Ngoài ra, Trường có 08 khu ký túc xá ở 02 cơ sở với tổng diện tích 11488 m², gồm 224 phòng đáp ứng khoảng 1931 chỗ ở (trong đó có 198 phòng có công trình phụ khép kín) đáp ứng 32% tổng số người học trong toàn trường; 2 sân bóng đá Mini; 02 Sân giáo dục thể chất; 02 nhà tập đa năng; 03 sân bóng chuyên, 2 sân bóng rổ....Thư viện đã từng bước ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực hoạt động quản lý và phục vụ bạn đọc của mình. Thư viện được nối mạng cục bộ (LAN), Intranet và Internet. Thư viện được đầu tư 60 máy tính, trong đó các máy tính đều nối mạng Internet. Tháng 10 năm 2020, thư viện triển khai phần mềm Kiposthuận tiện cho việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng[H7.07.02.08].

Trường có 11 phòng thực hành đa năng, trong đó có 634 máy tính đang hoạt động, các máy tính được kết nối internet, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH, các phòng học đa năng có các phần mềm để hỗ trợ cho người học, các phòng ban chức năng được đầu tư một số phần mềm như : phần mềm Quản trị trường học, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm kế

toán...được cập nhật đáp ứng quản lý các hoạt động chủ yếu [H7.07.02.09].

Để đảm bảo máy móc thiết bị phục vụ quản lý, điều hành vận hành tốt, Nhà trường lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng [H7.07.02.10]; Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện [H7.07.02.11].

Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm qua kế hoạch kiểm kê và báo cáo tài sản sau kiểm kê hàng năm [H7.07.02.12].

Ngoài ra, để kịp thời xử lý, các đơn vị chuyên trách có trách nhiệm ghi nhận phản ánh về tình hình CSVN và CSHT sau khi đưa vào vận hành, thông qua: Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác giao ban sinh viên và thông báo kết luận của Ban giám hiệu về Hội nghị giao ban công tác sinh viên [H7.07.02.13] và sổ theo dõi các phòng máy thực hành, sổ theo dõi ý kiến thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.02.14].

Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học: Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý tài sản nội ngành tài chính tập trung để quản lý tài sản, qua đó thường xuyên cập nhật số liệu và nắm được những biến động tăng, giảm về cơ sở vật chất [H7.07.02.15]. Bên cạnh đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng và hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất thông qua kế hoạch giảng dạy năm học, kế hoạch thực hành phòng máy [H7.07.02.16].

Thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học, CBGV, SV qua các năm học, các ý kiến phản ánh chưa hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ ĐT, NCKH [H7.07.02.17]. Năm 2019, 2020 nhà trường có cải tiến về cơ sở vật chất như sửa chữa và xây dựng lại KTX, giảng đường, vườn hoa, nhà thi đấu đa năng ... để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự

phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) và cơ sở hạ tầng trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ, phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH).

Nhà trường giao cho Phòng Quản trị thiết bị là đầu mối quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng, bao gồm xây dựng kế hoạch phát triển CNTT, xây dựng các quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT, quản trị hệ thống thông tin, đảm bảo an toàn thông tin, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị công nghệ của hệ thống máy chủ, đảm bảo vận hành tốt phục vụ công tác quản lý điều hành của trường; quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục **[H7.07.03.01]**.

Trung tâm Thông tin - Thư viện có chức năng truyền thông thực hiện quản trị thông tin trên Cổng thông tin điện tử của trường và điều hành các cổng thông tin của các đơn vị thuộc trường **[H7.07.03.02]**.

Kế hoạch về đầu tư thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng được xác định rõ trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013 - 2020; trong đó điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm quản lý, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử, các trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành, phòng học phù hợp với chương trình đào tạo và NCKH **[H7.07.03.03]**.

Thực hiện kế hoạch chiến lược và căn cứ vào yêu cầu thực tế, hằng năm, Phòng Quản trị thiết bị phối hợp phòng Tài chính - Kế toán xây dựng kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập **[H7.07.03.04]**.

Bảng thống kê nhu cầu kinh phí đầu tư cho thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của CSGD trong 5 năm như sau:

STT	Năm	Chi CNTT (Đơn vị: đồng)
1	2016	2.846.088.000
2	2017	2.086.700.000
3	2018	3.768.000.000
3	2019	3.394.870.000
4	2020	5.011.300.000

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD) [H7.07.03.05].

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm và chiến lược phát triển của Trường, Bộ tài chính Quyết định phê duyệt danh mục dự toán chi mua sắm, chi cải tạo sửa chữa, chi ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng bao gồm: Hệ thống mạng LAN, máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phòng LAB, các phần mềm phục vụ quản lý và được lên kế hoạch bảo trì, sửa chữa kịp thời [H7.07.03.06]. Nhờ vậy, hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đầu tư cung cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Bảng 7.3.1 Hệ thống công nghệ thông tin hiện nay của Trường ĐHTCQTKD[H3.07.03.07]

STT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng máy chủ	- Có 10 máy chủ, tủ rack, Switch, Router, firewall, ổ cứng máy chủ, lưu điện thông minh, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

STT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
2	Phòng thực hành máy tính, phòng LAB	<ul style="list-style-type: none"> - 11 phòng LAB thực hành máy tính cho SV đào tạo thực hành tin học đại cương, kế toán máy. - Một phòng LAB thực hành cho SV chuyên ngành của khoa TCNH
3	Hạ tầng mạng	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị lại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, KTX được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch - Đường truyền internet: 02 đường truyền FTTH 100Mbps trong nước và 01 đường truyền Leaseline 2Mbps quốc tế
4	Hệ thống bảo mật	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt virus
5	Quyền truy cập	<ul style="list-style-type: none"> - Tài khoản email đối với SV, học viên tên miền trên nền gmail. - Tài khoản của cán bộ, giáo viên và sinh viên truy cập vào phần mềm quản trị trường học của nhà trường.
6	Các phần mềm quản lý Quyền truy cập	<ul style="list-style-type: none"> - Cổng thông tin trường ĐHTCQTKD - Cổng thông tin đào tạo - Phần mềm Quản lý nhân sự - Phần mềm Kế toán - Phần mềm Quản lý tài sản

Hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá thông qua kế hoạch lịch thực hành phòng máy, thông qua báo cáo kiểm kê hàng năm, từ đó có kế hoạch sửa chữa, bảo trì nâng cấp, khai thác hiệu quả[H7.07.03.08]. Ngoài ra, Nhà trường có tổ chức Hội nghị công tác giao ban sinh viên và thông báo kết luận của Ban giám hiệu về Hội nghị giao ban công tác sinh

viênđề tiếp nhận những ý kiến phản hồi từ sinh viên về hệ thống CNTT và CSHT hàng năm[H7.07.03.09]. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng được lấy ý kiến phản hồi từ người học hàng năm làm cơ sở để đầu tư tổng thể toàn bộ hệ thống giai đoạn tiếp theo [H7.07.03.10].

Bên cạnh sự kiểm tra thường xuyên của các bộ phận chức năng, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, các phòng máy, phòng học, phòng làm việc, Website, Cổng thông tin điện tử được giao theo phân khai dự toán hàng năm, Trường tiến hành kiểm tra định kỳ một năm /1 lần[H4.07.03.11].

Kết quả nâng cấp, cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT trong các năm gần đây được nhà Trường khắc phục và cải tiến tương đối tốt, đã cơ bản đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD cụ thể là hàng năm nhà trường đều nâng cấp mua sắm và sửa chữa phần cứng, các phần mềm, mạng, máy chủ, cổng thông tin...[H3.07.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của Thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Trường đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh có chủ trương đầu tư phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Theo quyết định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường, Trung tâm Thông tin Thư viện có chức năng thu thập, bảo quản, quản lý, cung cấp, phổ biến thông tin, tư liệu khoa học và hỗ trợ khai thác cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH của trường [H7.07.04.01]. Phòng Quản trị thiết bị được giao nhiệm vụ đáp ứng các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở trực tuyến [H7.07.04.02].

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và lập dự toán mua sắm cơ sở

vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác học tập và giảng dạy[H7.07.04.03] và được Bộ Tài chính phê duyệt[H7.07.04.04]. Trung tâm Thông tin - Thư viện lập kế hoạch, làm tờ trình gửi Ban Giám hiệu và phòng Tài chính xin kinh phí bổ sung đầu tư các nguồn lực học tập để đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường [H7.07.04.05].

Thư viện của nhà trường được đặt tại 2 cơ sở và được hoạt động theo mô hình thư viện mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu [H7.07.04.06]. Thời gian mở cửa hàng ngày của thư viện làm theo giờ hành chính từ 7h30 đến 17h theo Lịch làm việc của nhà Trường [H7.07.04.07].

Tài liệu của thư viện bao gồm: Sách tham khảo là 1476 đầu sách và 5560 bản sách; giáo trình 376 đầu sách và 2383 bản sách. Tài liệu nội sinh của trường chủ yếu đề cương bài giảng; câu hỏi và bài tập; các đề tài nghiên cứu khoa học là các sản phẩm của giảng viên và sinh viên được viết mới và in ấn. Trong đó, đề cương bài giảng có 103 đầu sách và 5900 bản; Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, của cán bộ giảng viên trong Trường có 59 đề tài, Luận án, luận văn có 264 đề tài. Hiện thư viện có 233 bài trích số từ tạp chí của Trường [H7.07.04.08].

Bảng 7.4.1. Bảng thống kê kinh phí đầu tư nguồn lực thông tin

(ĐV tính: Nghìn đồng)

STT	Năm	Nội dung	Số tiền
1	2017	In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	39.690.000
2	2018	In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	83.360.000
3	2019	Bổ sung sách tham khảo	53.602.000
		In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	45.240.000

STT	Năm	Nội dung	Số tiền
		trường biên soạn	
4	2020	Bổ sung sách tham khảo	76.192.600
		In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	20.130.000

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện ban hành quy định về công tác thư viện, các quy định về sử dụng các loại tài liệu, nội quy thư viện [H7.07.04.09]. Công tác bổ sung tài liệu in mới để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung giáo trình cho những môn học mới được thực hiện đúng quy trình [H7.07.04.10]. Trong khuôn khổ kinh phí được Ban Giám hiệu duyệt hàng năm, thư viện lập kế hoạch bổ sung theo các yêu cầu đề nghị bổ sung tài liệu dựa trên năm học của các khoa [H7.07.04.11]; nguồn tài liệu tham khảo Tiếng Anh được bổ sung thường xuyên thông qua tổ chức Quỹ Châu Á trao tặng [H7.07.04.12].

Hiện nay, ngoài giáo trình, tài liệu bản cứng, các tài liệu về số hóa và tài nguyên trực tuyến thư viện chưa được Nhà trường trang bị và đầu tư mua.

Tháng 10 năm 2020, thư viện triển khai phần mềm Kipos thuận tiện cho việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng [H7.07.04.13]. Trung tâm thông tin tiến hành xử lý hồi cố, số liệu hóa các tài liệu theo kế hoạch [H7.07.04.14]. Trường có liên kết với các Trung tâm Thông tin - Thư viện khối ngành Kinh tế như Học viện tài chính, Trường Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học ngoại thương giúp cho cán bộ, giảng viên và sinh viên mở rộng quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu khác, phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu được thuận lợi hơn [H7.07.04.15].

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Thư viện cho các bên liên quan, hằng năm,

Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác giao ban sinh viên một năm 2 lần để tiếp nhận những ý kiến phản hồi từ sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống giáo trình, tài liệu bao gồm cả mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CSVN của thư viện, công tác phục vụ [H7.07.04.16]. Thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học, CBGV qua các năm học [H7.07.04.17]. Nhà trường đã nâng cấp thư viện truyền thống sang thư viện hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, chuyển từ tài liệu giấy sang tài liệu số.

Nhà trường hàng năm cũng dành một nguồn kinh phí cho công tác hỗ trợ các thiết bị giảng dạy cho các giảng đường [H7.07.04.18]. Toàn bộ các giảng đường được lắp bảng trượt, lắp máy chiếu, được trang bị loa cho giảng viên [H7.07.04.19]; Các môn học đặc thù cần thực hành trên máy tính cũng đã được lắp đặt phần mềm [H7.07.04.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải thiện môi trường sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân khuyết tật, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm: HCTH; QTTB; Trạm Y tế [H7.07.05.01].

Hàng năm, các đơn vị theo nhiệm vụ được phân công triển khai lập kế hoạch trình Ban giám hiệu phê duyệt và thực hiện [H7.07.05.02]. Kết quả đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thể hiện ở bảng 7.5.1.

Bảng 7.5.1: Dự toán chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	600	532	144	399	392
2	An toàn phòng cháy chữa cháy	45	37	48	198	47
3	Vệ sinh môi trường	371	438	119	280	432
4	Thuê chăm sóc cây cảnh	49,5	66	49,5	36	42
5	Phun hóa chất, diệt côn trùng, phòng chống dịch bệnh	97	0	68	141	142
6	Thuốc y tế	96	96	96	96	72
	Tổng	1.209	1.169	475	1.150	1.127

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Về công tác sức khỏe, Y tế cộng đồng: Trường có sơ sở khám chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo quyết định số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế trong trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp[H7.07.05.03]. Phòng Y tế hoạt động 24/24h mỗi ngày để tổ chức sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho viên chức, người lao động và sinh viên trong suốt quá trình học tập và làm việc tại trường[H7.07.05.04]. Căn cứ kế hoạch công tác của Trạm Y tế, Trạm Y tế của Nhà trường triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học như: Trang bị tủ thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu, kết hợp với phòng Công tác sinh viên xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên chính quy nhập học hàng năm [H7.07.05.05]; Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học , cụ thể hàng năm 100% công chức, viên chức, người lao động và sinh viên được nhà trường tổ chức triển khai mua bảo hiểm y tế, bảo

hiêm thân thể [H7.07.05.06].Số lượng sinh viêntham gia khám sức khỏe và mua thẻ BHYT được thể hiện tại bảng 7.5.2:

Bảng 7.5.2. Số lượng sinh viên khám sức khỏe và mua BHYT

Nội dung	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2016	2017	2018	2019	2020
	<i>Số lượng (người)</i>	<i>Số lượng (người)</i>	<i>Số lượng (người)</i>	<i>Số lượng (người)</i>	<i>Số lượng (người)</i>
Khám sức khỏe cho SV	693	658	773	536	637
BHYT	656	3.301	4.124	1.703	1.748

(Nguồn: Phòng CTSV, Trường ĐHTC-QTKD)

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Nhằm tạo môi trường làm việc và học tập cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên nhất là trong mùa nắng nóng, Nhà trường đầu tư hệ thống máy lạnh phủ toàn bộ khu làm việc, các phòng thực hành máy tính[H7.07.05.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ về làm vệ sinh công nghiệp, hợp đồng chăm sóc cây xanh trong khuôn viên trường, tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên Nhà trường [H7.07.05.08].

Để phòng tránh kiểm soát và ứng phó kịp thời với các đợt dịch bệnh có thể xảy ra, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác xử lý môi trường nước, phun hóa chất phòng chống dịch bệnh. Hàng năm, Trạm Y tế, phòng Quản trị thiết bị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, dự toán và lựa chọn đơn vị thực hiện phun thuốc diệt muỗi trong toàn trường[H7.07.05.09]; Đoàn thanh niên phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên nhà trường cũng như trong khu vực xung quanh[H7.07.05.10];Trạm y tế xây dựng kế hoạch phòng chống dịch

truyền nhiễm, tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh, phối hợp và thực hiện kế hoạch của cơ quan cấp trên, kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh trong Nhà trường. Đặc biệt là các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 [H7.07.05.11].

Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Từ tháng 6/ 2016 đến tháng 6/2017, Nhà trường đã ký kết hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ Nhất Long [H7.07.05.12]. Năm 2018, Nhà trường thành lập 2 tổ bảo vệ tại 2 cơ sở, đội bảo vệ trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể và được trang bị đầy đủ các vật dụng cần thiết như quần áo, đèn pin, dùi cui... [H7.07.05.13]. Nhà Trường kết hợp mật thiết với công an địa phương để tăng cường công tác kiểm tra an ninh đối với sinh viên nội trú, ngoại trú, ngoài ra phòng HCTH cùng với công an huyện Văn Lâm, công an xã Trung Trắc, công an xã Tân Quang hàng năm tổ chức hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự của trường [H7.07.05.14]. Công tác an toàn về phòng cháy chữa cháy được chú trọng. Hệ thống phòng cháy chữa cháy cả 2 cơ sở của trường đều được trang bị đầy đủ, các bình cứu hỏa được kiểm tra định kỳ của công an tỉnh Hưng yên. Công tác tổ chức tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ được phòng Quản trị thiết bị, phòng Hành chính tổng hợp tập huấn thường xuyên [H7.07.05.15].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Hiện nay, trong khuôn viên trường có hệ thống căng tin bán hàng phục vụ CBGV, sinh viên. Trạm y tế nhà trường thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin, ki-ốt [H7.07.05.16]. Nguồn nước sinh hoạt của trường được gửi đi xét nghiệm nhằm đảm bảo an toàn cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên toàn trường [H7.07.05.17].

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được ban hành, Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và nhà trường, thông qua các phản ánh của công

chức, viên chức, người lao động và sinh viên trong toàn trường tại báo cáo tổng kết năm học, hội nghị đối thoại với sinh viên và thông báo kết luận của Ban giám hiệu về Hội nghị giao ban công tác sinh viên [H7.07.05.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7.

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có chiến lược phát triển nguồn tài chính và CSVC; việc phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính thực hiện theo quy định và giám sát của Bộ tài chính. Nhà trường có chiến lược phát triển về CSVC kế hoạch hàng năm. CSVC và cơ sở hạ tầng, sân bãi, các phương tiện, thiết bị phục vụ ĐT, NCKH được đầu tư tốt, được bảo trì đáp ứng được yêu cầu các hoạt động của nhà Trường. Hệ thống cơ hạ tầng, thiết bị CNTT, đường truyền được đầu tư, có dự phòng; bảo mật và quyền truy cập cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn hiện nay. Khuôn viên cảnh quan và công tác vệ sinh, môi trường, y tế học đường được quan tâm. Việc đảm bảo an ninh trật tự, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn cháy nổ được quan tâm thực hiện theo đúng quy định.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nguồn thu chưa đa dạng, đặc biệt nguồn thu về NCKH, tốc độ các nguồn thu chưa cao phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư. Nhà trường chưa có cơ chế phối hợp, xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong việc khai thác, giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư và xử lý sự cố về CSVC, CNTT, phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị. Hạ tầng mạng wifi phủ khắp trường còn yếu. Nguồn lực thông tin trong thư viện còn hạn chế. Nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa có. Việc tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ và việc khám bệnh định kỳ cho cán bộ viên chức và người lao động chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Phát huy điểm mạnh 1	Quy trình quản lý tài chính của nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các quy trình, qui định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của nhà trường.	Phòng TCKT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 2	Việc đầu tư CSVC và CSHT phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được quan tâm thực hiện hàng năm trên cơ sở dự toán được giao, kế hoạch triển khai cụ thể.	Phòng TCKT; Phòng QTTB	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 3	Đảm bảo các hoạt động phục vụ hỗ trợ cho giảng dạy và học tập như: phòng học, môi trường học tập, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và chăm sóc sức khỏe.	Phòng QTTB, Phòng HCTH, Trạm y tế	Hàng năm
4	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính gắn liền với các chỉ số về ĐT, NCKH và PVCD. Thực hiện lập các báo cáo quản trị tài chính định kỳ.	Phòng Tài chính - Kế toán	Năm 2021
5	Khắc phục	Cần có chiến lược và các giải	Phòng Tài	Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	tồn tại 2	pháp đa dạng hóa và tăng nguồn thu nhằm đảm bảo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện sứ mạng, mục tiêu.	chính - kế toán	
6	Khắc phục tồn tại 3	Cần xây dựng cơ chế phối hợp; xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư, hiệu quả khai thác CSVC, thiết bị.	Phòng QTTB	Năm 2021
7	Khắc phục tồn tại 4	Tiếp tục tăng cường đầu tư CSVC, ưu tiên cho Thư viện, hạ tầng mạng.	Phòng TCKT; Phòng QTTB	Năm 2021
8	Khắc phục tồn tại 5	Lập kế hoạch tổ chức khám bệnh định kỳ cho CB, VC, NLD thường xuyên Lập kế hoạch tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ hàng năm.	Trạm Y tế Phòng HCTH	Năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	4.6
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế của quốc gia nói chung và trong giáo dục nói riêng, hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ góp phần duy trì, phát triển các quan hệ hợp tác của Nhà trường, hướng tới tầm nhìn, sứ mạng của Trường.

Hoạt động đối ngoại của Nhà trường gồm: hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước và hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài (hợp tác quốc tế). Các hoạt động đối ngoại của Nhà trường được giao cho các đơn vị chức năng: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế; các Khoa, Trung tâm [H08.08.01.01], Công đoàn trường và Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên; trong đó Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường.

Các hoạt động đối ngoại của Nhà trường thực hiện theo Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường. Từ năm 2019 trở về trước, các hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường đều thực hiện thống nhất theo các quy định của Bộ Tài chính [H08.08.01.02]. Quy chế làm việc trong hoạt động đối ngoại của Bộ Tài chính quy định chặt chẽ các nguyên tắc hành chính đối với các đơn vị trực thuộc khi thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế, đặc biệt chú trọng vào công tác lập kế hoạch và báo cáo hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện đối với từng hoạt động hợp tác quốc tế; các mối quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài; đi công tác nước ngoài, đi nước ngoài về việc riêng của công chức, viên chức và người lao động Bộ Tài chính. Đến năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh. Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế đã quy định rõ trách nhiệm quản lý, theo dõi và báo cáo đối với các hoạt động cụ thể trong công tác HTQT cũng như phân quyền cho các đơn vị khi triển khai các công tác HTQT [H08.08.01.03].

Việc thực hiện và phát triển các hoạt động đối ngoại cũng như mạng lưới đối tác trong và ngoài nước của trường được xây dựng, triển khai thực thi theo kế hoạch hoạt động hằng năm [H08.08.01.04], [H08.08.01.05].

Một số hoạt động đối ngoại với các tổ chức trong nước được từng đơn vị xây dựng, triển khai theo kế hoạch hoạt động năm của đơn vị mình, như hoạt động nghiên cứu khoa học [H08.08.01.06]; hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2017-2020 [H08.08.01.07]; chương trình, hoạt động của Công đoàn trường [H08.08.01.08]; chương trình công tác Đoàn và phong trào sinh viên [H08.08.01.09]; hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng với các cơ quan ngành Tài chính [H08.08.01.10]; hoạt động kiến tập và thực tập sinh viên, hoạt động đi thực tế của giảng viên [H08.08.01.11]. Công tác quản lý cán bộ, giảng viên của trường đi công tác, học tập trong nước thực hiện theo Luật Viên chức, Quy chế đánh giá, phân loại lao động, Quy chế chi tiêu nội bộ [H08.08.01.12].

Đối với hoạt động hợp tác quốc tế, nhà trường đều phải báo cáo với Bộ Tài chính và phải được Bộ Tài chính phê duyệt [H08.08.01.13]-**Công văn báo cáo**. Công tác quản lý người nước ngoài đến làm việc và học tập tại trường được Nhà trường thực hiện nghiêm túc theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo [H08.08.01.02]. Việc quản lý cán bộ, giảng viên của trường đi công tác, học tập nước ngoài được thực hiện theo Quy định của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo [H08.08.01.14].

Các kế hoạch hợp tác của Nhà trường đều được thông tin, quảng bá đầy đủ trên website, email nội bộ của Trường [H08.08.01.15]. Nhìn chung, các kế hoạch hợp tác của Nhà trường đã bám sát và từng bước thực hiện được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Các quan hệ đối ngoại với các đối tác trong nước được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của nhà trường và của các đơn vị chức năng. Trong những năm gần đây, mạng lưới các đối tác ngày càng được mở rộng và nội dung hợp tác cũng ngày càng đa dạng phong phú.

Các đối tác trong nước của Nhà trường bao gồm các cơ quan hành chính, sự nghiệp của Nhà nước (Cục Thuế) và một số doanh nghiệp (Tập đoàn TH; Tập đoàn Intracom; Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng TMCP Sài Gòn SCB - Chi nhánh Hải Dương; Công ty Cổ phần cơ khí, xây dựng và thương mại Quang Huy; Công ty cổ phần tư vấn và xây lắp Quang Hưng; Công ty cổ phần may Hưng Việt; Công ty TNHH Secoin Việt Nam; Công ty TNHH dinh dưỡng Lạc Hồng). Nội dung hợp tác với các cơ quan thuế và doanh nghiệp thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kế toán, tin học; thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp; hỗ trợ học bổng cho sinh viên; triển khai đề tài nghiên cứu khoa học, hội thảo khoa học [H08.08.02.01]. Trường là thành viên của Hiệp hội các trường cao đẳng, đại học Việt Nam; thành viên khối thi đua các trường đại học, cao đẳng tỉnh Hưng Yên; Công đoàn trường là thành viên của Công đoàn ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên; Đoàn Thanh niên trường là thành viên của Tỉnh đoàn Hưng Yên, Hội Sinh viên trường là thành viên của Hội Sinh viên tỉnh Hưng Yên [H08.08.02.02]. Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường tham gia các hoạt động thi đua văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thiện nguyện tại các địa phương [H08.08.02.04]. Bên cạnh đó, các khoa chuyên ngành đã liên hệ với các doanh nghiệp để đưa giảng viên trong khoa đi thực tế, sinh viên đi thực tập môn học. Năm 2017, khoa QTKD đã liên hệ được với 02 doanh nghiệp, khoa TCNH đã liên hệ được với 03 doanh nghiệp/đơn vị trong nước để đưa giảng viên khoa đi thực tế. Ngoài việc duy trì mối quan hệ với các đối tác

cũ, các khoa đều tìm kiếm và mở rộng quan hệ với các đối tác mới để đưa giảng viên đi thực tế và sinh viên đi thực tập môn học (năm 2018 mở rộng quan hệ với 14 đối tác mới, năm 2019 với 05 đối tác mới và năm 2020 với 11 đối tác mới).

Từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác tổ chức thành công 06 Hội thảo khoa học quốc gia: Hội thảo “Nâng cao chất lượng công vụ của cán bộ, công chức UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - năm 2017”; hội thảo “Khởi sự kinh doanh của sinh viên khối Kinh tế-Quản trị kinh doanh ở Việt Nam và Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh - năm 2018”; hội thảo “Kế toán-Kiểm toán-Tài chính Việt Nam: Thực trạng và phương hướng hoàn thiện - năm 2018”; hội thảo “Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong cuộc cách mạng lần thứ 4 - năm 2019”; hội thảo “Kế toán, Kiểm toán và Tài chính Việt Nam-xu hướng và triển vọng - năm 2019”; hội thảo “Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - năm 2020” [H08.08.02.05]. Năm 2019, Nhà trường phối hợp với Viện Khoa học Xã hội (thuộc Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam) tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. Tham gia hội thảo có các nhà khoa học, giảng viên ở nước ngoài (Hungary và Thái Lan) và trong nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng và đại diện một số doanh nghiệp [H08.08.02.06].

Đối với các hoạt động hợp tác quốc tế, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Tài chính, từ năm 2016 đến nay, Trường đang thực hiện hợp tác quốc tế với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào. Trường đã thực hiện được 08 khóa bồi dưỡng ngắn hạn cho 44 lượt cán bộ, giảng viên của Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào: Thuế và Quản lý tài sản công (năm 2016 tại Lào), Công tác thanh toán qua kho bạc và Tài chính quốc tế (năm 2017 tại Việt Nam); Kiểm tra hải quan và Phân tích tài chính doanh nghiệp (năm 2018 tại Lào); Phương pháp giảng dạy, phương pháp xây dựng

bài giảng; Phương pháp nghiên cứu khoa học (năm 2019 tại Việt Nam) [H08.08.02.07], [H08.08.02.08], [H08.08.02.09]. Năm 2020, do tình hình đại dịch Covid-19 xảy ra trên toàn thế giới và khu vực, vì vậy kế hoạch hợp tác quốc tế với Lào chuyển sang năm 2021. Bên cạnh đó, Nhà trường đã mở rộng hợp tác với Đại học Khon Kaen của Thái Lan và bước đầu đã ký biên bản hợp tác trong trao đổi nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên [H08.08.02.10].

Các Bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh với các đối tác đã triển khai được một số hoạt động thực tế, đem lại hiệu quả và lợi ích cho Nhà trường như tọa đàm trao đổi học thuật, tham quan khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo khoa học, cấp học bổng cho sinh viên.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử cán bộ, giảng viên tham dự hội thảo khoa học quốc gia và hội thảo khoa học quốc tế (Hội thảo The 6th Great Mekong Subregion International Conference 2019 tại Campuchia; Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 15 về Khoa học xã hội và Nhân văn (ICHUSO-2019) do Đại học Khon Kaen, Thái Lan tổ chức) [H08.08.02.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Các đơn vị được giao nhiệm vụ hợp tác với các đối tác bên ngoài báo cáo với Ban Giám hiệu về các hoạt động đã triển khai và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, sự phối hợp giữa các đơn vị tại các cuộc họp giao ban hàng tháng [H08.08.03.01]. Tại Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động hàng năm, Nhà trường đều thực hiện rà soát, đánh giá các hoạt động, những kiến nghị liên quan đến công tác đối ngoại như các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, thiện nguyện với các đối tác trong và ngoài nước. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của cán bộ, viên chức và người lao động tại Hội nghị, Nhà trường hoàn thiện báo cáo tổng kết và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm tiếp theo [H08.08.03.02].

Hệ thống văn bản quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động hợp tác quốc tế đều được Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ động nghiên cứu, cập nhật văn bản có hiệu lực hiện hành để bảo đảm mọi hoạt động hợp tác quốc tế tuân thủ đúng quy định. Định kỳ hằng năm, hoạt động hợp tác quốc tế luôn được rà soát và báo cáo với Bộ Tài chính [H08.08.03.03], [H08.08.03.04]. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế đã tích cực tham mưu Ban Giám hiệu xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế giai đoạn 2016-2020 [H08.08.03.05].

Nhờ có sự chỉ đạo rất sát sao, kiểm tra, giám sát chặt chẽ của lãnh đạo Nhà trường, các hoạt động đối ngoại nói chung và hoạt động hợp tác quốc tế nói riêng luôn tuân thủ nghiêm các quy định quản lý nhà nước nên chưa để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào trong suốt 05 năm qua.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Về đối tác trong nước: Trong giai đoạn 2016-2020, số lượng các đối tác của nhà trường đã có sự cải thiện. Là một trường đào tạo chuyên ngành về kế toán, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh nên các đối tác chủ yếu của Nhà trường là các doanh nghiệp, ngân hàng. Bên cạnh đó, Nhà trường, Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên trường, Hội Sinh viên trường tích cực tham gia các hoạt động trong Khôi thi đua trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và thực hiện các hoạt động xã hội, thiện nguyện. Có thể nói, trong giai đoạn đánh giá, các đối tác trong nước của Nhà trường không tăng nhiều nhưng sự hợp tác đi vào chiều sâu, gắn với thế mạnh và sứ mạng của trường về đào tạo, nghiên cứu khoa học về kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh [H8.08.04.01], [H8.08.04.02].

Về đối tác quốc tế, hoạt động hợp tác quốc tế với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào được thực hiện định kỳ hằng năm, chủ yếu tập trung vào việc tập

huấn cho cán bộ, giảng viên của trường bạn về chuyên môn nghiệp vụ (mỗi năm Trường thực hiện bồi dưỡng 02 chuyên đề cho cán bộ, giảng viên của trường bạn). Số lượng đoàn ra, đoàn vào cũng duy trì ở mức ổn định [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường đang tích cực mở rộng hợp tác với Trường Đại học Khon Kaen của Thái Lan, bước đầu đã triển khai ký kết thỏa thuận hợp tác trao đổi nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên [H8.08.04.03].

Hoạt động hợp tác đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần tăng thêm uy tín, thương hiệu của Nhà trường. Vì vậy, Nhà trường đã có những biện pháp để cải thiện các quan hệ thông qua việc cập nhật, bổ sung chiến lược; các quy định về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế như bổ sung mục chi hỗ trợ kinh phí công bố quốc tế; bằng độc quyền hoặc chứng nhận sở hữu trí tuệ; chi khen thưởng cho cán bộ, giảng viên, sinh viên có nhiều thành tích NCKH; hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế,... [H8.08.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có quy chế, quy định về các hoạt động đối ngoại. Hoạt động đối ngoại nói chung và hợp tác quốc tế nói riêng của Nhà trường được Ban Giám hiệu quan tâm và tạo điều kiện thực hiện. Các hoạt động này đều bảo đảm tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của các cơ quan quản lý nhà nước, không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai hoạt động hợp tác. Một số biên bản ghi nhớ, ký kết hợp tác được triển khai mang lại kết quả nhất định về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; tọa đàm, hướng nghiệp cho sinh viên...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối

ngoại. Các hoạt động phát triển mạng lưới đối tác và quan hệ đối ngoại mới chỉ được lồng ghép trong các nội dung của kế hoạch chung của Nhà trường và hoạt động chuyên môn của một số khoa chuyên ngành. Nhà trường cũng chưa thiết lập được một đơn vị đầu mối trong việc triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại.

Nguồn lực tài chính dành cho công tác đối ngoại nói chung và hợp tác quốc tế nói riêng còn hạn chế. Chưa mở rộng được quan hệ hợp tác quốc tế toàn diện với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á về cả trao đổi giảng viên, trao đổi sinh viên và nghiên cứu khoa học.

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động đối ngoại chưa toàn diện, chi tiết do chưa xây dựng được đầy đủ hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá.

3. Tóm tắt kế hoạch cải tiến

Trong thời gian tới, việc đánh giá, rà soát đối tác sẽ được thực hiện đầy đủ thông qua các bảng tiêu chí, tiêu chuẩn; nghiên cứu và tiếp tục khai thác các hoạt động hợp tác quốc tế mới có tính khả thi cao.

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Giao nhiệm vụ cho một đơn vị đầu mối trong việc triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước.	- BGH; - Phòng Quản lý KH&HTQT và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2021
2	Triển khai hoạt động hợp tác toàn diện với các đối tác, trong đó tập trung đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu khoa học.		

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động hợp tác nói chung và hợp tác quốc tế nói riêng.	- BGH; - Phòng Quản lý KH&HTQT và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Nhà trường nhận thức rõ hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong trường. Vì vậy, hệ thống ĐBCL bên trong cần phải được thiết lập và hoạt động có hiệu quả để liên tục theo dõi, đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD. Hệ thống ĐBCL bên trong hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt được các mục tiêu chiến lược của nhà trường và đáp ứng tốt nhu cầu các bên liên quan.

Trường đã thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác ĐBCL của trường. Hệ thống này được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là Ban Giám hiệu tới đơn vị cấu tạo nhỏ nhất là các bộ môn. Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL bằng quyết định số 965 ngày 31 tháng 12 năm 2019 [**H9.09.01.01**]; trong quá trình hoạt động nhà Trường đã rà soát, thay đổi, bổ sung nhân sự Hội đồng và Ban thư ký TĐG bằng quyết định số 755 ngày 31/12/2020. Đồng thời, Trường đã ban hành quy định về hoạt động ĐBCL trường, trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng BBDCLGD, cụ thể:

Về chức năng: Hội đồng ĐBCL có chức năng tư vấn cho Ban Giám hiệu về các hoạt động ĐBCL trong Trường.

Về nhiệm vụ:

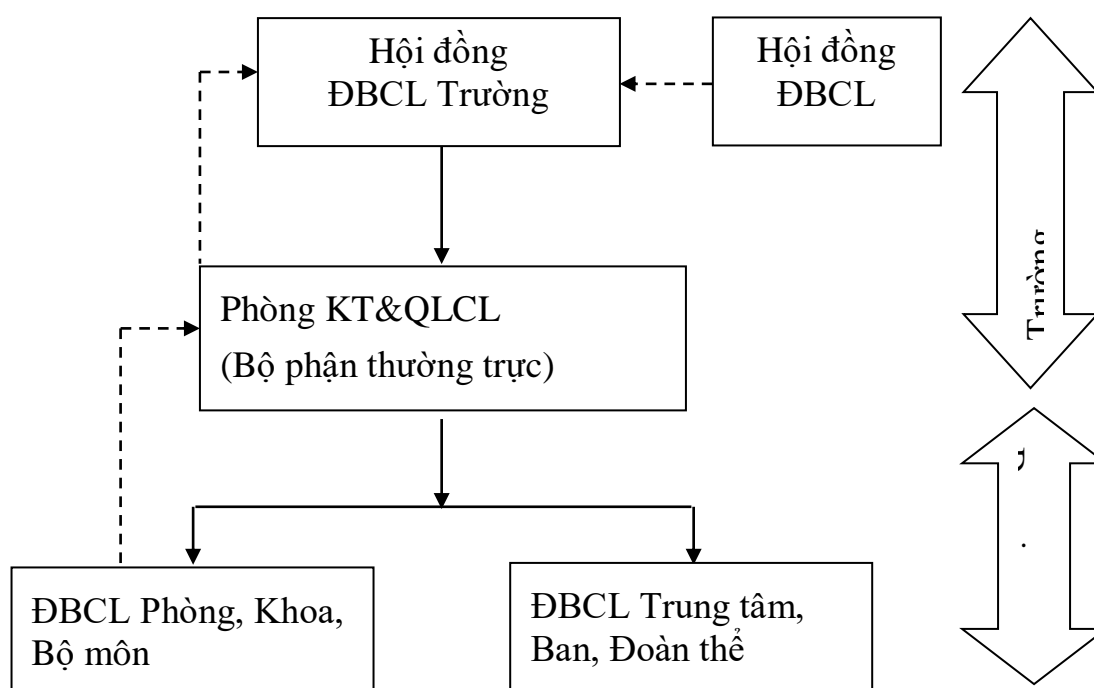
- Hội đồng ĐBCLGD tư vấn về ĐBCL và KĐCLGD theo quy định của Luật giáo dục đại học và các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT, các Bộ, ngành liên quan.

- Tư vấn về xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các quy định và hướng dẫn sử dụng nội bộ về tiêu chí đánh giá ĐBCL và CTĐT phù hợp với đặc thù và yêu cầu chất lượng cao của Trường, quy định của Bộ GD&ĐT, các Bộ, ngành liên quan.

- Tư vấn về xây dựng chiến lược và kế hoạch ĐBCL bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện chiến lược và kế hoạch nhà trong toàn Trường.

- Tư vấn về các hoạt động TĐG chất lượng và cải tiến chất lượng sau kiểm định, hoạt động phát triển văn hóa chất lượng trong trường.

Ngoài ra, trong quy định về hoạt động ĐBCLGD cũng quy định rõ cơ chế thực hiện, phối hợp giữa Phòng KT&QLCL với các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai công tác ĐBCL [H9.09.01.02]. Hằng năm, Phòng KT&QLCL là đơn vị tham mưu xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL của nhà trường, văn bản về công tác ĐBCL sau khi ban hành được triển khai đến các đơn vị thông qua sổ tay ĐBCL, hệ thống văn bản nội bộ và qua website trường [H9.09.01.03]. Căn cứ vào kế hoạch đặt ra, cuối mỗi kỳ và cuối năm học hoạt động này được đánh giá thông qua sơ kết cuối kỳ và tổng kết năm học. Trong quá trình triển khai Phòng KT&QLCL theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch ĐBCL của các đơn vị. Các đơn vị trong trường nếu có khó khăn phản hồi đến Phòng KT&QLCL để xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp đồng chí Phó Hiệu trưởng. Tổ chức hoạt động ĐBCL của nhà trường được thể hiện ở sơ đồ vận hành tổ chức hoạt động ĐBCL (Sơ đồ 9.1.1).



Sơ đồ: 9.1.1. Cấu trúc hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường

Trường có bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL là phòng KT&QLCL, được thành lập vào năm 2009 [H9.09.01.04]. Nhân sự của phòng gồm 5 cán bộ, viên chức (01 tiến sỹ, 01 NCS, 03 thạc sỹ). Các cán bộ, viên chức của phòng đều được tập huấn về công tác KĐCL; trong đó có 02 cán bộ được dự lớp tập huấn do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Đà Nẵng; 01 cán bộ đã hoàn thành khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGDĐH tại trung tâm KĐCL Đại học Quốc Gia HN[H9.09.01.05]. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, hàng năm phòng KT&QLCL đều có bản phân công công việc cụ thể cho các thành viên trong phòng [H9.09.01.06]. Nhằm triển khai hoạt động tự đánh giá đến các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong toàn trường, nhà trường đã mời chuyên gia kiểm định chất lượng giáo dục tập huấn công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục cho cán bộ, viên chức, người lao động, sinh viên của nhà trường và tham gia trao đổi kinh nghiệm về đào tạo và kiểm định chất lượng với một số trường [H9.09.01.07]. Đồng thời cử Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác ĐBCL, một giảng viên khoa TC-NH tham dự khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGDĐH tại trung tâm KĐCL Đại học Quốc Gia HN.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Chiến lược phát triển của nhà Trường giai đoạn 2013 – 2020 và định hướng đến năm 2030 đã xác định những nội dung như: Công tác tổ chức cán bộ; Công tác đào tạo; công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ; công tác hợp tác quốc tế. Trong đó, xác định năm 2016 xây dựng đề án kiểm định và đăng ký đánh giá ngoài [H9.09.02.01].

Căn cứ vào bản chiến lược này, Phòng KT&QLCL tham mưu xây dựng kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 [H9.09.02.02], đây là cơ sở để xây dựng kế hoạch ĐBCL theo từng năm học. Bản kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 xác định nhiệm vụ trọng tâm là:

- Thực hiện các văn bản pháp quy về ĐBCLGD;
- Thành lập tổ ĐBCLGD;
- Tổ chức tập huấn, hội thảo về TĐG, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục;
- Thực hiện công tác TĐG và KĐCL cơ sở giáo dục;
- Thực hiện cải tiến sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, theo đó nhà trường mở rộng quy mô đào tạo chất lượng trên cơ sở tăng cường đào tạo sau đại học và liên kết;
- Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giáo dục.

Ngoài ra, bản kế hoạch cũng đã xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định các giải pháp, nguồn kinh phí cho hoạt động ĐBCLGD.

Trường đã tiến hành đánh giá thực trạng về công tác ĐBCL giai đoạn từ 2009 – 2019, xác định những thành tựu và hạn chế làm căn cứ xây dựng chiến lược ĐBCL giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.02.03]. Bản chiến lược này đã xác định chính sách chất lượng, các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn về công tác ĐBCL; sự tham gia của các bên liên quan và tập huấn nâng cao năng lực ĐBCL cho đội ngũ cán bộ chuyên trách. Trong đó, tập trung ưu tiên tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về ĐBCL cho cán bộ giảng viên. Tổ chức các hội nghị/hội thảo, các khóa tập huấn, các chuyến khảo sát, học tập kinh nghiệm cho viên chức, người lao động và sinh viên trong toàn trường. Các khóa học có nội dung liên quan đến nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn; tham gia viết báo cáo tự đánh giá phục vụ cho công tác kiểm định trường. Hàng năm, nhà trường dành kinh phí cho hoạt động ĐBCL bên trong, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực

ĐBCL cho đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL như: Cử Phó Hiệu trưởng, phụ trách công tác ĐBCL và cán bộ chuyên trách ĐBCL đi học lớp KĐV KĐCLGD; cử cán bộ trong hệ thống ĐBCL tham dự các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn về ĐBCL do Bộ GD&ĐT và Nhà trường tổ chức [H9.09.02.04], khen thưởng các nhóm công tác hoàn thành vượt tiến độ [H9.09.02.05].

Năm 2020, đề hướng dẫn cụ thể cho công tác ĐBCL đến các đơn vị trong trường, nhà trường ban hành sổ tay ĐBCL. Đây là tài liệu mô tả hệ thống quản lý chất lượng của trường và cách thức mà nhà trường đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn để được chứng nhận là phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm định [H9.09.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở Nghị quyết Đảng ủy, Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 – 2020 [H9.09.03.01], nhà trường đã ban hành kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 vào tháng 12 năm 2016 [H9.09.03.02] được phổ biến đến các đơn vị thông qua cuộc họp giao ban tháng 12 năm 2016. Căn cứ kế hoạch ĐBCL này nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCL theo từng năm học [H9.09.03.03] và được phổ biến đến toàn thể CB, VC, NLD thông qua báo cáo tổng kết năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học mới [H9.09.03.04]. Ngoài ra, các kế hoạch ĐBCL từng giai đoạn và kế hoạch ngắn hạn hàng năm còn được công bố rộng rãi đến toàn thể VC, NLD trong trường thông qua Website của trường. Trên cơ sở đó, các đơn vị trong trường xây dựng kế hoạch năm học của đơn vị mình.

Để thực hiện các kế hoạch ĐBCL đã phổ biến, nhà Trường luôn chú trọng đến hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, mời chuyên gia có kinh nghiệm về tập huấn công tác ĐBCL cho VC, NLD và sinh viên trong toàn trường [H9.09.03.5]. Đồng thời, nhà trường cử VC tham gia khóa đào tạo về KĐCLCSGD tại trung tâm KĐCLGD, trường ĐH Quốc gia, Hà Nội và đã được cấp chứng chỉ, chứng nhận

[H9.09.03.6]. Ngoài ra, trường còn ban hành sổ tay ĐBCL để hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ đến các đơn vị/cá nhân trong trường [H9.09.03.7].

Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để làm cơ sở thực hiện việc cải tiến chất lượng, đồng thời đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL[H9.09.02.08]. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động thuộc lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCD... nhằm từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng. Cụ thể, phòng KT&QLCL đã phối hợp với các đơn vị để triển khai lấy ý kiến khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, hỗ trợ công tác phục vụ đào tạo, CTĐT, cơ sở vật chất, NCKH, chế độ chính sách; đồng thời khảo sát lấy ý kiến của CB, GV trong toàn trường về các hoạt động của Nhà trường như: công tác TCCB, hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, chính sách đãi ngộ, . . . Phòng QLĐT thực hiện khảo sát đánh giá về chương trình đào tạo đối với GV; Trung tâm HTSV và QHDN thực hiện khảo sát chất lượng đào tạo đối với doanh nghiệp (người sử dụng lao động); Phòng CTSV thực hiện khảo sát tình hình việc làm của sinh viên cuối khóa, sinh viên đã tốt nghiệp [H9.09.02.09]. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo lấy ý kiến phản hồi từ người học để triển khai đánh giá định kỳ hàng năm đối với các bên liên quan. Từ việc xử lý báo cáo kết quả phản hồi của từng loại khảo sát giúp nhà trường làm căn cứ thực hiện cải tiến chất lượng. Đồng thời trong quá trình xử lý kết quả đã chú ý đến độ tin cậy, khách quan của thông tin phản hồi.

Các mục tiêu chiến lược, kế hoạch thực hiện ĐBCL và tất cả các quy trình nghiệp vụ được công bố công khai trên website để mọi người thực hiện, theo dõi giám sát, góp ý và đánh giá [H9.09.03.10].

Hàng năm, Nhà trường có tổ chức rà soát, đánh giá công tác ĐBCL thông qua báo cáo tổng kết công tác ĐBCL từng năm học [H9.09.03.11]. Trong các báo cáo này đã đánh giá chung việc triển khai công tác ĐBCL trên các mảng như: Công

tác tổ chức – hành chính; công tác đào tạo; công tác khảo thí và ĐBCL; Công tác phục vụ cộng đồng; công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; tài chính và cơ sở vật chất. Đồng thời, báo cáo đã chỉ ra những hạn chế, tồn tại cũng như xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cải tiến cho năm tiếp theo. Thông qua các báo cáo này, nhà trường đã khắc phục được những tồn tại, hạn chế như: công tác viết báo cáo TĐG đã được đẩy nhanh hơn, mạnh hơn; tăng cường cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng về ĐBCL, tích cực chuẩn bị mọi mặt để triển khai công tác kiểm định CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Ngoài hệ thống lưu trữ theo quy định do bộ phận HCTH đảm nhiệm [H9.09.04.01] còn có hệ thống lưu trữ tại bộ phận KT&QLCL dưới dạng các bản cứng và hệ thống file mềm. Để tiện cho công tác tra cứu và sử dụng, các văn bản được phân loại thành hệ thống các mục như: Các loại quyết định, các loại kế hoạch, các loại biên bản . . . giao cho Trưởng phòng và phân công một đồng chí trong phòng quản lý [H9.09.04.02]. Việc lưu trữ văn bản được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước.

Với mỗi loại hoạt động, nhà trường có các văn bản, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn và các biểu mẫu đính kèm, giúp cho việc thực hiện thuận tiện và dễ dàng. Hệ thống các văn bản, các quy định, chính sách về ĐBCL được Nhà trường tập hợp và xây dựng sổ tay ĐBCL để tiện cho việc tra cứu, hướng dẫn, thực hành ĐBCL một cách có hệ thống [H9.09.04.03]. Tài liệu này mô tả hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường và cách thức mà nhà trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn để được chứng nhận là phù hợp. Sổ tay bao gồm: cam kết về chính sách chất lượng của nhà trường, bộ máy tổ chức và phương pháp quản lý công tác giảng dạy và quản lý SV, các quy trình nghiệp vụ phục vụ cho sự phối hợp công tác của các

đơn vị; mô tả sự tương tác giữa các quá trình trong hệ thống quản lý chất lượng giúp cho việc thực hiện, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của trường có hiệu quả, nhằm ĐBCL cho các bên liên quan. Hướng dẫn VC, NLĐ và sinh viên thực hiện theo đúng chính sách chất lượng mà Ban Giám hiệu nhà trường cam kết thông qua việc áp dụng đúng các nguyên tắc quản lý chất lượng, đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn.

Trường có đầy đủ hệ thống văn bản để tổ chức quản lý tất cả các hoạt động. Phòng HCTH đã xây dựng một quy trình nghiệp vụ để quản lý toàn bộ hệ thống văn bản trong trường: quy trình quản lý văn bản đi - đến, quy trình quản lý thông tin nội bộ bên trong [H9.09.04.04]. Các văn bản của Bộ GD&ĐT về công tác kiểm định luôn được nhà Trường cập nhật; cùng với đó các văn bản về ĐBCL do nhà trường ban hành luôn được kiểm soát chặt chẽ về nội dung và tính pháp lý, đồng thời được phòng HCTH và các đơn vị lưu trữ, nhằm tránh sự xung đột hoặc chông chéo về nội dung giữa các văn bản.

Văn bản quản lý, chỉ đạo điều hành của nhà trường sau khi được phê duyệt, phòng HCTH chịu trách nhiệm scan tài liệu gửi qua email của các đơn vị. Nhà trường lập email nội bộ để triển khai các văn bản tới các trường đơn vị, từ đó triển khai đến các thành viên trong ở mỗi đơn vị. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua các kênh thông tin: Hệ thống văn bản đi đến của phòng HCTH, website nhà trường, zalo, hệ thống email . . . Trong đó các thông tin về ĐBCL được đăng tải trên hệ thống thông tin của trường theo địa chỉ <http://tcqtkd.edu.vn/dam-bao-chat-luong> [H9.09.04.05].

Ngoài ra tại các đơn vị chức năng còn sử dụng phần mềm quản lý chuyên môn thuộc lĩnh vực mình quản lý như: phần mềm quản lý đào tạo, tài chính, nhân sự, khảo thí [H9.09.04.06]. . . Đơn vị sử dụng phần mềm bảo đảm cơ sở dữ liệu được lưu trữ đầy đủ, cập nhật kịp thời.

Hệ thống các quy định về ĐBCL được Nhà trường định kỳ rà soát, cập nhật để đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển, cụ thể:

Về tổ chức quản lý các hoạt động đào tạo, nhà trường ban hành các văn bản về thực hiện quy chế đào tạo, quy trình xây dựng thẩm định và ban hành CTĐT và CDR, quy định xếp kế hoạch và thời khóa biểu, quy trình mời giảng và quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên, quy định xét tốt nghiệp [H9.09.04.07].

Về hoạt động ĐBCL, phòng KT&QLCL tham mưu xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm[H9.09.04.08]; hệ thống chỉ số KPIs để đo lường, giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành chiến lược [KPIs].

Về hoạt động khoa học công nghệ, phòng QLKH và HTQT đã tham mưu ban hành quy định về hoạt động khoa học và công nghệ để quản lý đề tài KHCN của CB, GV, NV, SV[H9.09.04.09]. Ngoài ra, trường có hệ thống văn bản về quản lý người học, hệ thống văn bản về hoạt động ĐBCL, hệ thống văn bản về hoạt động hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể thuộc trường cũng có hệ thống các văn bản để tổ chức và quản lý hoạt động của tổ chức.

Nhà trường triển khai rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL cho phù hợp với các quy định và mục tiêu chiến lược của nhà trường. Hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý và hoạt động ĐBCL của nhà trường được triển khai có hiệu quả. Tất cả các chủ trương, chính sách, định hướng về công tác ĐBCL của nhà trường đều được triển khai, thảo luận đóng góp ý kiến thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, các cuộc họp giữa BGH với trưởng các nhóm công tác [H9.09.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào chiến lược phát triển trường, chức năng nhiệm vụ được giao, các đơn vị đưa ra các chỉ tiêu phân đầu cho từng năm học. Trên cơ sở đó, nhà trường

ban hành kế hoạch năm học đưa ra các nhiệm vụ chỉ tiêu chủ yếu phân công đến từng đơn vị trong nhà trường [H9.09.05.01]. Căn cứ vào kế hoạch đó, cuối năm học nhà trường tổng kết đánh giá các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, ĐBCL, tài chính – CSVC và đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu năm sau.

Để đánh giá kết quả của các lĩnh vực hoạt động trong nhà trường được chặt chẽ hơn, căn cứ vào kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020, Phòng KT&QLCL đã tham mưu BGH xây dựng và ban hành hệ thống chỉ số đánh giá năng lực – KPIs [H9.09.05.02]. Các chỉ tiêu chính để đo lường và đánh giá hoạt động ĐBCL tập trung chủ yếu vào những nhóm chỉ tiêu như: đội ngũ, đào tạo, NCKH, PVCD, ĐBCL. Bộ chỉ số đánh giá năng lực KPIs được ban hành và thông báo đến các đơn vị trực thuộc về việc áp dụng trong toàn trường.

Để bộ chỉ số đánh giá năng lực được áp dụng hiệu quả, nhà trường căn cứ vào kế hoạch năm học, báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL, xem xét các chỉ số KPIs đã được thiết lập để đo lường, so sánh, và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của trường [H9.09.05.03]. Ngoài ra, phòng KT&QLCL cũng dựa vào kết quả khảo sát CB, GV, SV về các hoạt động ĐBCL để đo lường, đánh giá các kết quả công tác ĐBCL trong trường [H9.09.05.04], [H9.09.05.05].

Kết quả ĐBCL của Nhà trường khi áp dụng KPIs đã có những cải thiện rõ rệt, thể hiện trên các mảng chính sau:

Về công tác tổ chức cán bộ:

- Nhà trường đã mở 1 lớp trung cấp chính trị, 1 lớp lãnh đạo cấp phòng nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý. [H9.09.05.06]

- Bộ máy, con người được sắp xếp hợp lý hơn: bổ sung cán bộ chuyên trách về mảng pháp chế thuộc phòng Hành chính tổng hợp, sắp xếp lại bộ phận KTX [H9.09.05.07]

Về công tác đào tạo:

- Công tác tuyển sinh: quy mô sinh sinh năm 2020 tăng 150% so với năm 2019.

- Tuyển sinh cao học đạt 100% trong một đợt tuyển sinh thay vì 2 lần tuyển sinh trong các năm trước đây **[H9.09.05.08]**.

- Việc rà soát CTĐT, chuẩn đầu ra được thực hiện bài bản với các khoa trong trường.

Về công tác nghiên cứu khoa học:

- Các hội thảo quốc gia được đẩy mạnh. Đặc biệt năm 2019, Nhà trường đã chủ trì phối hợp với một số đơn vị thực hiện thành công hội thảo quốc tế. Thêm vào đó là các đề tài cấp cơ sở ngày càng có nhiều CBGV tham gia thực hiện và đạt kết quả cao **[H9.09.05.09]**.

Về công tác ĐBCL:

- Tăng cường cán bộ tham gia các khóa học về KĐCL do Bộ GD&ĐT, các trung tâm KĐCL tổ chức.

- Mời chuyên gia có nhiều kinh nghiệm về tập huấn, tổ chức trao đổi, học tập về công tác đào tạo và ĐBCL với một số trường **[H9.09.05.10]**.

Về phục vụ cộng đồng:

- Công tác tình nguyện, hiến máu của sinh viên tiếp tục được đẩy mạnh. Hoạt động ủng hộ các quỹ do nhà nước và địa phương phát động được CB, GV, SV hưởng ứng tích cực.

- Thời gian qua Nhà trường đã hoàn thành một số đề tài nghiên cứu khoa học góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên **[H9.09.05.11]**.

Về kết quả tài chính:

Mặc dù những năm gần đây công tác tuyển sinh của Nhà trường còn khó khăn, quy mô sinh viên còn nhỏ, tuy nhiên Nhà trường vẫn đảm bảo ổn định tiền lương và phúc lợi cho CBGV. Ngoài ra, Nhà trường còn tăng nguồn thu từ các hoạt

động dịch vụ, nghiên cứu khoa học cũng như các nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Quy trình lập kế hoạch luôn được Nhà trường cải tiến nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD, cụ thể:

Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển trường 2013-2020 bằng quyết định số 718 ngày 15/12/2020 về việc ban hành điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H9.09.06.01]. Trong bản chiến lược mới này, Nhà trường đã thực sự chú trọng đến công tác ĐBCL bằng việc xây dựng mục tiêu, giải pháp cụ thể hơn rất nhiều so với bản chiến lược cũ. Xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2020-2025 trên cơ sở đánh giá công tác ĐBCL giai đoạn 2009-2019 [H9.09.06.02].

Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính cũng được cải tiến để đáp ứng mục tiêu chiến lược và công tác ĐBCL của CSGD, Nhà trường liên tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong ở nhiều lĩnh vực trong trường thông qua việc lập kế hoạch đầu năm học của các đơn vị [H9.09.06.03]. Định kỳ, Nhà trường tổ chức các cuộc họp để rà soát, phân tích và kết luận về tình hình hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng, xem xét tính phù hợp, tính đầy đủ, tính hiệu lực và không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường thông qua các buổi giao ban tháng và tổng kết, đánh giá cuối năm, trong đó tập trung phân tích làm rõ những hạn chế, tồn tại để trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch khắc phục và phát huy những ưu điểm trong các năm học sau. Ngoài ra, để đảm bảo tính khả thi của các chỉ tiêu đề ra, kế hoạch năm học được tổng hợp

căn cứ trên kế hoạch năm học của các đơn vị, các ý kiến đóng góp của các trường đơn vị tại buổi họp giao ban tháng [H9.09.06.04].

Song song với việc thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch, các hoạt động ĐBCL, nhà Trường tiến hành rà soát và cải tiến các chỉ số KPIs cho toàn bộ các hoạt động thông qua việc tiến hành khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các chỉ tiêu chính trong KPIs để đánh giá năng lực thực hiện của Nhà trường trên mọi mặt [H9.09.06.05]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, hoạt động này được thực hiện đánh giá trong toàn trường theo các chỉ tiêu phần đầu chính và chỉ số thực hiện chính đã được xác định vào đầu năm học. Qua đó, các đơn vị rà soát lại mục tiêu thực hiện trong năm, điều chỉnh, lược bỏ các chỉ tiêu phần đầu chính và chỉ số thực hiện chính không còn phù hợp [Báo cáo tổng kết công tác ĐBCL hằng năm]. Nhà trường thường xuyên rà soát, cải tiến các chỉ số năng lực thực hiện, các quy trình giám sát được thể hiện trong sổ tay ĐBCL, cụ thể:

Về Nhóm chỉ tiêu đội ngũ CBGV: Trường đã ban hành nghị quyết tuyển dụng viên chức có trình độ TS, PGS, GS; khuyến khích CB, GV học tập nâng cao trình độ. Theo đó, tỷ lệ GV có trình độ TS phần đầu tăng từ 8% năm 2017 lên 15% năm 2020 [H9.09.06.06].

Về nhóm chỉ tiêu đào tạo: Nhà Trường thay đổi một số hình thức quảng bá tuyển sinh, hỗ trợ về vật chất cho công tác tuyển sinh, điều chỉnh CTĐT bậc đại học hệ chính quy. Về chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp cơ bản giữ ổn định, quy mô tuyển sinh năm 2020 tăng 150% so với năm 2019, đồng thời giảm tỷ lệ thôi học từ 4% năm 2017 xuống còn 3,5% năm 2020. [H9.09.06.07]

Về nhóm chỉ tiêu NCKH: Năm 2019 và 2020, Nhà trường đã cải tiến và ban hành các văn bản về bổ sung quy chế khuyến khích CB, GV viết bài cho hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế; rà soát, điều chỉnh phiếu đánh giá đề tài NCKH.

Mặt khác, các chỉ tiêu về đề tài NCKH cấp nhà nước, Bộ, tỉnh; các đề tài cấp trường; biên soạn giáo trình, tài liệu; các bài báo cũng có sự thay đổi phù hợp theo kế hoạch năm học [H9.09.06.08]

Bảng 9.6.1 Số liệu về nghiên cứu khoa học 2015-2019

STT	Công trình	Từ năm 2015-2019
1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	02
2	Đề tài cấp trường hoàn thành	82
3	Giáo trình ĐCBG, tài liệu học tập hoàn thành	168
4	Đề tài NCKH sinh viên hoàn thành	83
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	244
6	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	8
7	Số bài của Tạp chí TC-QTKD (2016-2019)	191
8	Hội thảo quốc gia và quốc tế	6

Về hoạt động kết nối, PVCD: Nhà trường đã ban hành quy chế hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm từng bước xây dựng, nâng cao văn hóa chất lượng giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của nhà Trường. Điều này được thể hiện qua các chỉ tiêu về tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp; số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT-XH của địa phương đều thay đổi theo hướng tăng. [H9.09.06.09]

Về hoạt động ĐBCL, ngày càng được Nhà trường chú trọng và hoàn thiện cả về văn bản và đội ngũ, cụ thể: Những năm qua Nhà trường đã ban hành, rà soát và cải tiến một số văn bản như Kế hoạch ĐBCL dài hạn và ngắn hạn; Quy định khảo sát các bên liên quan; Quy định hoạt động ĐBCL, Quyết định ban hành về chỉ số KPIs; Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCL, Hội đồng tự đánh giá, ... Đồng thời số lượng CBGV, đội ngũ ĐBCL tham gia các lớp tập huấn về KĐCL cũng tăng qua

từng năm. Theo đó, kết quả thực hiện các hoạt động của Nhà trường đều được cải thiện về mặt chất lượng, uy tín của Nhà trường ngày càng cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập có cấu trúc chặt chẽ. Cơ cấu, vai trò và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được quy định rõ ràng nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục. Nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL đáp ứng các mục tiêu chiến lược đề ra một cách chi tiết, đầy đủ bao gồm phát triển nhân sự, cơ sở vật chất, xây dựng cơ sở dữ liệu ... cho các giai đoạn khác nhau. Đồng thời, có kế hoạch rõ ràng cho từng mốc thời gian cụ thể. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL của nhà trường được cụ thể hóa bằng các kế hoạch hành động của các đơn vị liên quan một cách chi tiết, khả thi và được thực hiện nghiêm túc; có hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết chi từng nóm công tác, được công khai tới toàn thể các bên liên quan. Có hệ thống lưu trữ văn bản, dữ liệu, thông tin ĐBCL đầy đủ, rõ ràng, dễ truy cập, trích xuất số liệu. Có hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ, thông tư, quyết định ... về ĐBCL đầy đủ, chi tiết. Hằng năm, nhà trường đều xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu chính trong năm học dựa trên việc so chuẩn và đối sánh sâu rộng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Số lượng CB được đào tạo bài bản về công tác KĐCL còn hạn chế. Việc thực hiện kế hoạch giữa các nhóm công tác chưa thực sự phối hợp, thống nhất. Khả năng phối hợp, trao đổi, trích xuất dữ liệu trực tuyến giữa các phòng ban liên quan chưa được thiết lập thành hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo CB có trình độ về nghiệp vụ kiểm định và đảm bảo chất lượng. Cụ thể hóa bằng các kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hằng năm	Phòng TCCB	Hàng năm, Từ năm 2019
2		Xây dựng quy trình phối hợp giữa các nhóm công tác nhằm hỗ trợ, triển khai công tác ĐBCL	Phòng KT & QLCL	Hàng năm, Từ năm 2019
3		Cần xây dựng hệ thống lưu trữ, chia sẻ thông tin nội bộ trực tuyến trong toàn trường. Tạo điều kiện để các đơn vị có thể sử dụng, tham khảo dữ liệu của nhau, có thể kiểm tra chéo lẫn nhau.	Phòng Hành chính tổng hợp và trung tâm TTTV	Hàng năm, Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	4.5
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	4

Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Đảm bảo chất lượng và hướng tới KĐCL để được công nhận chất lượng là mục tiêu ưu tiên của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh. Điều này đã được đặt ra trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 và điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H10.10.01.01]. Để thực hiện mục tiêu này, hằng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCL, trong đó công tác TĐG và cải tiến chất lượng sau TĐG hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng là nhiệm vụ được Nhà trường triển khai định kỳ [H10.10.01.02].

Từ năm 2017, Bộ GDĐT ban hành Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 quy định về KĐCL CSGD đại học, Nhà trường đã chủ động nghiên cứu các tiêu chuẩn, tiêu chí và đối chiếu với thực tiễn của CSGD để điều chỉnh các hoạt động của trường như: rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành các quy định, quy chế; cử các CB,VC đi học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ; rà soát các chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, đầu tư CSVC; thực hiện đối sánh về đội ngũ, hoạt động đào tạo, PVCĐ, NCKH và HTQT để đáp ứng các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn mới [H10.10.01.03]. Từ năm 2020, Nhà trường tập trung triển khai công tác TĐG và đăng ký ĐGN để giải trình trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm xã hội. Theo đó, hoạt động TĐG chất lượng được Nhà trường triển khai dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng – BGD&ĐT như: Công văn 766,767, 1668/QLCL –KĐCLGD); và dựa trên các Quy định của Nhà trường về hoạt động ĐBCL [H10.10.01.04].

Để chuẩn bị cho công tác TĐG và ĐGN, nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG có đầy đủ các thành phần theo hướng dẫn của BGD&ĐT, bao gồm lãnh đạo

Hội đồng, ban thư ký và các nhóm chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn phù hợp. Các nhóm sẽ thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG theo nội dung đã được phân công [H10.10.01.05]. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng là các nhóm phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí nhưng việc thông qua và quyết định là do Hội đồng [H10.10.01.06]. Nhà trường xây dựng kế hoạch KĐCL, kế hoạch TĐG theo đúng quy trình, chu kỳ và các hướng dẫn của BGD&ĐT, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn lực, mốc thời gian hoàn thành [H10.10.01.07].

Để đảm bảo chất lượng hoạt động TĐG, các thành viên Hội đồng TĐG và các bên liên quan khác trong trường đã được bồi dưỡng, tập huấn về kỹ thuật nghiệp vụ công tác ĐBCL cơ sở giáo dục nhằm giúp cho CBGV nhận thức đúng đắn về KĐCL, hiểu rõ bản chất, quy trình và cách thức thực hiện công tác TĐG [H10.10.01.08]. Nhà trường cử lãnh đạo Hội đồng và một số thành viên tham dự khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD, cử đoàn tham quan học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với trường Đại học Tân Trào là CSGD đã được KĐCL để hoàn thành công tác KĐCL theo đúng kế hoạch mà nhà trường đã đề ra [H10.10.01.09]. Nhà trường đã và đang thực hiện công tác chuẩn bị cho ĐGN: gửi công văn đăng ký KĐCL CSGD với trung tâm KĐCL của Đại học Quốc gia Hà Nội và xây dựng kế hoạch ĐGN [H10.10.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Sau khi được nâng cấp lên thành trường Đại học vào năm 2012, Trường đã tiến hành công tác TĐG chất lượng CSGD Đại học vào năm 2014 theo TT 62/2012/TT – BGDĐT và quyết định số 65/2007/QĐ - BGD&ĐT [H.10.10.02.01], [H.10.10.02.02], [H.10.10.02.03]. Tháng 12 năm 2015 trường đã hoàn thành báo cáo TĐG và đã gửi BGD&ĐT năm 2016 [H10.10.02.04] đã được đăng lên cổng thông tin điện tử BGD&ĐT <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem->

dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx. Từ năm 2017, Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá, cải tiến, cập nhật hệ thống ĐBCL [H.10.10.02.05], đến năm 2019 Nhà trường nâng cấp, cập nhật mới, xây dựng báo cáo TĐG theo Thông tư 12/2017/TT-ĐBCL của Bộ GD&ĐT [H.10.10.02.06], [H.10.10.02.07].

Nhà trường xây dựng kế hoạch kiểm định CTĐT theo thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT để ngay sau khi thực hiện đánh giá ngoài CSGD thì sẽ sẵn sàng thực hiện kiểm định CTĐT [H.10.10.02.08].

Năm 2020, để đáp ứng công tác kiểm định CSGD, Nhà trường cũng đã cử 03 cán bộ tham gia khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH&TCCN (và đã được nhận chứng chỉ hoàn thành khóa học, hiện đang chờ BGD&ĐT tổ chức thi cấp thẻ kiểm định viên) [H.10.10.02.09], Trường cũng cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL, KĐCLGD [H.10.10.02.10]. Ngoài ra, trước khi tiến hành làm báo cáo TĐG Nhà trường đã tổ chức tập huấn cho Hội đồng TĐG và cán bộ chủ chốt về cách thức tiếp cận bộ tiêu chuẩn mới và các công việc cần thực hiện cho TĐG, nhằm lan tỏa công tác TĐG đến toàn trường vào năm 2019 [H.10.10.02.11].

Sau khi hoàn thành BCTĐG, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý công khai trong nội bộ CSGD [H.10.10.02.12]. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Hội đồng TĐG hoàn thiện BCTĐG đăng ký KĐCLGD với Tổ chức KĐCLGD [H.10.10.02.13], báo cáo Bộ Tài chính và BGD&ĐT theo quy định [H.10.10.02.14]. BCTĐG của Trường đã đáp ứng các quy định của BGD&ĐT và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của BGD&ĐT.

Theo kế hoạch thống nhất với tổ chức KĐCLGD, Nhà trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và các điều kiện khác để triển khai ĐGN theo kế hoạch [H.10.10.02.15].

Tự đánh giá mức tiêu chí đạt: 5/7

Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát

Sau khi hoàn thành BCTĐG năm 2015 theo Bộ tiêu chuẩn cũ (ban hành theo QĐ 65/2207/QĐ-BGDĐT và Thông tư 37/TT-BGDĐT), Nhà trường đã tổng kết công tác ĐG cơ sở giáo dục giai đoạn 2010 - 2015. Trong đó, các điểm mạnh Nhà trường cần tiếp tục phát huy; đồng thời đã xác định được 03 tiêu chí chưa đạt; 01 tiêu chí không đánh giá, trong đó có 1 tiêu chí không đánh giá thuộc tiêu chuẩn 6 (người học); 01 tiêu chí chưa đạt thuộc tiêu chuẩn 7 (NCKH ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ); 02 tiêu chí chưa đạt thuộc tiêu chuẩn 8 (hoạt động HTQT quốc tế) [H10.10.03.01].

Trên cơ sở các nội dung tồn tại được xác định, Nhà trường rất chú trọng khắc phục những tồn tại theo báo cáo ĐG 2015 để công tác ĐG giai đoạn tiếp theo được hoàn thiện hơn. Ngày 19/5/2017 Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT yêu cầu các trường ĐG theo 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí. Trường đã chấp hành và thực hiện hoạt động ĐG theo bộ tiêu chuẩn mới này. Trong quá trình ĐG theo bộ tiêu chuẩn mới này, nhà trường cũng nhận thấy có một số tồn tại và đã nhanh chóng thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục các tồn tại, theo đó nhà Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2020 [H10.10.03.02]. Nội dung cải tiến tập trung vào những mảng chính như: Sứ mạng và mục tiêu của Trường; tổ chức và quản lý; chương trình đào tạo; hoạt động đào tạo; đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên; người học; NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; hoạt động HTQT; thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất; tài chính và quản lý tài chính. Căn cứ vào kế hoạch đã ban hành, Trường đã thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục và đạt được một số kết quả như sau [H10.10.03.03]:

-Trường đã xây dựng, rà soát và ban hành sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi [H10.10.03.04].

- Xây dựng kế hoạch từng năm học và kế hoạch chiến lược trung hạn giai đoạn 2016-2020 [H10.10.03.05].

- Ban hành chiến lược bổ sung, điều chỉnh [H10.10.03.06].

Về tổ chức và quản lý:

- Trường đã thành lập Hội đồng TĐG theo thông tư 12/2017; cử cán bộ tham gia lớp tập huấn và đào tạo chuyên môn về đánh giá, kiểm định [H10.10.03.07].

- rà soát, điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị [H10.10.03.08]

- Bổ nhiệm lãnh đạo một số đơn vị còn thiếu [H10.10.03.09]

- Ban hành quyết định về hệ thống đánh giá năng lực thực hiện công việc KPIs [H10.10.03.10].

Về chương trình đào tạo: Xây dựng đề án mở ngành Kinh tế và kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính ngân hàng bậc cao học [H10.10.03.11].

Về hoạt động đào tạo:

- Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động liên kết đào tạo với các đối tác [H10.10.03.12].

Về đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên:

- Cử CB quản lý tham gia các lớp trung cấp LLCT, lớp quản lý cấp phòng [H10.10.03.13]

- Đề xuất cơ chế thu hút, khuyến khích CBGV có trình độ cao [H10.10.03.14]

Về Người học: Tăng cường các hoạt động giao lưu, các lớp học/tập huấn kỹ năng mềm...[H10.10.03.15].

Về NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ: Ban hành quy định hỗ trợ CBGV đăng bài hội nghị, hội thảo và tạp chí quốc tế có uy tín [H10.10.03.16].

Về hợp tác quốc tế:

- Tăng cường hợp tác quốc tế với trường ĐH Khonkaen Thái Lan [H10.10.03.17].

- Ban hành quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế [H10.10.03.18].

Về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất:

- Lập kế hoạch nâng cấp TTTTTV tiến tới thư viện số [H10.10.03.19].

- Kế hoạch cải tạo các công trình phục vụ công tác đào tạo của nhà trường [H10.10.03.20].

Về tài chính và quản lý tài chính: Thường xuyên rà soát, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo phù hợp với tình hình của nhà trường [H10.10.03.21].

Tự đánh giá mức tiêu chí đạt: 4/7

Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị choviệc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trên cơ sở kết quả khắc phục, cải tiến chất lượng kết quả TĐG giai đoạn 2010-2015, trong năm 2020, Nhà trường đã triển khai công tác TĐG giai đoạn 2016-2020, theo Bộ tiêu chuẩn mới ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của BGD&ĐT. Về cơ bản, quy trình triển khai công tác TĐG thực hiện theo quy định của BGD&ĐT, tuy nhiên, Nhà trường có điều chỉnh về mặt kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng TĐG, cụ thể: Nhà trường đã xây dựng quy định ĐBCL của trường để đảm bảo thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện [H.10.10.04.01], [H.10.10.04.02]. Ngoài ra, trước khi bắt đầu việc TĐG giai đoạn 2016-20120, Nhà trường đã tổ chức nhiều cuộc họp để hướng dẫn quy trình TĐG và đảm bảo việc đánh giá diễn ra hợp lý, đúng quy trình [H.10.10.04.03].

Điểm mới quy trình TĐG so với giai đoạn trước, giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đã thuê chuyên gia có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động ĐBCL (PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa) [H.10.10.04.04] về tập huấn, trao đổi và hướng dẫn CBGV về công tác xây dựng báo cáo TĐG; Đồng thời tham khảo các thực hành tốt từ các

CSGD đã triển khai công tác TĐG, ĐGN và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng [H.10.10.04.05].

Trong quá trình TĐG, BGH đã tổ chức các cuộc họp với từng nhóm chuyên trách để nghe báo cáo, để kịp thời khắc phục những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và hỗ trợ các thông tin cần thiết cho công tác TĐG [H.10.10.04.06], [H.10.10.04.07], [H.10.10.04.08]. Đồng thời BGH, phòng KT&QLCL với tư cách là tham mưu tổ chức các cuộc họp để các thành viên trong các nhóm chuyên trách, trong Hội đồng TĐG đóng góp ý kiến cùng nhau hoàn thiện báo cáo TĐG một cách tốt nhất [H.10.10.04.09].

Công tác truyền thông về ĐBCL có vai trò đặc biệt quan trọng, đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc ngay từ thời điểm bắt đầu để tất cả các bên có liên quan hiểu được ý nghĩa quan trọng của công tác ĐBCL và KĐCLGD, trên cơ sở đó hỗ trợ hiệu quả cho công tác TĐG của Trường, đồng thời tham gia hỗ trợ cho việc chuẩn bị ĐGN [H.10.10.04.10].

Chuẩn bị tốt báo cáo TĐG là công tác có ý nghĩa quan trọng. Để viết được báo cáo TĐG với đầy đủ nội dung và có tính thuyết phục, Nhà trường đặc biệt chú trọng vào công tác thu thập minh chứng, tăng cường phản biện lẫn nhau để đảm bảo tính xác thực của các MC. Bên cạnh đó, trường đã số hóa một số văn bản để đảm bảo thuận tiện trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ công tác TĐG [H.10.10.04.11]. Để báo cáo TĐG được đầy mạnh và hoàn thành đúng thời gian, cũng như chuẩn bị nguồn lực về con người, CSVC trường đã tiến hành lập kế hoạch ĐGN [H.10.10.04.12], trên cơ sở đó các nhóm TĐG phải hoàn thiện báo cáo TĐG của mình để phục vụ đúng thời gian ĐGN dự kiến.

Tự đánh giá mức tiêu chí đạt: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường ban hành được Quy định về hoạt động ĐBCL, trong đó có kế hoạch TĐG chất lượng CSGD và chuẩn bị cho việc ĐGN với các hướng dẫn rõ ràng thông qua quy trình đánh giá nội bộ.

Kế hoạch TĐG và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị đầu mối cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

Công tác TĐG đã được lan tỏa tới các đơn vị trong trường, được triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch, số lượng các thành viên trong Hội đồng TĐG và các CB, GV thực hiện công tác ĐBCL của nhà trường đã được tập huấn 100%.

Công tác rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình nghiệp vụ cho công tác TĐG và ĐGN được thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, thống nhất.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Công tác tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn cho đội ngũ làm công tác ĐBCL trong nhà trường còn ít về mặt thời gian và số lượng nên công tác thu thập minh chứng, xây dựng viết báo cáo TĐG còn khó khăn, nội dung viết chưa sâu, chưa bao quát được tổng thể các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

Công tác TĐG đang trong giai đoạn triển khai nên hiện nay nhà trường chưa có CTĐT nào được kiểm định.

Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL chỉ là kiêm nhiệm nên tính liên tục của công tác TĐG khó đảm bảo, mặc dù đã tham gia các đợt tập huấn nhưng số lượng nhân sự ĐBCL có chứng chỉ nghiệp vụ còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian hoàn thành
1		Tăng cường tập huấn cho đội ngũ CB, GV, NV thực hiện	Phòng KT&QLCL	Từ T8/2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian hoàn thành
		công tác ĐBCL về thời gian, số lượng và nội dung.		
	Khắc phục tồn tại	Cần tiến hành kiểm định các CTĐT đã đề ra theo đúng kế hoạch.	Phòng KT&QLCL; Phòng QLĐT; Các đơn vị liên quan	
		Xây dựng đội ngũ chuyên trách về công tác ĐBCL, cử đội ngũ cán bộ tham gia công tác ĐBCL tập huấn các khóa/lớp về kiểm định chất lượng giáo dục.	Phòng KT&QLCL	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	4.5
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11: HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập

Để quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã ban hành quy định về việc quản lý thông tin nội bộ hệ thống ĐBCL bên trong [H11.11.01.01]; Quy chế công tác văn thư lưu trữ [H11.11.01.02]. Quy định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, lấy ý kiến về công tác phục vụ đào tạo; lấy ý kiến của các bên liên quan phục vụ rà soát, cải tiến CTĐT,... [H11.11.01.03]. Quy định về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo của trường [H11.11.01.04]. Bên cạnh đó, một số về các quy định khác về quy trình quản lý nội bộ về công tác nhân sự, hành chính, quản trị thiết bị, NCKH, đào tạo, công tác sinh viên, tuyển sinh và truyền thông ... cũng được ban hành và giao cho các bộ phận liên quan tiếp nhận, xử lý và quản lý thông tin, trong đó công tác văn thư lưu trữ và việc rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quản lý nội bộ cũng được quy định theo quy trình ban hành.

Ngoài chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được phân công, Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho phòng Khảo thí và ĐBCL làm đầu mối và phối hợp với các đơn vị trong việc xây dựng các kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.01.05].

Quá trình nhận và chuyển thông tin được Nhà trường thực hiện thông qua các cuộc họp giao ban tháng, công văn, báo cáo, thông qua điện thoại, gặp gỡ, trao đổi trực tiếp, qua hòm thư góp ý, qua mạng nội bộ, email cá nhân. Hệ thống văn bản của trường được lưu trữ tại phòng Hành chính-Tổng hợp. Bên cạnh việc lưu trữ

bản giấy, Nhà trường đã tiến hành scan chuyển thành file mềm và lưu trữ trong máy tính **[H11.11.01.06]**.

Để cụ thể hóa việc quản lý hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực, Nhà trường ban hành các quy định, quy chế về công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ, các chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến cán bộ, giảng viên và sinh viên. Cụ thể:

Về quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, công tác khảo thí đã xây dựng được các quy chế, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại trường **[H11.11.01.07]**. Bên cạnh đó, về công tác cán bộ Nhà trường có các quy định về chế độ làm việc của giảng viên; quy chế nâng bậc lương thường xuyên; quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức; quyết định về tuyển dụng viên chức và quy chế về đánh giá, phân loại lao động, bình xét thi đua **[H11.11.01.08]**.

Về NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã xây dựng Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NC khoa học và công nghệ, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên và sinh viên khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của trường **[H11.11.01.09]**

Các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được Phòng khảo thí & QLCL triển khai thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo và chuyển đến các bên liên quan trong Trường **[H11.11.01.10]**.

Nhà trường có ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong như: trang bị hệ thống internet với tốc độ cao, lắp đặt mạng wifi trong toàn trường, nâng cấp Website thành cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, phần mềm... nhằm tăng hiệu quả quản lý, thuận lợi cho việc lưu giữ và truy xuất dữ liệu, đặc biệt các thông tin về bảo đảm chất lượng bên trong của Trường. Các đơn vị liên quan có sử dụng phần mềm trong công tác quản lý nội bộ gồm: Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm kế toán Imas; Phần mềm quản lý tài sản;

Phần mềm quản lý thư viện ; phần mềm Hệ thống Quản trị trường học xử lý các số liệu thống kê từ hoạt động khảo sát,... Cụ thể:

Đối với công tác quản lý đào tạo: Trường đã áp dụng CNTT trong việc quản lý công tác đào tạo với phần mềm Quản trị trường học [H11.11.01.11], phần mềm cung cấp các công cụ trong công tác xây dựng thời khóa biểu, quản lý người học, người dạy, quản lý điểm, tổ chức thi kết thúc học phần, quản lý quá trình học tập của người học, xét tốt nghiệp ...

Đối với công tác quản lý tài chính: Trường áp dụng phần mềm quản lý tài chính - kế toán Imas vào công tác quản lý tài chính, kế toán của Trường [H11.11.01.12].

Đối với công tác quản lý tài sản: Trường đã áp dụng phần mềm quản lý tài sản [H11.11.01.13].

Đối với công tác khảo sát, thu thập số liệu điều tra: Phòng Quản lý đào tạo; Phòng Công tác sinh viên; Phòng Khảo thí và QLCL đã chủ động ứng dụng phần mềm hệ thống quản lý Quản trị trường học [H11.11.01.14].

Đối với các báo cáo, tổng hợp chung của Trường về Ba công khai được Trường tổng hợp, đăng tải trên website (<http://www.tcqtkd.edu.vn/>) để cho các bên liên quan truy cập vào tra cứu, khai thác.

Để quản lý và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, Nhà trường giao cho Trung tâm Thông tin - Thư viện quản lý và sử dụng Cổng thông tin điện tử giúp chuyển tải thông tin tới các đơn vị kịp thời và công khai đến các bên liên quan [H11.11.01.15]. Phòng Quản trị thiết bị, Trung tâm Thông tin - Thư viện cử cán bộ phụ trách mảng công nghệ thông tin của nhà trường [H11.11.01.16] có chức năng quản trị hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, chủ trì triển khai xây dựng và nâng cấp hạ tầng, tham mưu về ứng dụng CNTT, hỗ trợ việc quản lý CNTT tại các đơn vị của trường.

Đối với công tác truyền thông, thông tin ra bên ngoài Nhà trường có các quy định về Quy chế quản lý và hoạt động của trang Website trường; quy chế quản lý và hoạt động của Công thông tin điện tử của Trường [H11.11.01.17] và giao trách nhiệm cho Trung tâm TT-TV chịu trách nhiệm quản lý, xây dựng và lưu trữ thông tin; cập nhật thông tin đưa lên Website của Nhà trường.

Hiện nay, để nâng cao chất lượng trong việc phục vụ SV, nhà trường đã xây dựng quy định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác phục vụ đào tạo trong đó nêu rõ quy trình khảo sát [H11.11.01.18]. Việc lấy ý kiến phải hỏi của sinh viên chính quy đang học tại trường hiện nay chủ yếu qua trả lời trực tiếp bằng phiếu hỏi [H11.11.01.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H11.11.02.01] và triển khai ứng dụng CNTT trong hầu hết các hoạt động của nhà trường và được định hướng kết nối với các đơn vị, cụ thể: Nhà trường có xây dựng hệ thống mạng internet nội bộ kết nối với các đơn vị phục vụ việc giao, nhận và chia sẻ thông tin [H11.11.02.02]. Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT được triển khai tại trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh như: Trang thông tin điện tử nhà trường (<http://www.tcqtkd.edu.vn/>) cung cấp đầy đủ các thông tin các bên liên quan về: Chiến lược phát triển nhà trường trong từng giai đoạn; cơ cấu tổ chức và nhân lực; cơ sở vật chất; 3 công khai; thông tin tuyển sinh và các văn bản quản lý theo quy định [H11.11.02.03].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường xây dựng trên nền tảng CNTT để hỗ trợ ra quyết định cho mọi hoạt động trong trường và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan. Nhà trường có quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, xây dựng hệ thống Công thông tin điện tử để quản lý dữ liệu tập trung, lắp đặt wifi phủ sóng cho CB, GV, NV, SV phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [H11.11.02.04]. Nhà trường đầu tư các phần mềm phục vụ các hoạt động liên quan đến người học như: Phần mềm quản trị trường học có chức năng quản lý các danh mục như khóa học, lớp học, học kì, môn học, danh mục điểm, tính điểm tổng kết môn học, truy xuất bảng điểm; điểm môn học ra file; bảng điểm tổng kết theo lớp... [H11.11.02.05]. Phần mềm quản lý thư viện giúp tra cứu thông tin tài liệu học tập; Đăng ký mượn trả tài liệu, giáo trình; .. [H11.11.02.06].

Phòng Kế toán - Tài chính sử dụng phần mềm Imas nhằm quản lý chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, giúp nhà trường thực hiện các nghiệp vụ như: kho bạc, tiền mặt, tiền gửi, tài sản cố định, tiền lương, hóa đơn, công nợ, thuế, tổng hợp... [H11.11.02.07].

Với các thông tin thu được, các đơn vị có liên quan đến thông tin có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Khi phát hành, nhận tài liệu, các đơn vị phải có sổ theo dõi văn bản đi, đến nhằm đảm bảo tất cả các thông tin Nhà trường được phát hành đến các bên liên quan để nhận biết và triển khai thực hiện thống nhất trong toàn trường [H11.11.02.08].

Cơ sở dữ liệu được các đơn vị liên quan quản lý, lưu trữ và sắp xếp tại đơn vị theo từng mảng công việc. Cơ sở dữ liệu được nhà trường lưu trữ ở 02 dạng: cơ sở dữ liệu dạng văn bản cứng và cơ sở dữ liệu file mềm tại phòng HC-TH. Các văn bản đó được kiểm soát theo số văn bản, tên văn bản, ngày ban hành, nơi nhận, nơi lưu, ngoài ra tất cả các văn bản nội bộ của trường trước khi trình ký ban hành phải thông qua phòng HC-TH đối với cơ sở dữ liệu file mềm được lưu trữ dưới dạng file

scan và lưu trữ trong máy tính, có chế độ phân quyền sử dụng để đảm bảo tính bảo mật thông tin cho CBGV, NV liên quan có thể tiếp cận và truy xuất thông tin theo quy chế văn thư lưu trữ **[H11.11.02.09]**.

Nhà trường ban hành quy trình hướng dẫn, quy định về xử lý, lưu trữ kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan. Nhằm thực hiện có hiệu quả hoạt động khảo sát, Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT vào các khâu: tổ chức khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, lập báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến các bên liên quan **[H11.11.02.10]**.

Tất cả các thông tin về ĐBCL bên trong Nhà trường đều được phổ biến rộng rãi và lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước, luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả. Hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL bên trong của nhà trường được xây dựng trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác ra quyết định cho mọi hoạt động trong đơn vị và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan. Cơ sở dữ liệu về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường đã được sắp xếp, quản lý có hệ thống theo từng lĩnh vực hoạt động của đơn vị như hệ thống lưu trữ hồ sơ, báo cáo,... Mặc dù vậy, hiện nay, hệ thống phần mềm của Nhà trường chưa được tích hợp trên một hệ thống thông tin tổng thể thống nhất.

Để đảm bảo sự thống nhất, an toàn và bảo mật dữ liệu, Nhà trường cũng có quy định về đảm bảo an toàn thông tin như trang bị hệ thống phần mềm diệt virus có bản quyền, backup dữ liệu thường xuyên, sử dụng các phần mềm bảo vệ như: Kaspersky client – Server **[H11.11.02.11]** và ban hành quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng của Trường, có quy định về việc phát ngôn, cung cấp, chia sẻ thông tin **[H11.11.02.12]**.

Các quy định về chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn với hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được chuyển tới tất cả các cán bộ, giảng viên, các

bộ phận liên quan thông qua email nội bộ, thông qua các cuộc họp giao ban, qua các văn bản gửi tới các đơn vị trong Trường được nêu rõ trong quy trình quản lý thông tin nội bộ của nhà trường [H11.11.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Phòng QTTB theo dõi, đảm bảo an toàn, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường; Giao cho Trung tâm TT-TV phối hợp với các đơn vị thực hiện theo dõi, giám sát tình trạng hoạt động, cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử [H11.11.03.01]. Ngoài ra, có hợp đồng với đơn vị chuyên môn bên ngoài để cung cấp vật tư, sửa chữa, bảo dưỡng, phần mềm diệt virus [H11.11.03.02]. Việc đánh giá thực trạng hoạt động của các phần mềm được các đơn vị quản lý rà soát, lập báo cáo hàng năm và khắc phục, sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp [H11.11.03.03]. Đồng thời để đảm bảo việc thực hiện đúng nguyên tắc theo quy định của nhà nước về kiểm soát việc đăng, phát thông tin ra bên ngoài... được Nhà trường ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của Website trường; Quy chế quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử [H11.11.03.04].

Việc tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát được thực hiện trên các phần mềm chuyên dụng như SPPS... [H11.11.03.05]. Quá trình thực hiện, các bộ phận chuyên môn cũng rà soát, đánh giá và có phương án điều chỉnh cho phù hợp. Đồng thời, để đảm bảo cho sự an toàn thông tin, các bộ phận thực hiện in sao các tài liệu/thông tin quan trọng và thực hiện lưu trữ theo quy định [H11.11.03.06]. Ngoài ra, các phần mềm chống virus cũng được cài đặt sử dụng (phần mềm diệt Virus Kaspersky client-Sever) [H11.11.03.07].

Công tác thông tin tư liệu, nhất là thông tin ra bên ngoài để truyền thông quảng bá, xây dựng hình ảnh được Nhà trường quan tâm. Việc hoàn thiện và nâng

cấp các phần mềm quản lý, an toàn hệ thống mạng thông tin, công tác bảo mật, an ninh mạng; vấn đề đảm bảo sự ổn định hoạt động, cập nhật thông tin trên website kịp thời, đúng quy định,... cũng được nhắc đến trong báo cáo tổng kết năm học [H11.11.03.08].

Nhà trường xây dựng kế hoạch nhiệm vụ cụ thể cho hoạt động quản lý thông tin ĐBCL bên trong tại các kế hoạch công tác năm [H11.11.03.09]. Việc phân công đơn vị đầu mối thực hiện rà soát, điều chỉnh, cải tiến về hệ thống thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong được rà soát điều chỉnh thường xuyên. Nội dung rà soát thể hiện ở trong các biên bản họp giữa Ban giám hiệu với các trưởng, phó đơn vị hay các cuộc họp giao ban hàng tháng để điều chỉnh hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (về Kiểm định chất lượng; Tổ chức cán bộ; Đào tạo; NCKH...)[H11.11.03.10].

Việc rà soát để cải tiến, nâng cấp hệ thống phần mềm Quản trị trường học nhằm tạo hiệu quả phục vụ cho công tác quản lý đảm bảo liên kết giữa các bộ phận đào tạo, khảo thí, các Khoa [H11.11.03.11]. Xây dựng địa chỉ email với tên miền của Trường để tăng tương tác [H11.11.03.12].

Việc ứng dụng công nghệ trong các khảo sát đánh giá các hoạt động, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được triển khai qua phần mềm Quản trị trường học từ tháng 3/ 2020[H11.11.03.13]. Việc ứng dụng phần mềm Quản trị thư viện mới bắt đầu được áp dụng vào tháng 10/2020[H11.11.03.14].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong thông qua việc lấy ý kiến phản hồi mức độ hài lòng của sinh viên và các bên liên quan [H11.11.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên

trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Năm, Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong từ việc xây dựng, ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác; xác định trong một số nhiệm vụ và phân công trách nhiệm; xây dựng CSDL thông tin [**H11.11.04.01**]. Nhà trường cũng ứng dụng CNTT vào một số hoạt động ĐBCL bên trong, nhất là ứng dụng CNTT trong áp dụng giảng dạy trực tuyến hay biên soạn bài giảng [**H11.11.04.02**]. Một số hoạt động hỗ trợ sinh viên, hoạt động quản lý giảng dạy và theo dõi tiến độ đào tạo...đã được tin học hóa. Với các cách thống kê hiện tại về cơ bản có thể giúp các đơn vị có được các thông tin cơ bản cần thiết để hỗ trợ cho việc ra quyết định và cải tiến cho từng hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Việc xây dựng hệ thống thông tin truyền thông bên ngoài cũng được nhà trường quan tâm. Kết quả khảo sát các bên liên quan nhất là các nhà tuyển dụng cho thấy hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường đã được nhận diện, đã bước đầu được khẳng định trong hệ thống giáo dục của nước ta [**H11.11.04.03**].

Một số kế hoạch cải tiến, khắc phục các hạn chế về hạ tầng CNTT phục vụ ĐT, NCKH để tăng hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin bên trong phục vụ cho các hoạt động đã được Nhà trường đầu tư các hạng mục ứng dụng CNTT với kinh phí 5,011 tỷ đồng năm 2020. Đối với hệ thống thông tin truyền thông, năm 2020 Nhà trường đã nâng cấp Website thành Cổng thông tin điện tử để phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý nội bộ và thể hiện hình ảnh Nhà trường ra xã hội [**H11.11.04.04**].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Cơ sở dữ liệu thông tin nội bộ được giao cho các bộ phận liên quan phụ trách xây dựng, cập nhật và về cơ bản có thể triết xuất để hỗ trợ các cấp quản lý ra quyết

định phù hợp; một số phần mềm được áp dụng; hạ tầng kỹ thuật mạng CNTT có tính bảo mật và an toàn, có chế độ đảm bảo an toàn cho dữ liệu thông tin; có ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Trang thông tin điện tử cập nhật tin tức các hoạt động khá thường xuyên để tăng cường thông tin ra bên ngoài, truyền thông và góp phần tạo dựng hình ảnh của Nhà trường. Việc triển khai các hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để có thông tin thực tế, đánh giá đúng hiện trạng chất lượng các lĩnh vực được quan tâm; một số hoạt động được thực hiện khá thường xuyên trong suốt giai đoạn đánh giá; kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích làm căn cứ xây dựng kế hoạch và triển khai các cải tiến chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện một cách có hiệu quả việc rà soát, phát triển hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Việc ứng dụng CNTT trong triển khai các thông tin nội bộ còn nhiều hạn chế; chưa chú trọng đến cơ chế sử dụng thông tin nội bộ, việc phân tích xử lý dữ liệu để ra quyết định cũng chưa được hiệu quả. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin và CSDL phục vụ cho hoạt động kết nối, PVCĐ chưa được thực hiện thường xuyên. Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn về thông tin chưa được rà soát định kỳ; hiệu quả của các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng chưa được tổ chức đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục	Nhà trường cần rà soát và có kế hoạch phát triển hệ thống thông tin	Ban Giám hiệu, các đơn vị	Từ Năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	tồn tại 1	tin ĐBCL bên trong bao gồm cả hệ thống thông tin nội bộ, hệ thống thông tin truyền thông ra bên ngoài	vị liên quan	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng quy trình và công cụ CNTT để phân tích xu hướng, dự báo, so sánh, phân tích nguyên nhân và kết quả, phân tích tương quan...	Ban Giám hiệu, các đơn vị liên quan	Từ Năm 2021
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng phần mềm quản trị tích hợp; đảm bảo chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn thông tin	Ban Giám hiệu, các đơn vị liên quan	Từ Năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

TIÊU CHUẨN 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nâng cao chất lượng là một nhiệm vụ trọng tâm và mang tính chiến lược của nhà trường, được thực hiện thông qua việc không ngừng cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong toàn Trường về chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục, nguồn lực... nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Căn cứ vào CLPT Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến 2030 và QĐ Điều chỉnh, bổ sung CLPT trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H12.12.01.01]; Báo cáo tổng kết công tác TĐG CSGD 2010-2015 [H12.12.01.02] nhà trường xây dựng các kế hoạch nâng cao chất lượng, trong đó tập trung cải tiến về chính sách, hệ thống, quy trình thủ tục, nguồn lực nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu trong giai đoạn phát triển mới, cụ thể như sau:

Chính sách: Nhằm đạt được các mục tiêu trong chiến lược ĐBCL, Nhà trường đã xác định các chính sách chất lượng như sau: Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc phát triển đội ngũ CB, GV, NV; xây dựng CSVC phục vụ tốt quá trình dạy, học và NCKH tại trường; thường xuyên rà soát, cập nhật các CTĐT, phương pháp giảng dạy, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, kỹ năng sống cho người học... nhằm nâng cao chất lượng; xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát hàng năm, từ đó cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy định, quy chế. Cụ thể: QĐ ban hành về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban quản lý và phục vụ [H12.12.01.03]; Quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua khen thưởng đối với CB nhân viên của nhà trường [H12.12.01.04]; Quy định về công tác NCKH, SHTT [H12.12.01.05]; Quy chế đào tạo, Thạc sỹ, Đại học, cao đẳng và liên thông Cao

đăng lên ĐHCQ theo hệ thống tín chỉ [H12.12.01.06]; Quy định về công tác khảo thí [H12.12.01.07]; Quy định về biên soạn giáo trình sửa đổi bổ sung [H12.12.01.08]; Quy định CTSV [H12.12.01.09]; Quy chế về hoạt động HTQT [H12.12.01.10]; Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H12.12.01.11]; Quy định về chế độ làm việc của GV [H12.12.01.12]; Quy định PVCD [H12.12.01.13].

Hệ thống: Toàn bộ hệ thống hoạt động của Nhà trường liên tục được rà soát, điều chỉnh, cải tiến như điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 [H12.12.01.14]; rà soát điều chỉnh CTĐT [H12.12.01.15]; sửa đổi, bổ sung Quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường Đại học TC – QTKD [H12.12.01.16]; sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.17]. Đây là những đợt rà soát tổng thể, giúp Nhà trường nhìn nhận được những mặt tồn tại của mình để có những biện pháp khắc phục cải tiến nhằm đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược đã đề ra.

Quy trình và thủ tục: Để quản lý các hoạt động một cách có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành một hệ thống các quy trình nghiệp vụ, các thủ tục bắt buộc kèm các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng như: Quy định CDR đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao Đẳng [H12.12.01.18]; Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan phục vụ cho công tác KĐCLCSGD [H12.12.01.19]. Tất cả các quy trình và thủ tục này được thực hiện hàng năm và cũng thường xuyên được rà soát, cải tiến sao cho phù hợp với hệ thống và không ngừng nâng cao chất lượng quản lý các mặt hoạt động trong Nhà trường.

Nguồn lực: Hệ thống đào tạo cũng như thương hiệu của nhà trường đang dần được mở rộng và khẳng định. Từ khi được thành lập năm 2012, trường Đại học TC- QTKD được BGD&ĐT cho phép đào tạo 7 ngành bậc Đại học. Trong đó có 2 ngành mới được BGD&ĐT cho phép mở thêm đó là ngành Kinh tế, ngành kinh

doanh quốc tế cho bậc Đại học và ĐTSĐH cho ngành Tài chính Ngân hàng. Do đó, các nội dung về nguồn lực được cải tiến, nâng cao chất lượng tập trung vào:

Về nguồn nhân lực: Trong quá trình xây dựng và thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, nhà trường luôn quan tâm đến nguồn nhân lực thông qua việc ban hành quy chế tuyển dụng VC và NLD, quy chế đào tạo bồi dưỡng viên chức [H12.12.01.20]. Nâng cao trình độ của CBGV thông qua việc cử CBGV đi học tập các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong nước và các trường đối tác [H12.12.01.21]. Để nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới sáng tạo, nhà trường cũng luôn chú trọng đến công tác NCKH, thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài trường [H12.12.01.22]; tăng cường hợp tác về đào tạo, NCKH với các trường Đại học trong nước, nước ngoài và các doanh nghiệp [H12.12.01.23]; các hoạt động tổ chức cho người học đi học tập, trải nghiệm, học tập tại các doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện cho người học được tiếp cận với các nhà tuyển dụng, nắm bắt kịp thời những kiến thức thực tế cũng như những phẩm chất và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi để giúp họ có được định hướng tốt về nghề nghiệp trong tương lai [H12.12.01.24].

Về tài chính: Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hóa các nguồn thu được thể hiện qua việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách các năm, thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung về quy chế chi tiêu nội bộ như: tăng mức hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung mức chi hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, bằng độc quyền sáng chế cho CB, GV, chi khen thưởng đối với người học đạt kết quả giỏi, xuất sắc... cho phù hợp với tình hình thực tế góp phần nâng cao chất lượng [H12.12.01.25].

Nhà trường ban hành quy định về hoạt động ĐBCL, hệ thống ĐBCL của nhà trường được xây dựng và phát triển nhằm hướng đến tính liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường như học tập, giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Hội đồng ĐBCL tư vấn cho

BGH về các hoạt động ĐBCL; Phòng KT&QLCL là đơn vị triển khai điều phối các hoạt động ĐBCL trong Trường theo chỉ đạo của Hiệu trưởng; trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm về công tác ĐBCL phải phối hợp, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả với Hội đồng ĐBCL thông qua đơn vị đầu mối. Ban hành các quy định về đối sánh, so chuẩn, hệ thống chỉ số đánh giá năng lực KPIs làm căn cứ thực hiện đối sánh đảm bảo sự công bằng, khách quan và hiệu quả trong đánh giá hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của nhà trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan. [H12.12.01.26]. Trên cơ sở kết quả đối sánh, Nhà trường thực hiện rà soát tất cả các hoạt động, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục tổng thể, triển khai đến tất cả các đơn vị trong toàn trường để không ngừng nâng cao chất lượng các các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm đáp ứng yêu cầu của người học và các bên liên quan [H12.12.01.27].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Nâng cao chất lượng là trách nhiệm của CSGD nhằm đáp ứng yêu cầu về hội nhập trong giáo dục đại học. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng tổng thể các hoạt động của Nhà trường. Cụ thể:

Nhà trường ban hành ban hành quy định về hoạt động ĐBCL trường ĐH TC- QTKD nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường [H12.12.02.01].

Nhà trường ban hành quy định so chuẩn, đối sánh, chất lượng giáo dục của Trường ĐH TC- QTKD [H12.12.02.02] trong đó quy định rõ về nội dung, đối tác và quy trình đối sánh. Quy định này được áp dụng cho CB, GV, NLĐ trong toàn trường. Kết quả so chuẩn đối sánh được thực hiện theo đúng mẫu báo cáo phân phụ lục của văn bản.

Các đối tác đối sánh được lựa chọn theo quy trình thực hiện qua các bước sau: (i) Xây dựng tiêu chí lựa chọn; (ii) Tìm kiếm các đối tác; (iii) Sàng lọc danh sách đối tác dự kiến; (iv) Xác định đối tác phù hợp. Đối tác đối sánh của Nhà được lựa chọn dựa trên những tiêu chí sau:

- Đối tác trong nước: Là CSGD đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân trong đó ưu tiên chọn các trường là những trường Đại học công lập đã được kiểm định hoặc được công nhận điều kiện ĐBCL, có sự tương đồng về địa lý, quy mô GV, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

- Đối tác ngoài nước: Là CSGD của nước ngoài ưu tiên những trường đại học thuộc khu vực ASEAN, ưu tiên trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á-AUN hoặc các trường nằm trong bảng xếp hạng thế giới top 1000, top 500 xếp hạng châu Á... có sự tương đồng về quy mô GV, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

Nhà trường xác định các tiêu chí nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng dựa trên sự tham khảo, đối chiếu với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học của Bộ GD&ĐT; bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN- QA); mục tiêu CLPT trường. Bao gồm những nội dung đối sánh sau:

- Về CSVC, môi trường học tập và làm việc: diện tích, số lượng, giảng đường, phòng học, thư viện, học liệu, hệ thống hạ tầng CNTT, các thiết bị phục vụ giảng dạy...

- Về đội ngũ CBGV: Số lượng CBGV, trình độ, Tỷ lệ SV/GV

- Về đào tạo: Các CTĐT, quy mô, ngành nghề đào tạo, tỉ lệ SV tốt nghiệp, SV thôi học, tỉ lệ học lại, thi lại học phần.

- Về NCKH, HTQT: Các đề tài NCKH của CB, GV, đề tài NCKH sinh viên, số lượng bài báo và các công trình nghiên cứu công bố, loại hình và số lượng các TSTT, các hoạt động hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi sinh viên.

- Kết nối, PVCD : Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp, các hoạt động và kết quả của các hoạt động kết nối cộng đồng.

- Hoạt động ĐBCL: Rà soát, xây dựng cải tiến các văn bản liên quan đến công tác ĐBCL, số lượng CB, đội ngũ ĐBCL tham gia các lớp học về KĐCL, hình thành văn hóa chất lượng.

- Về tài chính: Tổng thu sự nghiệp, Kinh phí chi thường xuyên, Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, Nguồn thu từ hoạt động NCKH.

Để hướng đến cải tiến liên tục và nâng cao chất lượng, Nhà trường thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh với bên ngoài. Đối sánh nội bộ là đối sánh giữa các đơn vị trực thuộc trường theo định kỳ mỗi năm tài chính. Đối sánh ngoài là đối sánh dựa trên các tiêu chí được lựa chọn giữa nhà trường với các CSGD khác theo định kỳ. Để thực hiện đối sánh ngoài, nhà trường phải xây dựng kế hoạch lựa chọn đối tác, xác định được danh sách các đối tác cụ thể để đối sánh và thực hiện đối sánh theo đúng quy trình đối sánh đã được quy định cụ thể trong văn bản quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Đối sánh: Nhà trường xây dựng các kế hoạch lựa chọn đối tác so chuẩn, đối sánh hàng năm, ban hành hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs, ban hành các hướng dẫn các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh để triển khai đến từng bộ phận, cá nhân có liên quan nhằm xác định những nội dung so chuẩn, đối sánh cụ thể được tổ chức thực hiện đến các phòng chức năng là đơn vị chủ trì, phối hợp với các bên liên quan để thực hiện đối sánh [12.12.02.03], [12.12.02.04].

Nhà trường lựa chọn 4 trường đại học: Trường ĐH Tài chính – Marketing, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng yên và trường Đại học Tân Trào làm các đối tác thực hiện đối sánh, việc đối sánh được thực hiện vào năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020 nhằm vào một trong các mục tiêu sau: Đối sánh để hiểu rõ hiện trạng của chính mình; Đối sánh để xác định khoảng cách

giữa mình và các chuẩn mực khách quan bên ngoài mà mình muốn đạt được; Đối sánh nhằm học hỏi những phương pháp thực hành tốt nhất từ bên ngoài để triển khai tại đơn vị. Ba mục tiêu này không tồn tại độc lập mà kết hợp với nhau thành một hệ thống thứ bậc, các mục tiêu đi từ thấp đến cao trên con đường tự cải tiến của Nhà trường. Lĩnh vực đối sánh chủ yếu của Nhà trường được thực hiện trên các mặt: công tác tuyển sinh, CTĐT, kết quả sinh viên tốt nghiệp, đội ngũ CB, GV; công tác NCKH; điều kiện CSVC và môi trường học tập làm việc. Kết quả đối sánh là căn cứ giúp Nhà trường xác định được điểm mạnh và điểm yếu của mình để có những biện pháp điều chỉnh cải tiến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Căn cứ văn bản quy định về so chuẩn, đối sánh, hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs để thực hiện đối sánh, Nhà trường yêu cầu các phòng chức năng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tiến hành so chuẩn, đối sánh tập trung ở các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ ... [H12.12.03.01]. Nhà trường đã tổ chức họp với trường các đơn vị thống nhất lựa chọn trường đại học để thực hiện đối sánh là trường ĐH Tài chính – Marketing, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng yên trong năm học 2018-2019 và trường Đại học Tân Trào trong năm học 2019-2020 [H12.12.03.02]. Nhà trường gửi công văn tới các trường nói trên tạo điều kiện cung cấp thông tin, đồng thời đề nghị các đơn vị trong trường cung cấp minh chứng để phục vụ công tác hoàn thành kế hoạch xây dựng báo cáo TĐG, phục vụ cho công tác ĐGN vào năm 2021[H12.12.03.03].

Các phòng chức năng đã tiến hành so chuẩn, đối sánh về các hoạt động của nhà trường, cụ thể:

a) *Đối sánh về hoạt động đào tạo*: Hàng năm, phòng QLĐT tiến hành tổng hợp, phân tích đối sánh về quy mô, ngành nghề, trình độ đào tạo. Riêng đối với

CTĐT được thực hiện dựa trên so sánh và phân tích dữ liệu giữa năm trước, năm sau hoặc vài năm của cùng CTĐT hoặc giữa các CTĐT của các trường có CTĐT tương ứng trong nước/quốc tế [H12.12.03.04].

Nhà trường thực hiện đối sánh nội bộ về tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, học lại, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV qua các năm [H12.12.03.05]. Đây là căn cứ quan trọng để Nhà trường điều chỉnh những hạn chế, yếu kém trong những năm tiếp theo.

Bảng 12.3.1. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của SV qua các năm

Niên khóa	Khóa nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp %		
		Đúng hạn	Sau 1 năm	Tỷ lệ tốt nghiệp
2013 -2017	K1	84,1	3,4	87,5
2014 - 2018	K2	74,0	6,3	80,3
2015 - 2019	K3	73,15	6,16	79,31
2016 - 2020	K4	70,06	7,9	77,96
2017 - 2021	K5			

Qua bảng cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của sinh đạt từ 73-84,1% khá cao. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 1 năm tăng lên khoảng 3%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV trong các năm qua đạt 80%.

Bảng 12.3.2. Đối sánh tỷ lệ thôi học, học lại của SV qua các năm học (Hệ ĐH)

Năm học	Tỷ lệ thôi học %	Tỷ lệ thi lại, học lại %
2015-2016 (K4)	12,5	13.39 %
2016-2017 (K5)	15,5	14.18 %
2017- 2018 (K6)	9,6	16.47 %
2018-2019 (K7)	7,26	15.06 %
2019-2020 (K8)		14.86 %

Bảng 12.3.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (ĐH chính quy)

Niên khóa	Khóa	Số năm TN CTĐT theo thiết kế	Số năm TNTB	Số năm TN tối đa	% tỷ lệ năm TN trung bình
2013-2017	1	4	4,04	7	101
2014-2018	2	4	4,08	7	102
2015-2019	3	4	4,08	7	102
2016-2020	4	4	4,08	7	102
2017-2021	5	4	4,08	7	102

Qua bảng cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, điều đó có nghĩa mọi chính sách quản lý của Nhà trường rất hợp lý và hiệu quả.

Từ kết quả đối sánh Phòng QLĐT tổng hợp kết quả báo cáo BGH [H12.12.03.06] và đề xuất kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của nhà trường [H12.12.03.07].

Để đảm bảo sự công bằng, khách quan trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường đã triển khai công tác đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV [H12.12.03.08]; Ban hành các Quy định về QLĐT theo hệ thống tín chỉ [H12.12.03.09]; Quy định về công tác khảo thí [H12.12.03.10].

Để đảm bảo quyền lợi của SV, công bằng trong học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, giám sát và chú trọng tới công tác giảng dạy, thi, đánh giá và công nhận kết quả học tập của SV [H12.12.03.11]. Kết quả thanh tra, kiểm tra báo cáo Hiệu trưởng tại Hội nghị giao ban lãnh đạo (nếu Hiệu trưởng yêu cầu) [H12.12.03.12].

Để nâng cao chất lượng học tập của SV, GV: Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT,... hoạt động phục vụ đào tạo của các đơn vị [H12.12.03.13].

b) *Đối sánh về đội ngũ CBGV*: Nhà trường đã hoàn thiện Đề án vị trí việc làm [H12.12.03.14]. Đây là một quy chế toàn diện về chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của CBVC và làm căn cứ đánh giá và sàng lọc CB, VC. So sánh đội ngũ GV cơ hữu và đội ngũ phó GS, TS của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh với Trường ĐH Công Đoàn, ĐH Tài chính – Marketing thì đội ngũ GV của đại học TC- QTKD thấp hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ SV/GV tính đến năm 2018 của trường Đại học UFBA là 13,94 SV/GV so với ĐH Công Đoàn và đại học TC-MKT là 25 SV/GV [H12.12.03.15].

Để nâng cao chất lượng đội ngũ CBGV, hàng năm Nhà trường luôn tạo điều kiện để CBGV học tập nâng cao trình độ và tăng cường tổ chức các lớp tập huấn để GV đổi mới, sáng tạo trong giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường như: tổ chức cho CBGV đi học, tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ nâng cao, chuẩn hóa ngạch bậc CC viên chức, kỹ năng lãnh đạo quản lý, cập nhật kiến thức ... [H12.12.03.16].

c) *Đối sánh về NCKH, HTQT*: Nhà trường đã thực hiện đối sánh nội bộ về loại hình và khối lượng NCKH của GV, SV; loại hình và khối lượng các công trình công bố khoa học; Loại hình và số lượng các TSTT qua các năm, năm sau với năm trước.

Bảng 12.3.4. Đối sánh khối lượng NCKH của GV qua các năm

STT	Công trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
1	Đề tài cấp Bộ/ Tỉnh	0	0	01	0	01
2	Đề tài cấp trường hoàn thành/ đăng ký được duyệt	6	11	22	22	55
3	Giáo trình đề cương bài giảng, tài liệu học tập hoàn thành/đăng ký được duyệt	42	33	17	22	72
4	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong	37	65	67	66	198

	nước					
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	0	0	0	8	8

Bảng 12.3.5. Đối sánh khối lượng NCKH của SV qua các năm

TT	Công trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
1	Đề tài NCKH SV hoàn thành/ đăng ký được duyệt	33	17	17	16	83
2	Số SV tham gia	122	56	46	22	246
3	Số đề tài đạt giải thưởng cấp trường	11	5	4	3	23
4	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	112,2	57.8	85	80	335

Bảng 12.3.6. Đối sánh loại hình và số lượng các công trình công bố KH

TT	Công trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
1	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	37	65	67	66	244
2	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	0	0	0	8	8
3	Số bài của Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh	49	50	48	44	191
4	Kỷ yếu hội thảo quốc gia và quốc tế được xuất bản	0	0	3	2	6

Bảng 12.3.7. Đối sánh loại hình và số lượng các TSTT

TT	Công trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
-----------	-------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-------------

TT	Công trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
1	Giáo trình	2	3	1	4	17
2	Đề cương bài giảng môn học	26	15	7	18	104
3	Câu hỏi bài tập	9	15	5	0	38
4	Báo cáo đăng tạp chí và Hội thảo trong và ngoài nước	37	65	67	74	252
5	Phần mềm tin học	0	0	01	0	01

Qua bảng kết quả cho thấy số lượng bài viết đăng trên tạp chí và hội thảo nước ngoài ngày càng được chú trọng, tuy nhiên kinh phí dành cho NCKH còn hạn chế [H12.12.03.17].

Để nâng cao chất lượng NCKH, Nhà trường luôn khuyến khích CBGV, SV tham gia NCKH như quy đổi giờ NCKH cho GV, hỗ trợ công bố các bài báo quốc tế, khen thưởng NCKH cho SV [H12.12.03.18]. Ngoài ra, phòng KH&HTQT chủ trì phối hợp với các khoa để đẩy mạnh các công trình NCKH, tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo khoa học dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh về NCKH [H12.12.03.19].

Để thúc đẩy hoạt động NCKH, trường tổ chức các hoạt động như tọa đàm NCKH trong GV, SV, thành lập nhóm nghiên cứu mạnh với quy chế tổ chức hoạt động chính thức; thành lập quỹ phát triển NCKH [H12.12.03.20].

Đối với hoạt động HTQT: Nhà trường khuyến khích tăng cường năng lực NCKH của GV thông qua việc cử GV đi đào tạo nâng cao trình độ, tham dự hội nghị hội thảo do các trường đối tác tổ chức và mời các trường đối tác tham dự hội nghị của trường [H12.12.03.21].

d) Đối sánh về CSVC: Công tác CSVC được nhà trường nêu rõ trong CLPT trường giai đoạn 2016 - 2020 [H12.12.03.22]. Những năm gần đây, Nhà trường đã trang bị CSVC phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của CB, GV, SV

[H12.12.03.23]. So sánh với diện tích sàn (m^2)/SV với Trường ĐH Tài chính – Marketing (2,88 m^2 /SV) thì trường UFBA (6,11 m^2 /SV) có diện tích sàn phục vụ SV nhiều hơn [H12.12.03.24].

Trên cơ sở so chuẩn, đối sánh với 1 số CSGD đào tạo. Nhà trường đã thực hiện cải tiến CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành ... thông qua việc nâng cao quản lý mua sắm trang thiết bị; quy định hướng dẫn sử dụng phòng máy thực hành [H12.12.03.25]; thông qua khảo sát lấy ý kiến của người học từ đó nhà trường từng bước đáp ứng nhu cầu người học, cụ thể: Đầu tư xây dựng phòng thực hành, phòng thi đấu đa năng ... [H12.12.03.26]. Bên cạnh đó nhà trường chú trọng đầu tư cải tạo cảnh quan môi trường khang trang hiện đại phục vụ tốt các sinh hoạt cộng đồng như: xây hòn non bộ, cải tạo lại hồ, trồng cây xanh, vườn hoa,... kinh phí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, nguồn quỹ phát triển sự nghiệp [H12.12.03.27].

e) Đối sánh về hoạt động đảm bảo chất lượng: Căn cứ vào hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs về hoạt động đảm bảo chất lượng [H12.12.03.28]. Nhà trường đã tiến hành đối sánh về hoạt động đảm bảo chất lượng qua các năm, trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2020 [H12.12.03.29]. Dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh, Nhà trường có cải tiến, ưu tiên tập trung nguồn lực để tăng cường hoạt động ĐBCL. Năm 2017, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng để thực hiện tốt các khuyến nghị của Hội đồng TĐG về KĐCL giáo dục trường đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành [H12.12.03.30]. Kết quả đối sánh cho thấy hoạt động đảm bảo chất lượng từng bước được cải tiến và là cơ sở để nhà trường tiếp tục xây dựng, tổ chức thực hiện các hoạt động, phát huy thế mạnh và từng bước khắc phục hạn chế [H12.12.03.31].

f) Đối sánh về kết quả kết nối và PVCD

Các hoạt động kết nối, PVCD được ban hành công khai rộng rãi và được thực hiện thông qua các kế hoạch năm học, chương trình cụ thể [H12.12.03.32].

Cuối năm học, Nhà trường tổng kết chung hoạt động kết nối và PVCĐ, kết quả hoạt động PVCĐ được thể hiện thông qua bản báo cáo tổng kết năm học [H12.12.03.33], báo cáo hoạt động Công đoàn, ĐTN, Hội sinh viên [H12.12.03.34], báo cáo hoạt động kết nối và PVCĐ qua các năm [H12.12.03.35]. Từ đó xây dựng kế hoạch hoạt động cho các năm tiếp theo.

Để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh về hoạt động kết nối PVCĐ. Từ năm 2016 đến 2020, nhà trường đã ban hành các quy định, kế hoạch, hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ [H12.12.03.36], xây dựng hệ thống KPIs để đo lường kết nối PVCĐ trong phạm vi trường [H12.12.03.7].

Kết quả đối sánh giúp Nhà trường có những cải tiến trong những năm qua như: Tiếp tục đẩy mạnh, cải tiến công tác quảng bá tuyển sinh để gia tăng số lượng SV, học viên trong toàn trường; Tiếp tục tăng cường, tổ chức và tham gia Hội nghị, hội thảo trong nước ..., đổi mới và hoàn thiện chính sách đối với hoạt động NCKH nhằm thúc đẩy hơn hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; Xây dựng chiến lược kết nối PVCĐ, đa dạng các hoạt động kết nối, PVCĐ, có sự phối hợp với nhiều cơ quan, tổ chức khác [H12.12.03.38].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Trong giai đoạn TĐG 2017 – 2020, Ý thức được tầm quan trọng trong sử dụng tham số đối chiếu để nâng cao chất lượng, nhà Trường đã ban hành quy định so chuẩn đối sánh nội bộ và ngoài trường năm 2018 [H12.12.04.01], quy định này được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp năm 2020 [H12.12.04.02], [H12.12.04.03].

Để nâng cao công việc đánh giá và lượng hóa việc thực hiện công việc, từ năm học 2018 -2019 đến năm học 2020-2021 đã 4 lần trường xây dựng, ban hành và rà soát chỉ số đánh giá năng lực thực hiện KPIs [H12.12.04.04]. Chỉ số KPIs hàng năm đều được BGH, Trưởng các đơn vị chú trọng xây dựng, rà soát và đối

sánh nội bộ, bên ngoài đơn vị dựa trên tham khảo của các trường Đại học đã đạt KĐCL là trường ĐH Tân Trào, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, ĐH Thể dục Thể thao để chỉ số có thể thực hiện và phục vụ cho việc tăng chất lượng giáo dục của trường [H12.12.04.05].

Trong chu kỳ TĐG 2016-2020, Nhà trường cũng đã 2 lần thực hiện rà soát CTĐT trình độ đại học hệ chính quy vào năm 2016, 2018 theo thông tư 07/2015/TT – BGDĐT [H12.12.04.06]. Quá trình rà soát, cập nhật CTĐT trường hướng tới tăng cường thực hành, bám sát thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp [H12.12.04.07].

Như vậy từ khi tiếp cận TĐG chất lượng theo thông tư 12/2017/TT-ĐBCL của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ý thức được việc sử dụng thông tin so chuẩn, lựa chọn tham số đối sánh thông tin để hoàn thiện báo cáo TĐG, từng bước cải thiện chất lượng đào tạo của trường. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, Nhà trường cũng chủ động đối sánh chất lượng với các hoạt động của các CSGD được lựa chọn đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng như đã được xác định trong BCTĐG.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn TĐG 2016-2020, trường đã xây dựng và ban hành quy định so chuẩn đối sánh [H12.12.05.01] và đổi mới cập nhật năm 2020 [H12.12.05.02]. Ngoài ra, để thông tin đối sánh so chuẩn được bám sát thực tế, làm rõ được mặt mạnh, ưu điểm, hạn chế, thiếu sót để trường đưa ra biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng. Hàng năm Nhà trường đều rà soát kế hoạch so chuẩn đối và ban hành lại theo năm học [H12.12.05.03].

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng, song song với việc TĐG Trường ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2017-2020 [H12.12.05.04].

Từ kế hoạch cải tiến chất lượng các đơn vị hàng năm nộp báo cáo cải tiến cho phòng Khảo thí, từ đó phòng tổng hợp thành báo cáo cải tiến chất lượng chung của toàn trường [H12.12.05.05]. Trong báo cáo cho thấy quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng đã đạt được một số kết quả tốt như:

- *Nâng cao chất lượng đào tạo*: Hàng năm xây dựng Bộ đề thi/ngân hàng đề thi cho các học phần, hàng năm điều chỉnh các hình thức thi cho phù hợp độ khó của đề thi [H12.12.05.06]; hàng năm ban hành cuốn những điều sinh viên cần biết để cập nhật những quy chế, thông tin mới.

Năm 2018, hoàn thiện kế hoạch nâng cấp phần mềm QLĐT cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu quản lý, nhu cầu tra cứu thông tin của các bên liên quan [H12.12.05.07];

Năm 2019, Xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật các quy trình quản lý trong công tác đào tạo [H12.12.05.08] (sắp xếp thời khóa biểu, lịch thi, thông tin người học, đội ngũ, ...). Xây dựng giải pháp, cải tiến phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập cho phù hợp với nhu cầu các bên liên quan [H12.12.05.09].

Năm 2020, đã xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của các tổ chức và nhà tuyển dụng lao động làm cơ sở để cập nhật và hoàn thiện các CTĐT [H12.12.05.10]. Đồng thời, xây dựng kế hoạch quy trình, lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu sinh viên, sinh viên cuối khóa tốt nghiệp, các nhà tuyển dụng về CTĐT và nhu cầu đào tạo của trường để kịp thời chỉnh sửa CTĐT đáp ứng với tình hình mới. Thành lập hội đồng TĐG CTĐT...

- *Nâng cao chất lượng NCKH và hoạt động HTQT*: Ban hành quy định hỗ trợ CBGV đăng bài hội nghị, hội thảo và tạp chí quốc tế có uy tín [H12.12.05.11], ban hành cơ chế khen thưởng các đề tài NCKH đạt loại xuất sắc [H12.12.05.12],

hợp tác với viện nghiên cứu Tây Nam Á tổ chức hội thảo quốc tế [H12.12.05.13], ban hành quy định về quản lý hoạt động SHTT [H12.12.05.14], đề xuất việc áp dụng phần mềm chống đạo văn.

HTQT ngoài đối tác truyền thống là trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào, năm 2019 trường đã tăng cường hợp tác với trường Đại học Khonkaen Thái Lan [H12.12.05.15].

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và PVCD:

Để đảm bảo nâng cao chất lượng toàn diện và cải tiến, trường ĐH TC-QTKD đã định kỳ xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn 5 năm, tầm nhìn 15 năm đến năm 2030 [H12.12.05.16]. Năm học 2017-2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 [H12.12.05.17]. Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch theo năm học [H12.12.05.18], bao gồm các hoạt động:

+ Đảm bảo cải tiến liên tục chất lượng dạy, học và NCKH.

+ Hoạt động KĐCL: Tiến hành lập kế hoạch TĐG chất lượng các chương trình ĐT theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế ngành Tài chính, triển khai KĐCLCSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

+ Hoạt động khảo thí: Tiếp tục rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, tổ chức các kỳ thi mang tính nghiêm túc của nhà trường, thanh tra nội bộ, thanh tra giờ làm việc của CBGV, nâng cao chất lượng đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của SV.

+ Xây dựng duy trì các hoạt động ĐBCL: khảo sát ý kiến của các bên liên quan (CB, GV, SV, CSV, DN) phục vụ cho công tác hướng tới đổi mới và cải tiến chất lượng ở tất cả các hệ đào tạo và ý kiến phản hồi về CSVC, thư viện.

+ Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng ban hành chỉ số chất lượng KPIs để hỗ trợ ra QĐ dựa trên dữ liệu và giám sát cải tiến chất lượng cho tất cả các mảng hoạt động của Trường.

+ Xây dựng và hoàn thiện chính sách chất lượng, cơ sở dữ liệu dữ liệu số, sổ tay chất lượng và các hướng dẫn về hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng: xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm hỗ trợ (cơ sở DL về kiểm định CL, hoạt động ĐT, đội ngũ GV, số lượng đề tài và số bài báo đăng trên các ấn phẩm).

+ Xây dựng văn hóa chất lượng: Xây dựng đội ngũ nhân sự đảm bảo chất lượng; xây dựng văn hóa công sở, tiếp công dân; giám sát thực hiện 3 công khai theo quy định của BGD&ĐT; báo cáo ĐBCL theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm và phải được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và cũng là trách nhiệm của toàn trường.

Nhà trường phân công trách nhiệm rõ ràng theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị với việc đề cao vai trò chủ động, khuyến khích đề xuất sáng kiến của các đơn vị

Nhà trường xây dựng kế hoạch tổng thể và chi tiết bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường đã ban hành quy định về ĐBCL, quy định về so chuẩn, đối sánh, lựa chọn đối tác đối sánh trong nước và ngoài nước, xây dựng chỉ số đánh giá KPIs dựa trên sự tham khảo, đối chiếu với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học của Bộ GD&ĐT, bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh tới toàn thể các đơn vị trong trường tập trung ở các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ... kết quả so chuẩn, đối sánh đã giúp nhà trường xây dựng được các kế hoạch cải tiến theo từng giai đoạn, năm học nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số đơn vị, cán bộ, giảng viên, sinh viên chưa nhận thức đúng đắn về hoạt động ĐBCL, chưa chủ động trong việc nâng cao chất lượng.

- Công tác thu thập thông tin, số liệu của các đối tác thực hiện đối sánh còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số đơn vị, cán bộ, giảng viên, sinh viên chưa hiểu rõ về công tác đối sánh cũng như quy trình đối sánh như thế nào. Các văn bản hướng dẫn về lựa chọn đối tác đối sánh, các tiêu chí tiêu chuẩn đối sánh chưa rõ ràng và cụ thể.

- Việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng cho tất cả các mặt hoạt động của nhà trường; hình thức đối sánh chủ yếu dựa vào tiêu chí tham chiếu và dựa vào định lượng đã làm hạn chế quá trình học hỏi và những cam kết dài hạn.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1		Nhà trường chủ động nâng cao chất lượng toàn diện và xây dựng văn hóa chất lượng trong toàn trường thấm nhuần tới từng CB, GV và SV toàn trường	Phòng TCCB và Phòng KH	
2	Khắc phục tồn tại	-Tăng cường tham quan học hỏi các trường đối tác, chia sẻ kinh nghiệm, hội thảo, hội nghị tổ chức, đào tạo, nghiên cứu khoa học. Thông qua các hoạt động này các thông tin so chuẩn được thu thập dễ dàng và hiệu quả hơn	Phòng KT&QLCL và Phòng KH	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
3		- Áp dụng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong trường. Các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với tình hình phát triển trường.	Tất cả các đơn vị	Từ năm học 2019-2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	4.0
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Nhà trường. Bên cạnh đó, trước mỗi năm tuyển sinh Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh đều xây dựng kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch về truyền thông và các chính sách cho công tác tuyển sinh.

Về chính sách tuyển sinh:

Với đào tạo trình độ đại học: Căn cứ Quy chế tuyển sinh và việc giao chỉ tiêu hàng năm của Bộ GD&ĐT [H13.13.01.01], nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học chính quy, đại học liên thông, xác định các tiêu chí và chính sách tuyển sinh trình độ đại học chính quy, đại học liên thông phù hợp với từng năm [H13.13.01.02]. Đề án tuyển sinh đã xác định rõ các chính sách về tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh,... Các chính sách được xây dựng, bổ sung, cập nhật theo trên cơ sở phân tích, đánh giá kết quả tuyển sinh hàng năm [H13.13.01.03]. Trên cơ sở đề án tuyển sinh đại học chính quy, đại học liên thông, Nhà trường ra thông báo tuyển sinh trong đó thể hiện chính sách tuyển sinh gồm đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển,... [H13.13.01.04]. Trong công tác quảng bá tuyển sinh Nhà trường ra Kế hoạch tổng thể và thông báo tuyển sinh đăng trên website Trường, in tờ rơi tuyển sinh,...

Với đào tạo trình độ thạc sĩ: Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ được Nhà trường xác định theo Quy chế tuyển sinh các trình độ của Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh từ năm 2018 Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh trình độ Thạc sĩ, trong đó xác định chỉ tiêu tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh [H13.13.01.01]. Tiêu chí và chính sách tuyển sinh trình độ thạc sĩ được cụ thể hóa trong quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H13.13.01.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ra

thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ gồm các thông tin về phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, đối tượng và chính sách ưu tiên...[H13.13.01.06].

Về kế hoạch tuyển sinh: Trên cơ sở các Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh, hằng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch tuyển sinh. Kế hoạch tuyển sinh có phân công trách nhiệm của các đơn vị và xác định thời gian thực hiện [H13.13.01.07]. Để tổ chức tuyển sinh, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng, trong đó giao trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, từng thành viên hội đồng [H13.13.01.08].

Về truyền thông: Căn cứ theo kế hoạch chương trình tổng thể công tác truyền thông và tư vấn tuyển sinh [H13.13.01.09]. Nhà trường đã chủ động tổ chức và tham gia các hoạt động truyền thông và tư vấn tuyển sinh theo từng nội dung do Báo Tuổi trẻ tổ chức, tư vấn tại các trường THPT ở các tỉnh để tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông [H13.13.01.10]. Ngoài ra, Nhà trường còn in ấn lịch, tờ rơi quảng bá tuyển sinh phát cho thí sinh và phụ huynh [H13.13.01.11], đăng ảnh các bài báo, các clip qua đài báo, truyền hình [H13.13.01.12]. Trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tcqtkd.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen> và fanpage của Trường tại địa chỉ: <https://www.facebook.com/DaoTaoDaiHocTaiChinhQuanTriKinhDoanh/>, số điện thoại tư vấn tuyển sinh 02213.985.808, 02213.590.459 [H13.13.01.13]. Kết thúc năm tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tiến hành phân tích số liệu tuyển sinh như chỉ số trúng tuyển theo ngành, chỉ số trúng tuyển theo vùng miền, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển để làm căn cứ điều chỉnh các chính sách tuyển sinh cho năm sau, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả tuyển sinh theo quy định [H13.13.01.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào, chiến lược phát triển của Nhà trường, trên thực tế yêu cầu của các ngành học và nhằm đảm bảo chất lượng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh Trường họp và thảo luận để xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển dựa trên Đề án tuyển sinh của trường, trên thực tế yêu cầu của các ngành học trong trường nhằm thu hút và tuyển chọn được những thí sinh chất lượng.

Đối với tuyển sinh đại học chính quy:

Để xây dựng Đề án tuyển sinh, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh xây Đề án, Lập kế hoạch tuyển sinh, xác định các tiêu chí tuyển sinh [H13.13.02.01], [H13.13.02.02]. Trong đề án tuyển sinh hàng năm có các tiêu chí rõ ràng như: Chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ... Ngoài ra các tiêu chí lựa chọn người học còn được thể hiện trong các thông báo tuyển sinh hàng năm [H13.13.02.03].

Phương thức tuyển sinh của Nhà trường được điều chỉnh phù hợp với từng năm: Có thể kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. cụ thể:

Đối với hệ đào tạo đại học chính quy: Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chuẩn đầu ra, nhà trường xác định đối tượng tuyển sinh, ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và phương thức tuyển sinh như sau: xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả học bạ lớp 12 THPT.

Từ năm 2016, nhà trường tuyển chọn thí sinh theo cả hai phương thức xét tuyển: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ THPT. Phương thức 1: Xét vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia (70% chỉ tiêu), Phương thức 2 xét vào kết quả học tập của 3 năm THPT và hạnh kiểm đạt

loại khá (30% chỉ tiêu) theo tổ hợp các môn: * Toán, Vật lý, Hóa học (Khối A).
*Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (khối A1). * Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Khối D1).

Năm 2017, Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00: Toán, Vật Lý, Hóa Học; A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh; C01: Ngữ Văn, Toán, Vật Lý.

Năm 2018, 2019 Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00: Toán, Vật Lý, Hóa Học; A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh; C01: Ngữ Văn, Toán, Vật Lý; xét thêm tổ hợp C01, C02, C03, C04, D07, D11.

Năm 2020, Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00: Toán, Vật Lý, Hóa Học; A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh; D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh; C01: Ngữ Văn, Toán, Vật Lý; xét thêm tổ hợp C01, C03, C04, C14 [H13.13.02.03].

Đối với hệ đào tạo liên thông đại học chính quy: Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về quy định liên thông giữa trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng với trình độ Đại học; Căn cứ quyết định số 568/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 05 tháng 09 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy định tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học; dựa

vào Đề án tuyển sinh, nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, ngành tuyển sinh và phương thức tuyển sinh như sau: Thi tuyển sinh tổ chức kỳ thi riêng và xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả học bạ lớp 12 THPT. Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh họp xác định chỉ tiêu tuyển sinh [H13.13.01.01]. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển; Nội dung thi 3 môn, trong đó: Môn toán, cơ sở ngành, chuyên ngành [H13.13.02.04].

Tuyển sinh trình độ Thạc sĩ: Tuyển sinh trình độ thạc sĩ dựa trên quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [H13.13.02.05]. Tiêu chí tuyển sinh, chính sách tuyển sinh trình độ thạc sĩ được xác định trong đề án tuyển sinh trình độ Thạc sĩ [H13.13.02.06] và được cụ thể hóa trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà trường. Phương thức tuyển sinh: thi tuyển; Nội dung thi 3 môn: Tài chính-Tiền tệ, Kinh tế vi mô, Tiếng anh, Ngoại ngữ (Áp dụng miễn thi môn ngoại ngữ với thí sinh có đủ điều kiện theo quy chế) [H13.13.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh hàng năm, nhà trường ra thông báo tuyển sinh các đợt, kế hoạch, quy trình đón tiếp nhập học cho các hệ đào tạo như đại học chính quy; đại học liên thông hệ chính quy, liên thông hệ vừa làm vừa học và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Với đại học chính quy, thạc sĩ: Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho hội đồng. Quá trình tổ chức tuyển sinh, từ năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh hoàn toàn đăng ký dự thi, xét tuyển trực tuyến nên trường không tổ chức thi tuyển đối với bậc đại học chính quy. Riêng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ và tuyển sinh hệ liên thông từ Cao đẳng lên Đại học nhà trường tổ chức kỳ thi riêng. Do phải tổ chức thi tuyển nên quá trình tuyển sinh được thực hiện và giám sát như sau: Hội đồng tuyển sinh thực hiện việc tổ chức kỳ thi như kỳ thi của quốc gia với quy trình tổ chức rất

ng nghiêm ngặt để đảm bảo tính chính xác, công bằng và đảm bảo kết quả tin cậy. Công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tổ chức coi thi và tổ chức chấm thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ[H13.13.03.01].

Kỳ thi tuyển được tổ chức theo đúng quy chế tuyển sinh và được sự giám sát chặt chẽ, kỹ lưỡng của Hội đồng tuyển sinh trường (Hội đồng tuyển sinh phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị phụ trách từng khâu về tuyển sinh)[H13.13.03.02]. Đồng thời thành lập các Ban gồm: Ban thanh tra kỳ thi tuyển sinh được HĐTS ra Quyết định danh sách trong Ban coi thi tuyển sinh hoạt động song hành cùng với các bộ phận tuyển sinh, được kết hợp giám sát với Đoàn thanh tra tuyển sinh của Bộ; Ban coi thi (Trưởng, phó điểm thi, thư ký điểm thi và các CB coi thi) đều được tập huấn kỹ lưỡng về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong các buổi thi [H13.13.03.03].

Công tác chấm thi được tổ chức nghiêm ngặt, chặt chẽ và minh bạch các bài thi tự luận được chấm hai lần bởi hai cán bộ chấm thi độc lập [H13.13.03.04]. Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả và danh sách thí sinh trúng tuyển. Thí sinh trúng tuyển khi đến trường nhập học và trở thành tân sinh viên.

Trong công tác nhập học, Nhà trường xây dựng quy trình đón tiếp sinh viên, học viên nhập học, cụ thể: Phòng CTSV là thường trực phối hợp với các phòng, ban chức năng làm công tác đón tiếp nhập học, thu hồ sơ đối với sinh viên đại học[H13.13.03.05], [H13.13.03.07];Phòng Quản lý đào tạo là thường trực phối hợp với phòng ban chức năng làm công tác đón tiếp, thu hồ sơ đối với học viên cao học[H13.13.03.06], [H13.13.03.07].

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường thành lập tổ kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển đại học, lập kế hoạch thanh tra và kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học. Kết thúc đợt thanh kiểm tra xây dựng báo cáo công tác thanh, kiểm tra tuyển sinh[13.13.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Để đảm bảo công tác tuyển sinh nghiêm túc, khách quan và công bằng đầu mỗi năm học, Nhà trường đều có kế hoạch thanh tra, kiểm tra các nội dung tuyển sinh và được cụ thể hóa thành văn bản giao cho Tổ kiểm tra thực hiện và giám sát sau đó tổng hợp báo cáo nhằm đảm bảo khách quan [H13.13.04.01].

Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi và giám sát tuyển sinh, đầu mỗi phụ trách về thanh tra, kiểm tra là Phòng KT& QLCL.Hội đồng tuyển sinh họp định kỳ để phân công các công tác phục vụ tuyển sinh như tổ chức tuyển sinh, ra đề thi, phân công công tác tổ chức thi tuyển và xét tuyển theo Đề án tuyển sinh.Các quy định về quá trình tổ chức thi tuyển được ban hành nhằm việc tổ chức kỳ thi được diễn ra có tổ chức [H13.13.04.02], [H13.13.04.03].

Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra được Nhà trường phân tích, đánh giá, trên cơ sở điều chỉnh kế hoạch và đưa ra phương hướng giám sát tuyển sinh cho các năm tiếp theo,được thể hiện qua Báo cáo kết quả thanh tra kiểm tra hàng năm [H13.13.04.01].

Để thực hiện được tốt công tác tuyển sinh và nhập học,Nhà trường luôn thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐTtheo Thông tư hướng dẫn về Quy định sinh viên trúng tuyển nhập học sau khi vào học được hai học kỳ phải nộp bản chính văn bằng để kiểm tra. Việc thực hiện kiểm tra có quy định rõ về hình thức và thời gian nộp, cách thức kiểm tra văn bằng gốc, kết quả kiểm tra [H13.13.04.04].

Hàng năm, Nhà trường tổng kết công tác đào tạo, thống kê số liệu tuyển sinh và nhập học tổng hợp đánh giá qua Báo cáo công tác tuyển sinh hàng năm. Số lượng thí sinh đăng ký thi tuyển, thí sinh đăng ký dự tuyển, thí sinh trúng tuyển và trúng tuyển nhập học có sự biến động trong các năm do nhu cầu xã hội[H13.13.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

Công tác tuyển sinh của Nhà trường là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng. Chính vì vậy Hội đồng tuyển sinh Nhà Trường luôn đặt ra mục tiêu hàng đầu và thường xuyên có các giải pháp cải tiến từ khâu quảng bá, tư vấn, truyền thông (tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do báo Tuổi trẻ tổ chức, lập kế hoạch tổ chức tư vấn, truyền thông tại các trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng, tư vấn tuyển sinh trên mạng xã hội như Zalo, Facebook, Website Trường giúp thí sinh nắm bắt, hiểu rõ hơn về công tác tuyển sinh, công tác đào tạo về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của Nhà trường. Liên tục đưa ra giải pháp cải tiến nhằm nâng cao công tác tuyển sinh, giúp đem lại hiệu quả và hợp lý. Hàng năm, Nhà trường có điều chỉnh Đề án tuyển sinh kịp thời để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, đồng thời nâng cao các biện pháp cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.05.01], [H13.13.05.02].

Từ năm 2016 công tác tổ chức thi tuyển chỉ thực hiện đối với các trình độ liên thông cao đẳng lên đại học và đến năm 2018 tổ chức thi tuyển sinh trình độ Thạc sĩ. Đối với trình độ đại học được Nhà trường thực hiện xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT và xét kết quả học tập học bạ THPT. Kết quả tuyển sinh được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 13.5.1: Bảng so sánh kết quả tuyển sinh đại học chính quy từ năm 2018 đến năm 2020

STT	Nhóm ngành	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
------------	-------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

		Tổng số thí sinh nhập học		Tổng số thí sinh nhập học		Tổng số thí sinh nhập học
1	Kinh tế	0	0	22	5	11
2	Quản trị kinh doanh	95	130	179	114	122
3	Kinh doanh quốc tế	0	0	11	12	24
4	Tài chính - Ngân hàng	109	79	88	89	88
5	Kế toán	604	356	426	308	378
6	Kiểm toán	16	22	22	11	12
7	Hệ thống thông tin quản lý	0	2	6	0	0
	Tổng cộng	824	589	754	539	635

Bảng 13.5.2: Bảng so sánh kết quả tuyển sinh trình độ thạc sĩ từ năm 2018 đến năm 2020

STT	Nhóm ngành	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
		Tổng số thí sinh trúng tuyển		Tổng số thí sinh trúng tuyển
1	Tài chính - Ngân hàng	42	65	65
	Tổng cộng	42	65	65

Bảng 13.5.3: Tiêu chí đối sánh thí sinh nhập học đạt chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
		Trường Đại học TC QTKD	Trường Đại học TC-Marketing	Độ lệch (+, =,-)	Trường Đại học TC QTKD	Trường Đại học TC-Marketing	Độ lệch (+, =,-)	Trường Đại học TC QTKD	Trường Đại học TC-Marketing	Độ lệch (+, =,-)	Trường Đại học TC QTKD	Trường Đại học TC-Marketing	Độ lệch (+, =,-)
1	Tuyển sinh đạt chỉ tiêu theo Đề án tuyển sinh (%)	54.93	79.30	(-) 24.37	58.90	79.10	(-) 20.2	94.25	81.20	(+) 13.05	67.37	79.40	(-) 12.03

Nhìn vào Bảng 13.5.1 qua số liệu so sánh thí sinh trúng tuyển nhập học đại học chính quy có sự tăng giảm theo các năm, rõ nhất là ở các ngành. Cụ thể, Số thí sinh trúng tuyển nhập học của các ngành năm 2020 tăng hơn so với năm 2019 là 0.18 %; tại Bảng 13.5.2 thấy được số học viên trúng tuyển năm 2019, 2020 tăng hơn so với năm 2018 là 1.4 %; tại bảng 13.5.3 kết quả đối sánh giữa trường đại học TCQTKD và Trường Đại học TC-Marketing về thí sinh nhập học đạt chỉ tiêu so với đề án tuyển sinh có năm nhà trường đạt tỷ lệ cao hơn so với trường bạn, có năm đạt tỷ lệ thấp. đây cũng là cơ sở để đánh giá và lựa chọn các phương thức tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ kết quả ở 3 bảng trên cho thấy thí sinh trúng tuyển nhập học có xu hướng tăng lên. Nguyên nhân sự thay đổi ở trên là do chính sách và Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT thay đổi theo hàng năm thí sinh có quyền lựa chọn nhiều phương thức xét tuyển. Đạt được kết quả trên là do Hội đồng tuyển sinh và Lãnh đạo Nhà trường có những bổ sung, điều chỉnh chính sách tuyển sinh và truyền thông phù hợp, kịp thời. Từ năm 2018, nhà trường điều chỉnh phương thức tuyển sinh (thêm tổ hợp môn xét tuyển), số lần tuyển sinh (từ 2 - 3 đợt/năm) nhằm đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển [H13.13.05.03]. Từ năm 2019, quy trình nhận hồ sơ xét tuyển được điều chỉnh cải tiến thuận tiện nhất cho thí sinh như: Đăng ký hồ sơ online, qua gmail, tư vấn trực tuyến và gọi điện thoại trực tiếp[H13.13.05.04].

Sinh viên trúng tuyển nhập học, Nhà trường có Kế hoạch tổ chức nhập học, có sự phối hợp với các đơn vị và trong thời gian nhập học đội sinh viên tình nguyện hướng dẫn tân sinh viên về quy trình nhập học và phương pháp học tập, điều kiện sinh hoạt cá nhân, các phòng chức năng của Trường, mỗi sinh viên đều có cuốn sổ Những điều sinh viên cần biết[H13.13.05.05], [H13.13.05.06].

Nhà trường tạo Fanpage để trả lời thắc mắc trực tiếp cho sinh viên về công tác tuyển sinh, công tác đào tạo lấy ý kiến phản hồi qua các kênh thông tin sẽ được tiếp thu và điều chỉnh kịp thời nếu chưa hợp lý [H13.13.05.07].Có

đường dây nóng để thí sinh phản ánh về công tác tuyển sinh số điện thoại: 02213.590.459, 02213985.808.

Vào đầu năm học Nhà trường đều xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động kỹ năng mềm cho tân sinh viên và lập Kế hoạch tổ chức giảng dạy học tập tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho tân sinh viên [H13.13.05.08].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức tổng kết năm học trong đó công tác đào tạo là trọng tâm được đánh giá về nội dung công tác tuyển sinh và nhập học, thống kê số liệu tuyển sinh, nhập học cụ thể qua Báo cáo công tác tuyển sinh. Để từ đó Hội đồng tuyển sinh và Lãnh đạo nhà trường có những điều chỉnh và cải tiến công tác công tác tuyển sinh phù hợp và hiệu quả của năm tiếp theo[H13.13.05.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh và nhập học theo đúng quy chế. Xây dựng đề án tuyển sinh với chính sách tuyển sinh phù hợp. Có kế hoạch tuyển sinh rõ ràng; Phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cán bộ, viên chức và người lao động.

Tích cực trong công tác truyền thông, tư vấn tuyển sinh với nhiều hình thức, sử dụng nhiều kênh thông tin khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chưa huy động được toàn bộ cán bộ, viên chức và người lao động vào công tác truyền thông tuyển sinh.

Thực hiện khảo ý kiến của tân sinh viên, phụ huynh để nâng cao hiệu quả về công tác tuyển sinh.

Chưa sơ đồ hóa quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ trong công tác tuyển sinh hàng năm được rõ ràng hơn đến từng lãnh đạo các đơn vị và cán bộ, viên chức và người lao động.</p> <p>Sơ đồ hóa quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.</p> <p>Khảo ý kiến của của tân sinh viên, phụ huynh về công tác tuyển sinh.</p>	Phòng QLĐT và phòng CTSV	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục đảm bảo công tác tuyển sinh theo quy chế. Xây dựng kế hoạch công tác tuyển sinh cụ thể, chi tiết, rõ ràng.</p>	Phòng QLĐT	Hàng năm	
		<p>Tiếp tục sử dụng các hình thức truyền thông, tuyên truyền tư vấn về công tác tuyển sinh của nhà trường.</p>	Phòng QLĐT, TT-TV, Phòng CTSV, các đơn vị, CBVC và NLD toàn trường		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	4,8
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	4

TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H14.14.01.01], việc xây dựng, rà soát, thẩm định và ban hành các CTĐT do phòng Quản lý đào tạo là đầu mối trong việc triển khai xây dựng, rà soát, bổ sung và tham mưu phê duyệt, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ; các đơn vị phối hợp trong việc xây dựng, rà soát, bổ sung, phát triển chương trình đào tạo là các khoa, phòng ban có liên quan, Phòng QLĐT tham mưu cho lãnh đạo Trường xây dựng kế hoạch xây dựng mới các CTĐT, rà soát, thẩm định CTĐT trình BGH phê duyệt làm căn cứ thực hiện [H14.14.01.02], thành lập Tổ soạn thảo, rà soát CTĐT, trong đó, Tổ trưởng là Hiệu trưởng, Tổ phó là Trưởng phòng QLĐT, các thành viên khác gồm đại diện các khoa và các đơn vị khác có liên quan, cán bộ phòng QLĐT Trên cơ sở kế hoạch, các đơn vị triển khai thực hiện, trong đó:

Phòng QLĐT: chịu trách nhiệm về cung cấp các tài liệu phục vụ xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT và các văn bản quy định của Bộ, các tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu, ...

Phòng KTQLCL: Hỗ trợ các khoa trong việc thiết kế các mẫu khảo sát, quy trình, kỹ thuật, nghiệp vụ khảo sát, xử lý số liệu; cung cấp các biểu mẫu theo quy định của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; tham gia một số khảo sát;

Các khoa chuyên môn: rà soát, xây dựng mục tiêu, CDR, đề cương chi tiết học phần; thiết kế các PP dạy-học và kiểm tra đánh giá theo CDR, ...

Hội đồng KHĐT: Tư vấn cho lãnh đạo trường trong việc thẩm định ban hành các CTĐT là Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [H14.14.01.03].

Thẩm định đối với mục tiêu, CDR và CTĐT trên cơ sở các kết quả xây dựng, rà soát do các Tổ rà soát đảm nhiệm theo QĐ của Hiệu trưởng.

Ban Giám hiệu cũng phân công thành viên phụ trách công tác ĐT của trường làm trưởng ban, chỉ đạo công tác rà soát, xây dựng và thẩm định các CTĐT [H14.14.01.04].

Để phục vụ công tác xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT, trên cơ sở các quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Nhà trường đã ban hành Quy trình xây dựng chương trình đào tạo đã được thực hiện gồm các bước: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực, nhu cầu sử dụng lao động; thành lập tổ soạn thảo chương trình đào tạo; xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT; Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết và dự kiến CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT; Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng ngành, cùng trình độ của các cơ sở đào tạo khác trong nước, nước ngoài để hoàn thiện dự thảo lần 1 CTĐT; Thiết kế đề cương chi tiết môn học theo chương trình đào tạo đã xác định; Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT; Tiếp thu, tổng hợp ý kiến các bên liên quan và hoàn thiện dự thảo lần 2 CTĐT; Thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và tiến hành thẩm định CTĐT; Chỉnh sửa lại CTĐT theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; ban hành chương trình đào tạo [H14.14.01.05]; ban hành QĐ về công tác ĐBCL, trong đó có các quy định về công tác khảo sát, các biểu mẫu phục vụ công tác xây dựng, rà soát CTĐT [H14.14.01.06], Quy chế đào tạo theo tín chỉ [H14.14.01.07], quy định về ra đề thi và lựa chọn đề thi kết thúc học phần [H14.14.01.08], Quy định tổ chức thi kết thúc học phần [H14.14.01.09],...

Trong giai đoạn đánh giá, nhà trường tiến hành xây dựng mới 2 chương trình đào tạo 2 ngành ở trình độ đại học là Kinh tế, Kinh doanh quốc tế và 1 chương trình đào tạo ở trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng và một chuyên ngành Kế toán tin thuộc ngành Kế toán.

Trên cơ sở các quy định của Trường như đã đề cập ở trên, Nhà trường đã thành lập các tổ các tổ soạn thảo, tổ rà soát chương trình đào tạo trình độ đại học

và trình độ thạc sĩ [H14.14.01.10]; Tổ soạn thảo làm việc theo đúng quy trình xây dựng chương trình đào tạo, hoàn thiện dự thảo lần 1 chương trình đào tạo. Lập kế hoạch tổ chức hội thảo xây dựng chương trình đào tạo [H14.14.01.11] nhằm mục đích lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chương trình đào tạo của nhà trường và tổng hợp ý kiến bằng biên bản, giao tổ soạn thảo tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo dựa trên những ý kiến góp ý của hội nghị [H14.14.01.12]. Sau khi hoàn thiện bản dự thảo lần 2, Tổ soạn thảo trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của trường. Ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo được ghi lại tại Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo về xây dựng chương trình đào tạo [H14.14.01.13]. Nhà trường thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo để thẩm định đề thẩm định dự thảo chương trình đào tạo được xây dựng [H14.14.01.14], các ý kiến của thành viên hội đồng cơ bản đều nhất trí thông qua chương trình đào tạo và đã được ghi lại thành Biên bản họp Hội đồng thẩm định về xây dựng chương trình đào tạo [H14.14.01.15], trên cơ sở đó nhà trường ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo [H14.14.01.16] và ban hành chương trình đào tạo [H14.14.01.17].

Ngoài 2 CTĐT trình độ ĐH và 1 CTĐT ThS, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường còn xây dựng chương trình Giáo dục thể chất, Nhà trường cũng đã thực hiện theo đúng Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học. Trường đã thành lập Tổ soạn thảo chương trình giáo dục thể chất [H14.14.01.18]. Tổ soạn thảo căn cứ vào các quy định hiện hành, tham khảo chương trình giáo dục thể chất của một số trường, ... xây dựng dự thảo chương trình giáo dục thể chất và đề cương chi tiết các học phần giáo dục thể chất. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục thể chất [H14.14.01.19]. Hội đồng thẩm định tiến hành họp, về cơ bản nhất trí thông qua chương trình giáo dục thể chất của trường, mọi ý kiến nhận xét được thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục thể chất

[H14.14.01.20]. Trên cơ sở đó Nhà trường đã ban hành chương trình giáo dục thể chất và đề cương chi tiết các môn Giáo dục thể chất **[H14.14.01.21]**.

Đối với hình thức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, trên cơ sở các văn bản Quy định của Bộ GD&ĐT, năm 2016 nhà trường ban hành Quy định bảo lưu kết quả học tập, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học ngành Kế toán **[H14.14.01.22]**. Các năm 2017, 2018, 2019 Phòng Quản lý đào tạo đều tiến hành rà soát, hiệu chỉnh Quy định bảo lưu kết quả học tập, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường đã tiến hành họp để xem xét, đánh giá và quyết định thông qua các điều chỉnh thông qua Biên bản họp Hội đồng rà soát Quy định bảo lưu, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông từ chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học **[H14.14.01.23]**. Trên cơ sở đó trình Hiệu trưởng ban hành Quy định xét miễn học, tích lũy bắt buộc và tích lũy bổ sung các học phần đối với sinh viên hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học **[H14.14.01.24]**. Căn cứ Quy định xét miễn học, tích lũy bắt buộc và tích lũy bổ sung các học phần đối với sinh viên hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, hàng năm nhà trường thành lập hội đồng Hội đồng xét bảo lưu kết quả học tập, xét miễn môn đối với sinh viên hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học **[H14.14.01.25]**. Trên cơ sở chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy, hội đồng họp xác định các môn miễn trừ và thống nhất về khối lượng phải tích lũy bổ sung đối với sinh viên liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học được thông qua biên bản cuộc họp **[H14.14.01.26]**. Trên cơ sở kết luận của hội đồng, Phòng Quản lý đào tạo trình Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận bảo lưu kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng để xếp hạng tốt nghiệp bậc đại học hệ liên thông chính quy **[H14.14.01.27]** (năm 2016) và Quyết định công nhận miễn môn đối với sinh viên liên thông chính quy (các năm sau) **[H14.14.01.28]**.

Như vậy, quy trình xây dựng chương trình đào tạo được nhà trường thực hiện theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Quy định của Nhà trường ban hành. Trong đó quá trình thực hiện xây dựng chương trình đào tạo có sự tham gia góp ý của các cán bộ quản lý, giảng viên nhà trường và các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường thực hiện việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và Quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H14.14.02.01].

Thông qua kế hoạch rà soát, cập nhật chương trình đào tạo các ngành năm 2016, nhà trường thực hiện rà soát CTĐT, xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho 5 ngành trình độ đại học là Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý (trước đó Nhà trường chưa xây dựng chuẩn đầu ra cho các CTĐT) [H14.14.02.02].

Năm 2017, Nhà trường xây dựng đề án mở 2 ngành trình độ đại học và 1 ngành trình độ Thạc sĩ, qua đó xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo cho 2 ngành trình độ đại học là Kinh tế, Kinh doanh quốc tế và 1 ngành trình độ thạc sĩ là Tài chính – Ngân hàng [H14.14.02.03]. (Quy trình xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đã được đề cập cụ thể trong tiêu chí 14.1).

Năm 2019, Nhà trường đã thực hiện rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ đại học [H14.14.02.04]. Quy trình rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo gồm các bước: Thành lập tổ rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo [H14.14.02.05]; Tổ rà soát nghiên cứu các CDR, CTĐT hiện hành trong nước của ngành đào tạo, tham khảo ý kiến của các chuyên gia,

các bên liên quan ... hoàn thiện dự thảo CDR, CTĐT; lập kế hoạch Tổ chức tổ chức hội thảo lấy kiến phản hồi các bên liên quan (gồm: cán bộ quản lý, giảng viên của trường, cán bộ quản lý, giảng viên của các cơ sở ngoài trường, đại diện các doanh nghiệp) về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của 7 trình độ đại học [H14.14.02.06]. Toàn bộ ý kiến đóng góp của các bên liên quan đều được tổng hợp lại trong Biên bản Hội thảo [H14.14.02.07]; Tổ rà soát hoàn thiện chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo trên cơ sở tổng hợp tiếp thu ý kiến của các bên liên quan tại hội nghị, trình Hội đồng Khoa học và đào tạo Nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, nhận xét về Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, về cơ bản Hội đồng đều nhất trí thông qua bản dự thảo chuẩn đầu ra mà tổ rà soát đưa ra [H14.14.02.08]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành và công bố chuẩn đầu ra cho 7 ngành đào tạo trình độ đại học là Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý [H14.14.02.09]. Dựa vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Phòng Quản lý đào tạo xây dựng bản Ma trận chuẩn đầu ra các học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp, đáp ứng của từng học phần vào mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [H14.14.02.10]. Trên cơ sở đó, các Khoa, Bộ môn tiến hành rà soát và trình Hiệu trưởng ban hành đề cương chi tiết học phần sao cho phù hợp, đáp ứng với mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng ngành [[H14.14.02.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Theo chức năng nhiệm vụ được quy định tại quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường và theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo, các khoa, bộ môn là đơn vị chủ trì việc xây dựng, rà soát đề cương môn học theo chương trình đào tạo của nhà trường

[H14.14.03.01], [H14.14.03.02]. Danh sách các học phần thuộc các khoa quản lý được quy định rõ tại quyết định giao quản lý môn học [H14.14.03.03].

Trong năm 2016, Nhà trường đã tiến hành rà soát chương trình đào tạo của 5 ngành đào tạo trình độ đại học là Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán và Hệ thống thông tin quản lý. Dựa trên chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo ban hành sau khi rà soát [H14.14.03.04], [H14.14.03.05], các Khoa/ bộ môn đã tiến hành rà soát, bổ sung đề cương môn học và trình Hiệu trưởng ban hành đề cương môn học để đưa vào sử dụng [H14.14.03.06]. Đề cương các học phần có đầy đủ các nội dung: Bộ môn/ Khoa phụ trách, thông tin về giảng viên giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, đối tượng áp dụng, điều kiện tiên quyết, mục tiêu của học phần, nội dung tóm tắt và chi tiết của học phần, phương pháp và phương tiện giảng dạy, thang điểm, phương pháp và nội dung kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập và phân bổ thời gian chi tiết từng nội dung của học phần.

Cuối năm 2018 và đầu năm 2019, Nhà trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch rà soát khối lượng và nội dung kiến thức các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học [H14.14.03.07]. Căn cứ vào kế hoạch rà soát, các Khoa, Bộ môn phân công giảng viên trong bộ môn chịu trách nhiệm biên soạn, rà soát và hiệu chỉnh các học phần do bộ môn phụ trách [H14.14.03.08]. Sau khi các giảng viên hoàn thành việc rà soát, bộ môn tiến hành họp, nhận xét và đóng góp ý kiến để hoàn thiện đề cương chi tiết môn học thông qua biên bản họp rà soát cấp bộ môn [H14.14.03.09]. Trưởng bộ môn sẽ thông qua đề cương chi tiết học phần và trình Hội đồng thẩm định cấp Khoa. Hội đồng cấp Khoa tiến hành họp đánh giá, góp ý cho đề cương chi tiết thông qua Biên bản rà soát đề cương cấp Khoa [H14.14.03.10]. Khoa nộp kết quả thẩm định cấp Khoa (đề cương học phần kèm theo biên bản họp bộ môn, Biên bản họp Hội đồng khoa học cấp Khoa) về phòng Quản lý đào tạo, đề nghị thẩm định cấp Trường. Trên cơ sở kết quả rà soát các Khoa gửi lên, Phòng Quản lý đào tạo lập danh sách các học phần có sửa đổi, cập nhật và Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả rà

soát cấp trường trình Hiệu trưởng[H14.14.03.11]. Kết quả và nội dung của Hội đồng nghiệm thu cấp trường đều được ghi lại trong biên bản [H14.14.03.12].

Đồng thời trong thời gian này, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của 7 ngành trình độ đại học hệ chính quy (minh chứng H14.14.03.02). Dựa trên chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo ban hành [H14.14.03.13], [H14.14.03.14] cùng với kết quả thực hiện theo kế hoạch rà soát học phần riêng, Phòng Quản lý đào tạo đã tổng hợp và trình Hiệu trưởng ban hành Đề cương chi tiết các học phần có trong chương trình đào tạo để đưa vào sử dụng [H14.14.03.15]. Đề cương chi tiết học phần ban hành năm 2019 chi tiết và hoàn thiện hơn so với năm 2016. Ngoài những nội dung đã nêu ở trên (đề cương năm 2016), đề cương học phần có cập nhật, bổ sung một số nội dung: Chuẩn đầu ra của học phần, mối liên hệ, đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra nào của chương trình đào tạo, mỗi chuẩn đầu ra của học phần được thể hiện, đáp ứng qua từng chương/ phần nội dung chi tiết cũng như qua các nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá.

Đề cương chi tiết học phần được các Khoa/ bộ môn phân công giảng viên giảng dạy các học phần đó công bố cho sinh viên vào đầu mỗi kỳ học, trong buổi đầu tiên lên lớp của học phần [H14.14.03.16].

Dựa vào chương trình đào tạo đã ban hành, phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch giảng dạy năm học gửi các đơn vị [H14.14.03.17] và kế hoạch giảng dạy từng kỳ học, đợt học, lớp học[H14.14.03.18], kế hoạch thực tập môn học đối với các môn học có nội dung thực tập [H14.14.03.19], kế hoạch thực tập cuối khóa đối với những sinh viên đủ điều kiện đi thực tập tốt nghiệp [H14.14.03.20]. Căn cứ vào các kế hoạch giảng dạy ban hành, các Khoa, bộ môn tiến hành họp và phân công giảng viên giảng dạy đối với từng lớp học phần [H14.14.03.21]. Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kiến tập cho các khóa sinh viên đi trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở thực tế [H14.14.03.22].

Tất cả các văn bản về kế hoạch giảng dạy, các quy định về công tác đào tạo được phổ biến đến sinh viên qua nhiều kênh khác nhau: một là website của Nhà trường[H14.14.03.23], hai là công thông tin sinh viên[H14.14.03.24], ba là cuốn “Những điều sinh viên cần biết” phát cho từng sinh viên đầu khóa học[H14.14.03.25], bốn là được Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng ban chức năng phổ biến trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa[H14.14.03.26].

Các hoạt động dạy học được triển khai theo kế hoạch, đôi khi có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các nội dung dạy học, hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng đề cương môn học. Trong quá trình dạy học, giảng viên, bộ môn lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học đã được hướng dẫn trong bản hướng dẫn các phương pháp giảng dạy tại trường Đại học TC-QTKD [H14.14.03.27] phụ thuộc vào từng bài học, môn học và điều kiện cụ thể. Để đạt chuẩn đầu ra, các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa dưới nhiều hình thức, phương pháp khác nhau: ngoài việc học tập tại giảng đường, người học còn được học tập tại các phòng thực hành của Trường [H15.15.03.28]; được trải nghiệm thực tế, vận dụng các kiến thức đã học trên lớp trong môi trường doanh nghiệp thông qua các buổi kiến tập ,thực tập môn học,thực tập tốt nghiệp tại các Ngân hàng, nhà máy, xí nghiệp/ doanh nghiệp; được gặp gỡ, giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về quá trình lập nghiệp, hướng nghiệp với các chuyên gia, các nhà quản lý ngoài trường thông qua các buổi tọa đàm trao đổi chia sẻ, hướng nghiệp cho người học [H15.15.03.29].

Chất lượng dạy học được phản ánh thông qua kết quả khảo sát phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và Nhà trường hàng năm (giáo trình tài liệu, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, CTĐT, KTĐG, ...) đều cho kết quả tốt, tỷ lệ các tiêu chí đạt mức khá, tốt đều trên 70% [H14.14.03.30].

Tuy nhiên hình thức phổ biến đề cương chi tiết học phần đến sinh viên còn hạn chế, mới dừng lại qua kênh phổ biến từ giảng viên giảng dạy.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Trong giai đoạn đánh giá, nhà trường thực hiện xây dựng quy định xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh năm 2017. Đồng thời cũng tiến hành rà soát quy định này vào năm 2020 để phù hợp với yêu cầu thực tế.

Để tiến hành xây dựng quy trình, Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng Quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H14.14.04.01]. Tổ xây dựng tiến hành họp và thống nhất bám sát vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng quy trình, nội dung cuộc họp được thể hiện trong biên bản [H14.14.04.02]. Bản dự thảo quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được gửi tới các đơn vị (qua hòm thư điện tử) trong trường để lấy ý kiến góp ý. Về cơ bản các đơn vị đều nhất trí với bản dự thảo mà tổ xây dựng soạn thảo. Dựa trên kết quả góp ý của các đơn vị, tổ xây dựng trình Hiệu trưởng ban hành Quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H14.14.04.03].

Thông qua kế hoạch rà soát quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần năm 2020 [H14.14.04.04], Nhà trường đã lập Hội đồng rà soát quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần năm 2020 [H14.14.04.05], Hội đồng đã tiến hành họp, nhận xét, đánh giá, và thông qua những đề xuất sửa đổi so với Quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần năm 2017 [H14.14.04.06], đó là: cấu trúc lại các chương, điều của của quy trình, bổ sung, cập nhật lại một số nội dung để quy trình chi tiết, đầy đủ hơn, một số mẫu biểu như CTĐT, CDR, ma trận CDR các học phần, ĐCCT học phần cũng được cập nhật, bổ sung. Trên cơ sở đó, Nhà

trường ban hành Quy trình xây dựng và rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần năm năm 2020 [H14.14.04.07]. Nhà trường sẽ áp dụng quy trình này trong những lần xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương học phần tiếp theo.

Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo 2 lần vào các năm 2016 và 2019 để phù hợp với yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội, trong đó năm 2016 rà soát chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra cho 5 ngành trình độ đại học: Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý; năm 2019 rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo cho 7 ngành trình độ đại học: Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Kinh tế, Kinh doanh quốc tế.

Phòng Quản lý đào tạo là đơn vị tham mưu cho Ban Giám Hiệu và xây dựng kế hoạch rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ đại học [H14.14.04.08]. Nhà trường đã thành lập các tổ rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo gồm các cán bộ, giảng viên có chuyên môn của trường [H14.14.04.09]. Các Tổ rà soát họp và xây dựng kế hoạch cụ thể của tổ và phân công nhiệm vụ cho các thành viên sao cho phù hợp với kế hoạch của toàn trường. Thành viên các tổ rà soát nghiên cứu các CĐR, CTĐT hiện hành trong nước và quốc tế của ngành đào tạo, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các bên liên quan ... hoàn thiện dự thảo CĐR, CTĐT lần 1. Với năm 2016, bản dự thảo sẽ được gửi tới các đơn vị trong trường để lấy ý kiến đóng góp, ý kiến của các đơn vị sau đó được tổng hợp lại trong Biên bản tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị về điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.04.10]. Với năm 2019, việc lấy ý kiến góp ý được triển khai tới nhiều đối tượng hơn, có sự tham gia của các cán bộ giảng viên của các đơn vị đào tạo ngoài trường, đại diện của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng thông qua Kế hoạch tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2019 [H14.14.04.11]. Về cơ bản, Hội

ngiht đều nhất trí với các nội dung rà soát, điều chỉnh trong bản dự thảo chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và có một số ý kiến khá hợp lý, giúp ích cho tổ rà soát tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo[H14.14.04.12]. Trên cơ sở góp ý của các đơn vị gửi về cũng như tại buổi hội thảo, các tổ rà soát hoàn thiện chương trình đào tạo bản dự thảo lần 2, trình Hội đồng Khoa học và đào tạo nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, nhận xét về Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, nhất trí thông qua bản dự thảo chuẩn đầu ra [H14.14.02.13]. Phòng Quản lý đào tạo tổng hợp kết quả làm việc của các tổ rà soát, hoàn thiện chương trình đào tạo trình Hiệu trưởng Quyết định ban hành chương trình đào tạo[H14.14.02.14] và công bố công khai chương trình đào tạo.

Dựa vào chương trình đào tạo ban hành, Phòng Quản lý đào tạo xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo để cung cấp cái nhìn tổng quan nhất, chi tiết nhất về chương trình đào tạo cho người học[H14.14.02.15].

Năm 2019, trong quá trình rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học trình độ đại học theo học chế tín chỉ, nhà trường tiến hành so sánh chương trình giữa các năm 2016, 2019 [H14.14.04.16], qua bảng so sánh ta thấy sau quá trình rà soát năm 2019, chương trình đào tạo của các ngành về cơ bản có một số thay đổi nhỏ về tổng số tín chỉ là tăng thêm 3 tín chỉ, nội dung chương trình đào tạo cũng có sự thay đổi một số học phần ở một số chuyên ngành, có bổ sung ma trận giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo, bổ sung ma trận giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo.

Đồng thời Nhà trường tiến hành đối sánh chương trình đào tạo của trường với chương trình đào tạo các ngành tương ứng của Học Viện Tài chính, Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Thương mại thông qua việc đối sánh 2 chương trình về cấu trúc: Thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ; khối kiến thức đại cương; khối kiến thức cơ sở khối ngành; khối kiến thức cơ sở ngành; khối kiến thức ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và thời lượng thực tập tốt nghiệp cuối khóa [H14.14.04.17]. Qua bảng đối sánh, cho thấy CTĐT của

trường ĐH TCQTKD với các trường nêu trên khá tương đồng về mặt cấu trúc, tổng số tín chỉ cũng chênh lệch không nhiều, nội dung chương trình đào tạo có nhiều học phần giống hoặc tương đương với nhau, sự khác nhau thể hiện ở sự phân bổ số lượng tín chỉ ở các khối kiến thức, đặc biệt tỷ lệ số tín chỉ tự chọn của trường còn khá thấp so với các trường bạn, Nhà trường sẽ tiếp tục nghiên cứu cập nhật trong các giai đoạn rà soát CTĐT tiếp sau.

Như vậy, nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá chương trình dạy học để phù hợp với nhu cầu xã hội. Trong quá trình rà soát đã tham khảo chương trình dạy học của cơ sở giáo dục khác trong nước và so sánh chương trình dạy học năm 2016, 2019; tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình dạy học. Tuy nhiên, nhà trường chưa tiến hành đối sánh chương trình dạy học đại học của trường với chương trình dạy học của các đại học nước ngoài. Tuy nhiên thời gian giữa 2 lần rà soát là 3 năm, không phải là 2 năm như trong thông tư 07/2017 của Bộ Giáo dục & ĐT quy định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Quy trình xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh ban hành đã được xây dựng năm 2017 [H14.14.05.01] và rà soát, cập nhật năm 2020 [H14.14.05.02]. Trong lần rà soát này, quy trình được cấu trúc lại các chương, điều, bổ sung, cập nhật lại một số nội dung để quy trình chi tiết, đầy đủ hơn, một số mẫu biểu như CTĐT, CDR, ma trận CDR các học phần, ĐCCT học phần cũng được cập nhật, bổ sung cho phù hợp.

Chương trình dạy học trình độ đại học được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào năm 2016 và 2019 [H14.14.05.03]. Từ đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được tiến hành rà soát, cập nhật, và ban hành đề cương chi tiết phục vụ cho quá trình giảng dạy của chương trình đào tạo [H14.14.05.04]. Trong quá trình rà soát

chương trình đào tạo trình độ đại học, nhà trường đã tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có nhiều điểm tương đồng (trường Học viện Tài chính, Trường ĐH Tài chính – Marketing cùng thuộc Bộ Tài chính), tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan (cán bộ giảng viên trong trường, cán bộ giảng viên của các cơ sở đào tạo ngoài trường, đại diện doanh nghiệp, cơ quan có sử dụng lao động là sinh viên của trường, ...) .

Hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H14.14.05.05]. Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng là đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch khảo sát này và lập Báo cáo tổng hợp lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H14.14.05.06]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch tổ chức lễ tốt nghiệp, phát bằng cho các khóa sinh viên đại học (K1, K2, K3, K4) Nhà trường đều thành lập các tiểu ban triển khai trong đó có tiểu ban lấy phiếu thăm dò ý kiến đối với sinh viên tốt nghiệp [H14.14.05.07]. Tiểu ban có nhiệm vụ chuẩn bị phiếu thăm dò, và thực hiện lấy ý kiến đối với sinh viên tốt nghiệp hàng năm, tổng hợp phiếu và làm báo cáo kết quả thực hiện ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo [H14.14.05.08]. Đây là 1 kênh thông tin giúp nhà trường có những điều chỉnh, cải tiến chương trình dạy học cho chu kỳ rà soát tiếp theo.

Trong năm 2020, Nhà trường có tổ chức khảo sát riêng về chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần, lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên nhà trường, sinh viên; cựu sinh viên, đại diện các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng [H14.14.05.09]. Kết quả khảo sát cho thấy chương trình đào tạo nhà trường đều đạt trên 75.8% cho rằng phù hợp với hiện tại [H14.14.05.10]. Cũng trong năm này, Nhà trường còn có kế hoạch khảo sát doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu sinh viên của trường ĐH TCQTKD [H14.14.05.11], nhằm mục đích thu thập thông tin nhận xét của doanh nghiệp đối với cựu sinh viên của trường về ý thức, thái độ làm việc, chất lượng làm việc, kỹ năng mềm của cựu sinh viên, để từ đó làm căn cứ, cơ sở để Nhà trường điều chỉnh chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động thực tế tại các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát

cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đều hài lòng với ý thức, khả năng làm việc của cựu sinh viên nhà trường (trên 98%), bên cạnh đó cũng có một số doanh nghiệp ý kiến là Nhà trường nên tăng cường hoạt động thực tế cho giảng viên, sinh viên tại các doanh nghiệp nhiều hơn, hay tăng cường kỹ năng mềm, khả năng tin học ngoại ngữ cho sinh viên hơn [H14.14.05.12].

Như vậy, trong quá trình thiết kế, rà soát chương trình dạy học của nhà trường ngày càng được cải tiến trong việc tăng số lượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lao động là sinh viên của trường và tham khảo, so sánh chương trình dạy học với cơ sở giáo dục khác trong nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Quy trình rà soát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của nhà trường tiến hành theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần được thiết kế, cải tiến đáp ứng với nhu cầu các bên liên quan.

Hàng năm đều có kế hoạch và tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu sinh viên của trường) về hoạt động giảng dạy của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chưa tiến hành đối sánh chương trình dạy học đại học của trường với chương trình dạy học của các đại học nước ngoài.

Thời gian giữa 2 lần rà soát CTĐT là 3 năm, không phải là 2 năm như trong thông tư 07/2017 của Bộ Giáo dục & ĐT.

Tổng số tín chỉ tự chọn trong chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ thấp.

Hình thức phổ biến đề cương chi tiết học phần đến sinh viên còn hạn chế (chỉ qua kênh giảng viên trực tiếp giảng dạy).

3. Kế hoạch cải tiến

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành so sánh, tham khảo chương trình đào tạo đại học với các cơ sở giáo dục trong khu vực Đông Nam Á.	Phòng QLĐT	Năm 2021
		Tiến hành rà soát CTĐT theo đúng tiến độ 2 năm 1 lần	Phòng QLĐT, các Khoa và đơn vị liên quan	2021
		Rà soát, bổ sung các học phần vào khối kiến thức tự chọn → tăng tỷ lệ số tín tự chọn	Phòng QLĐT, các Khoa và đơn vị liên quan	2021
		Thêm các hình thức phổ biến ĐCCT học phần đến sinh viên: giảng viên, công thông tin sinh viên, công thông tin thư viện số	Phòng QLĐT, Trung tâm TT- TV, Giảng viên	Năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện quy trình rà soát, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần của nhà trường theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và quy định của trường.	Phòng QLĐT các khoa, bộ môn và các đơn vị liên quan.	Theo chu kỳ 2 năm 1 lần.
		Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra được thiết kế, cải tiến đáp ứng với nhu cầu các bên liên quan.		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá tiêu chí đạt mức
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	4
Tiêu chí 14.5	4

TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Triết lý giáo dục được định nghĩa là *một tập hợp những niềm tin liên quan có ảnh hưởng đến những gì và cách sinh viên được giảng dạy*. Nó xác định mục đích của giáo dục, vai trò của giảng viên và sinh viên, và những gì cần phải được dạy và bằng những phương pháp gì.

Ngay sau khi được nâng cấp trở thành trường Đại học, Triết lý giáo dục của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã được thể hiện trong “Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh giai đoạn 2013-2020 tầm nhìn 2030” [H15.15.01.01]. Cụ thể, trong Chiến lược phát triển đào tạo có đề ra mục tiêu “*Xây dựng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng có uy tín ở Việt Nam và khu vực về các lĩnh vực: Kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh..., thực hiện tốt sứ mạng cung cấp sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, gắn với xây dựng xã hội học tập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc; khẳng định thương hiệu là cơ sở đào tạo thuộc Bộ Tài chính và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”.

Năm 2017, Triết lý giáo dục Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã được xây dựng và cụ thể hóa thành: “*Nhân văn – Thực nghiệp – Phục vụ cộng đồng*”. Với triết lý giáo dục này, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hướng tới phục vụ cộng đồng.

- **Nhân văn:** Là quan điểm giáo dục người học trở thành công dân tốt, có đạo đức, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp.

- **Thực nghiệp:** Là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, sinh viên được đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng,

hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng NCKH khi học tập tại trường và áp dụng được ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

- **Phục vụ cộng đồng:** Nhà trường tạo ra môi trường văn hoá học tập ứng dụng và nuôi dưỡng khát vọng phục vụ cộng đồng của sinh viên. Sinh viên khi ra trường trở thành người hữu ích cho xã hội, có ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng

Triết lý giáo dục của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của Giáo dục đại học Việt Nam là giúp cho người học phát triển toàn diện, học tập có chất lượng, xác định nội dung và phương pháp dạy học để người học có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa; đáp ứng các yêu cầu quy định về chuẩn kiến thức – Kỹ năng đối với các trình độ đào tạo của Bộ GD-ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H15.15.01.03]**.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, in poster nội dung của triết lý giáo dục treo tại một số điểm công cộng trong trường, lồng ghép nội dung của Triết lý vào tài liệu quảng bá tuyển sinh của Trường,...được thể hiện trong kế hoạch giới thiệu, phổ biến Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh **[H15.15.01.04]**.

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã triển khai phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Là phương thức đào tạo tiên tiến hướng tới người học; Nhà trường đã định hướng các hoạt động dạy và học lấy sinh viên làm trung tâm, giúp sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch học tập, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Trên cơ sở đó nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hệ đào tạo trong nhà trường **[H15.15.01.05]**.

Từ triết lý giáo dục được xác định, Nhà trường đã xây dựng quy định hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục “*Nhân văn – Thực nghiệp – phục vụ cộng đồng*”[H15.15.01.06]. Để tạo thuận lợi cho các bộ môn và giảng viên lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm [H15.15.01.07] cho các giảng viên và tổ chức các buổi dự giờ trao đổi kinh nghiệm về các phương pháp giảng dạy [H15.15.01.08]. Trên cơ sở hướng dẫn và tập huấn ở trên, Bộ môn phụ trách môn học và các giảng viên giảng dạy môn học thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của môn học. Các phương pháp dạy và học cũng như phương pháp kiểm tra – đánh giá người học được lựa chọn dựa vào đặc thù của mỗi học phần/môn học nhằm hướng tới đạt CDR của môn học và chuẩn đầu ra của chương trình. Các phương pháp dạy và học phổ biến được lựa chọn là các phương pháp thuyết trình phối hợp với các phương pháp vấn đáp, thảo luận, thực hành, sử dụng sách giáo trình, tài liệu và Internet... nhằm tích cực hoá hoạt động của sinh viên. Bên cạnh đó, một số môn học/học phần còn áp dụng hình thức học tập trải nghiệm cho người học thông qua hoạt động thực tập môn học [H15.15.01.09], trong đó có mời các doanh nghiệp tham gia hướng dẫn thực hành thực tập cho người học.

Các phương pháp dạy và học này được Khoa đánh giá, nhận xét và trình hội đồng khoa học Trường thẩm định, phê duyệt, sau đó Hiệu trưởng ban hành và thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần môn học [H15.15.01.10], đề cương chi tiết học phần/ môn học được giảng viên phổ biến ngay buổi học đầu tiên của học phần/môn học;

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã xây dựng “Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020 tầm nhìn năm 2030” [H15.15.02.01]. trong đó đã đề ra nhiệm vụ phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhiệm vụ chính trị của trường. Phấn đấu đến năm 2020 có 80% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% tiến sĩ, có ít nhất 4 phó giáo sư, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Nhằm cụ thể hóa mục tiêu của Chiến lược, Nhà trường đã triển khai nhiều giải pháp, trong đó đã xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định rõ tiêu chuẩn chức danh cho từng vị trí của giảng viên [H15.15.02.02]; Ban hành Quy chế về tuyển dụng viên chức và người lao động tại Trường, trong đó quy định rõ về: nguyên tắc tuyển dụng; điều kiện đăng ký dự tuyển; tổ chức thực hiện tuyển dụng,... [H15.15.02.03].

Từ năm 2015, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh gặp không ít khó khăn trong tuyển sinh, ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của cán bộ, giảng viên. Đảng ủy nhà trường thống nhất chủ trương không tuyển thêm cán bộ, giảng viên (mặc dù số cán bộ giảng viên thực tế còn thiếu so với chỉ tiêu Bộ Tài chính giao) mà chủ yếu là thu hút giảng viên có trình độ Tiến sĩ, Phó giáo sư, giáo sư về công tác tại trường giúp Nhà trường có được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nâng cao vị thế, thương hiệu của trường. Đặc biệt năm 2017, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết về chủ trương thu hút giảng viên có trình độ TS, PGS, GS công tác tại trường trong *đó ưu tiên những người còn trẻ tuổi, đối với nam từ 50 tuổi trở xuống hoặc đối với nữ từ 45 tuổi trở xuống, nếu có nhu cầu về công tác tại trường thì sẽ làm thủ tục tuyển dụng hoặc chuyển công tác khi đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn, ngành nghề phù hợp; Đối với những người đã về hưu nếu có nhu cầu về công tác tại trường thì sẽ thực hiện theo hình thức Hợp đồng*

lao động khi đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn, ngành nghề phù hợp,...[H15.15.02.04]. Với chính sách này, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện thu hút được 03 giảng viên có trình độ chuyên môn cao, gồm: 01 Phó giáo sư, tiến sĩ; 02 tiến sĩ [H15.15.02.05].

Với Nghị quyết về chủ trương thu hút giảng viên có trình độ TS, PGS, GS của Đảng ủy nhà trường, và chính sách ưu tiên cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm quản lý sẽ được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong Nhà trường [H15.15.02.06] nên trong chu kỳ đánh giá số lượng giảng viên có trình độ PGS,TS của Nhà trường tăng đều được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 15.02.1. Bảng thống kê giảng viên có trình độ PGS,TS

TT	Trình độ, học vị, chức danh	2016	2017	2018	2019	2020
1	Phó Giáo sư			1	1	1
2	Tiến sĩ	8	12	15	17	17

Nhà trường có chính sách cho giảng viên các tỉnh xa thuê nhà ở tập thể tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên yên tâm công tác [H15.15.02.07]. Về chính sách đào tạo bồi dưỡng: hỗ trợ tiền học phí và mức thưởng cho giảng viên sau khi hoàn thành nghiên cứu sinh trong và ngoài nước; chi hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên ấn phẩm (Tạp chí, kỷ yếu hội thảo) công bố quốc tế [H15.15.02.08]. Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, nhà trường có những chế độ, chính sách như cử giảng viên đi học tập trong và ngoài nước [H15.15.02.09].

Nhà trường có đầy đủ đội ngũ giảng viên đúng chuyên môn, năng lực đảm bảo điều kiện giảng dạy các ngành được phép đào tạo theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo được thể hiện trong Đề án tuyển sinh của Trường [H15.15.02.10].

Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, Ban Giám hiệu Nhà trường ban hành quy định về chế độ làm việc của giảng viên [H15.15.02.11], căn cứ vào quy

định về chế độ làm việc của giảng viên nhà trường thực hiện thống nhất giao cho các khoa phân công nhiệm vụ cho giảng viên dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm: Hàng năm khoa tiến hành phân công giảng viên giảng dạy theo bộ môn[H15.15.02.12], phân công giảng viên giảng dạy theo kế hoạch đào tạo nhà trường ban hành[H15.15.02.13], phân công giảng viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp[H15.15.02.14] (Trình độ đại học, trình độ thạc sĩ), và quyết định nghiệm thu đề tài NCKH hàng năm của giảng viên[H15.15.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.3.Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Để các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp nhằm đạt được CDR, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã xây dựng môi trường học tập đa dạng, phong phú cho người học. Hàng năm, căn cứ vào Chương trình đào tạo [H15.15.03.01], Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết môn học từng kỳ, năm học, khóa học [H15.15.03.02]; cũng như thời khóa biểu cụ thể cho từng kỳ, từng khóa, từng lớp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu[H15.15.03.03]. Bên cạnh đó, nhằm đa dạng hóa các hoạt động dạy và học, tăng tính trao đổi trong hoạt động dạy và học của Nhà trường thì trường có ban hành quy định về thực hiện tiểu luận, đề án môn học đối với học viên cao học, mời các chuyên gia, giảng viên ngoài trường về hướng dẫn làm luận văn tốt nghiệp và chấm điểm khóa luận tốt nghiệp cho học viên/sinh viên. *(Quy định về tiểu luận môn học đối với học viên cao học và quyết định mời công ty kiểm toán về chấm điểm khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp CH K1, K2)*[H15.15.03.04]. Để đáp ứng đạt CDR chương trình đào tạo nhà trường đã có quy định về thực tập cuối khóa đối với sinh viên [H15.15.03.05], để giúp người học bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức đã học để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn liên quan đến quản lý tài

chính, ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, Nhà trường tạo điều kiện cho 100% sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

Để triển khai các hoạt động học tập đa dạng để đạt được CDR, ngoài việc học tập tại giảng đường, người học còn được học tập tại các phòng thực hành của Trường (Theo kế hoạch thực hành phòng máy đối với sinh viên) **[H15.15.03.05]**. Trường còn phối hợp với các Ngân hàng, nhà máy, xí nghiệp/ doanh nghiệp để đưa sinh viên đi thực tập, kiến tập, thực tập môn học đóng vai trò quan trọng giúp người học tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, học đi đôi với hành, kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng môn học **[H15.15.03.06]**. Bên cạnh việc trải nghiệm thực tế, nhằm tạo sự gắn kết giữa lý luận thực tiễn cũng như tạo điều kiện cho người học có cơ hội được gặp gỡ, tiếp xúc, giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về quá trình lập nghiệp, hướng nghiệp với chuyên gia để giúp người học có được kinh nghiệm hữu ích sau khi ra trường nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi chia sẻ, hướng nghiệp cho người học **[H15.15.03.07]**.

Từ cách tiếp cận đã được xác định rõ ở trên giảng viên cần tạo ra một môi trường dạy – học sao cho mỗi sinh viên đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. Giảng viên chuẩn bị, thiết kế và tổ chức bài giảng sinh động **[H15.15.03.08]**, thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để sinh viên tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học. Đưa ra nhưng phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng.

Với đặc thù đào tạo về lĩnh vực Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, nhà trường đặc biệt quan tâm tới việc đầu tư cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện giảng dạy hiện đại để đạt CDR như: Có phòng thực hành ngân hàng ảo **[H15.15.03.09]**, có sử dụng các phần mềm kế toán Misa, fast,...; phần mềm

hướng dẫn kê khai thuế để trong quá trình học sinh viên được thực hành để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn[H15.15.03.10].(Ảnh chụp màn hình phần mềm)

Bên cạnh việc học tập nâng cao trình độ học tập của sinh viên, nhà trường luôn phát động, bố trí, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hội nghị nghiên cứu khoa học của sinh viên[H15.15.03.11].Các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao trong thực tiễn thì nhà trường đều có quyết định khen thưởng để khích lệ khả năng NCKH của sinh viên [H15.15.03.12]. Bên cạnh việc khen thưởng, để thúc đẩy việc NCKH của sinh viên năm 2020 nhà trường đã ban hành quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm các học phần trong chương trình đào tạo của Nhà trường [H15.15.03.13] đây là yếu tố khuyến khích và môi trường để chất lượng học tập của sinh viên được nâng cao, đáp ứng CDR.

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực của sinh viên, Nhà trường luôn phát động, bố trí và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia kế hoạch sinh viên tình nguyện, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động thiện nguyện, các cuộc thi tập thể gắn với chuyên môn đào tạo như cuộc thi Sắc màu Tài chính, SV Kế toán,...là các yếu tố khuyến khích và môi trường để chất lượng học tập của sinh viên được nâng cao [H15.15.03.14].

Ứng dụng các phương pháp, công nghệ hiện đại trong dạy và học, Nhà trường đã lắp đặt mạng internet phủ sóng toàn bộ khuôn viên để người học có thể truy cập liên tục phục vụ học tập, các phòng học được trang bị máy chiếu để Giảng viên có thể trình chiếu được các bài giảng trong các buổi lên lớp; Trong năm 2020 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ thư viện, mở rộng khả năng chia sẻ nguồn tài nguyên, hỗ trợ sinh viên tìm kiếm tài liệu Nhà trường đã triển khai phần mềm quản lý thư viện điện tử, thư viện số [H15.15.03.15]. Bên cạnh đó Giảng viên được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại như ứng dụng CNTT trong việc giảng dạy để cung cấp tối đa tới người học như: Sử dụng trình chiếu powerpoint trong giảng dạy, hay sử dụng ứng dụng Zoom cloud meeting bản quyền trong giảng dạy trực tuyến. [H15.15.03.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Việc giám sát hoạt động dạy và học được Nhà trường thực hiện dưới nhiều hình thức như:

+ Các khoa, bộ môn chuyên môn trực tiếp giám sát giảng viên của đơn vị thông qua các hoạt động như dự giờ, kiểm tra chuyên môn... **[H15.15.04.01]**

+ Ban thanh tra giảng đường chịu trách nhiệm giám sát quá trình lên lớp giảng viên và sinh viên. Sau khi Phòng QLĐT xếp thời khóa biểu cho lớp, môn học thì giảng viên phụ trách môn học đó phải lên lớp theo đúng thời khóa biểu và kịch bản giảng dạy của môn học **[H15.15.04.02]**. Các hành vi lên lớp muộn, kết thúc giờ sớm của giảng viên sẽ bị ghi vào báo cáo thống kê tình hình giảng dạy của thanh tra **[H15.15.04.03]**.

Kết quả giám sát hoạt động dạy học của giảng viên là một tiêu chí để đánh giá phân loại viên chức hàng năm **[H15.15.04.04]**.

Việc đi học của sinh viên được giám sát qua ban thanh tra giảng đường, cán bộ lớp và giảng viên giảng dạy bằng hình thức điểm danh, nếu vắng mặt trên 20% thời gian lên lớp thì sinh viên bị cấm thi và phải học lại môn học đó được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H15.15.04.05]**. Thông qua việc giám sát kết thúc học kỳ, năm học nhà trường đánh giá kết quả học tập **[H15.15.04.06]**, kết quả rèn luyện của người học làm cơ sở cho việc khen thưởng và cấp học bổng **[H15.15.04.07]**.

Ngoài giám sát hoạt động dạy và học trên giảng đường, cán bộ thư viện cũng giám sát việc mượn tài liệu của giảng viên, sinh viên trong Nhà trường **[H15.15.04.08]**.

Bên cạnh đó, hàng năm, để đánh giá được chất lượng hoạt động giảng dạy Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức hội giảng **[H15.15.04.09]**, bên cạnh công tác giảng dạy Giảng viên còn tích cực tham gia các hoạt động NCKH hàng năm thể hiện thông qua các quyết định NCKH hàng năm của giảng viên, và bảng đối

sánh về NCKH trong chu kỳ đánh giá của nhà Trường[H15.15.04.10], [H15.15.04.11].

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H15.15.04.12]. Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng là đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch khảo sát này và lập Báo cáo tổng hợp lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H15.15.04.13]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch tổ chức lễ tốt nghiệp, phát bằng cho các khóa sinh viên đại học (K1, K2, K3, K4) Nhà trường đều thành lập các tiểu ban triển khai trong đó có tiểu ban lấy phiếu thăm dò ý kiến đối với sinh viên tốt nghiệp [H15.15.04.14]. Tiểu ban có nhiệm vụ chuẩn bị phiếu thăm dò, và thực hiện lấy ý kiến đối với sinh viên tốt nghiệp hàng năm, tổng hợp phiếu và làm báo cáo kết quả thực hiện ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo; hoạt động dạy và học của nhà trường. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy đa số sinh viên hài lòng với chất lượng đào tạo của nhà trường, bên cạnh đó sinh viên cũng đóng góp các ý kiến góp ý đề nghị chỉnh sửa chương trình đào tạo, đề nghị giảng viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy...[H15.15.04.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030. Nhà trường đã cụ thể hóa thành tuyên bố triết lý giáo dục vào năm 2017. Năm 2020, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có rà soát nội dung của triết lý giáo dục và nhận thấy triết lý giáo dục vẫn còn phù hợp nên không cần thiết phải điều chỉnh

Đối với cải tiến hoạt động dạy và học, để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, đạt được chuẩn đầu ra. Nhà trường thường xuyên rà soát và

điều chỉnh chương trình đào tạo, bổ sung các môn học chuyên ngành mới để phù hợp với chuẩn đầu ra và triết lý giáo dục [H15.15.05.01].

Bên cạnh các môn học cơ bản và các môn chuyên ngành giúp cho người học có được hiểu biết toàn diện làm cơ sở cho việc học suốt đời, các môn xã hội nhằm tăng khả năng tư duy như các môn lý luận chính trị, ngoại ngữ giúp cho người học tự tìm hiểu và tự học từ các tài liệu liên quan, tin học giúp cho người học tự tìm kiếm thông tin và cách tiếp cận với nguồn tri thức mới trên thế giới. Cách thức giảng dạy, cách đặt câu hỏi, cho bài tập hay thảo luận nhóm đều đòi hỏi và khuyến khích sinh viên nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề trong công việc cũng như trong cuộc sống. Nhà trường chú trọng khuyến khích các giảng viên thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng “mềm” cho sinh viên [H15.15.05.02]. Các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, số liệu liên quan đến chuyên ngành được tích lũy trong quá trình học, làm bài tập, đi kiến tập cung cấp cho việc học suốt đời.

Hàng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học, của giảng viên và nhà tuyển dụng bằng phiếu khảo sát để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan và sử dụng ý kiến phản hồi này như một kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học [H15.15.05.03].

Ngoài ra trường còn tổ chức khảo sát ý kiến CB/GV/NV về triết lý giáo dục “*Nhân văn – Thực nghiệp – Phục vụ cộng đồng*”, kết quả đạt được là:100% CB/GV/NV hài lòng và rất hài lòng [H15.15.05.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1.Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định, xây dựng được triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu, sứ mạng, chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2020.

- Nhà trường đã tạo được môi trường học tập đa dạng, giúp sinh viên phát triển được kiến thức, kỹ năng cũng như phục vụ việc học tập suốt đời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đội ngũ các nhà khoa học có học vị Tiến sĩ, học hàm PGS, GS còn ít.

Việc ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy của trường chưa được đa dạng. Nhà trường chưa có các phòng phục vụ đào tạo trực tuyến, chưa có sản phẩm học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến

3. Kế hoạch cải tiến

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các giải pháp để thu hút các giảng viên có trình độ GS, PGS, TS về công tác tại trường Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giảng dạy, xây dựng hệ thống LMS và học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến	Phòng QLĐT, phòng TCCB, Khoa, bộ môn	Năm học 2020- 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo môi trường học tập đa dạng, giúp sinh viên phát triển được kiến thức, kỹ năng cũng như phục vụ việc học tập suốt đời.	Phòng QLĐT, phòng CTSV; các khoa	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

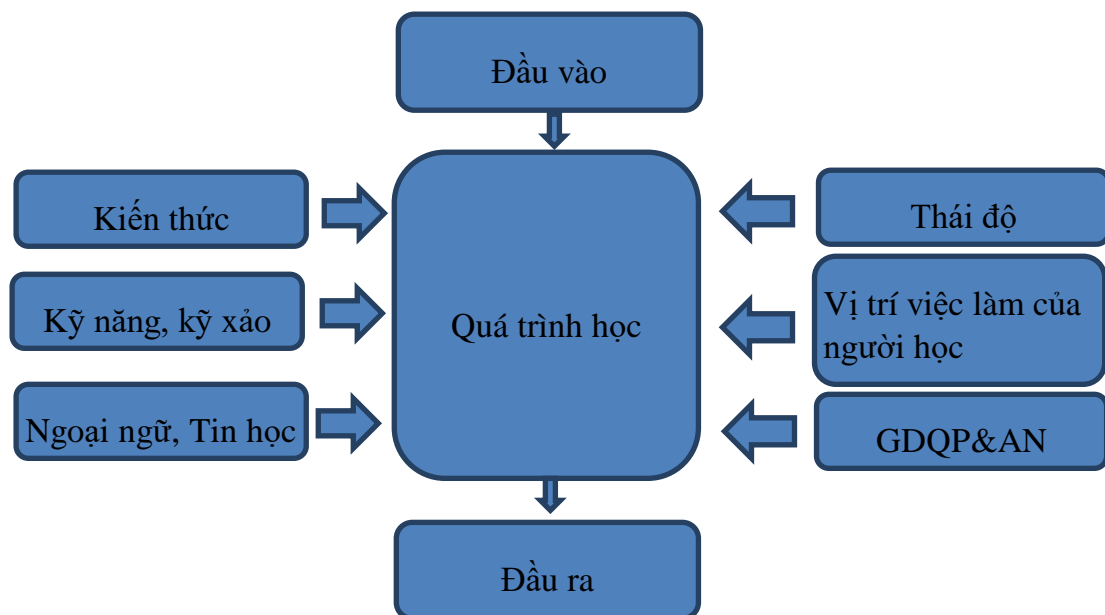
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	4,0
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4

Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	4

TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp với quá trình học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Vì vậy, việc đa dạng hóa các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá luôn được nhà trường quan tâm và chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT. Từ những quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường xây dựng quy trình đánh giá người học cho chương trình đào tạo đại học, sau đại học và phổ biến cho các khoa, bộ môn từ đó giao cho Khoa/bộ môn chủ động tổ chức triển khai các hình thức đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo. Chi tiết thể hiện như sơ đồ 16.1.1.



Sơ đồ 16.1.1. Mô tả các nội dung đánh giá người học tại trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh.

Quá trình đánh giá được công khai tới sinh viên, học viên trong suốt quá trình đào tạo, cụ thể: ngay khi xét tuyển đầu vào, quá trình học tập các học phần

cho đến đánh giá đầu ra của một khóa học. Căn cứ chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT giao, Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng và công bố Đề án tuyển sinh trong đó có nêu rõ: các phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng, các tổ hợp môn xét tuyển [H16.16.01.01]. Trên cơ sở Đề án tuyển sinh nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm nhằm đưa ra các nội dung thời gian cụ thể đơn vị chủ trì (phòng QLĐT) và các đơn vị khác (phòng, ban, các khoa) phối hợp đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác tuyển sinh của nhà trường [H16.16.01.02].

Căn cứ quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành hệ thống các quy chế, quy định trong đó lựa chọn hình thức đánh giá người học phù hợp với mục tiêu và quá trình đào tạo bao gồm các Quy định đối với công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học, công tác sinh viên của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh; Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; Các kế hoạch hướng dẫn công tác thực tập tốt nghiệp cho các khóa cuối sắp ra trường; Quy định về công tác khảo thí; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của các hệ đào tạo...

Để nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường, đảm bảo tính khách quan, công bằng và phủ kín chương trình học tập, từ năm 2013 đến nay nhà trường triển khai xây dựng 46 ngân hàng đề thi kết thúc học phần đối với các học phần thi theo hình thức tự luận và 43 Bộ đề thi đối với các học phần thi theo hình thức trắc nghiệm [H16.16.01.03]. Đối với học phần có ngân hàng đề thi thực hiện chọn ngẫu nhiên đề thi trong ngân hàng đề thi để in sao phục vụ thi (một đề chẵn, một đề lẻ cho một ca thi). Đối với học phần có bộ đề thi trắc nghiệm: Chọn ngẫu nhiên 1 đề gốc rồi trộn thành 6 đến 8 mã đề để phục vụ cho một ca thi, sau đó thực hiện việc sao in đề thi. Đối với học phần không có ngân hàng đề thi hoặc bộ đề thi trắc nghiệm: Trưởng khoa (hoặc người được ủy quyền) cử giảng viên ra đề và có trách nhiệm đề xuất với Nhà trường lựa chọn hình thức thi (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành...) và tính chất đề thi. Đối với hình thức thi tự luận là 5 đề/1ca thi; theo hình thức thi vấn đáp, thực

hàng trên máy thì số lượng đề thi là 50 đề/1 ca thi. Phòng KT&QLCL sẽ chọn ngẫu nhiên 2 đề thi/1 ca thi đối với hình thức thi tự luận, 35 đề/1 ca thi đối với hình thức thi vấn đáp, thực hành trên máy tính để sao in phục vụ thi. Hàng năm, ngân hàng đề thi, bộ đề thi được cập nhật, rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp với chương trình đào tạo **[H16.16.01.03]**

Trên cơ sở các quy định đã được Nhà trường ban hành có quy định rõ về công tác kiểm tra đánh giá kết quả người học, các khoa/bộ môn, đã lựa chọn các loại hình đánh giá quá trình học tập của người học phù hợp đối với mỗi học phần, các loại hình được lựa chọn thông qua xây dựng chương trình đào tạo, đề cương môn học **[H16.16.01.04]**. Các loại hình đánh giá sau khi được thống nhất lựa chọn đã được thể hiện trong đề cương môn học **[H16.16.01.05]**.

Quy trình đánh giá người học được thể hiện trong các quy định về quản lý đào tạo của nhà trường. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, người học được xếp hạng năm đào tạo. Căn cứ vào điểm chung bình tích lũy, người học được xếp hạng về học lực. Người học được đánh giá thông qua kết quả kiểm tra và thi học phần trong chương trình đào tạo. Căn cứ quy định đào tạo, Bộ môn có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá các môn học do mình phụ trách, Phòng Quản lý đào tạo tiếp nhận và trình Ban giám hiệu phê duyệt trước khi đưa vào thực hiện. Sau khi thông qua phương thức đánh giá cho môn học, toàn bộ quá trình thực hiện đánh giá sẽ do bộ môn phụ trách, công tác khảo thí sẽ do Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng đảm nhiệm. Kết quả này cũng được các bên cùng phối hợp kiểm tra (Bộ môn, khoa, phòng QLĐT, phòng CTSV). Thanh tra có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình thực hiện và công bố kết quả **[H16.16.01.06]**.

Việc đánh giá người học của Nhà trường được quy định, hướng dẫn cụ thể trong hệ thống các văn bản trên. Trong quá trình đào tạo tại trường, người học được đánh giá thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa học phần, kết thúc học phần của các môn học. Cụ thể:

Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến

1 chữ số thập phân, căn cứ vào 3 điểm đánh giá bộ phận gồm điểm chuyên cần (10%) điểm thi giữa học phần (20%), điểm thi kết thúc học phần (điểm bắt buộc) 70%. Cụ thể như sau:

Đối với các học phần/môn học chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành thì điểm đánh giá học phần bao gồm Điểm CC có trọng số 10% điểm học phần, đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận.

Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (CC) 10% như sau:

- Sinh viên đi học đầy đủ: Từ 9-10 điểm
- Sinh viên nghỉ học từ 20% trở xuống: Từ 5-8 điểm
- Sinh viên nghỉ học trên 20%: Không được thi, không chấm điểm

Căn cứ vào tiêu chí đánh giá trên Giảng viên kết hợp thái độ học tập của sinh viên để cho điểm.

Điểm kiểm tra có trọng số 20% điểm học phần, trong đó điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10%), điểm kiểm tra giữa học phần (10%). Điểm kiểm tra được đánh giá theo hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, thảo luận, chữa bài tập trên lớp, thực hành, trình bày...

Đối với các học phần có 2 tín chỉ có 1 bài kiểm tra thường xuyên và 1 bài kiểm tra giữa học phần. Đối với các học phần có 3 tín chỉ trở lên có 2 bài kiểm tra thường xuyên và 1 bài kiểm tra giữa học phần.

Việc lựa chọn các hình thức kiểm tra của mỗi lần kiểm tra do Khoa, Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần [**H16.16.01.06**].

Giảng viên dạy trực tiếp ra đề kiểm tra và chấm bài kiểm tra theo quy định trong đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phải trả bài kiểm tra đã chấm cho sinh viên chậm nhất trong vòng 7 ngày kể từ ngày kiểm tra [**H16.16.01.06**].

Sinh viên không kiểm tra theo hình thức nào thì bị tính điểm 0 cho hình thức kiểm tra của môn học/ học phần đó. Sinh viên có thể khiếu nại điểm kiểm tra với Giảng viên, Bộ môn, Khoa.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% [**H16.16.01.06**],

[H16.16.01.07].

Đối với khóa học từ năm 2013 và những khóa tiếp theo, Nhà trường đánh giá theo hệ thống tín chỉ điểm đánh giá môn học được thể hiện theo thang điểm 4 và theo hệ chữ bao gồm A, B, C, D, F theo bảng quy đổi sau:

Thang điểm 10				Thang điểm 4	
				Điểm số	Điểm chữ
Từ	8,5	đến	10,0	4,0	A
Từ	8,0	đến	8,4	3,7	A-
Từ	7,5	đến	7,9	3,3	B+
Từ	7,0	đến	7,4	3,0	B
Từ	6,5	đến	6,9	2,7	B-
Từ	6,0	đến	6,4	2,3	C+
Từ	5,5	đến	5,9	2,0	C
Từ	5,0	đến	5,4	1,7	C-
Từ	4,5	đến	4,9	1,3	D+
Từ	4,0	đến	4,4	1,0	D
Dưới 4,0				0,0	F

Để được công nhận tốt nghiệp thì ngoài mỗi sinh viên phải tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo, điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đối với sinh viên học theo hệ thống tín chỉ phải đạt đạt từ 2.0 trở lên và các điều kiện về phẩm chất đạo đức, thì mỗi sinh viên cần có các điều kiện tốt nghiệp khác như: Đã có chứng chỉ GDTC, GDQP, và được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh[H16.16.01.06], [H16.16.01.07].

Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ, kết quả học tập học phần của mỗi học viên là tổng điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần hoặc điểm tiểu luận, đề án môn học. Điểm đánh giá quá trình được tính trọng số 0,2, điểm kiểm tra tính trọng số 0,3 và điểm bài thi hết học phần (điểm tiểu luận,

đề án môn học) được tính trọng số 0,5. Khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên giảng dạy lên danh sách điểm đánh giá quá trình học tập của lớp và chuyển cho cán bộ quản lý lớp chậm nhất 01 tuần trước khi thi (thực hiện đề án môn học). Những học viên tham gia không đủ 80% số thời gian trên lớp thì giáo viên ghi rõ không đủ tư cách thi (thực hiện đề án). Những học viên đủ tư cách dự thi (thực hiện đề án) phải có điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra không bị liệt (điểm>0). Điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần nhân với hệ số tương ứng làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. **H16.16.01.06**], **[H16.16.01.07]**, **[H16.16.01.08]**.

Kỹ năng của người học bao gồm kỹ năng nghề nghiệp (tất cả các mặt hoạt động của lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý, Kinh doanh quốc tế), kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình... được đánh giá thông qua điểm đánh giá thực hành, điểm thực tập môn học. Trong quá trình sinh viên đi kiến tập hoặc thực tập tốt nghiệp nhà trường giao cho giảng viên của trường phối hợp với giáo viên tại cơ sở thực tập trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực tập cho sinh viên bao gồm 3 phần:

Điểm chuyên cần có trọng số 10%, điểm đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) có trọng số 20% và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp có trọng số 70% trong đó, điểm chuyên cần đánh giá nhận thức, thái độ, chuyên cần tham gia thực tập do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn chấm. Điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn trực tiếp thực hiện. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) sẽ được công bố tại hội đồng bảo vệ khóa luận

tốt nghiệp. Còn điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của 3 thành viên trong Tiểu ban đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Trong trường hợp có thành viên trong Tiểu ban chấm điểm lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1 điểm so với điểm trung bình của Tiểu ban thì Tiểu ban thảo luận để đưa ra thống nhất. Trong trường hợp các thành viên trong Tiểu ban không thống nhất được thì Trưởng Tiểu ban báo cáo Chủ tịch hội đồng quyết định. Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau khi sinh viên kết thúc buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H16.16.01.06], [H16.16.01.09].

Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó chuyển sang thang điểm 4, điểm chữ. [H16.16.01.09].

Việc đánh giá ý thức học tập, tham gia các phong trào, thực hiện quy chế, nội quy của trường và pháp luật của nhà nước...điểm rèn luyện được đánh giá thường xuyên sau mỗi kỳ học, năm học, khóa học [H16.16.01.10].

Hình thức đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học [H16.16.01.07]. Để phân tích đánh giá loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá mức độ phù hợp, phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng thường xuyên tiến hành lấy phiếu phản hồi của sinh viên trong đó có nội dung về kiểm tra đánh giá môn học và việc sử dụng các hình thức kiểm tra đánh giá của giảng viên [H16.16.01.11]. Kết quả đó là một trong tiêu chí để thực hiện cải tiến phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá cho phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

Hoạt động đánh giá người học là nội dung quan trọng trong quá trình đào tạo. Vì vậy, ngay từ khi nhập học sinh viên đã được phổ biến cụ thể, rõ ràng nội dung, yêu cầu về đánh giá người học trên cơ sở chuẩn đầu ra của trường. Chuẩn

đầu ra của các chương trình đào tạo được xây dựng và rà soát theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Căn cứ khung chương trình đào tạo các khoa tiến hành xây dựng Chuẩn đầu ra của từng học phần/môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra từng học phần/môn học, của chương trình đào tạo các khoa xây dựng và lựa chọn các phương pháp đánh giá người học phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. Căn cứ vào chuẩn đầu ra của ngành, toàn bộ các hoạt động đánh giá người học trong suốt quá trình học được thiết kế để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra và được quy định cụ thể về đánh giá điểm thi [H16.16.02.01].

Nhà trường đã thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra như: tiểu luận, bài thu hoạch, tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, chấm khóa luận tốt nghiệp. Đặc biệt với một số môn chuyên ngành kết hợp hình thức kiểm tra lý thuyết với thực hành [H16.16.02.02], [H16.16.02.03]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức duy nhất một kỳ thi để thi kết thúc học phần. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần trong kỳ thi chính tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và được tính ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, bài tập lớn, thực hành hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi được Hiệu trưởng phê duyệt trong Đề cương chi tiết của học phần và công bố công khai cho sinh viên khi bắt đầu học học phần đó [H16.16.02.04]. Hình thức thi của một học phần được thống nhất trong tất cả các kỳ thi. Kế hoạch thi được thông báo chậm nhất 15 ngày trước kỳ thi kết thúc học phần. Phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch (học phần thi, số ca thi, số lượng danh sách, số phòng thi, địa điểm phòng thi...) trình Hiệu trưởng duyệt kế hoạch cho mỗi kỳ thi và gửi kế hoạch thi đến từng đơn vị, thông báo đến sinh viên biết (thông báo trên bản tin và trang Website của Trường) [H16.16.02.03]. Căn cứ kế hoạch thi kết thúc học phần, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng phân công cán bộ coi thi gửi cho Khoa và các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng. Trưởng Khoa và các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm cử cán bộ coi thi theo đúng số lượng cán bộ coi thi được ghi trong thông báo phân công cán bộ

coi thi; lập danh sách cán bộ, giảng viên của đơn vị mình tham gia coi thi và gửi về phòng KT&QLCL đúng thời gian theo thông báo quy định. Danh sách phân công cán bộ coi thi của các đơn vị phải được thông báo đến từng thành viên của đơn vị đó để biết và thực hiện nhiệm vụ.

Đầu học kỳ, sau khi có kế hoạch giảng dạy, các Khoa phải nộp đề thi cho Hiệu trưởng (thông qua Phòng KT&QLCL) theo đúng thời gian đã được quy định. Trưởng khoa (hoặc người được ủy quyền) phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao đề thi cho Phòng KT&QLCL. Việc chọn đề và in sao đề thi do Hiệu trưởng ủy quyền cho Phòng KT&QLCL thực hiện và phải tuân thủ quy trình quy định. Kết thúc quá trình giảng dạy trong học kỳ, giảng viên giảng dạy từng học phần phải nộp Danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần (theo mẫu của phòng KT&QLCL) về phòng KT&QLCL để tiến hành gạch tên sinh viên đó trong Danh sách dự thi kết thúc học phần của sinh viên. Phòng QLĐT lập danh sách sinh viên dự thi kết thúc học phần và chuyển danh sách này (cả bản mềm) về phòng KT&QLCL chậm nhất là 10 ngày trước kỳ thi. Phòng KT&QLCL thực hiện việc nhân bản danh sách sinh viên dự thi kết thúc học phần để tổ chức thi và dán công khai trên bảng tin Nhà trường (hoặc thông báo trên website) cho sinh viên biết để đến dự thi theo đúng địa điểm, thời gian quy định.

Căn cứ vào hình thức thi của từng học phần, công tác chấm thi được triển khai đúng theo quy định tổ chức thi kết thúc, đánh giá học phần [**H16.16.02.03**].

Đối với học phần thi tự luận: Ngay sau khi kết thúc giờ thi, cán bộ coi thi bàn giao trực tiếp bài thi cho thư ký kỳ thi. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm nhận bài thi, tổ chức đánh phách, đọc phách tập trung. Trưởng phòng KT&QLCL quy định cách đánh phách cho từng học phần, việc tổ chức làm phách phải có ít nhất 2 cán bộ của phòng. Căn cứ vào quy định đánh phách của Trưởng phòng, cán bộ Phòng KT&QLCL được phân công sẽ thực hiện việc đánh phách vào bài thi, đọc phách và chuyển bài thi cho các Khoa để tổ chức

chấm bài thi. Danh sách mã phách sinh viên, các đầu phách bài thi phải được niêm phong ngay sau khi đọc phách và được lưu giữ tại Phòng KT&QLCL cho đến khi hoàn thành việc chấm bài và hồi phách. Trưởng phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm tính bảo mật của Danh sách mã phách sinh viên và các đầu phách cho đến khi hoàn thành việc chấm bài thi, hồi phách. Việc giao, nhận bài thi phải được ghi vào “Sổ giao nhận bài thi” lưu tại Phòng KT&QLCL. Trưởng Khoa phân công giảng viên chấm thi. Việc chấm thi phải do 2 giảng viên đảm nhận, chấm độc lập, sau đó thống nhất điểm thi để ghi vào bài thi. Trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm thi thì phải báo cáo Trưởng Khoa quyết định. Bài thi được chấm tập trung và trong thời gian chấm được lưu giữ tại phòng KT&QLCL. Điểm các bài thi sau khi đã được thống nhất, cán bộ chấm thi phải nhập kết quả điểm vào bảng Kết quả chấm thi kết thúc học phần (bản danh sách này gồm các thông tin: túi bài thi số, số phách, kết quả điểm theo số phách, chữ ký của 2 cán bộ chấm thi). Trong thời gian 10 ngày kể từ khi tổ chức chấm thi xong, Phòng KT&QLCL vào phách điểm thi kết thúc học phần và bàn giao Danh sách điểm thi kết thúc học phần cho phòng QLĐT để tổng hợp tính điểm học phần. Đồng thời phòng KT&QLCL cũng thông báo công khai điểm thi kết thúc học phần cho sinh viên biết.

Đối với học phần thi trắc nghiệm: Sau khi tổ chức thi kết thúc học phần, bài thi và đề thi trắc nghiệm được niêm phong cùng với danh sách sinh viên dự thi và biên bản vi phạm quy chế thi (nếu có) vào túi đựng bài thi có chữ ký của cán bộ coi thi, đóng dấu niêm phong, được quản lý tại phòng KT&QLCL. Căn cứ vào số lượng bài thi, môn thi, Phòng KT&QLCL tham mưu giúp Ban giám hiệu xây dựng Kế hoạch chấm thi trắc nghiệm và thông báo đến các đơn vị liên quan. Quá trình tổ chức chấm thi dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu tại phòng KT&QLCL có sự tham gia của cán bộ phòng KT&QLCL cùng với cán bộ của Khoa liên quan:

- Cán bộ phòng KT&QLCL cùng với cán bộ Khoa liên quan kiểm tra niêm phong, chữ ký tại các túi bài trước khi mở và làm các thủ tục cần thiết để máy chấm.

- Nhập đáp án vào phần mềm chấm thi cùng danh sách sinh viên dự thi.

- Tổ chức quét bài thi và chấm thi.

Kết quả chấm thi được chế sang file Excell, điền làm tròn đến 1 chữ số thập phân, hoàn thiện các tiêu đề và in Danh sách kết quả chấm thi. Danh sách kết quả chấm thi phải có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi (một cán bộ đại diện phòng KT&QLCL, một cán bộ đại diện khoa liên quan tham gia chấm thi). Kết thúc chấm thi, phòng KT&QLCL bàn giao kết quả chấm thi bản chính và bản mềm cho phòng QLĐT để tính điểm học phần cho sinh viên. Đồng thời thông báo công khai kết quả chấm thi cho sinh viên biết.

Đối với hình thức thi thực hành trên máy tính: Trước khi thi, phòng KT&QLCL, Khoa liên quan phối hợp với đơn vị quản lý phòng máy chuẩn bị phòng máy đảm bảo yêu cầu tổ chức thi thực hành. Phòng KT&QLCL tổ chức điều hành thi và phân công cán bộ coi thi, cán bộ chấm thi vào từng phòng thi. Trong thời gian coi thi và chấm thi, cán bộ coi thi và chấm thi không được sử dụng điện thoại di động, không tự động di chuyển sang các phòng thi khác. Nếu sử dụng các phần mềm do Nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì việc tổ chức chấm thi được thực hiện theo đúng thiết kế của phần mềm. Nếu chưa sử dụng các phần mềm do Nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì Trưởng Khoa liên quan cử giảng viên chấm thi theo số lượng mà phòng KT&QLCL đã thông báo. Tổ chức chấm thi: Sau khi sinh viên làm xong bài thi, theo sự phân công của phòng KT&QLCL, giảng viên chấm thi tiến hành chấm thi trực tiếp trên máy. Kết quả chấm thi được thông báo công khai ngay cho sinh viên biết. Nếu sinh viên có nhu cầu phúc khảo bài thi, Ban chỉ đạo thi tổ chức chấm và thông báo ngay cho sinh viên biết. Nhập điểm thi: Sau khi giảng viên chấm thi ghi điểm thi vào phiếu trả lời của sinh viên, phòng

KT&QLCL tiến hành nhập điểm thi vào danh sách dự thi của sinh viên, công khai điểm thi đến sinh viên và Khoa liên quan.

Đối với hình thức thi vấn đáp: Trước khi thi, phòng KT&QLCL phối hợp cùng với Khoa liên quan thực hiện việc phân công giảng viên chấm thi vào từng phòng thi, phân công cán bộ giám sát quá trình tổ chức thi. Đến giờ thi, giảng viên chấm thi gọi tên để sinh viên vào phòng thi. Số lượng sinh viên trong phòng thi không quá 5 người. Sau khi gọi sinh viên vào phòng thi, giảng viên yêu cầu sinh viên ký tên vào Danh sách sinh viên dự thi, cho mỗi sinh viên lựa chọn ngẫu nhiên một đề thi chính. Đề thi chính được lựa chọn một lần và có thể đổi lại một lần trong số các đề thi còn lại. Khi đổi đề, thí sinh bị trừ 1/4 số điểm thi của học phần đó. Thời gian chuẩn bị trả lời câu hỏi trong đề thi không quá 15 phút. Kết thúc thời gian chuẩn bị, giảng viên gọi sinh viên lên bàn trả lời; thời gian trả lời cho câu hỏi chính và câu hỏi phụ không quá 10 phút cho mỗi thí sinh. Việc chấm thi phải do hai giảng viên được Ban chỉ đạo thi phối hợp với Trưởng Khoa liên quan phân công đảm nhận. Sau khi hai giảng viên đã đối chiếu thống nhất, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp không thống nhất thì hai giảng viên chấm thi báo cáo Trưởng Khoa quyết định. Điểm thi sau khi thống nhất phải được ghi vào “Danh sách sinh viên dự thi” có chữ ký của hai giảng viên. Trên “Danh sách sinh viên dự thi” tất cả các phần sửa chữa phải có chữ ký xác nhận của người thực hiện sửa chữa (nếu có). Sau khi kiểm tra, Trưởng Khoa ký xác nhận kết quả thi vào “Danh sách sinh viên dự thi”.

Đối với thực tập cuối khóa: Thực tập cuối khóa giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức đã học để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý tài chính ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý ở các cơ sở thực tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật; rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học, so sánh giữa lý luận và thực tiễn. Đánh giá thực

tập cuối khóa được thực hiện thông qua đánh giá, chấm điểm sản phẩm cuối cùng là khóa luận tốt nghiệp. Điểm học phần thực tập cuối khóa bao gồm 3 phần: Điểm chuyên cần có trọng số 10%, điểm đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) có trọng số 20% và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp có trọng số 70%.

Điểm chuyên cần đánh giá nhận thức, thái độ, chuyên cần tham gia thực tập do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn chấm.

Điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn trực tiếp thực hiện. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) sẽ được công bố tại hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của 3 thành viên trong Tiểu ban đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Trong trường hợp có thành viên trong Tiểu ban chấm điểm lớn hơn hoặc nhỏ hơn 01 điểm so với điểm trung bình của Tiểu ban thì Tiểu ban thảo luận để đưa ra thống nhất. Trường hợp các thành viên trong Tiểu ban không thống nhất được thì Trưởng tiểu ban báo cáo Chủ tịch hội đồng quyết định. Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau khi sinh viên kết thúc buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm 4.

Nhà trường thực hiện đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên vào cuối kỳ, năm học theo quy chế đánh giá kết quả điểm rèn luyện [**H16.16.02.05**] theo các bước như sau:

Bước 1: Sinh viên Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm cho bản thân.

Bước 2: Họp lớp để đánh giá.

Bước 3: Thông qua cố vấn học tập.

Bước 4: Phòng CTSV tổng hợp báo cáo trình hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên.

Bước 5: Ký quyết định công nhận điểm rèn luyện.

Đối với chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ, viết và bảo vệ luận văn là bắt buộc. Trước khi bắt đầu học các môn chuyên ngành, Phòng Quản lý đào tạo gửi danh sách giảng viên tham gia hướng dẫn. Học viên có thể đề xuất tên đề tài luận văn và đề xuất người hướng dẫn trong quá trình học các môn chuyên ngành, chậm nhất 6 tháng trước khi kết thúc khóa học. Trên cơ sở đề xuất của học viên về định hướng đề tài nghiên cứu, Phòng Quản lý đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định phân công các học viên về các Khoa chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo và hướng đề tài nghiên cứu của học viên. Các khoa chuyên ngành đề xuất thành viên Hội đồng đánh giá đề cương luận văn, xác định rõ tên đề tài, đề cương luận văn của học viên **[H16.16.02.06]**; Sau khi thông qua đề cương luận văn thạc sĩ, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định giao đề tài cho học viên và người hướng dẫn trước khi kết thúc khóa học chậm nhất 6 tháng trên cơ sở đề nghị Trưởng khoa chuyên ngành và Trưởng phòng Quản lý đào tạo. Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn phải ghi rõ người hướng dẫn thứ nhất và người hướng dẫn thứ hai; Người có chức danh giáo sư được hướng dẫn tối đa 7 học viên; người có học vị tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh phó giáo sư được hướng dẫn tối đa 5 học viên; người có học vị tiến sĩ từ 1 năm trở lên được hướng dẫn tối đa 3 học viên trong cùng thời gian, kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác **[H16.16.02.07]**; Sau khi hoàn thành luận văn được giảng viên hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ và đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy chế, quy định đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành **[H16.16.02.08]**; Nhà trường tiến hành thành lập Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ cho học viên theo quyết định của Hiệu trưởng. Hội đồng đánh giá luận văn có 05 thành viên, gồm: Chủ tịch, thư ký, hai phản biện và uỷ viên. Hội đồng đánh giá luận văn phải có tối thiểu hai thành viên ở ngoài trường, thuộc hai đơn vị khác nhau; trong đó, ít nhất có một người là phản biện. Mỗi thành viên Hội đồng đánh giá luận văn chỉ được đảm nhận một chức trách trong Hội đồng đánh giá luận văn. Người hướng dẫn không được là thành viên Hội đồng đánh giá luận văn. Học viên phải bảo vệ đề tài trước

hội đồng được thành lập theo Quyết định đã ban hành để đánh giá kết quả [H16.16.02.09].

Ngoài việc đánh giá người học thông qua kết quả kết quả học tập và rèn luyện, nhà trường còn tiến hành thực hiện các cuộc khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động... để nắm bắt và tiếp nhận thông tin phản hồi về sự phù hợp của chương trình đào tạo, khả năng tiếp cận công việc của sinh viên ra trường, chất lượng nguồn nhân lực cung ứng...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa sinh viên được cung cấp sổ tay sinh viên (cuốn Những điều sinh viên cần biết) trong đó quy định rõ nội dung, yêu cầu, quy trình rèn luyện và đánh giá kết quả học tập [H16.16.03.01]. Sinh viên được giảng viên phổ biến mục tiêu, nội dung, phương thức đánh giá kết quả học tập vào đầu mỗi môn học/ học phần. Quy trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên, quy trình phúc khảo, việc phối hợp rà soát đảm bảo chính xác khách quan đã được quy định rõ trong quy định về công tác khảo thí [H16.16.03.06]. Quy định này đã được đăng tải trên website và tuần sinh hoạt công dân trước khi bước vào năm học [H16.16.3.1]

Theo quy định của Thông tư 07/2015TT-BGDĐT, nhà trường đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo vào năm 2016 và năm 2018 [H16.16.3.2]. Các CTĐT trong quá trình chỉnh sửa đều dựa trên CĐR để thiết kế, rà soát nội dung. Phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng để đạt được các CĐR [H16.16.03.02] [Ma trận KTĐG tương thích CĐR không có nhưng định kỳ hàng năm nhà trường rà soát xây dựng đề cương chi tiết học phần trong đó quy định rõ phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá, hình thức thi]. Ngoài ra, trong quá trình tổ chức giảng dạy và học tập, giảng viên có thể đề xuất điều chỉnh thay đổi hình thức, phương pháp đánh

giá, trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ tùy thuộc vào kỹ năng, thái độ của người học và đảm bảo sự công bằng, đảm bảo tính linh hoạt, tự chủ trong đào tạo theo học chế tín chỉ [H16.16.03.01].

Để đánh giá tính phù hợp và chính xác đối với mỗi loại hình kiểm tra đánh giá, nhà trường còn thực hiện đúng các quy trình về kiểm tra đánh giá từ khâu làm đề thi, in sao đề thi kết thúc học phần, chấm thi, lên điểm, lưu trữ bài thi cụ thể:

Đối với việc làm đề thi: cuối mỗi học kỳ, đợt học, sau khi nhà trường ban hành kế hoạch thi, các khoa phải nộp đề thi cho phòng Khảo thí & QLCL theo đúng thời gian đã được quy định, trưởng khoa phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao cho phòng Khảo thí & QLCL. Việc chọn đề và in sao đề thi do Hiệu trưởng ủy quyền cho phòng Khảo thí & QLCL thực hiện và phải tuân thủ đúng quy định.

Đối với việc tổ chức thi: Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo kỳ thi, thành phần gồm Ban Giám hiệu, trưởng các phòng, khoa có liên quan và các cán bộ giảng viên làm nhiệm vụ coi thi. Công tác tổ chức thi và coi thi được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Đối với việc chấm thi: có 5 dạng chấm thi gồm tự luận, trắc nghiệm, thực hành trên máy vi tính, thực hành với môn giáo dục thể chất, chấm thi vấn đáp

a. Chấm thi tự luận

Công tác chuẩn bị được thực hiện như sau: kết thúc ca thi CBCT bàn giao lại bài thi cho cán bộ phòng Khảo thí & QLCL. Phòng Khảo thí & QLCL có nhiệm vụ đánh phách, đọc phách tập trung, sau đó niêm phong phách, niêm phong bài thi theo quy định.

Công tác chấm thi tự luận: căn cứ kế hoạch chấm thi nhà trường đã ban hành, các khoa phân công giảng viên chấm thi, sau đó nhận bài thi, đề thi, đáp án từ phòng Khảo thí & QLCL, chấm tập trung, độc lập, việc chấm thi do 2 giảng viên đảm nhận, sau đó thống nhất điểm để ghi vào bài thi, kết thúc mỗi buổi chấm thi giáo viên bàn giao lại bài thi cho phòng Khảo thí. Phòng Khảo thí

có nhiệm vụ ghép phách, lên điểm, công bố điểm thi, đáp án lên web của trường theo đúng quy định về thời gian. Sau khi công bố điểm thi sinh viên có khiếu nại, phúc khảo về điểm thi, phòng Khảo thí có nhiệm vụ tiếp nhận đơn và tổ chức chấm phúc khảo rồi công bố kết quả phúc khảo cho sinh viên được biết. Cuối cùng phòng Khảo thí & QLCT tổng hợp danh sách điểm thi kết thúc học phần và bàn giao lại cho phòng Quản lý đào tạo để phòng QLĐT nhập điểm lên phần mềm QLĐT của nhà trường.

b. Chấm thi trắc nghiệm:

Công tác chuẩn bị chấm thi trắc nghiệm cũng giống như thi tự luận, chỉ khác ở quy trình chấm thi. Quy trình chấm thi trắc nghiệm như sau:

- Cán bộ chấm thi kiểm tra niêm phong, chữ ký tại các túi bài trước khi mở và làm các thủ tục cần thiết để máy chấm

- Nhập đáp án vào phần mềm chấm thi cùng danh sách sinh viên dự thi

- Tổ chức quét bài thi và chấm

- Kết quả chấm thi được copy sang excell, điểm làm tròn đến một chữ số thập phân, in kết quả chấm thi. Danh sách kết quả chấm thi phải có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi (1 cán bộ phòng Khảo thí & QLCL, 1 giảng viên đại diện khoa tham gia chấm thi).

- Kết quả chấm thi, đáp án được gửi về các khoa, bộ môn và công bố trên Web của trường để sinh viên được biết

- Bàn giao kết quả chấm thi (bản cứng và bản mềm) cho phòng QLĐT để tính điểm học phần cho sinh viên.

c. Chấm thi thực hành trên máy vi tính

Công tác chuẩn bị chấm thi:

- Phòng Khảo thí & QLCL phối hợp với các đơn vị liên quan (khoa, phòng máy vi tính) đảm bảo yêu cầu tổ chức thi thực hành

- Phòng Khảo thí & QLCL phân công cán bộ coi thi, cán bộ chấm thi vào từng phòng thi

- Nếu sử dụng phần mềm do nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì việc chấm thi theo đúng quy định của phần mềm, nếu chưa sử dụng phần mềm thì các khoa liên quan cử giảng viên chấm thi theo kế hoạch của nhà trường.

Công tác chấm thi và công bố kết quả thi

Chấm thi trực tiếp trên máy, Kết quả chấm thi được công bố ngay cho sinh viên. Bài thi của sinh viên có thể được lưu trữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và phúc khảo (nếu có). Giảng viên chấm thi ghi điểm vào phiếu trả lời của sinh viên, phòng Khảo thí & QLCL nhập điểm thi vào danh sách dự thi của sinh viên và chuyển kết quả thi về phòng QLĐT

d. Chấm thi thực hành với môn Giáo dục thể chất

- Công tác chuẩn bị chấm thi: Cũng giống như các hình thức chấm thi khác phòng Khảo thí & QLCL phối hợp với các đơn vị liên quan để chuẩn bị về CSVC phục vụ cho công tác thi và chấm thi (Khoa GDTC, Phòng, TT Y tế), Phân công CBCT, CB chấm thi, thông báo đáp án, thang điểm thành tích & cho SV tự khởi động

- Chấm thi và công bố điểm thi: Giảng viên đánh giá phần thi của SV và cho điểm, CBCT ghi lại kết quả thi, CBCT lưu bản chính kết quả thi, kết quả photo gửi lại khoa. Sau 7 ngày kể từ khi kết thúc thi, khoa GDTC nộp danh sách điểm thi chính thức cho phòng Khảo thí & QLCL, phòng Khảo thí & QLCL có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát kết quả thi sau đó bàn giao lại cho phòng QLĐT để thực hiện việc công khai điểm thi trên trang Web của trường.

e. Chấm thi vấn đáp

- Gọi SV vào phòng thi, mỗi phòng thi không quá 5 người sau mỗi lượt gọi, SV ký tên vào danh sách thi, SV bốc thăm đề thi, SV được bốc thăm lại đề thi 1 lần, khi đổi đề sinh viên bị trừ $\frac{1}{4}$ số điểm của học phần đó, thời gian trả lời câu hỏi không quá 15 phút, giảng viên gọi sinh viên lên trả lời, thời gian trả lời cho câu hỏi chính, phụ không quá 10 phút.

- Việc chấm thi do 2 giảng viên tham gia thực hiện, kết quả thi được công bố ngay sau mỗi buổi thi. Điểm thi được ghi vào danh sách sinh viên dự thi có chữ ký của 2 giảng viên, trưởng khoa ký xác nhận kết quả thi vào danh sách sinh viên dự thi rồi bàn giao danh sách kết quả thi có chữ ký của SV dự thi, bộ đề thi vẫn đáp (nếu có) để lưu trữ,

- Phòng Khảo thí & QLCL chuyên kết quả thi cho phòng QLĐT để nhập điểm lên phần mềm.

Căn cứ vào kết quả chấm thi phòng Khảo thí và QLCL tổ chức chấm thẩm định bài thi (số lượng bài thi và môn thi do hiệu trưởng quyết định). Việc chấm thẩm định được thực hiện như chấm thi lần đầu. Nếu kết quả chấm thẩm định có sự chênh lệch so với chấm thi lần đầu thì cán bộ chấm thẩm định và cán bộ chấm thi lần đầu thống nhất cho điểm, trường hợp không thống nhất được báo cáo Ban Giám hiệu quyết định. Kết quả chấm thẩm định là kết quả cuối cùng của sinh viên.

Sau khi có kết quả chấm thẩm định phòng Khảo thí & QLCT tổng hợp lên điểm và thông báo cho sinh viên được biết. Trong thời gian 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi, nếu có yêu cầu chấm lại bài thi, sinh viên làm đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu quy định, nộp lệ phí phúc khảo bài thi tại phòng Khảo thí & QLCL. Phòng Khảo thí & QLCL tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu để tổ chức chấm lại bài thi. Việc chấm phúc khảo bài thi chỉ áp dụng đối với các hình thức thi viết, trắc nghiệm và thực hành, không áp dụng đối với hình thức thi vẫn đáp. Quy trình chấm thi phúc khảo được thực hiện giống như chấm thi lần đầu. Quá thời hạn, mọi thắc mắc về kết quả thi của sinh viên đều không được giải quyết. Sau khi chấm phúc khảo, phòng Khảo thí & QLCL lập 2 bản danh sách kết quả điểm phúc khảo; 1 bản gửi về phòng QLĐT thực hiện điều chỉnh điểm học phần và để điểm công khai kết quả điểm phúc khảo trên trang thông tin đào tạo của trường để sinh viên được biết, 1 bản lưu tại phòng Khảo thí & QLCL.

Đối với việc lưu trữ bài thi: Nhà trường giao cho phòng Khảo thí & QLCL thực hiện việc quản lý và lưu trữ bài thi kết thúc học phần theo quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các quy định liên quan của nhà trường.

Ngoài ra, để đánh giá tính phù hợp và chính xác đối với mỗi loại hình kiểm tra đánh giá, nhà trường còn thực hiện khảo sát thi kết thúc học phần, học kỳ, năm học. Nhà trường đã chủ động phân tích kết quả thi của người học, đối sánh các năm để đánh giá độ tin cậy, khách quan và công bằng cụ thể một số môn thi tự luận đã được thay thế bằng các môn thi trắc nghiệm để phù hợp với năng lực của sinh viên. Ví dụ đối với môn Toán cao cấp HK 1 (2015-2016) ở hình thức thi tự luận số sinh viên bị điểm F chiếm 21.5%, sau khi chuyển sang hình thức thi trắc nghiệm ở HK 1 (2016-2017) thì tỉ lệ này giảm xuống một nửa còn 10.4%. [H16.16.03.05] và một số các học phần khác cũng có kết quả tương tự, trên cơ sở phân tích đánh giá kết quả thi này, định kỳ hàng năm các khoa tiến hành rà soát việc kiểm tra đánh giá, thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá, thay đổi phương pháp giảng dạy cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng phải đảm bảo chuẩn đầu ra. Việc khảo sát người học được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp [H16.16.03.04]. Các kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, thay đổi các phương pháp kiểm tra đánh giá người học cho kỳ kiểm tra đánh giá tiếp theo [H16.16.03.04]. Dựa trên kết quả phân tích các phương pháp kiểm tra đánh giá, các khoa tiến hành rà soát và điều chỉnh các phương pháp đánh giá người học cho từng giai đoạn, phù hợp với đặc thù bộ môn và sự thay đổi và cải tiến chương trình đào tạo. Điều đó thể hiện qua nhà trường có kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi được nghiệm thu hai cấp là cấp khoa và cấp trường. Trong quá trình xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi các khoa đề xuất hình thức thi đáp ứng mục tiêu giai đoạn hiện nay [H16.16.03.05].

Việc công bố kết quả đánh giá người học tại Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định về công tác đào tạo; công tác khảo thí và kiểm định chất

lượng: “Giảng viên bộ môn phải công bố công khai điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi ở buổi học cuối cùng; Đối với các bài thi kết thúc học phần điểm thi được công bố sau 10 ngày thi, phòng Khảo thí và QLCL dán điểm trên bảng tin, trên trang web của nhà trường, phòng QLĐT nhập điểm lên phần mềm cho sinh viên biết. Sau khi công bố kết quả thi, người học có quyền làm đơn xin phúc khảo theo thông báo của nhà trường nếu thấy kết quả chưa phù hợp, việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi được thực hiện theo đúng theo quy trình chấm thi, giảng viên chấm thi phúc khảo phải là 02 giảng viên khác ...; Các bài thi có sự thay đổi điểm hay giữ nguyên điểm sẽ được dán công khai trên bảng tin hoặc trên Web của trường [H16.16.03.06].

Từ báo cáo về kết quả khảo sát người học cho thấy trên 70% ý kiến đánh giá tốt với các phương pháp đánh giá hiện có của Nhà trường, và các phương pháp này phù hợp với đề cương môn học, phù hợp với kiến thức và chương trình đào tạo, đồng thời có nhiều ý kiến cho rằng các phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng có chất lượng và hiệu quả trong việc phân loại người học sinh viên rất đồng ý về việc kết quả đánh giá được công bố kịp thời[H16.16.3.10]. Từ kết quả trên cho thấy các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường rà soát, thực hiện đúng theo quy định như công khai ban đầu, đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy và công bằng hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đào tạo, thực hiện Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về chuẩn đầu ra đối với các ngành đào tạo[H16.16.04.04] mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo trong đó có quy định về rà soát chương trình đào tạo, đề cương môn học, Nhà trường đã tiến hành thay đổi hình thức thi cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường, thực hiện chỉ đạo trên một số môn học đã được chuyển đổi hình

thức thi, kiểm tra từ tự luận sang tiểu luận; từ tự luận sang vấn đáp; từ tự luận sang trắc nghiệm, chuyển từ hình thức thi viết sang hình thức thi 4 kỹ năng đối với ngoại ngữ [H16.16.04.01]. Từ năm 2013 đến nay, nhà trường đào tạo theo hình thức tín chỉ từ khóa 1, việc viết khóa luận tốt nghiệp mà không bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được thực hiện hết khóa 1, từ khóa 2 trở đi việc viết khóa luận tốt nghiệp phải được bảo vệ trước Hội đồng tốt nghiệp [H16.16.04.05].

Khi kết thúc môn học, học kỳ, năm học phòng Khảo thí & QLCL kết hợp với phòng QLĐT, phòng CTSV, phòng TCCB thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học đồng thời sử dụng các kỹ thuật khảo thí hiện đại như kết xuất dữ liệu từ phần mềm ra excell, sau đó tính tỉ lệ và so sánh các kết quả giữa hình thức kiểm tra đánh giá này với hình thức kiểm tra đánh giá khác, thông qua đó để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình phương pháp đánh giá [H16.16.04.02]. Kết quả phân tích, đánh giá cho thấy hầu hết các phương pháp đánh giá hiện có tại nhà trường có độ tin cậy trên 80%. Kết quả này cho thấy việc rà soát, thay đổi hình thức đánh giá hàng kỳ, hàng năm đáp ứng được mục tiêu đề ra, cụ thể, căn cứ vào kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về kiểm tra, đánh giá đã ban hành, tổ công tác của nhà trường đã tổng hợp các phiếu ý kiến đánh giá (351 phiếu) của sinh viên tốt nghiệp ra trường năm 2018 về hình thức kiểm tra đánh giá cho thấy, khi được hỏi:

Bảng khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp ra trường về kiểm tra đánh giá tại trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh năm 2018

TT	Tiêu chí đánh giá	Tỉ lệ Rất tốt	Tỉ lệ Tốt	Tỉ lệ Khá	Tỉ lệ TB	Tỉ lệ Kém
1	Các kỳ thi kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan	25.4 %	53.4 %	19.2%	1.8 %	0.3 %
2	Nội dung thi, kiểm tra phù hợp với nội dung giảng dạy	26 %	55.2 %	16.8 %	1.8 %	0.3 %

3	Điểm kiểm tra, thi được đánh giá công bằng, khách quan	25.9 %	52.68 %	19.5 %	2.7 %	0.3 %
4	Quy trình phúc tra, phúc khảo được tổ chức tốt	23.6 %	50 %	23.3 %	2.7 %	0.9 %

Qua bảng khảo sát trên ta thấy số phiếu đánh giá Tốt ở tất cả các tiêu chí cho tỉ lệ rất cao từ 50% trở lên, tiếp sau đó là số phiếu đánh giá Rất tốt cũng khá cao trên 20%, tỉ lệ Khá đạt mức trung bình chưa đến 20%, các tiêu chí Trung bình và Kém chiếm tỉ lệ rất nhỏ lần lượt là chưa đến 3% và chưa đến 1%. **[H16.16.04.03].**

Quy trình xây dựng, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá đã được chỉ rõ trong các cuộc họp rà soát chương trình đào tạo. Theo đó việc xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quy trình xây dựng chương trình đào tạo, rà soát chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết các học phần. **[H16.16.04.04].**

Chương trình đào tạo, các phương pháp kiểm tra được công bố công khai trước khi bắt đầu môn học, cuốn Những điều sinh viên cần biết và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường **[H16.16.04.05].**

Tất cả các phương pháp đánh giá người học được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch đúng theo kế hoạch đã đề ra. Tất cả hoạt động đánh giá người học được giám sát bởi chính người học thông qua các ý kiến đóng góp phản hồi trực tiếp, qua email của lãnh đạo Nhà trường [**Không có**], qua trang sinh viên [**facebook: dhctqtkd**] hoặc thông qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường với sinh viên [**Các thông báo về kết luận Hội nghị giao ban CVHT và CTSV**]; Phòng khảo thí và Quản lý chất lượng phụ trách việc thanh tra thông qua việc thanh tra khâu chọn đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm thi, chấm kiểm tra, phòng Quản lý đào tạo có nhiệm vụ công bố kết quả đánh giá người học trên phần mềm **[H16.16.04.04]**. Do đó trong những năm qua, Nhà

trường không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Tính công bằng, minh bạch của các phương pháp đánh giá đã được khảo sát trên sinh viên theo khóa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Việc đánh giá người học được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học tới khi ra trường. Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện. Mặt khác, hình thức đánh giá được công khai và phổ biến cụ thể tới người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chưa có giải pháp hiệu quả nhằm khuyến khích người học rèn luyện ngoại ngữ, tin học trong suốt quá trình học.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét áp dụng chuẩn yêu cầu tiếng Anh cho từng năm học để biến việc học ngoại ngữ là quá trình thường xuyên, liên tục của người học	Các khoa	Hàng năm
2	Điểm mạnh cần phát huy	Tiếp tục rà soát các quy trình kiểm tra, đánh giá nhằm bổ sung kịp thời những quy		

		định về đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu xã hội		
--	--	--	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	4.5
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4

TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học

Người học của Nhà trường bao gồm: học viên các lớp cao học, sinh viên các lớp đại học chính quy, đại học liên thông chính quy. Với tiêu chí lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo, Lãnh đạo Nhà trường luôn xác định chất lượng đào tạo, sự thành đạt của học viên, sinh viên là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững, lâu dài của Nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy định để chỉ đạo, điều hành và triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, bao gồm: Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ [H17.17.01.01], Quy định về công tác cố vấn học tập [H17.17.01.02], Quy chế đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, Quy định về công tác sinh viên [H17.17.01.03], Quy định về đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên đại học chính quy [H17.17.01.04]. Nhà trường quy định rõ nhiệm vụ, quyền lợi, xếp hạng và cảnh báo kết quả học tập để hướng dẫn sinh viên nắm vững kế hoạch học tập; phương thức kiểm tra, đánh giá; hình thức khen thưởng, kỷ luật... Bên cạnh đó, Nhà trường đã ký các hợp đồng dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường, trông giữ xe, căng tin, giặt là để giám sát việc cung cấp tốt hơn các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ cho giảng viên và người học [H17.17.01.05].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường được quy định trong Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H17.17.01.06]. Theo đó, Phòng Công tác sinh viên là đơn vị đầu mối quản lý sinh viên, Phòng Quản lý đào tạo là đơn vị đầu mối quản lý học viên và các đơn vị, đoàn thể trong trường cùng tham gia phối hợp thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học như Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng; Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế, Ban Quản lý ký túc xá, các Khoa, Trung tâm. Đối với các lớp đại học chính quy và

đại học liên thông chính quy, Nhà trường ban hành quyết định cử cố vấn học tập lớp đại học, cán bộ quản lý lớp cao học ngay từ kỳ học đầu tiên của khóa học để hỗ trợ người học [H17.17.01.07].

Vào đầu năm học, Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng để triển khai các hoạt động hỗ trợ người học [H17.17.01.08].

Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý đào tạo, Ban Quản lý ký túc xá, Phòng Tài chính-Kế toán, Trạm Y tế xây dựng các kế hoạch từ đón tiếp sinh viên, bố trí chỗ ở trong ký túc xá, học chính trị đầu khóa, học Giáo dục quốc phòng-an ninh, khám sức khỏe đến kế hoạch đảm bảo chế độ chính sách, cấp học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí cho sinh viên... tập trung vào các nội dung: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong sinh viên; thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế; chăm lo và hỗ trợ sinh viên; đánh giá, bình xét điểm rèn luyện sinh viên... [H17.17.01.09], [H17.17.01.10], [H17.17.01.11].

Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng xây dựng các kế hoạch giảng dạy, học tập, thi kết thúc học phần các học kỳ chính, học kỳ phụ (học tự nguyện, học hè) đảm bảo đúng tiến độ giảng dạy, nội dung chương trình đào tạo, thực hiện tốt quy chế về đào tạo, khảo thí [H17.17.01.12], [H17.17.01.13]. Phòng Quản lý đào tạo, Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học xây dựng kế hoạch ôn tập, thi chuẩn đầu ra cho sinh viên [H17.17.01.14]. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế xây dựng các kế hoạch nghiên cứu khoa học cho sinh viên [H17.17.01.15].

Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp xây dựng các kế hoạch về kiến tập, ngoại khóa, nâng cao kỹ năng mềm, kết nối sinh viên với doanh nghiệp, tìm kiếm nguồn học bổng doanh nghiệp [H17.17.01.16]

Các khoa, Đoàn Thanh niên-Hội sinh viên phối hợp với các Khoa xây dựng các kế hoạch sinh viên tình nguyện, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ,

hoạt động thiện nguyện, các cuộc thi tập thể gắn với chuyên môn đào tạo [H17.17.01.17], [H17.17.01.18].

Hệ thống giám sát người học của Nhà trường bao gồm các Quy chế (quy chế đào tạo; quy chế thi, kiểm tra, đánh giá; quy chế về công tác sinh viên), bộ phận giám sát (Phòng CTSV, Phòng QLĐT, các Khoa, Trung tâm, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) và các công cụ giám sát (phần mềm quản lý đào tạo).

Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập gồm: kế hoạch thanh tra giảng đường, kiểm tra giờ làm việc, học tập [H17.17.01.19]; kế hoạch kiểm tra sinh viên ngoại trú [H17.17.01.20]; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo thông qua hội nghị giao ban cố vấn học tập và công tác sinh viên [H17.17.01.21]... Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm quản lý đào tạo (do Phòng Quản lý Đào tạo quản lý), đánh giá rèn luyện sinh viên (do Phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm), giám sát hoạt động đào tạo (do Ban Thanh tra, cố vấn học tập, giảng viên trực tiếp đứng lớp quản lý) [H17.17.01.22].

Đối với việc đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ phục vụ, hỗ trợ người học, Nhà trường áp dụng Quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua khen thưởng hàng năm [H17.17.01.23]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện nhiệm vụ khảo sát sinh viên tốt nghiệp hàng năm. Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp về các tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên **trên 85% sinh viên tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên.**

Năm 2020, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, đo lường mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ của các bên liên quan. Bộ tiêu chí được xây dựng và triển khai thực hiện thông qua hệ thống phiếu khảo sát; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ thông qua việc lấy ý kiến phản

hỏi của người học qua phiếu khảo sát. Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy đang học tại trường năm học 2019-2020 về 8 tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên): **cho thấy trên 95% sinh viên đánh giá ở mức bình thường trở lên** [H17.17.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Nhà trường đã thực hiện được các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học trên cơ sở kế hoạch được lập đầu năm học, nhằm cung cấp nhiều nhất các dịch vụ và hỗ trợ cho sinh viên trong suốt thời gian học tại Trường. Các đơn vị thực hiện tư vấn, hỗ trợ người học theo chức năng, nhiệm vụ được giao [H17.17.02.01]. Đội ngũ trực tiếp tư vấn, hỗ trợ người học của Trường bao gồm các viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, đảm bảo đủ trình độ và có hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan [H17.17.02.02] [H17.17.02.03].

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho sinh viên được tiếp cận, nắm bắt những chủ trương, chính sách của Nhà trường, hiểu biết những quy trình, thủ tục, các quy định, quy chế cũng như những chương trình, sự kiện của Trường, Nhà trường đã thiết lập hệ thống thông tin với nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú. Trong đó, cổng thông tin điện tử (website: tcqtkd.edu.vn) và fanpage Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh của Trường là trang ngôn luận chính thống của Nhà trường, mọi thông tin liên quan đều được thể hiện một cách cụ thể, khách quan, công khai, minh bạch.

Kế hoạch giảng dạy, học tập từng học kỳ đều được phổ biến đến sinh viên trên website, phần mềm quản lý đào tạo của trường. Mỗi sinh viên một tài khoản cá nhân để truy cập vào trang thông tin sinh viên, phần mềm quản lý đào tạo,

thông qua đó, sinh viên biết được lịch học, lịch thi, kết quả thi, kết quả học tập....

Kết quả học tập của người học được tổng hợp, công bố công khai, kịp thời vào cuối mỗi học kỳ, năm học và khóa học [H17.17.02.04].

Sinh viên được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học và được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên không chỉ được Nhà trường hỗ trợ tài chính mà còn được hỗ trợ chuyên môn bởi các giảng viên của các Khoa như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, khảo sát, báo cáo trước Hội đồng [H17.17.02.05].

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập được trang bị khá đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng chương trình đào tạo. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện cũng được Nhà trường quan tâm. Năm 2020, Nhà trường đầu tư hệ thống thư viện số nhằm hỗ trợ tối đa cho sinh viên về nguồn tài liệu học tập và nghiên cứu khoa học [H17.17.02.06].

Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên được thực hiện theo đúng Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên với các tiêu chí, tiêu chuẩn, biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng. Kết quả rèn luyện của sinh viên được công bố theo từng học kỳ [H17.17.02.07]. Điểm rèn luyện cùng với kết quả học tập là hai yếu tố để xét học bổng khuyến khích học tập cho người học [H17.17.02.08].

Để động viên, khích lệ sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động phong trào đồng thời hỗ trợ sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính, Nhà trường còn huy động, tìm tài trợ học bổng từ các cơ quan, doanh nghiệp [H17.17.02.09], [H17.17.02.10]. Ngoài các dịch vụ hỗ trợ, tất cả những sinh viên thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện chế độ theo đúng quy định của Nhà nước như chi trả trợ cấp xã hội [H17.17.02.11]; miễn, giảm học phí cho các đối tượng chính sách tạo điều kiện cho sinh viên học tập và sinh hoạt [H17.17.02.12].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức khen thưởng cho sinh viên đạt kết quả học tập, rèn luyện loại Giỏi, Xuất sắc; sinh viên 5 tốt,...

Thống kê về học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học chính quy từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020:

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
1	Tổng số SV được cấp học bổng	519	400	307	208
2	Tổng số tiền học bổng	1.787.370.000	1.751.825.000	1.718.800.000	1.226.050.000
3	Số tiền học bổng KKHT bình quân (đồng/sinh viên)	3.443.873	4.379.563	5.598.697	5.894.471

Hình H17.17.02.12 Tổng hợp số tiền học bổng KKHT

Thống kê về học bổng doanh nghiệp đối với sinh viên đại học chính quy có hoàn cảnh khó khăn đạt thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020:

Đơn vị: Đồng

Năm học	2016 - 2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số tiền học bổng của nhà tài trợ	266.929.000	270.200.000	281.000.000	327.000.000

Hình H17.17.02.13 Tổng hợp số tiền học bổng của các nhà tài trợ

Thống kê về miễn, giảm học phí đối với sinh viên đại học chính quy có thuộc đối tượng chính sách, hoàn cảnh khó khăn từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020:

Đơn vị: Đồng

Năm học	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Số tiền miễn, giảm học phí	470.617.400	443.057.100	339.190.200	294.004.700

Hình H17.17.02.13 Tổng hợp số tiền miễn, giảm học phí

Khuyến khích, động viên sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện hàng năm: Tổ chức khen thưởng sinh viên đạt sinh viên giỏi, sinh viên xuất sắc, sinh viên 5 tốt, tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học và khen thưởng sinh viên có thành tích trong hoạt động NCKH cấp Khoa, cấp Trường.

Thống kê về số lượng sinh viên được khen thưởng do có thành tích học tập, rèn luyện tốt, tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020:

Năm học	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Số sinh viên được khen thưởng	92	449	572	583

H17.17.02.13 Tổng hợp số lượng sinh viên được khen thưởng

Về vấn đề chăm sóc y tế, Nhà trường có Trạm Y tế thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp sinh viên có vấn đề về sức khỏe, tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ sinh viên đăng ký bảo hiểm y tế, làm các thủ tục để sinh viên được nhận các chế độ bảo hiểm. Đầu năm học, Phòng Công tác sinh viên, Trạm Y tế Nhà trường phối hợp với Trung tâm Y tế huyện Văn Lâm tổ chức khám sức khỏe cho toàn bộ sinh viên đại học chính quy nhập học [H17.17.02.15]; mua bảo hiểm và cấp phát thẻ BHYT cho 100% sinh viên đang theo học [H17.17.02.16].

Nhà trường tổ chức, định hướng, hỗ trợ để phát triển hệ thống các hoạt động, phong trào thể dục - thể thao, văn hóa - văn nghệ trong toàn thể sinh viên, các câu lạc bộ và các cuộc thi học thuật. Một số câu lạc bộ và các cuộc thi học thuật được thành lập và hoạt động hiệu quả như: Câu lạc bộ Thanh niên vận động hiến máu; CLB Bóng rổ, CLB Thanh niên xung kích, Câu lạc bộ Guita [H17.17.02.17]; cuộc thi Đấu trường Quản trị, Sắc màu Tài chính, SV Kế toán, Olympic tiếng Anh [H17.17.02.18].

Đầu mỗi năm học, Ban quản lý KTX rà soát và thông báo các đối tượng sinh viên được xem xét vào ở KTX [H17.17.02.19]. Nhằm tạo điều kiện học tập tốt cho sinh viên, Ban quản lý ký túc xá sắp xếp sinh viên theo lớp, khóa, ngành ở cùng nhau giúp cho sinh viên thuận lợi trong việc học nhóm.

Về tổ chức kiến tập, thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp; hướng dẫn, tư vấn, giới thiệu việc làm: Nhà trường giao cho Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các khoa thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng (viết hồ sơ xin việc làm, nghiên cứu khoa học, kỹ năng lái xe an toàn), định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm, thực tập môn học và thực tập tốt nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu việc làm bán thời gian [H17.17.02.20], [H17.17.02.21], [H17.17.02.22], [H17.17.02.23], [H17.17.02.24].

Hệ thống giám sát người học được thực hiện thông qua kết quả tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra của sinh viên được đánh giá đo lường qua hồ sơ các kỳ thi: thi kết thúc học phần các học kỳ và các kỳ thi bổ trợ khác [H17.17.02.25]. Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. Hệ thống quản lý kết quả học tập của sinh viên được hệ thống hóa trên phần mềm quản lý đào tạo. Thông qua phần mềm quản lý đào tạo, sinh viên dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem thời khóa biểu, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ, Việc theo dõi

học tập của sinh viên còn được thực hiện qua việc điểm danh sinh viên, qua kết quả đánh giá điểm quá trình của các học phần của giảng viên [H17.17.02.26] và theo dõi giờ lên lớp qua Báo cáo kiểm tra giờ làm việc, học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên [H17.17.02.27].

Để có cơ sở điều chỉnh các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học, Nhà trường đã triển khai hoạt động khảo sát lấy ý kiến của người học.

Kết quả khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 2017 đến năm 2019, số lượng sinh viên có việc làm chiếm tỷ lệ trên 90% [H17.17.02.28].

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp về các tiêu chí công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên cho thấy trên 85% sinh viên tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên. [H17.17.02.29].

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy đang học tại trường năm học 2019-2020 về 8 tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên): **cho thấy trên 95% sinh viên đánh giá ở mức bình thường trở lên** [H17.17.02.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Nhà trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát đánh giá các văn bản pháp quy đang được triển khai thực hiện, các văn bản hành chính, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan.

- Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: Hàng tháng, các đơn vị báo cáo hoạt động của đơn vị tại các

cuộc họp giao ban công tác tháng [H17.17.03.01] và báo cáo định kỳ [H17.17.03.02], [H17.17.03.03], [H17.17.03.04], [H17.17.03.05].

Mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức Hội nghị giao ban cố vấn học tập và công tác sinh viên. Đây là diễn đàn đối thoại trực tiếp giữa Nhà trường với sinh viên nhằm đánh giá các hoạt động liên quan đến người học, qua đó thực hiện tốt công tác giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Hội nghị này do Ban Giám hiệu chủ trì, Phòng Công tác sinh viên là đơn vị thường trực, đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các ý kiến của sinh viên, tham gia hội nghị có đại diện lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể của Trường, cố vấn học tập, chuyên viên tham gia công tác đào tạo và phục vụ của nhà trường cùng với đại diện Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành chi đoàn, chi hội sinh viên. Đây là hoạt động thường niên của Nhà trường nhằm rà soát, đánh giá các hoạt động chính trị, văn hóa, giáo dục của Nhà trường với sinh viên; đảm bảo kênh thông tin thông suốt trong hoạt động nhà trường, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học cũng được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.06].

- Có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát: Cuối năm học, Nhà trường tổng kết đánh giá hoạt động của đơn vị và các hoạt động liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, đánh giá những điểm mạnh, những mặt hạn chế, đối chiếu với kế hoạch, chỉ tiêu đầu năm, từ đó có kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm tiếp theo từ [H17.17.03.07], [H17.17.03.08]. Đây là cơ sở để Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường dùng làm căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại thi đua của các cá nhân và các đơn vị.

- Các hoạt động thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát người học: Hàng năm, Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp trong cả quá trình học tập về các mặt hoạt động của Nhà trường. Các kết quả khảo sát sẽ được Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng báo cáo Ban Giám hiệu và các đơn vị tại cuộc họp giao ban.

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp về các tiêu chí công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên cho thấy **trên 85% sinh viên tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên** [H17.17.03.09].

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy đang học tại trường năm học 2019-2020 về 8 tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên): **cho thấy trên 95% sinh viên đánh giá ở mức bình thường trở lên** [H17.17.03.10].

Kết quả khảo sát như một công cụ để đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học, qua đó Nhà trường và các đơn vị sẽ phát huy những mặt tích cực và có những hành động khắc phục/cải tiến kịp thời những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ [H17.17.03.10], [H17.17.03.11], [H17.17.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Nhà trường luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên thông qua các kết quả khảo sát sự hài lòng từ các bên liên quan.

Tất cả các đơn vị trong Nhà trường đều có trách nhiệm tham gia vào việc phát hiện các điểm không phù hợp, các điểm bất hợp lý trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong triển khai công việc, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

- Các chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ người học:

Cải tiến hệ thống văn bản: Các chính sách, quy chế, quy định của Nhà trường được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường, các chính sách và đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường luôn được

cải tiến cho phù hợp với thực trạng tuyển sinh giữa các năm, ví dụ như bổ sung hình thức xét tuyển kết quả học tập THPT (xét kết quả bình quân 3 năm THPT theo tổ hợp xét tuyển; xét kết quả năm lớp 12 THPT theo tổ hợp xét tuyển), bổ sung thêm xét kết quả 03 kỳ gồm kỳ 1,2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12, bổ sung tổ hợp C14 (Toán, Văn, Giáo dục công dân) đối với xét ngành Tài chính và và Kinh doanh quốc tế trong bối cảnh dịch Covid năm 2020 [H17.17.04.01].

Các biểu mẫu hướng dẫn sinh viên các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách về đăng ký học tự nguyện, xét công nhận tốt nghiệp, hỗ trợ sinh viên đăng ký ký túc xá, vay vốn, làm thẻ xe buýt, thu học phí, xét học bổng doanh nghiệp của sinh viên đều được cải tiến cho phù hợp [H17.17.04.02].

Một số chỉ tiêu phản ánh sự cải tiến trong việc giám sát người học:

Năm Chỉ tiêu	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Số lượng SV bỏ học, thôi học (người)	103	75	16	24
Số lượng SV được kết nạp đảng (người)	7	9	14	23
Tỷ lệ sinh viên được nhận học bổng KKHT (%)	11,967	12,289	14,788	8,313

Bên cạnh đó, Nhà trường tăng cường kết nối với các doanh nghiệp để đưa sinh viên kiến tập, thực tập môn học, tăng kênh thông tin tìm kiếm việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học hoặc toàn thời gian cho sinh viên tốt nghiệp ra trường [H17.17.04.08].

Phần mềm quản lý người học, xây dựng cơ sở dữ liệu cải tiến hàng năm nhằm phục vụ và hỗ trợ người học ngày càng tốt hơn, được thực hiện theo một chu trình: từ quản lý hồ sơ sinh viên, lập mã sinh viên, quản lý thu học

phí, giảng viên nhập điểm của sinh viên, tổ chức thi kết thúc học phần đến việc đánh giá kết quả của người học đều được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H17.17.04.09].

Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng tiến hành khảo sát sự hài lòng về hoạt động giảng dạy đối với sinh viên đang học và khảo sát các mặt hoạt động của Nhà trường đối với sinh viên cuối khóa tốt nghiệp. Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện khảo sát cựu sinh viên về các hoạt động của Nhà trường.

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp về các tiêu chí công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của sinh viên cho thấy **trên 85% sinh viên tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên [H17.17.04.10]**. Số liệu đó cũng thể hiện sự tích cực của Nhà trường trong việc cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản tương đối đầy đủ để triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Hệ thống văn bản có sự rà soát, bổ sung, cập nhật để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà trường phân công cụ thể cho đơn vị chuyên trách và phối hợp để triển khai nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát chưa được thực hiện thường xuyên; chưa thực hiện khảo sát toàn diện về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đối với cựu người học.

Bộ phận cố vấn học tập chưa thể hiện được hết vai trò của mình, một số hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

Hoạt động của câu lạc bộ, các lớp học ngoại khóa về kỹ năng mềm còn chưa đa dạng, phong phú và chưa thường xuyên.

3. Tóm tắt kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung	Đ.vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Triển khai kế hoạch khảo sát đối với người học và cựu người học định kỳ theo đúng Quy định đã ban hành.	- Ban Giám hiệu; - Các đơn vị liên quan.	Từ năm 2021
2	Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cố vấn học tập và cán bộ phục vụ, hỗ trợ người học.	- Ban Giám hiệu; - P.CTSV và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2021
3	Mở rộng hoạt động của các câu lạc bộ, tăng cường các lớp học về kỹ năng mềm cho sinh viên.	- Đoàn Thanh niên-Hội Sinh viên; - Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và QHDN	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	4.0
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	4
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1 Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (TCQTKD) có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H18.18.01.01]. Nhà trường luôn xác định các hoạt động khoa học công nghệ (KHCHN) là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao về kiến thức và thực tiễn, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu về kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh và yêu cầu của xã hội.

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong hai nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường [H18.18.01.01]. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển KHCHN đã cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KHCHN của Nhà trường cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn [H18.18.01.02]. Việc chỉ đạo cụ thể được thể hiện cụ thể trong Thông báo kết luận giao ban hàng tháng [H18.18.01.03]

Về quản lý hoạt động KHCHN, Nhà trường thành lập Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT) [H18.18.01.04] có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác KHCHN của CB, GV và SV, thực hiện các nghiệp vụ về KHCHN trong Trường theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính [H18.18.01.05] và của Nhà trường; chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai, giám sát và rà soát các hoạt động KHCHN, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu trong Trường.

Nhà trường ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ, ... liên quan đến KHCN: Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ [H18.18.01.06], Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ [H18.18.01.07], về mức chi cho hoạt động NCKH - CN [H18.18.01.08], các quy định về định mức NCKH của CB, GV [H18.18.01.09], [H18.18.01.10], Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ [H18.18.01.11].

Hoạt động KHCN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện dựa vào các cơ sở pháp lý, bao gồm (i) Luật KHCN; (ii) Luật SHTT; Luật CGCN; (iii) Các văn bản dưới luật; (iv) Các quyết định, quy định về hoạt động KHCN của Bộ Tài chính. Trường ĐHTCQTKD có hệ thống định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động nghiên cứu, các nguồn lực, đội ngũ nghiên cứu, và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược về KHCN, bao gồm:

Hội Đồng trường [H18.18.01.12], Đảng ủy, Ban giám hiệu (BGH) và Hội đồng khoa học và Đào tạo [H18.18.01.13], [H18.18.01.14] xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện.

Quản lý, điều hành nghiên cứu khoa học do Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách thông qua phòng Quản lý khoa học và HTQT. Các nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc Trường. Các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, bộ môn. Hệ thống nói trên được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ...

Hoạt động KHCN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc đánh giá công tác nghiên cứu khoa học năm trước và phương hướng kế hoạch KHCN năm sau hàng năm [H18.18.01.15]. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế là đầu mối tham mưu cho Ban giám hiệu giám sát toàn bộ quy trình quản lý NCKHCN của Trường như sau: Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ KHCN, kế hoạch chiến lược KHCN của Trường, Nhà

trường gửi các thông báo hướng dẫn đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan [H18.18.01.16], các đơn vị làm đề xuất, thuyết minh [H18.18.01.17] các đề tài/dự án nghiên cứu phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm. Phòng QLKH&HTQT tổng hợp kế hoạch nghiên cứu của các đơn vị trình Hội đồng KH&ĐT. Trên cơ sở kết quả của Hội đồng tư vấn lựa chọn đề tài [H18.18.01.18], Phòng QLKH&HTQT tổng hợp thành kế hoạch của toàn Trường trình Hiệu trưởng phê duyệt, giao nhiệm vụ [H18.18.01.19]. Đối với các đề tài cấp bộ, cấp tỉnh trở lên, việc phê duyệt và giao đề tài sẽ do bộ, tỉnh phê duyệt. Sau khi các nhiệm vụ KH&ĐT được phê duyệt, giao nhiệm vụ, Nhà trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân thông qua hợp đồng KH&ĐT [H18.18.01.18], Trong quá trình thực hiện các chủ nhiệm đề tài phải báo cáo định kỳ mỗi 6 tháng [H18.18.01.20]; Sau khi các sản phẩm được nộp về phòng QL Khoa học và HTQT, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định thẩm định [H18.18.01.21], bước tiếp theo sau khi có kết quả thẩm định là thành lập Hội đồng nghiệm thu, nghiệm thu đề tài, các nhiệm vụ KH&ĐT [H18.18.01.22], việc đánh giá chất lượng của mỗi đề tài thể hiện qua phiếu chấm điểm của các thành viên hội đồng [H18.18.01.23] và được ghi lại trong biên bản của phiên nghiệm thu [H18.18.01.24].

Để động viên, khen thưởng, xử lý các đề tài, dự án không hoàn thành, Trường đã có các quyết định về khen thưởng các đề tài đạt loại xuất sắc [H18.18.01.25]; khen thưởng trong công tác NCKH sinh viên [H18.18.01.26].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Khoa học và Đào tạo 6 tháng một lần để tổng kết các hoạt động KH&ĐT trong toàn Trường, bao gồm các đề tài/dự án các cấp, hoạt động NCKH của SV, tạp chí, hội thảo khoa học [H18.18.01.27], từ đó, chỉ ra những mặt mạnh, những tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng các hoạt động KH&ĐT phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Để công bố các kết quả nghiên cứu ra xã hội Trường có Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, xuất bản 4 số trên năm [H18.18.01.28].

Về kinh phí: Hàng năm Nhà trường đều có Dự toán kinh phí về nghiên cứu khoa học, được Bộ Tài chính phê duyệt [H18.18.01.29]. Nguồn kinh phí chủ yếu được cấp từ Ngân sách Nhà nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 18.2 Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh là trường đại học công lập, nguồn kinh phí cho NCKH từ nguồn NSNN, nguồn sự nghiệp của Nhà trường (từ nguồn thu học phí) và các nguồn khác [H18.18.02.01], [H18.18.02.02].

Nhà trường đã triển khai chiến lược, tổ chức các bộ phận chuyên trách, các phòng chức năng tìm kiếm kinh phí phục vụ, thúc đẩy nghiên cứu khoa học: Phòng Quản lý khoa học và HTQT, Phòng Tài chính - kế toán, các Khoa chuyên ngành. Trên cơ sở đề xuất, đăng ký đề tài, nhiệm vụ NCKHCN của cán bộ, giảng viên các đơn vị gửi lên, Nhà trường xây dựng danh mục đề xuất đề tài trình Bộ Tài chính. Sau khi được Bộ Tài chính giao kinh phí, Hội đồng Khoa học Đào tạo thống nhất về nguồn kinh phí sự nghiệp cho NCKH, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định giao nhiệm vụ NCKH cho các chủ nhiệm đề tài (có kinh phí cụ thể) [H18.18.02.02].

Nhà trường đã xây dựng các định mức kinh phí cho hoạt động KHHCN, đề tài, giáo trình, tài liệu học tập, bài đăng tạp chí của Trường; có các chính sách thu hút người có trình độ tiến sĩ trở lên về trường làm việc, hỗ trợ kinh phí đào tạo tiến sĩ, ... (Quy chế: chi tiêu nội bộ [H18.18.02.03]); các hỗ trợ công bố quốc tế, tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo [H18.18.02.04].

Chủ động phối kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn, đề xuất đề tài KHHCN cấp bộ, tỉnh [H18.18.02.05], đề tài nghiên cứu, phục vụ phát triển kinh tế trên địa bàn lân cận [H18.18.02.06]. Tổ chức hội thảo quốc tế [H18.18.02.07], [H18.18.02.08], [H18.18.02.09] tham

gia các diễn đàn giao lưu quốc tế, chia sẻ, học tập kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ giảng viên [H18.18.02.10]. Với sứ mệnh là đào tạo theo hướng thực hành nhưng [H18.18.02.11] Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh [H18.18.02.12], nhằm thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học công nghệ trước mắt tăng số lượng bài tạp chí quốc tế có uy tín (ISI và Scopus,...).

Về thu từ hoạt động NCKH hầu như chưa có, công tác nghiên cứu khoa học phục vụ chủ yếu cho đào tạo và nâng cao trình độ, kiến thức cho giảng viên trong trường. Đến tháng 12 năm 2020 mới có khoản thu từ tiền thẩm định các bài báo đăng tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H18.18.02.13].

Các số liệu về kinh phí chi cho nghiên cứu KHCN hàng năm được công khai minh bạch, đúng kế hoạch [H18.18.02.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 18.3 Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu KHCN được xác định trong Chiến lược phát triển Trường, Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học và hợp tác quốc tế [H18.18.03.01], Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.03.02], Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs [H18.18.03.03] bao gồm:

- Số bài báo quốc tế, trong nước;
- Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế và trong nước;
- Số chương trình hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế;
- Kinh phí đề tài, ...

Nhà trường thực hiện đánh giá hoạt động KHCN hàng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị [H18.18.03.04], nhiệm vụ của giảng viên về NCKH [H18.18.03.05]. Định kỳ 6 tháng các chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu được yêu cầu báo cáo về tiến độ thực hiện

nhiệm vụ nghiên cứu [H18.18.03.06] qua đó Nhà trường kiểm tra, đánh giá và có những điều chỉnh kịp thời.

Đối với cá nhân và các nhà khoa học, Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai đánh giá hàng năm [H18.18.03.04] và đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân các nhà khoa học.

Bảng 18.3 Số liệu về nghiên cứu khoa học 2015-2019

<i>STT</i>	<i>Công trình</i>	<i>Từ năm 2015-2019</i>
1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	02
2	Đề tài cấp trường hoàn thành	82
3	Giáo trình ĐCBG, tài liệu học tập hoàn thành	168
4	Đề tài NCKH sinh viên hoàn thành	83
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	244
6	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	8
7	Số bài của Tạp chí TC-QTKD (2016-2019)	191
8	Hội thảo quốc gia và quốc tế	6

[H18.18.03.07] [H18.18.03.08], [H18.18.03.09], [H18.18.03.10], [H18.18.03.11]

Hàng năm, Hội đồng khoa học – đào tạo tổ chức họp, nhằm rà soát đánh giá, điều chỉnh các quy định, chính sách, các chỉ số về số lượng, chất lượng nghiên cứu [H18.18.03.12]. Qua đó có các sửa đổi, bổ sung [H18.18.03.13], [H18.18.03.14], [H18.18.03.15] nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo.

Phát triển Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh được Nhà trường luôn quan tâm trong chiến lược phát triển KH&CN, được thành lập, cấp phép hoạt

động từ năm 2016, với thời gian hoạt động chưa dài nhưng đã từng bước khẳng định được chất lượng [H18.18.03.16].

Nhà trường đã có chính sách khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc loại SCI, SCOPUS. Nhà trường áp dụng định mức tính giờ NCKH/bài báo trong nước và quốc tế thể hiện trong Chế độ công tác giảng viên [H18.18.03.17], Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.03.02] đã thực sự có tác dụng khuyến khích các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí.

Chất lượng của từng công trình được đánh giá thông qua phiếu đánh giá của mỗi thành viên Hội đồng nghiệm thu [H18.18.03.14]. Những đề tài đạt loại xuất sắc sẽ được khen thưởng [H18.18.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 18.4 Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý KHCCN của Nhà trường ngày càng được hoàn thiện hơn, chặt chẽ hơn, thuận lợi hơn, khuyến khích hơn. Đã thu hút được đội ngũ CB, GV Nhà trường tham gia, số lượng và chất lượng nghiên cứu được nâng lên. Trên cơ sở đánh giá, nhận diện những hạn chế hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý nghiên cứu, đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Trường về KHCCN. Đã chỉnh sửa bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.04.01], Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKHCCN, [H18.18.04.02] năm 2017; Quy chế giảng viên giỏi [H18.18.04.03], Quy chế Thi đua khen thưởng [H18.18.04.04].

Ban hành nhiều văn bản về quản lý, hướng dẫn về nghiên cứu khoa học như: Hướng dẫn về thực thi đạo đức trong nghiên cứu [H18.18.04.05], Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh [H18.18.04.06], Quy định về sở hữu trí tuệ [H18.18.04.07], Hỗ trợ công bố quốc tế, ...

Chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về hoạt động NCKH của CB, GV theo hướng tinh giản nhưng quản lý hiệu quả [H18.18.04.02]; Điều chỉnh tăng định mức kinh phí cho một số nội dung hoạt động KH-CN [H18.18.04.01]; Có kế hoạch đầu tư, phân bổ nguồn lực NCKH công nghệ phù hợp, và ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn một cách có hiệu quả, tăng cường tài chính tương xứng. [H18.18.04.01]; Cải tiến công tác hành chính: Hướng dẫn lập thuyết minh, lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường rõ ràng giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính; Hỗ trợ chủ nhiệm đề tài về thủ tục hành chính; Liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với chủ nhiệm đề tài để giải đáp những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài; Hỗ trợ thủ tục thanh lý đề tài nhanh chóng về mặt giấy tờ và tài chính [H18.18.04.01], [H18.18.04.02]. Về mặt triển khai: Thành lập Hội đồng và tổ chức nghiệm thu một cách nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý chỉnh sửa hoàn thiện đề tài; Cập nhật, phổ biến các đợt đăng ký đề tài cấp tỉnh, cấp bộ, ... cho GV có thông tin đăng ký; Hỗ trợ triển khai những dự án, đề tài có tiềm năng; ... [H18.18.04.08].

Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KH-CN, các kết quả nghiên cứu, danh mục đề tài, công trình đã thực hiện; tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh; thông báo đăng ký, đề xuất đề tài các cấp đều được đăng tải lên Website của Trường [H18.18.04.09]. Nhà trường đang xây dựng cơ sở dữ liệu về KH-CN dưới dạng trang Web quản lý tổng hợp thông tin về đầu vào và đầu ra của các hoạt động nghiên cứu, kê khai giờ khoa học cho CB, GV.

Tăng cường vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KH-CN. Các Khoa được Trường giao là đầu mối để tập hợp, đánh giá các đề xuất và chủ quản các đề tài nghiên cứu KH SV, các nhiệm vụ cấp cơ sở được giao nhiệm vụ nghiên cứu, trong đó xác định rõ kinh phí, thời hạn hoàn thành phù hợp với nội dung, tính chất của đề tài [H18.18.04.08].

Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện, chất lượng tạp chí ngày được nâng cao. Hội đồng biên

tập được kiện toàn, thành viên Hội đồng là những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Trường, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển Tạp chí [H18.18.04.10].

Một trong những cơ sở quan trọng của việc cải tiến công tác quản lý NCKH để nâng cao chất lượng nghiên cứu là dữ liệu khảo sát, đánh giá, phản hồi của các bên liên quan đối với công tác NCKH, công tác quản lý NCKH [H18.18.04.11]. Việc thực hiện khảo sát được thực hiện thống nhất một đầu mối là phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng thực hiện, ý kiến khảo sát là một kênh thông tin để cải tiến, điều chỉnh công tác quản lý khoa học công nghệ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã xây dựng được CLPT các giai đoạn trong đó có CLPT KHCN cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KHCN của Nhà trường cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn. Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, quản trị thiết bị, CSVC phục vụ hoạt động KHCN. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm.

- Trường đã huy động được các nguồn lực, triển khai chiến lược, đồng thời, triển khai hợp tác với các đối tác; phối hợp thực hiện đề tài, dự án, tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật, hội nghị/hội thảo để tìm kiếm kinh phí phục vụ, thúc đẩy nghiên cứu khoa học. Nguồn kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học trong 05 năm gần đây năm sau đều cao hơn năm trước.

- Trường đã xây dựng được các chỉ số đánh giá về nghiên cứu KHCN thể hiện ngay trong CLPT Trường (trong đó có CLPT KHCN), và được bổ sung trong Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng gồm, chỉ số đánh giá số lượng các bài báo, số bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, số lượng sản phẩm KHCN được chuyển giao, v.v... Đồng thời tổ chức kiểm tra hoạt động

KHCN hàng năm, trên cơ sở đó, định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị. Quy trình triển khai, đánh giá các hoạt động KHCN các cấp được xây dựng một cách chặt chẽ, từ tuyển chọn, đề xuất đến phê duyệt thuyết minh và nghiệm thu kết quả. Việc đánh giá khối lượng NCKH của GV được thực hiện công khai, minh bạch.

- Trường đã ban hành các hướng dẫn về nghiên cứu, triển khai điều chỉnh, bổ sung các quy định, quy chế, quy trình nhằm hoàn thiện công tác quản lý NCKH: Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên về NCKH, từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN. Tăng cường và phát huy vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KHCN. Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường đã có những cải tiến, Hội đồng biên tập được kiện toàn từng bước nâng cao chất lượng Tạp chí.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Trường chưa có quy định khen thưởng về hoạt động KHCN, quy định khuyến khích NCKH sinh viên (Hàng năm, Hiệu trưởng ký quyết định khen thưởng đột xuất); Các quy định về hỗ trợ công bố quốc tế mới được ban hành chưa tạo ra động lực khuyến khích cho CB, GV.

- Văn bản về hỗ trợ công bố quốc tế, thành lập quỹ khoa học công nghệ mới được ban hành cuối năm 2019, mức hỗ trợ cũng thấp (Thấp hơn các trường đại học khác như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tân Trào, ...) chưa thực sự tạo động lực, khuyến khích nghiên cứu KHCN; chưa thành lập được nhóm nghiên cứu mạnh.

- Chưa thành lập được nhóm nghiên cứu mạnh, chưa có các chỉ số để đánh giá và theo dõi hoạt động của nhóm.

- Cần bổ sung các chính sách tài chính nhằm khuyến khích thúc đẩy hơn nữa NCKH của giảng viên và sinh viên. Tăng kinh phí về hỗ trợ công bố quốc tế, cộng điểm cho sinh viên nghiên cứu khoa học tốt; Chưa thực hiện kê khai, tính giờ khoa học cho CB, GV trên Website.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Điều chỉnh bổ sung và cập nhật một số nội dung của Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ	Phòng QLKH&HTQT	2020 – 2021	
2	Khắc phục tồn tại thứ hai	Trường cần tăng cường khuyến khích hơn nữa cho công bố quốc tế (các bài tạp chí quốc tế có chỉ số ISI, Scopus), thành lập nhóm nghiên cứu mạnh.	Phòng QLKH&HTQT	2020	
3	Khắc phục tồn tại thứ ba	- Đẩy mạnh việc thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh. - Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nghiên cứu	Phòng QLKH&HTQT	2020	
4	Khắc phục tồn tại thứ tư	Rà soát, cải tiến, quy định về hỗ trợ công bố quốc tế; quy định về tính điểm cộng cho sinh viên	Phòng QLKH&HTQT	2020	

		NCKH			
--	--	------	--	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	5
Tiêu chuẩn 18.1	5
Tiêu chuẩn 18.2	5
Tiêu chuẩn 18.3	5
Tiêu chuẩn 18.4	5

TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1 Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Quản lý tài sản trí tuệ tại Trường Đại học Tài chính - QTKD được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng tài sản trí tuệ của CB, GV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác.

Căn cứ theo các quy định của Bộ KH-CN, Bộ GD&ĐT, Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ của Nhà trường [H19.19.01.01] đã được ban hành nhằm quản lý tổng thể hoạt động nghiên cứu KH-CN trong toàn trường, trong đó quy định rõ về quy trình nghiên cứu, công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả NCKH, sở hữu trí tuệ. Nhà trường đã có quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án các cấp [H19.19.01.02]; Quy định thực tập cuối khóa của sinh viên hệ đại học chính quy, Quy chế đào tạo thạc sỹ [H19.19.01.03] (Trong đó quy định rõ về chống sao chép, đạo văn trong quá trình làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp của sinh viên và học viên) các quy định này đã được phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV, học viên trong Trường.

Để có thể hỗ trợ tốt hơn cho đội ngũ các nhà khoa học trong công tác SHTT, Nhà trường đã giao Phòng Quản lý KH và HTQT thực hiện nhiệm vụ phát hiện, ghi nhận các TSTT phát sinh, từ đó tiến hành các thủ tục xác lập quyền để bảo vệ quyền SHTT [H19.19.01.04]. Là đơn vị đầu mối về “tổ chức và quản lý hoạt động SHTT, các dịch vụ KH-CN” [H19.19.01.05]. Phòng Quản lý Khoa học và HTQT có trách nhiệm:

- Nhận dạng các kết quả nghiên cứu có thể đăng ký SHTT;
- Hỗ trợ các nhà khoa học trong việc viết đơn đăng ký SHTT và làm đầu mối giao dịch với Cục SHTT Việt Nam trong việc xử lý đơn, cấp bằng SHTT;

- Đánh giá tiềm năng thương mại của các tài sản trí tuệ.

Phòng KHCN có 01 chuyên viên làm nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn cho các hoạt động liên quan đến tài sản trí tuệ. Để làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của bộ phận này, căn cứ trên luật SHTT, luật KHCN, quy định của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành quy định về SHTT; quy định về bằng độc quyền sáng chế cho CB, GV [H19.19.01.05],

Về khai thác tài sản trí tuệ Nhà trường ban hành Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập [H19.19.01.06], Quy định về hoạt động của Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H19.19.01.07]. Các quy định này bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng tài sản trí tuệ của CB, GV, SV trong Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 19.2 Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Nhà trường (Phòng QLKH&HTQT là đầu mối) đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV và SV của Trường các quy định về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của cán bộ, giảng viên, sinh viên Nhà trường và của Trường thông qua buổi tập huấn, đưa lên Website của Trường, chuyển văn bản về các đơn vị [H19.19.02.01],

Các kết quả nghiên cứu đều được ghi nhận qua việc đánh giá của các hội đồng nghiệm thu các đề tài, giáo trình [H19.19.02.02], các ấn phẩm khoa học, các công trình đều có quyết định nghiệm thu hoàn thành, chuyển giao xuất bản, đưa vào sử dụng [H19.19.02.03], [H19.19.02.04]. Các bài đăng Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, bài đăng kỷ yếu hội thảo quốc gia, quốc tế; xuất bản giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy đều có chạy trùng lắp, công việc này vẫn phải chạy nhờ phần mềm của trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Việc lưu trữ các tài sản trí tuệ được giao cho Phòng Quản lý Khoa học và HTQT, phối hợp với Trung tâm thông tin – Thư viện và các đơn vị khác trong

Trường khai thác các tài sản trí tuệ của Nhà trường (Giáo trình, đề tài, phần mềm, ...) [H19.19.02.03], [H19.19.02.05]

Đối với các tài sản SHTT là sách, giáo trình, bài giảng, trước khi ra quyết định nghiệm thu tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó cho in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ. Hiện nay, tất cả các chương trình giảng dạy tại Trường đều sử dụng tài liệu do Nhà trường tổ chức biên soạn và phát hành cho GV và SV phục vụ cho đào tạo, có quy định cụ thể về việc cung cấp giáo trình tài liệu [H19.19.02.06].

Trong các hợp đồng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các nhà xuất bản có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả [H19.19.02.04].

Để tăng cường nhận thức về SHTT Nhà trường đã tổ chức tập huấn về SHTT cho CB, Giảng viên, sinh viên toàn Trường [H19.19.02.01], các văn bản liên quan như Quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức troang hoạt động khoa học công nghệ, Quy định hướng dẫn thực thi của Trường [H19.19.02.07]. Tăng cường năng lực cho lãnh đạo và CB quản lý SHTT thông qua việc tham dự các hội thảo tập huấn về SHTT.

□ Các ấn của Nhà trường (tạp chí, kỷ yếu hội thảo, ...) đều được lưu trữ cẩn thận, đúng quy định [H19.19.02.05], [H19.19.02.08], [H19.19.02.09], [H19.19.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 19.3 Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Việc rà soát công tác quản lý Tài sản trí tuệ (TSTT) của Nhà trường được thực hiện hàng năm, Phòng QLKH&HTQT kiểm tra, rà soát, đối chiếu so sánh mức độ phù hợp của các quy định đối với thực tiễn và nhu cầu công tác Quản lý TSTT, trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống các quy định, đồng thời đánh giá kết quả công tác quản lý TSTT, qua đó có giải pháp để khắc phục [H19.19.03.01].

Hàng năm, Phòng QLKH&HTQT xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động KHCN và SHTT, trong đó có nhiệm vụ rà soát kết quả thực hiện công tác quản

lý SHTT [Kế hoạch năm học của Phòng hoặc của Trường, trong đó có các nhiệm vụ liên quan]. Trên cơ sở kế hoạch này, Phòng phối hợp với Trung tâm Thông tin – Thư viện thông kê, đánh giá kết quả công tác quản lý TSTT [H19.19.03.02]. Đối với hệ thống các giáo trình, tài liệu và các luận văn thạc sĩ và các đề tài NCKH của GV và SV, ngay từ khâu thẩm định Phòng đã chủ động rà soát, kiểm tra nhằm đảm bảo các giáo trình, tài liệu và các đề tài NCKH trước khi nghiệm thu không có các vấn đề vi phạm về SHTT.

Ngoài ra, Nhà trường tiến hành rà soát các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền SHTT; rà soát các biểu mẫu có liên quan, trên cơ sở đó ban hành bổ sung các quy định [H19.19.03.03].

Phòng QLKH&HTQT xây dựng danh mục tài sản trí tuệ của Nhà trường hàng năm [H19.19.03.04]. Hiện nay, hầu hết sản phẩm trí tuệ của CB, GV Nhà trường chưa đăng ký quyền SHTT, chưa nộp đơn xin cấp bằng sáng chế. Việc rà soát danh mục các tài sản trí tuệ, Phòng QLKH&HTQT có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trong thời gian tới.

Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập, quy định rõ phương thức cung cấp giáo trình, tài liệu học tập, trách nhiệm của CB, GV, SV trách nhiệm của Trung tâm Thông tin – Thư viện trong việc cung cấp giáo trình, tài liệu học tập trong Trường [H19.19.03.05].

Nhằm nâng cao nhận thức và bảo vệ quyền lợi cho CBQL, GV, NV về công tác SHTT, đồng thời để phòng tránh các vi phạm, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, đã tập huấn cho CB, GV [H19.19.03.03]. Trong quá trình thực hiện đã tiến hành rà soát nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện [H19.19.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 19.4 Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng

Cải tiến công tác quản lý TSTT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm

trong Kế hoạch chiến lược phát triển KHCCN [H19.19.04.01]. Trên cơ sở rà soát các hoạt động KHCCN, phân tích các thuận lợi, khó khăn, Trường đã có một số cải tiến trong công tác quản lý TSTT như:

- Xây dựng hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động SHTT trong công tác đào tạo, NCKH theo quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở GDĐH, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H19.19.04.02], Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập [H19.19.04.03].

- Cập nhật, chỉnh sửa các quy định về Quản lý KHCCN [H19.19.04.04]; Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý TSTT [H19.19.04.05].

- Nhà trường cử cán bộ đi đào tạo, tập huấn về công tác SHTT; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn CBGV, HV, SV cách trích dẫn tài liệu tham khảo, hướng dẫn sinh viên SV sử dụng tài liệu photocopy, v.v.

- Việc khảo sát CBGV và SV về sự hài lòng đối với công tác quản lý KHCCN và SHTT được thực hiện hàng năm [H19.19.04.06].

- Kết quả cho thấy trên 95% CBGV và trên 90% SV hài lòng với công tác quản lý KHCCN và SHTT của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã có quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án. Trường đã thiết lập được các quy định về quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn về SHTT và giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền SHTT. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền SHTT.

- Nhà trường đã thực hiện khá tốt việc lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ (Giáo trình, đề tài, tài liệu phục vụ đào tạo, ...) chú trọng đề xuất đầu tư mua sắm phần mềm bản quyền trong các dự án đầu tư, chú trọng điều khoản về bản quyền tác giả và phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ và hỗ trợ đăng ký SHTT.

- Trường đã triển khai công tác quản lý và rà soát các tài sản trí tuệ.

- Trường đã có các cải tiến về quản lý, khai thác TSTT, trong việc phát hành giáo trình, sách, đề cương bài giảng phục vụ đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng. CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

- Việc khai thác các tài sản trí tuệ là các phần mềm vẫn còn hạn chế do phạm vi và ứng dụng của phần mềm.

- Chuyên viên theo dõi TSTT phụ trách các mảng công việc khác và chưa được bồi dưỡng đạo tạo bài bản.

- Cách thức truyền thông chưa thu hút cao độ sự quan tâm của đội ngũ CB đối với các vấn đề liên quan đến SHTT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Rà soát và hỗ trợ về thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, Giáo trình,...	Phòng QLKH&H TQT	2020
2	Khắc phục tồn tại thứ	Nhà trường cần tăng cường việc khai thác các tài sản trí	Phòng QLKH&H	2020

	hai	tuệ	TQT, Trung tâm Thông tin – Thư viện	
3	Khắc phục tồn tại thứ ba	Bồi dưỡng đào tạo nâng cao nghiệp vụ và năng lực về SHTT để công tác ngày càng chuyên nghiệp hơn, tạo điều kiện hỗ trợ tốt cho các nhà khoa học trong công tác đăng ký bảo hộ cũng như khai thác các TSTT.	Phòng QLKH&H TQT	2020
4	Khắc phục tồn tại thứ bốn	Cần phải cải thiện hơn nữa các phương thức lẫn nội dung truyền thông cho các nhà khoa học về vấn đề này SHTT.	Phòng QLKH&H TQT	2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4
Tiêu chuẩn 19.1	4
Tiêu chuẩn 19.2	4
Tiêu chuẩn 19.3	4
Tiêu chuẩn 19.4	4

TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1 Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Trường ĐHTCQTKD xác định việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác, mở rộng mạng lưới đối tác NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất là trong bối cảnh hội nhập về GDDH hiện nay. Trường đã xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ HTQT, như trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015-2020 [H20.20.01.01].

Trong Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển khoa học công nghệ và HTQT cũng xác định rõ phương hướng và nội dung HTQT để cụ thể hóa mục tiêu chiến lược của Trường [H20.20.01.02]. Để có hành lang pháp lý và công cụ quản lý hoạt động này, đồng thời tạo điều thuận lợi nhằm đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động hợp tác quốc tế [H20.20.01.03], ban hành Quy định về hỗ trợ tham dự hội thảo quốc tế trong và ngoài nước [H20.20.01.04] nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nhà trường giao cho Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế nhiệm vụ chuyên trách về hợp tác quốc tế nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác [H20.20.01.05]. Trong đó, Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài [H20.20.01.04].

Quy chế hoạt động HTQT quy định rõ trách nhiệm các cá nhân, đơn vị trong trường trong việc triển khai, quản lý đối với các đề tài hợp tác nghiên cứu, và các dự án quốc tế mà họ trực tiếp xây dựng và thực hiện cùng đối tác [H20.20.01.02].

Nhà trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác dựa trên nguyên tắc: Có thế mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, thế mạnh về hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực đào tạo của trường,

có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.01.06]. Nhà trường đã xây KPIs [H20.20.01.07] nhằm đánh giá, rà soát và cải tiến hoạt động nhằm đạt mục tiêu chiến lược đã xác định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.2 Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhà trường có Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác giai đoạn 2016-2020 [H20.20.02.01]; Kế hoạch hàng năm phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác [H20.20.02.02]. Các kế hoạch này được báo cáo Bộ Tài chính và thông tin đến các bên liên quan, gửi thư điện tử cho các đơn vị trong trường.

Các đối tác được xác định dựa trên nguyên tắc: Có thế mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, quan tâm đến cùng vấn đề nghiên cứu, có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.02.03], nhằm thu hút các đối tác tiềm năng trong nghiên cứu.

Chức năng nhiệm vụ của Phòng QLKH&HTQT đã nêu rõ các trách nhiệm liên quan trong việc quản lý, phát triển hợp tác trong nghiên cứu. Trong đó, Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài [H20.20.02.04]

Nhà trường đã và đang thực hiện kế hoạch hợp tác, giúp đỡ Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào thông qua chương trình hợp tác hàng năm, với các hoạt động như: Tập huấn cho giảng viên Lào tại Việt Nam, giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ (Các chuyên đề về kinh tế, tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh, phương pháp nghiên cứu khoa học,...) [H20.20.02.05] và cùng với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính mua sắm hỗ trợ trang thiết bị giúp Trường bạn.

Nhà trường đang nghiên cứu, tìm kiếm đối tác, các cơ sở đào tạo nước ngoài để có thể thực hiện các dự án hợp tác, liên kết đào tạo quốc tế phù hợp với khả năng của nhà trường cũng như nhu cầu của xã hội. Bước đầu đã có thỏa

thuận hợp tác trong trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học với Trường Đại học Khonkaen-Thái Lan [H20.20.02.06].

Quan hệ hợp tác nghiên cứu được xây dựng và phát triển bằng nhiều hình thức như các hoạt động giao lưu, đối ngoại giữa các cấp lãnh đạo tiến tới ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu cấp trường:: đã ký biên bản ghi nhớ về trao đổi, giao lưu sinh viên và nghiên cứu khoa học với trường đại học Khon kaen – Thái Lan [H20.20.02.03]; cử các GV và CB nghiên cứu đi dự các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi và mở rộng mạng lưới quan hệ [H20.20.02.07], [H20.20.02.08], [H20.20.02.09]. Nhà trường đang đẩy mạnh việc nối kết, tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước trong nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo quốc gia, quốc tế: Hợp tác thực hiện đề tài khoa học với tỉnh Hưng Yên, Bộ Khoa học và công nghệ [H20.20.02.10], hợp tác với các đối tác trong việc tổ chức các hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia như Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Viện nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Đại học University of Miskolc – Hungary [H20.20.02.11], [H20.20.02.12], [H20.20.02.13], [H20.20.02.14], [H20.20.02.15]. Thông qua các Hội thảo quốc gia, quốc tế đã thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong trường, kết quả đã có bài báo công bố quốc tế có chỉ số Scopus.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.3 Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Việc rà soát đánh giá tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế do Phòng QL Khoa học và HTQT thực hiện [H20.20.03.01]; Trường có hệ thống quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.03.02], Quy định về hoạt động KH-CN; trong chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường; trong Quy định về quản lý hoạt động HTQT [H20.20.03.03]

Trên cơ sở Quy định về Quản lý HTQT [H20.20.03.02], Hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH-CN được rà soát thông qua việc đánh giá định kỳ tiến độ

và hiệu quả của các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu. Rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác, loại bỏ đối tác không thích hợp nhằm tránh rủi ro và rà soát về tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác NC về tài chính, về CSVC và về các nguồn lực khác, ... Phòng QL Khoa học và HTQT được giao nhiệm vụ là đầu mối tham mưu giúp BGH và Hội đồng khoa học – đào tạo trong việc rà soát tính hiệu quả hợp tác [H20.20.03.01]. Hàng năm thường trực Hội đồng khoa học đào tạo sẽ họp để rà soát đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác [H20.20.03.04] qua đó đưa ra các quyết định điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động hợp tác nói chung và hợp tác trong NCKH nói riêng.

Hợp tác quốc tế thực hiện các hoạt động NCKH cũng là một trong những nội dung được đánh giá hàng năm, và đưa ra phương hướng cụ thể để cải thiện những hợp tác chưa hiệu quả [H20.20.03.05], [H20.20.03.06].

Các đề tài hợp tác thực hiện cũng được báo cáo định kỳ nhằm đánh giá về tiến độ, chất lượng và đưa ra các biện pháp thực hiện để đạt hiệu quả cao nhất [H20.20.03.04], báo cáo kết quả hội thảo [H20.20.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.4 Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược về phát triển KH-CN và HTQT [H20.20.04.01], hoạt động hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác quốc tế về NCKH nói riêng của Trường ĐH TCQTKD được cải thiện và mở rộng:

Từ chỗ chỉ có hợp tác với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào trong Chương trình hợp tác liên chính phủ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Bộ Tài chính Lào [H20.20.04.02]. Nhà trường chủ trương mở rộng hợp tác với các nước khác, bước đầu đã có những biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác như trường Đại học KhonKean – Thái Lan [H20.20.04.03] về nghiên cứu khoa học và trao đổi giao lưu sinh viên; hợp tác với trường Đại học Miskolc – Hungary tổ

chức Hội thảo quốc tế năm 2019 [H20.20.04.04]. Mục tiêu là hợp tác với các trường đại học trên thế giới, ưu tiên các nước ASEAN.

Các hoạt động hợp tác trong nước cũng đã được mở rộng, hợp tác trong nghiên cứu đề tài khoa học với tỉnh Hưng Yên, Bộ Khoa học và Công nghệ [H20.20.04.05]; Các đề tài nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, phục vụ cho phát triển kinh tế địa phương được thực hiện ngày một nhiều [H20.20.04.06]; Hợp tác với các cơ quan trong ngành Tài chính như Cục thuế Bắc Ninh, Cục thuế Hưng Yên, Công ty Stanley – Việt Nam [H20.20.04.07].

Số lượng các tổ chức, cá nhân hợp tác với Trường trong nghiên cứu khoa học ngày càng tăng, trong việc viết giáo trình, tham gia hội thảo quốc gia [H20.20.04.08]. Số lượng các bài báo khoa học, bài đăng hội thảo quốc tế ngày càng tăng, đã có các bài báo đăng trên tạp chí uy tín Scopus [H20.20.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định tầm quan trọng của phát triển hợp tác trong NCKH, có quy chế, quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, quản lý các công trình hợp tác nghiên cứu. Có kế hoạch hợp tác nghiên hàng năm.

- Nhà trường luôn chủ động, tích cực trong việc thúc đẩy, mở rộng mạng lưới đối tác NCKH.

- Các đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu được theo dõi, rà soát; Nhà trường luôn tích cực

trong việc thúc đẩy mở rộng mạng lưới đối tác NCKH.

- Hợp tác trong nghiên cứu đã được quan tâm và đang phát triển tốt. Có sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín, từ các đơn vị, các doanh nghiệp trong nhiều đề tài của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có các chính sách khuyến khích các cá nhân, đơn vị xây dựng và mở rộng hợp tác NCKH.

- Quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học còn ít, hiệu quả chưa cao; quan hệ hợp tác nghiên cứu với các DN đã có nhưng hiệu quả chưa nhiều.

- Công tác rà soát hiệu quả hợp tác với các đối tác còn chưa sâu, chưa có các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác.

- Hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài và các đối tác là doanh nghiệp chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Xây dựng cơ chế khuyến khích hoạt động hợp tác NCKH.	Phòng QLKH&HTQT	2020
2	Khắc phục tồn tại thứ hai	Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước về NCKH	Ban giám hiệu, Phòng QLKH&HTQT	2020
3	Khắc phục tồn tại thứ ba	Xây dựng các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác	Phòng QLKH&HTQT	2020
4	Khắc phục tồn tại thứ tư	Mở rộng mối quan hệ với các doanh nghiệp, các đối tác nước ngoài về cả chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt là trong hợp tác NC và phục vụ sản xuất	Ban giám hiệu, Phòng QLKH&HTQT	2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	4
Tiêu chuẩn 20.1	4
Tiêu chuẩn 20.2	4

Tiêu chuẩn 20.3	4
Tiêu chuẩn 20.4	4

TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Cùng với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nhằm thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược giai đoạn 2016 - 2020, nhà trường luôn coi công tác phục vụ cộng đồng là một trong những nội dung xuyên suốt.

Nhà trường đã ban hành Quy định về PVCD, bao gồm các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD; cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD. Để đảm bảo việc tổ chức triển khai nhiệm vụ có hiệu quả, cũng như việc thực thi đúng các quy định hiện hành về công tác kết nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cộng đồng, Nhà trường giao cho Phòng Công tác sinh viên là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị và Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên trường triển khai, tổng hợp và báo cáo [H21.21.01.01].

Nội dung PVCD gồm: hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (bao gồm cả đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, kế toán); hoạt động nghiên cứu khoa học có kết hợp với địa phương, doanh nghiệp; hoạt động tư vấn, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; hoạt động hỗ trợ người học (tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên); hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách PVCD. Công tác PVCD hiện nay đang được phân công theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bao gồm: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý Khoa học và HTQT, Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học, Trung tâm tư vấn dịch vụ TCKT, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường.

Nhằm triển khai hoạt động này, nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động PVCD giai đoạn 2017-2020 [H21.21.01.02], thể hiện trong các kế hoạch năm học của Nhà trường [H21.21.01.03]. Các đơn vị xây dựng kế hoạch gắn với chuyên môn được lồng ghép trong kế hoạch năm học được xây dựng với những hoạt động cụ thể: Kế hoạch NCKH [H21.21.01.04], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ [H21.21.01.05], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về kế toán [H21.21.01.06], kế hoạch tham gia tuyển dụng lao động tại lễ bế giảng, ngày hội việc làm [H21.21.01.07]. Bên cạnh đó, Công đoàn trường cũng xây dựng chương trình công tác nhiệm kỳ 2017-2022 và các kế hoạch văn nghệ, thể thao, nữ công, thăm quan, nghỉ mát [H21.21.01.08]. Đặc biệt, với vai trò là một tổ chức chính trị - xã hội, Đoàn Thanh niên nhà trường đã phát huy lực lượng xung kích đã cụ thể hóa mục tiêu phục vụ cộng đồng bằng các kế hoạch như: Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên từng năm, Kế hoạch chiến dịch thanh niên tình nguyện, Hiến máu nhân đạo... [H21.21.01.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho việc kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện

Nhà trường có nhiều chính sách cho hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng như: Giao khoán về tài chính cho Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm tư vấn dịch vụ TCKT; khen thưởng cho Công đoàn viên, ưu tiên xét kết nạp Đảng cho cán bộ, giảng viên, sinh viên tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể... Trên cơ sở đó, các đơn vị đã chủ động cụ thể hóa nội dung gắn với chuyên môn mang lại kết quả cụ thể. Cán bộ, giảng viên phối hợp với cơ quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên triển khai một số đề tài NCKH có tính ứng dụng thực tế tại địa phương [H21.21.02.02]; Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học đã triển khai tuyển sinh, cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho các cán bộ, công chức, viên chức tại các địa phương và cơ quan trong ngành Tài chính (Thuế, Kho bạc) [H21.21.02.03]; Trung tâm tư vấn dịch vụ TCKT mở các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ kế toán cho các chủ tài khoản, cán bộ kế toán tại một số địa phương

[H21.21.02.04]. Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp tư vấn, hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm [H21.21.02.05]; Nhà trường phối hợp với Công đoàn trường tổ chức kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua hoạt động ủng hộ từ thiện theo chủ trương, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như: ủng hộ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn hàng năm cũng được cụ thể hóa bằng chỉ tiêu 01 ngày lương, ứng với từng khả năng thu nhập lương của từng cán bộ, giảng viên trong trường; ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa các xã Trung Trắc, Tân Quang (huyện Văn Lâm), hỗ trợ nuôi dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Dục (xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm), ủng hộ các đồng chí thương binh đang điều trị tại Trung tâm điều trị thương binh Thuận Thành, Bắc Ninh...[H21.21.02.06]. Đoàn Thanh niên tổ chức các hoạt động: Chiến dịch thanh niên tình nguyện; hoạt động động tình nguyện như Áo ấm vùng cao, Hiến máu nhân đạo, công trình thanh niên tình nguyện ...[H21.21.02.07]. Kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 21.2.1: Kết quả ủng hộ từ thiện hàng năm của CBGV

[H21.21.02.08]

Đơn vị tính: đồng

Năm	Nhà trường	Công đoàn	Tổng số	Ghi chú
2016	201.000.000	10.820.000	211.820.000	
2017	231.000.000	12.240.000	243.240.000	
2018	252.000.000	9.905.000	261.905.000	
2019	209.000.000	8.200.000	217.200.000	
2020	241.000.000	10.000.000	251.000.000	
Tổng cộng	1.134.000.000	51.165.000	1.185.165.000	

Bảng 21.2.2: Phong trào “Hiến máu nhân đạo” của tuổi trẻ nhà trường

[H21.21.02.09]

Năm học	Kết quả đạt được	
	Số lượt CB, GV, SV tham gia hiến máu	Số đơn vị máu thu được

2016-2017	1.040	>900
2017-2018	1.033	932
2018-2019	920	>837
2019-2020	756	584

Bảng 21.2.3: Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kế toán, tin học, ngoại ngữ [H21.21.02.10], [H21.21.02.11]:

Đơn vị tính: Học viên

STT	Khóa, lớp đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Trung tâm dịch vụ tư vấn Tài chính – Kế toán	154	242	614	503	167
1	Các lớp trong trường	39	22	107	50	47
2	Các lớp tại địa phương	115	220	507	453	120
II	Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	658	245	227	1.352	2.152
1	Các lớp trong trường	658	245	227	861	1.605
2	Các lớp tại địa phương	0	0	0	491	547

- *Kết quả nghiên cứu khoa học gắn với với địa phương: Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020, Nhà trường đã triển khai thực hiện được 20 đề tài cấp tỉnh, cấp cơ sở gắn với địa phương, trong đó đề tài có tính ứng dụng thực tiễn, được địa phương ghi nhận, đánh giá cao như “Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên”; “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp vào phát triển kinh tế tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên hiện nay”, “ Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”;*

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật, nhà trường thiết lập cơ chế quản lý,

kiểm tra, giám sát thông qua Quy định về hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.02.14], Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Công đoàn trường [H21.21.02.15], Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đoàn trường [H21.21.02.16], Quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học [H21.21.02.17], Quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Tư vấn dịch vụ TCKT [H21.21.02.18].

Tự đánh tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Nhà trường xây dựng hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và kết quả phục vụ cộng đồng thông qua kế hoạch năm học hàng năm và xác định chỉ tiêu KPIs cho từng lĩnh vực cụ thể như tổ chức cán bộ; đào tạo; nghiên cứu khoa học; hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng; hoạt động đảm bảo chất lượng. Trong đó, nhóm chỉ tiêu hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng bao gồm: Tỷ lệ có việc làm của người học sau 01 năm tốt nghiệp, tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, từ thiện; tỷ lệ sinh viên tham gia thiện nguyện; mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp; số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT-XH của địa phương và cả nước [H21.21.03.01].

Thông qua việc mở các lớp bồi dưỡng về kế toán, tin học, ngoại ngữ của các Trung tâm đã góp phần mang lại nguồn thu nhất định cho Nhà trường và đóng góp vào Ngân sách Nhà nước:

Bảng 21.3.1: Kết quả hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học (2016-2020) [H21.21.03.08]:

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu	661,550,000	436,400,000	1,040,399,000	2,135,280,000	2,193,157,800
Nộp về	60,775,500	64,735,250	205,613,820	366,219,900	374,191,624

trường					
Nộp thuế	21,298,000	8,728,000	20,807,980	42,705,600	43,865,161

Bảng 21.3.2: Kết quả hoạt động của Trung tâm Tư vấn dịch vụ TCKT (2016-2020) [H21.21.03.09]:

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu	284,375,000	399,250,000	837,750,000	979,244,385	651,740,766
Nộp về trường	15,405,000	34,690,000	75,355,000	88,689,550	60,000,000
Nộp thuế	9,070,000	7,985,000	16,755,000	19,584,888	16,184,800

Để đảm bảo việc kết nối và phục vụ cộng đồng, nhà trường triển khai hệ thống giám sát qua chế độ báo cáo tại các cuộc họp giao ban, lãnh đạo các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện và hiệu quả của các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để lãnh đạo Trường theo dõi, giám sát [H21.21.03.02]. Cuối năm học, Nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học [H21.21.03.03]; báo cáo tổng kết của Công đoàn trường [H21.21.03.04], báo cáo tổng kết của Đoàn thanh niên [H21.21.03.05], báo cáo công tác nghiên cứu khoa học [H21.21.03.06], đồng thời thông tin đầy đủ kế hoạch triển khai trên Website của Nhà trường, hệ thống văn bản nội bộ gửi đến các đơn vị để tăng cường sự giám sát của các bên liên quan [H21.21.03.07]. Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng được yêu cầu tự giám sát hoạt động của đơn vị.

Tự đánh tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Hàng năm, nhà trường đều đưa ra kế hoạch phục vụ và kết nối cộng đồng thông qua kế hoạch, chương trình công tác năm học gắn liền với nhiệm vụ đào tạo và NCKH [H21.21.04.01], [H21.21.04.02], [H21.21.04.03] [H21.21.04.04], [H21.21.04.05], [H21.21.04.06].

Thực hiện chiến lược phát triển trường theo định hướng ứng dụng, gắn đào tạo với thực tiễn, Nhà trường đã triển khai một số đề tài NCKH có sự tham gia, phối hợp và đã ứng dụng vào thực tiễn ở một số địa phương như “*Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên*”; “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp vào phát triển kinh tế tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên hiện nay*”, “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” [H21.21.04.07]. Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học đã tham mưu kịp thời cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng Đề án trình Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho cán bộ, công chức, viên chức tại các địa phương, cơ quan ngành Tài chính theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H21.21.04.08], Trung tâm Tư vấn dịch vụ TCKT tích cực mở các lớp bồi dưỡng về quản lý tài chính, kế toán cho các chủ tài khoản, cán bộ kế toán các trường phổ thông, mở rộng địa bàn đến các tỉnh miền Nam (như Đồng Nai, Tây Ninh) [H21.21.04.09].

Căn cứ kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng qua các năm, nhà trường đã thường xuyên tổ chức hội nghị thường niên để đánh giá, nhận định và đề ra những giải pháp cải tiến việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.10], [H21.21.04.11], [H21.21.04.12]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến các mặt hoạt động của trường [H21.21.04.13].

Có thể nói tất cả các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường được người thụ hưởng đánh giá cao. Các phản hồi được tổng hợp thông qua bằng khen, giấy khen các cấp (như Bằng khen, giấy khen Công đoàn ngành Giáo dục và Đào tạo, Liên đoàn Lao động tỉnh HY [H21.21.04.14]; Giấy khen, bằng khen của Trung ương đoàn, tỉnh đoàn Hưng Yên, Thư cảm ơn của Viện Huyết học truyền máu, Cờ thi đua [H21.21.04.15]. Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên năm học 2019-2020 đối với tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cho thấy trên 85% cán bộ, giảng viên đều hài lòng với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng do Nhà trường tổ chức [H21.21.04.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng được triển khai gắn với nhiệm vụ, chức năng cụ thể của nhà trường và các đơn vị.

Nhà trường đã chủ động liên hệ các địa phương, tổ chức, cơ quan, đơn vị để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp dịch vụ giải quyết các vấn đề của ngành tài chính; hoàn thiện các tiêu chuẩn chức danh cho cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan bên ngoài, bổ sung kiến thức cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của các doanh nghiệp; phát huy truyền thống Uống nước nhớ nguồn, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn.

Nhà trường đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, quy chế, quy định của nhà trường.

Nhiều chương trình, hoạt động PVCD đã tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan doanh nghiệp. Kết quả kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD được Trường triển khai tích cực, đem lại lợi ích cho Nhà trường, cộng đồng và xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hoạt động PVCD của Nhà trường đã triển khai trong những năm vừa qua vẫn tập trung nhiều ở các đóng góp từ thiện, nhân đạo, đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, chưa phát huy hiệu quả của hoạt động NCKH và chuyển giao ứng dụng sản phẩm. Chưa kịp thời nắm bắt nhu cầu của địa phương và doanh nghiệp về hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, kết nối và phát triển mạng lưới cựu người học và tận dụng hiệu quả hơn mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp để tăng cường các hoạt động NCKH để đóng góp cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương.

Chưa triển khai lấy ý kiến diện rộng về sự phản hồi của các bên liên quan đối với các hoạt động PVCD.

Hoạt động phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD chưa được thực hiện bài bản, có hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung	Đ.vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tăng cường kết nối với mạng lưới cựu người học, mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp cùng tham gia công tác PVCD.	- BGH; - Các đơn vị theo quy định.	Từ năm 2021
2	Xây dựng kế hoạch, triển khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong quá trình thực hiện kết quả PVCD theo định kỳ	- BGH; - Các đơn vị theo quy định.	Từ năm 2021
3	Chú trọng công tác phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động PVCD.	- BGH; - Các đơn vị theo quy định.	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 21.1	4
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1 Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình học cụ thể. Thời gian của một khóa học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian thực hiện các chương trình đào tạo của trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh được quy định và thông báo cho sinh viên vào đầu mỗi khóa học và trong cuốn những điều sinh viên cần biết, cụ thể như bảng[H22.22.01.01]:

Bảng 22.1.1 Thống kê về thời gian đào tạo

Trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian học tập tối đa
Đại học chính quy	Kinh tế	4 năm	6 năm
Liên thông chính quy	Kinh tế	1.5 năm	2.25 năm
Cao học	Kinh tế	2 năm	3 năm

Hàng năm, vào đầu năm học nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo cho các hệ đào tạo, trình độ đào tạo, trong đó đặt ra các chỉ tiêu giám sát tỷ lệ người học tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tình hình có việc làm, ...[H22.22.01.02].

Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần thông qua hệ thống các quy chế đào tạo, quy định về thi và KTĐG thể hiện ở kết quả cảnh báo học tập[H22.22.01.03], với sự tham gia của GV giảng dạy trực tiếp, giáo vụ Khoa và CVHT [H22.22.01.04]; [H22.22.01.05]. Kết quả học tập của người học được nhập ngoài hệ thống các bảng điểm được lưu vào hồ sơ theo quy định còn được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo để theo dõi [H22.22.01.06].

Nhà trường tổ chức mỗi năm nhiều đợt xét tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện tùy theo từng đối tượng. Trước mỗi đợt xét công nhận tốt nghiệp, nhà trường thành lập hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường họp xét tốt nghiệp và ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho các sinh viên [H22.22.01.07]; [H22.22.01.08]; và thống kê số liệu tốt nghiệp của sinh viên, học viên hàng năm [H22.22.01.09].

Bảng 22.1.2: Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp toàn trường

Năm nhập học	Khóa nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp		
		Đúng hạn	Sau 1 năm	Tỷ lệ tốt nghiệp
Đại học chính quy				
2013	K1-ĐHCQ	84,1%	3,4%	87,5%
2014	K2-ĐHCQ	74 %	6,3 %	80,3%
2015	K3-ĐHCQ	73,15%	6,16 %	79,31 %
2016	K4-ĐHCQ	70,06 %	7,9%	77,96%
Thạc sĩ				
2018	CH-01	84,21%	-	84,21%

Từ kết quả tổng kết công tác đào tạo hàng năm cho thấy, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn đạt khoảng 70,6 % – 84.1%. Đây là tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn tương đối cao. Tỷ lệ tốt nghiệp sau thời hạn 1 năm tăng lên khoảng hơn 3%. Các giải pháp khắc phục cũng được đưa ra để tăng tỷ lệ tốt nghiệp. Nhìn chung, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của sinh viên trong các năm vừa qua của cả trường trong khoảng trên dưới 80%.

Bảng 22.1.3: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

Chỉ tiêu đối sánh	2017			2018			2019		
	ĐH TC QTK D	ĐH SP KTH Y	ĐH TC MKT	ĐH TC QTK D	ĐH SP KTH Y	ĐH TC MK T	ĐH TC QTK D	ĐH SP KTH Y	ĐH TC MK T
Tỷ lệ tốt nghiệp	84,1	92,3	47,2	74	95,5	46	73,15	91,1	45,8

cuối khóa đúng hạn									
--------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Để sinh viên tốt nghiệp có tỷ lệ cao, trong quá trình sinh viên học tập Nhà trường luôn quan tâm công tác cảnh báo học tập [H22.22.01.03] và thông báo cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên có học lực bị yếu, bị cảnh báo học tập hoặc bị buộc thôi học. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho phòng Công tác sinh viên, Cố vấn học tập gặp trực tiếp sinh viên bị cảnh báo học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học... Sinh viên cải thiện được kết quả học tập sẽ được hạ mức xử lý học vụ, sinh viên sau 3 lần liên tiếp bị cảnh báo học vụ, không cải thiện được kết quả học tập của mình thì mới bị buộc thôi học. Số liệu, điều kiện sinh viên bị buộc thôi học vì học tập được báo cáo cho Hội đồng xét cảnh báo học vụ, xem xét cho sinh viên có thêm cơ hội cải thiện kết quả học tập của mình hoặc cho phép sinh viên viết đơn xin xuống khóa.

Số liệu, chỉ tiêu đạt được về kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ bởi phần mềm quản lý đào tạo [H22.22.01.06] và được thể hiện trong báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm [H22.22.01.10]. Căn cứ vào kết quả học tập của sinh viên vào cuối mỗi học kỳ, cuối mỗi năm học, phòng Quản lý đào tạo và công tác sinh viên, thống kê số lượng sinh viên, học viên học lại, và thôi học [H22.22.01.11]; [H22.22.01.12]; [H22.22.01.13]; [H22.22.01.14].

Bảng 22.1.4: Tỷ lệ sinh viên thôi học

TT	Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)	SLSV nhập học	SLSV thôi học	Tỷ lệ thôi học	Trong đó, SL thôi học				
					Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Sau năm thứ 4
1	2016 – K4	628	79	12,5%	38	15	21	5	0
2	2017 – K5	600	93	15,5%	18	66	9	0	0
3	2018 – K6	686	66	9,6%	42	20	4	0	0
4	2019 – K7	415	30	7,26%	13	17	0	0	0

Qua bảng đối sánh tỷ lệ thôi học trên có thể thấy số lượng sinh viên bị buộc thôi học có giảm qua các năm, một phần do tổng số lượng sinh viên qua các năm có biến động giảm, nhưng một phần là do nhà trường đã tiến hành nhiều biện pháp để giảm tỷ lệ sinh viên thôi học như: phối hợp chặt chẽ giữa cố vấn học tập với cán bộ lớp, với gia đình, chủ động tư vấn cho sinh viên.

Bảng 22.1.5: Đối sánh tỷ lệ sinh viên thôi học

Chỉ tiêu đối sánh	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
	ĐH TC QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC MKT	ĐH TC QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC MKT	ĐH TC QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC MKT
Tỷ lệ thôi học	15,5%	23,3%	13,1%	9,6%	29,2%	12,5%	7,26%	24,7%	13,7%

Đối sánh tỷ lệ sinh viên thôi học với các trường ĐHTCMKT và trường ĐHSPKTHY cho thấy tỷ lệ thôi học của Trường năm 2017, năm 2018, năm 2019 lần lượt là: 15,5%, 9,6%, 7,26%; tỷ lệ này của trường ĐHSPKTHY là: 23,3%, 29,2%, 24,7%; của trường ĐHTMKT là 13,1%, 12,5%, 13,7%. Điều đó cho thấy tỷ lệ sinh viên thôi học của trường theo khóa học TN thấp hơn nhiều so với trường ĐHSPKTHY, so với trường ĐHTCMKT tỷ lệ này có khoảng cách chênh lệch thấp hơn so với ĐHSPKTHY.

Bảng 22.1.6. Tỷ lệ sinh viên học lại

TT	Năm học	Tổng số SV toàn trường	Số sinh viên thi lại, học lại	Tỷ lệ %
1	2015 - 2016	4300	576	13.39 %
2	2016 - 2017	3588	509	14.18 %
3	2017 - 2018	2974	490	16.47 %
4	2018 -2019	2774	418	15.06 %
5	2019-2020	2281	339	14.86 %

Tỷ lệ sinh viên học lại hàng năm từ 13.39% đến 16.47%. Để hạn chế tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần, công tác cố vấn học tập được chú trọng [H22.22.01.15] để tư vấn, nhắc nhở, động viên sinh viên trong học tập. Nhà

trường thực hiện đổi mới giảng dạy [H22.22.01.16], rà soát ngân hàng câu hỏi thi, điều chỉnh hình thức thi [H22.22.01.17]; và có các kế hoạch hỗ trợ tư vấn sinh viên [H22.22.01.18] nhằm cải thiện kết quả học tập.

Như vậy nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm cụ thể, chi tiết, xác lập, dự đoán khả năng tốt nghiệp; học lại, thi lại; thôi học của sinh viên, học viên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Thời gian của một khóa học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian thực hiện các chương trình đào tạo của trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh được quy định và thông báo cho sinh viên vào đầu mỗi khóa học. Hàng năm, trong kế hoạch đào tạo của trường đều dự kiến thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho các hệ đào tạo đại học chính quy, liên thông đại học và thạc sĩ [H22.22.02.01]. Số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được thể hiện qua bảng 22.2.1.

Bảng 22.2.1 Thời gian tốt nghiệp trung bình

Năm nhập học	Khóa	Số năm tốt nghiệp CTĐT theo thiết kế	Số năm tốt nghiệp trung bình	Số năm tốt nghiệp tối đa	Tỷ lệ %
2013	K1-ĐHCQ	4	4,04	6	101 %
2014	K2-ĐHCQ	4	4,08	6	102%
2015	K3-ĐHCQ	4	4,00	6	102%

Bảng 22.2.2 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình

TT	Năm nhập học	ĐH TCQTKD	ĐH SPKTHY	Độ lệch	ĐH TCMKT	Độ lệch
1	2013	4,04%	4,0%	0,04%	4,0%	0,04%
2	2014	4,08%	4,0%	0,08%	4,0%	0,08%

3	2015	4,00%	4,0%	0%	4,0%	0%
---	------	-------	------	----	------	----

Báo cáo đối sánh hoạt động đào tạo [H22.22.02.02] được thực hiện hàng năm. Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số sinh viên ra trường đúng hạn, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ sinh viên là rất kịp thời và hiệu quả. Qua đối sánh cho thấy, các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (ĐHSPKTHY) và trường Đại học Tài chính Marketing (ĐHTCMKT) có thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đại học chính quy là 4 năm đúng theo thiết kế, thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa nhập học của Trường năm 2013 là 4,04 năm, khóa nhập học năm 2014 là 4,08 năm và năm 2015 là 4 năm so là chưa có sự rút ngắn so với thiết kế thời gian đào tạo 4 năm, cần có sự cải tiến để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Nhằm hỗ trợ sinh viên có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, trường đã mở các lớp tự nguyện học song song [H22.22.02.03] cùng với kỳ chính để giúp sinh viên hoàn thành CTĐT đúng hạn, mở liên tục các kỳ thi chuẩn đầu ra Ngoại ngữ - Tin học [H22.22.02.04] để tạo điều kiện cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ - Tin học, Quy chế miễn thi, chuyển điểm các học phần ngoại ngữ, đề tài NCKH trong chương trình đào tạo [H22.22.02.05]; thực hiện đề án ngoại ngữ cho sinh viên [H22.22.02.06]. Các hoạt động này góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên, đảm bảo sinh viên ra trường đúng hạn. Đối với các sinh viên có thành tích học tập nhà trường có khen thưởng [H22.22.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 22.3 Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Trong kế hoạch công tác đào tạo hàng năm, nhà trường dự báo tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp của các hệ đào tạo [H22.22.03.01]. Nhà trường ban hành quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên

quan phục vụ công tác tự đánh giá [H22.22.03.02] nhằm thực hiện các khảo sát để có các dữ liệu dùng trong đánh giá chất lượng đào tạo.

Để có dữ liệu về tình hình có việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp, hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp [H22.22.03.03] và báo cáo tình hình có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp [H22.22.03.04]. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và các mức thu nhập của SV sau một năm tốt nghiệp đã được thống kê [H22.22.03.05]; [H22.22.03.06]; [H22.22.03.07]. Từ năm 2018 trở lại đây, nhà trường đã định kỳ thực hiện lấy ý kiến của SV tốt nghiệp sau một năm, các báo cáo đánh giá được công bố công khai. Có thể thấy rằng, tỉ lệ có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của SV là rất tốt. Tỉ lệ này được duy trì trên 90%, tăng từ 93,2 % năm 2018 đến 95,9 % năm 2019.

Bảng 22.3.1: Báo cáo tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp

Tình trạng công việc	TN năm 2017		TN năm 2018		TN năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Chưa có việc làm	40	5,36	28	3,85	36	7,09
2. Có việc làm	696	94,64	702	96,15	514	92,91
+ Khu vực nhà nước	54	7,24	53	7,24	44	8,56
+ Khu vực tư nhân	582	78,02	583	79,65	407	79,18
+ Liên doanh nước ngoài	48	6,44	39	5,33	33	6,42
+ Tự tạo việc làm	12	1,60	25	3,42	27	5,25
3, Đang đi học thêm	10	1,34	4	0,54	3	0,58
Tổng	746	100	732	100	550	100

Tỷ lệ sinh viên có việc làm tập trung phần lớn trong khối doanh nghiệp từ nhân: SVTN năm 2017 là 78,02%, SVTN năm 2018 là 79,65% và SVTN năm 2019 là 79,18%; điểm này cũng tương đồng với các tỷ lệ của các trường ĐHTCMKT và ĐHHN. Kết quả cho thấy khả năng và mức độ thích ứng công việc của SVTN của trường đối với thị trường lao động là tốt.

Bảng 22.3.2: Bảng đối sánh tỷ lệ có việc làm

Tình trạng công việc	SVTN năm 2017			SVTN năm 2018			SVTN năm 2019		
	ĐH TC QTKD (%)	ĐH SPKT HY (%)	ĐH TC MKT (%)	ĐH TC QTKD (%)	ĐH SPKT HY (%)	ĐH TC MKT (%)	ĐH TC QTKD (%)	ĐH SPKT T HY (%)	ĐH TC MKT (%)
1. Chưa có việc làm /đang đi học thêm	5,36	2,0	14,8	3,85	3,0	12,2	7,09	7,6	8,5
2. Có việc làm	94,64	98,0	85,2	96,15	97,0	87,8	92,91	92,4	91,50
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Đối sánh tỷ lệ có việc làm với các trường ĐHTCMKT và trường ĐHSPKTHY, qua kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp có phản hồi các năm 2017,2018,2019 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường lần lượt là 94,64%, 96,15%, 92,91%; của trường đại học TCMKT: 85,2%, 87,8%, 91,5%; của trường ĐHSPKTHY: 98,07%, 97,0%, 92,4%. Kết quả này cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của trường tiệm cận với tỷ lệ của các trường được đối sánh.

Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy mức lương bình quân sau 1 năm tốt nghiệp của SV là rất tốt và tăng dần (bảng 22.3.2). Cụ thể, mức lương bình quân

của SV sau 1 năm tốt nghiệp tập trung chủ yếu từ 5 đến 8 triệu đồng/tháng (từ 47% đến 61,13%), có những SV có mức lương tương đối cao trên 15 triệu đồng/tháng (khoảng trên dưới 1%).

Bảng 22.3.2: Bảng thống kê điều tra thu nhập sinh viên tốt nghiệp

Mức thu nhập/tháng	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 triệu	0	0.00	1	0.14	0	0
Từ 3 đến 5 triệu	100	13.40	19	2.60	15	2.72
Từ 5 đến 8 triệu	456	61.13	345	47.13	299	54.17
Từ 8 đến 10 triệu	93	12.47	253	34.56	151	27.36
Từ 10 đến 15 triệu	26	3.49	56	7.65	28	5.07
Trên 15 triệu	10	1.34	6	0.82	9	1.63
Không rõ	61	8.18	52	7.10	50	9.06
Tổng	746	100	731	100	552	100

Kết quả này là có sự đóng góp của các hoạt động liên tục nhằm tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, DN và SV, tức là một phần của công tác quản lý chất lượng. Chẳng hạn như việc ký kết các Hợp đồng hợp tác với các DN [H22.22.03.08]. Để giúp người học có cơ hội tìm việc làm sau tốt nghiệp, nhà trường đã có kế hoạch chương trình tổ chức các buổi nói chuyện/ tọa đàm định hướng nghề nghiệp [H22.22.03.09], Kế hoạch đưa sinh viên đi tham quan, kiến tập [H22.22.03.10] qua đó các tổ chức, doanh nghiệp đã trao đổi, hướng dẫn giúp sinh viên có những thông tin về việc làm tốt hơn. Thông tin tuyển dụng của các đơn vị luôn được đăng tải trên các bảng thông báo và trên cổng thông tin

giới thiệu việc làm online cho SV trên website trường tại: <http://http://tthtsvqhdn.tcqtkd.edu.vn/>.

Kết quả này một lần nữa minh chứng cho các hoạt động liên tục nhằm tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, doanh nghiệp và sinh viên tức là một phần của công tác quản lý chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4 Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chất lượng sinh viên tốt nghiệp là một vấn đề rất quan trọng được nhà trường quan tâm. Theo quy định về ĐBCL, Nhà trường thường xuyên thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các CTĐT [H22.22.04.01]. Nhà trường định kỳ tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan: Cán bộ viên chức, Sinh viên, Nhà tuyển dụng (DN) và coi đó là cơ sở quan trọng để nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và làm hài lòng các bên liên quan. Việc khảo sát được lập kế hoạch [H22.22.04.02] và thực hiện qua các hình thức: Phát phiếu đến cán bộ, giảng viên, người học hoặc khảo sát trực tuyến qua đường link hoặc công cụ khảo sát của Google (qua email).

Kết quả khảo sát cho thấy:

a) Về mức độ hài lòng của CBVC: Các đánh giá từ CBVC là giảng viên được thu thập qua các Hội nghị CBVC hàng năm và được phản hồi đầy đủ. Nói chung đa số giảng viên đều hài lòng về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp [H22.22.04.03] về kiến thức chung, kiến thức xã hội và các kỹ năng để vận dụng vào công việc. Mức đánh giá tốt xoay quanh 80%.

Bảng 22.4.1: Tỷ lệ đánh giá ở mức tốt của giảng viên về chất lượng SVTN

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá Tốt			
		Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020

1	Kiến thức chung, kiến thức xã hội để vận dụng vào công việc	80,00	85,45	84,98	83,57
2	Kiến thức cơ sở ngành và vận dụng vào công việc	76,82	79,34	75,59	72,95
3	Kiến thức và hiểu biết chuyên ngành	81,82	82,63	78,87	78,74
4	Khả năng phát hiện và ra quyết định, giải quyết vấn đề	75,00	80,28	71,83	73,91
5	Khả năng giao tiếp, thương lượng, đàm phán	80,00	81,22	81,69	80,68
6	Kỹ năng thuyết trình chủ động và rõ ràng	78,64	81,22	79,81	75,85
7	Khả năng làm việc nhóm	80,00	84,51	77,00	81,64
8	Khả năng sử dụng công nghệ thông tin	75,91	78,40	75,59	72,95
9	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	65,00	63,85	61,97	61,84
10	Khả năng tự học, tự nâng cao	81,82	83,57	77,93	79,71
11	Tính trách nhiệm trong công việc	80,91	86,85	74,65	80,68
12	Khả năng và thái độ	85,00	87,79	82,63	82,61

	hợp tác với đồng nghiệp				
13	Tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà nước	82,72	85,44	84,03	85,02

b) Về mức độ hài lòng của người học: Đánh giá mức độ hài lòng từ phía sinh viên đối với giảng viên là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học khóa học, phiếu khảo sát từ phía sinh viên được phát cho sinh viên [H22.22.04.04]. Thông tin phản hồi từ sinh viên [H22.22.04.05] sau mỗi khóa học là đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy cho hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng sinh viên. Phiếu khảo sát có các mức đánh giá: Rất tốt; Tốt; Khá; Trung bình; Kém. Đa số sinh viên hài lòng với phương pháp giảng dạy, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của giảng viên. Kết quả đánh giá cụ thể từ phía sinh viên được thể hiện như sau:

* Về trình bày bài giảng của giảng viên: Đa số sinh viên hài lòng với kiến thức giảng dạy của giảng viên tỷ lệ hài lòng này tăng dần qua từng năm. Năm 2016 tỷ lệ đánh giá kiến thức của giảng viên từ mức Khá trở lên là 98,36 thì đến năm 2017 tỷ lệ là 96.87%, đến năm 2018 là 98.85%, đến năm 2019 tỷ lệ là 100%). Về tiêu chí giảng viên có phương pháp giảng dạy dễ hiểu năm 2016 tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên là 95.98%; năm 2017 là 95.82%; năm 2018 là 97.41 %, năm 2019 là 98.39%, năm 2020 là 99,54%.

- Về phương pháp giảng dạy: Cũng được nhà trường quan tâm đổi mới theo hướng tăng cường kết hợp thực tế, do vậy cũng được sinh viên tương đối hài lòng (Tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên: năm 2016: 99.1%, Năm 2017 là 95.2%, năm 2018 là 98%, năm 2019 là 98 %, năm 2020 là 99,08%.

- Về việc tạo môi trường hợp tác giữa giảng viên với sinh viên qua tiêu chí Giảng viên nhiệt tình sẵn sàng hướng dẫn giúp đỡ người học cũng được giảng viên chú trọng và sinh viên thấy rất hài lòng (Tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên: năm 2016: 96.87%, Năm 2017 là 95.62%, năm 2018 là 97.97%, năm 2019 là 97.98 %, năm 2020 là 98,63%.

c) Về mức độ hài lòng của sinh viên sau tốt nghiệp

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau tốt nghiệp được Nhà trường quan tâm. Từ năm 2020, Nhà trường thực hiện khảo sát sinh viên tốt nghiệp (CSV) tốt nghiệp sau 1 năm về chương trình đào tạo [H22.22.04.02]. Các đơn vị tiến hành lập mẫu phiếu khảo sát [H22.22.04.06] và khảo sát online qua Google... Các ý kiến đánh giá của người học sau tốt nghiệp [H22.22.4.07] về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV ... là một trong những cơ sở để hàng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Đánh giá cụ thể của CSV được thể hiện như sau:

Bảng 22.4.2: Kết quả thực hiện lấy ý kiến sinh viên sau tốt nghiệp về chương trình đào tạo năm 2020

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung Bình	Rất kém	Không đánh giá	Tổng
1. Ngành học đã theo học có mục tiêu rõ ràng, chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu xã hội	19.54	70.56	9.09	0.68	0.14	0.00	737
2. Khối lượng kiến thức đã học đáp ứng đủ cho nhu cầu công việc.	16.69	66.76	14.11	1.76	0.14	0.54	737
3. Chương trình đào tạo được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau.	17.64	65.67	15.60	0.81	0.00	0.27	737
4. Chương trình đào tạo có cấu trúc hợp	18.05	64.45	15.47	1.36	0.14	0.54	737

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung Bình	Rất kém	Không đánh giá	Tổng
lý, có tính hệ thống và mang tính cập nhật.							
5. Phương pháp giảng dạy của Giảng viên (GV) phù hợp với chuẩn đầu ra của khóa học.	20.76	64.04	13.70	0.81	0.14	0.54	737
6. Chất lượng của chương trình đào tạo đáp ứng linh hoạt nhu cầu xã hội.	17.91	63.91	16.15	0.54	0.14	1.36	737
7. Khóa học đã giúp ích cho sự tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu về nghề nghiệp.	19.67	64.04	14.11	1.49	0.00	0.68	737
8. Quá trình dạy và học, chương trình dạy học, đánh giá kết quả học tập người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra.	17.91	64.72	14.93	1.36	0.14	0.95	737
9. Uy tín của Trường ĐHTCQTKD giúp	17.23	62.14	16.69	2.17	0.54	1.22	737

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung Bình	Rất kém	Không đánh giá	Tổng
Anh/Chị nhanh chóng có được công việc phù hợp với ngành bạn theo học ngay sau khi tốt nghiệp							
10. Mức hài lòng về môi trường cảnh quan học tập (Cơ sở vật chất, Thư viện, ..)	15.47	59.57	21.03	2.31	0.41	1.22	737
11.Khiếu nại về kết quả học tập và đã được các đơn vị, cán bộ của trường hướng dẫn tiếp cận dễ dàng với các quy định, quy trình. Quá trình giải quyết được công khai, công bằng	19.81	67.71	10.85	0.41	0.00	1.22	737
12 Trường là nơi tin cậy và sẽ giới thiệu cho người khác đến học tập.	15.88	68.25	13.30	1.22	0.14	1.22	737
13. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ và Giảng viên luôn hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên khi cần	18.18	68.25	12.21	0.41	0.00	0.95	737

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung Bình	Rất kém	Không đánh giá	Tổng
thiết.							
14. Mức hài lòng với toàn bộ khóa học.	15.20	70.28	13.03	0.68	0.00	0.81	737

- Về CTĐT: Ngành học đã theo học có mục tiêu rõ ràng, chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu xã hội được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 90,1%; Khối lượng kiến thức đã học đáp ứng đủ cho nhu cầu công việc được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,45%. Chương trình đào tạo được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,31%; Chương trình đào tạo có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và mang tính cập nhật được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 82,5%. Chất lượng của chương trình đào tạo đáp ứng linh hoạt nhu cầu xã hội được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 81,82 %.

- Về đội ngũ GV của trường cũng được CSV đánh giá rất tốt: Phương pháp giảng dạy của Giảng viên (GV) phù hợp với chuẩn đầu ra của khóa học được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 84,8%; Quá trình dạy và học, chương trình dạy học, đánh giá kết quả học tập người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,63 %. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ và Giảng viên luôn hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên khi cần thiết được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 86,43 %.

- Về kết quả đào tạo: Cũng được CSV đánh giá tốt, Khóa học đã giúp ích cho sự tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu về nghề nghiệp được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,71%; Mức hài lòng với toàn bộ khóa học được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 85,48%.

- Về CSVC phục vụ cho giảng dạy và học tập cũng được Nhà trường quan tâm và được CSV đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 75,04%.

d) Về mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng sinh viên:

Đánh giá chất lượng đào tạo của các đơn vị tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp của trường là vấn đề rất quan trọng. Hàng năm, Nhà trường đã có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường, mẫu phiếu khảo sát [H22.22.04.08] được gửi đến các nhà tuyển dụng. Kết quả được trình bày trong bảng 22.4.3.

Bảng 22.4.3: Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2020

T T	Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng		Rất không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Ý thức thái độ làm việc của SVTN	57	42.86	70	52.63	4	3.01	0	0	2	1.5
2	Chất lượng đào tạo (Kiến thức sâu rộng, nắm vững chuyên môn)	45	33.83	79	59.4	9	6.77	0	0	0	0
3	Về các kỹ năng mềm: Giao tiếp, ứng xử, làm việc nhóm, ..	45	33.83	74	55.64	13	9.77	1	0.75	0	0

4	Năng lực ngoại ngữ	38	28.57	71	53.38	22	16.54	2	1.5	0	0
---	--------------------	----	-------	----	-------	----	-------	---	-----	---	---

Tổng số : 133/250 phiếu trả lời

Các ý kiến đánh giá của các đơn vị tuyển dụng [H22.22.04.09] đối với sinh viên của trường sau khi tốt nghiệp là một trong những cơ sở để hàng năm nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Qua kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các kỹ năng đều được đáp ứng ở mức độ cao.

Nhìn chung các sinh viên, doanh nghiệp được khảo sát đều cho rằng chương trình đào tạo của nhà trường đáp ứng yêu cầu tìm kiếm việc làm và đáp ứng cơ bản yêu cầu công việc của xã hội.

Bảng 22.4.4: Đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2019

TT	Tiêu chí đánh giá	ĐH TCQTKD	ĐH TCMKT	ĐH SPKTHY
1	Tỷ lệ đánh giá hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp	90,03%	87,3%	100%

Đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2019 [H22.22.04.10] cho thấy tỷ lệ đánh giá hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp của trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh là 90,03% trong khi tỷ lệ này của trường ĐHTCMKT là 87,3%, của ĐHSPKTHY là 100%. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy chất lượng sinh viên của trường là rất tốt trong đáp ứng các nhu cầu tuyển dụng và đáp ứng các yêu cầu công việc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường triển khai hoạt động đào tạo theo đúng kế hoạch, có kiểm tra giám sát, rà soát và cải tiến chương trình đào tạo. Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được quản lý tốt nhờ có hạ tầng CNTT tiên tiến và hiện đại.

Nhà trường có hệ thống giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên trong suốt quá trình học.

Nhà trường có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho sinh viên vào đầu khóa học, năm học.

Để đáp ứng tốt nhất chuẩn đầu ra, các hoạt động giám sát, điều chỉnh đều được xin ý kiến các bên liên quan thông qua hội thảo, hội nghị, phát phiếu điều tra khảo sát.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc thu thập dữ liệu đánh giá SV tốt nghiệp của trường ở các DN đã được triển khai trong vài năm trở lại đây, tuy nhiên việc rà soát điều chỉnh mẫu phiếu điều tra còn chưa thường xuyên.

Cần có các giải pháp hỗ trợ SV trong học tập để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình so với thời gian đã thiết kế cho khóa học.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến việc thu thập dữ liệu đánh giá sinh viên tốt nghiệp của trường ở các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Phòng Quản lý đào tạo, Khoa, Phòng CTSV	Từ năm 2021
		Công tác cố vấn học tập cần được tăng cường nhằm nắm bắt	Phòng Quản lý đào tạo, Khoa,	

		<p>kip thời tình hình học tập của sinh viên để có các hỗ trợ cần thiết.</p> <p>Xây dựng đội ngũ tư vấn viên (là cán bộ phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Khoa, SV có học lực khá giỏi) thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên có học lực yếu trong quá trình học tập ngay từ năm thứ nhất.</p>	<p>Phòng CTSV</p> <p>Phòng quản lý đào tạo, Khoa, Phòng CTSV</p>	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy trình giám sát, hoạt động đào tạo kịp thời đáp ứng yêu cầu đổi mới của Bộ GD & ĐT, xã hội.	Phòng QLĐT&CTSV, Các đơn vị	Năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	4,75
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1 Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nghiên cứu khoa học là một trong những ưu tiên quan trọng trong chiến lược phát triển trường nhằm đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo. Nhà trường đã có quy định cụ thể về loại hình và khối lượng NCKH của đội ngũ giảng viên được xác lập, quy định cụ thể trong Chiến lược phát triển trường về NCKH [H23.23.01.01], trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường [H23.23.01.02], trong quy định về Chế độ làm việc của giảng viên [H23.23.01.03]. Theo đó, các loại hình nghiên cứu khoa học gồm đề tài nghiên cứu các cấp, bài báo khoa học, viết giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, hướng dẫn tốt nghiệp, ... và được quy định khối lượng giờ nghiên cứu khoa học tương ứng.

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động NCKH về loại hình và khối lượng NCKH của CBGV; Phòng QLKH và HTQT làm đầu mối, có nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của CBGV toàn Trường và có quy trình hướng dẫn cụ thể [H23.23.01.02]. Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống các kế hoạch về NCKH hằng năm, thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H23.23.01.04], [H23.23.01.05]. Cơ chế giám sát được thực hiện thông qua cơ chế tự giám sát của đơn vị đầu mối, thông qua các cuộc họp giao ban giữa lãnh đạo trường với các đơn vị [H23.23.01.06].

Nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ quan trọng, bắt buộc của mỗi giảng viên là giảng dạy và NCKH. Loại hình và khối lượng NCKH của đội ngũ giảng viên được xác lập, quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường [H23.23.01.02], Chế độ làm việc của giảng viên [H23.23.01.03].

Nhà trường tổ chức tổng kết công tác NCKHCN hằng năm, trong đó đưa ra các phương hướng, định hướng, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ

cho năm tiếp theo, đánh giá mức độ phát triển của Trường, những điểm mạnh và những điểm yếu cần khắc phục, từ đó định hướng cho các hoạt động năm sau [H23.23.01.04]. Đối với lực lượng nghiên cứu chủ chốt là CB giảng dạy và CB nghiên cứu, Trường có quy định cụ thể về hoạt động nghiên cứu và sản phẩm cần đạt được trong một năm, quy đổi về đơn vị giờ nghiên cứu để đối sánh, đánh giá [H23.23.01.02], [H23.23.01.03]. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, được công bố, công nhận hoặc nghiệm thu trong năm, bao gồm: Bài báo khoa học đã được công bố; báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế; chương trình, đề tài NCKH, đề án KHCN, viết giáo trình, đề cương bài giảng và các sản phẩm KHCN khác đã được nghiệm thu; sách chuyên khảo phục vụ đào tạo đã được xuất bản; hướng dẫn nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án TS [H23.23.01.07]. Hàng năm, các CB, GV kê khai kết quả hoạt động nghiên cứu của mình và đây là một trong những căn cứ chính để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H23.23.01.08]. Mức quy đổi các khâu công tác NCKH CGCN được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường ĐH TCQTKD [H23.23.01.09]. Nhà trường đã đề ra quy trình kê khai, quản lý khối lượng NCKH của GV [H23.23.01.10] trong đó quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan từ cấp Khoa, chủ nhiệm đề tài, Phòng QLKH&HTQT và phòng Tài chính – Kế toán [H23.23.01.02].

Số liệu về số lượng các đề tài NCKH được thể hiện trong bảng 23.1 cho thấy NCKH của giảng viên các năm gần đây của Trường là khá tốt, tập trung chủ yếu ở các đề tài cấp cơ sở, biên soạn giáo trình, đề cương bài giảng, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo.

Bảng 23.1.1: Bảng đối sánh nội bộ về nghiên cứu khoa học của CB, GV của Trường 2015-2019

<i>ST</i> <i>T</i>	<i>Công trình</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>Tổng</i>

1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	01	0	0	01	0	02
2	Đề tài cấp trường hoàn thành/đăng ký được duyệt	21/2 1	6/6	11/1 1	22/22	22/2 2	82
3	Giáo trình ĐCBG, tài liệu học tập hoàn thành/đăng ký được duyệt	54/5 4	42/4 2	33/3 3	17/17	22/2 3	168
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	9	37	65	67	66	244
6	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	0	0	0	0	8	8

[H23.23.01.11]

Nhà trường đã ra những quy định, chính sách nhằm đảm bảo công bằng cũng như hỗ trợ các cán bộ GV tích cực tham gia NCKH, đã thành lập Quỹ phát triển KHCN của Trường [H23.23.01.12] khuyến khích các nhà khoa học có nhiều đóng góp. Đặc biệt, để tăng cường các nghiên cứu có chất lượng cao, công bố ở các tạp chí quốc tế có uy tín, Nhà trường ban hành Quy định về hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, bằng độc quyền sáng chế, cho cán bộ, giảng viên của Trường [H23.23.01.13] nhằm động viên các CB, GV tích cực tham gia.

Hàng năm Nhà trường thực hiện lấy phiếu khảo sát, nhằm đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NCKH của đội ngũ CB, GV [H23.23.01.14], kết quả cho thấy, chất lượng NCKH và công tác quản lý khoa học của Trường là khá tốt. Năm 2017 Đảng ủy Trường còn ra nghị quyết chuyên đề về nâng cao chất lượng giảng dạy, theo đó chỉ tiêu về NCKH cho mỗi giảng viên được nâng cao [H23.23.01.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 23.2 Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tham gia NCKH là một trong những nhiệm vụ và quyền lợi của SV Trường ĐHTCQTKD [H23.23.02.01]. Nhà trường xác định một trong những giải pháp cần thực hiện để đảm bảo CLPT KHCVN [H23.23.02.02] là có cơ chế và tạo điều kiện thuận lợi cho SV sớm được tham gia vào công tác nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các hình thức NCKH của SV được thể hiện qua việc viết bài đăng trên các ấn phẩm NCKH, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học SV các cấp và các hoạt động KHCVN khác trong nước, tham gia các giải thưởng, cuộc thi dành cho SV [H23.23.02.03], [H23.23.02.04].

Phòng Quản lý khoa học và HTQT là đầu mối, kết hợp với các khoa chuyên ngành, cố vấn học tập trong việc theo dõi giám sát hoạt động NCKH của SV. Phòng QLKH&HTQT chuyển thông báo đăng ký NCKH sinh viên về các khoa và các lớp [H23.23.02.05], trên cơ sở đó các khoa, cố vấn học tập sẽ hướng dẫn cho sinh viên đăng ký đề tài nộp về khoa chuyên ngành để tuyển chọn đề tài, đề tài được tuyển chọn sẽ chuyển về phòng QLKH&HTQT trình Ban Giám hiệu ra quyết định giao nhiệm vụ nghiên cứu cho sinh viên nghiên cứu, mỗi đề tài NCKH sinh viên do một giảng viên hướng dẫn do khoa giới thiệu [H23.23.02.01].

Các chỉ số chính để đánh giá hoạt động nghiên cứu của SV là số lượng báo cáo khoa học, số lượng giải thưởng các cấp, số bài báo khoa học. Các báo cáo khoa học SV được đánh giá bởi hội đồng khoa học theo các tiêu chí đánh giá như đối với một công trình khoa học thực thụ [H23.23.02.01]. Quy trình thực hiện đề tài NCKH SV được thực hiện rất chặt chẽ, từ thông báo đăng ký nhiệm vụ NCKH SV [H23.23.02.05], lựa chọn, giao GV hướng dẫn, nghiệm thu, đánh giá; quy định về hình thức trình bày.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên [H23.23.02.06], nhằm đánh giá những kết quả đạt được về NCKH SV trong năm và đề ra phương hướng, kế hoạch cho năm sau. Tại Hội nghị này, những báo cáo

có số điểm cao sẽ được báo cáo điển hình và có trao giải thưởng theo kết quả đánh giá của Hội đồng tại Hội nghị [H23.23.02.04], [H23.23.02.07].

Bảng 23.2.1: Bảng đối sánh nội bộ về NCKH của SV 2016-2019

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>2016- 2017</i>	<i>2017- 2018</i>	<i>2018- 2019</i>	<i>Tổng</i>
1	Đề tài NCKH SV hoàn thành/đăng ký được duyệt	33/33	17/17	17/17	16/17	83
2	Số sinh viên tham gia	122	56	46	22	246
3	Tổng kinh phí (triệu đồng)	112,2	57,8	85	80	335
4	Số đề tài đạt thưởng cấp Trường	11	05	04	03	23

[H23.23.02.08]

Sinh viên NCKH đều được hỗ trợ, hướng dẫn, được tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường thông qua GV hướng dẫn, mỗi đề tài sẽ được giao một giảng viên hướng dẫn, có kinh phí thực hiện NCKH theo đúng phê duyệt giao nhiệm vụ của Nhà trường [H23.23.02.05]. Với những giải pháp tích cực của Trường, phong trào SV NCKH liên tục duy trì ở mức khá cao về số lượng, chất lượng ngày một nâng cao.

Hoạt động NCKH của người học luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV [H23.23.02.01], Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: Phòng Quản lý Khoa học và HTQT phân công một chuyên viên phụ trách công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH. Về tài chính, tăng dần định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và kinh phí cho một đề tài nghiên cứu [H23.23.02.09]. Đối với học viên cao học, từ năm 2018 Nhà trường có các quy định chặt chẽ về làm luận văn thạc

sĩ, quy trình làm luận văn, quy trình bảo vệ luận văn, hình thức trình bày luận văn, ...

Việc cải tiến công tác quản lý NCKH sinh viên được thực hiện dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan về chất lượng nghiên cứu [H23.23.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.3 Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: Bài báo trên tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế, báo cáo đăng tại kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; giáo trình, sách chuyên khảo và tham khảo được xuất bản [H23.23.03.01]. Trường đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể về công bố khoa học trong Kế hoạch CLPT KH-CN [H23.23.03.02].

Hoạt động theo dõi, giám sát do Phòng QLKH và HTQT thực hiện [H23.23.03.03], Hàng năm, cán bộ giảng viên nhà trường có các công bố đều phải kê khai cùng với việc kê khai khối lượng công tác NCKH [H23.23.03.04].

Tổng số các bài báo khoa học của CB, GV Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo trong và ngoài nước từ năm 2015 - 2019 là 252 bài (bảng 23.3) trong đó có: 08 bài báo đăng trên tạp chí và hội thảo tại nước ngoài [H23.23.03.05], [H23.23.03.06], [H23.23.03.07], [H23.23.03.08], [H23.23.03.09], [H23.23.03.10]. Trong những năm gần đây, nhờ sự quan tâm của Lãnh đạo Nhà trường, việc triển khai các giải pháp thúc đẩy NCKH, sự cố gắng phấn đấu của CB, GV trong Trường đã làm cho số lượng công bố khoa học, đặc biệt là công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế không ngừng gia tăng về số lượng cũng như chất lượng (bảng 23.3)

Hàng năm Nhà trường chủ trì tổ chức các hội thảo quốc gia, nòng cốt thực hiện là các khoa chuyên ngành có thế mạnh (Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Kế toán-Kiểm toán,...) và phù hợp với định hướng, Kế hoạch CLPT khoa học

của Nhà trường như: *Đào tạo sinh viên ngành Quản trị kinh doanh gắn với thực tiễn nâng cao năng lực khởi sự kinh doanh (2015), Kế toán – Kiểm toán – Tài chính Việt Nam thực trạng và phương hướng hoàn thiện (2018),...* [H23.23.03.10]; Hội thảo quốc tế năm 2019 với chủ đề: *Development of small and medium enterprises in Vietnam in the context of industrial revolution 4.0* [H23.23.03.10]. Đề tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong trường và các nhà khoa học trong nước công bố các nghiên cứu của mình. Nhà trường đã định kỳ xuất bản các số của Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, các bài báo đăng trên Tạp chí và Kỷ yếu hội thảo được công bố trên Website của Nhà trường [H23.23.03.09], [H23.23.03.11].

Bảng 23.3.1: Bản đối sánh nội bộ các công bố khoa học từ 2015-2019

<i>STT</i>	<i>Công trình</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>Tổng g</i>
1	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	9	37	65	67	66	244
2	Bài đăng tạp chí và hội thảo tại nước ngoài	0	0	0	0	8	8
3	Số bài của Tạp chí TC-QTKD		49	50	48	44	191
4	Kỷ hội thảo quốc gia và quốc tế được xuất bản	1			3	2	6

[H23.23.03.12]

Trên cơ sở đối sánh các công bố khoa học với các CSGD trong nước và đối sánh nội bộ [H23.23.03.12], tình hình NCKH của Trường để đưa ra các cải tiến như: Thành lập Tạp chí Tài chính – QTKD [H23.23.03.09], Đưa danh mục các bài tạp chí TC-QTKD, kỷ yếu hội thảo lên website của Trường [H23.23.03.11], Điều chỉnh chỉ tiêu công bố đối với giảng viên giỏi [H23.23.03.13]; Ban hành quy định hỗ trợ công bố quốc tế [H23.23.03.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.4 Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Loại hình tài sản trí tuệ được quy định trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ của Trường [H23.23.04.01]. Tài sản trí tuệ của CB, GV Trường ĐH Tài chính-QTKD được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Hầu hết tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Tài sản trí tuệ bao gồm: Sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính, ...[H23.23.04.02], [H23.23.04.03], [H23.23.04.04].

- Để triển khai, giám sát công tác này Trường đã có Quy định về kiểm soát và xử lý đạo văn các sản phẩm học thuật, hướng dẫn trình bày, trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn [H23.23.04.05]. Trường đã giao cho Phòng QLKH chuyên theo dõi, giám sát, thống kê, đánh giá TSTT và Thư viện lưu giữ các TSTT. Trường đã giám sát, thống kê và có chính sách hỗ trợ CBGV của Trường thực hiện đăng ký SHTT [H23.23.04.02]; đã thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu [H23.23.04.06], bảo hộ quyền và kết quả nghiên cứu của CBGV theo quy định. Các bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước đã được phản biện[H23.23.04.07], các giáo trình được thẩm định, đánh giá trước khi xuất bản. Hàng năm Trường đều cấp giấy quyết định nghiệm thu đề tài, nhiệm vụ NCKH khi hoàn thành và được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu KH&CN của Trường và Thư viện.

Các quy định trên được Nhà trường nghiêm túc triển khai thực hiện thông qua hoạt động NCKH hàng năm của đội ngũ CB, GV, được giám sát đánh giá tổng kết và được cải tiến liên tục nhằm đạt chỉ tiêu đề ra. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai, rà soát và cải tiến vì vậy số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả ngày càng tăng và được thể hiện qua bảng 23.4. Nhà trường đã đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ CB, GV, tăng số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở

hữu công nghiệp như: Cải tiến về tổ chức, nhân sự, tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy về SHTT, nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả CB, GV bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT, mời chuyên gia về tập huấn về SHTT cho toàn bộ CB, GV trong Trường [H23.23.04.08]. Nhà trường khuyến khích các đơn vị thực hiện và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN đăng ký bản quyền SHTT cho các sản phẩm KHCN.

Bảng 23.4.1: Bản đối sánh nội bộ các tài sản trí tuệ của Trường đưa vào khai thác sử dụng từ 2015-2019

STT	Công trình	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
1	Giáo trình	7	2	3	1	4	17
2	Đề cương bài giảng môn học	38	26	15	7	18	104
3	Câu hỏi bài tập môn học	9	9	15	5	0	38
4	Bài báo khoa học đăng tạp chí và Hội thảo trong và ngoài nước	9	37	65	67	74	252
5	Phần mềm tin học				01		01
	Tổng	63	74	98	81	96	412

[H23.23.04.09]

Hoạt động cải tiến được thực hiện trên cơ sở đối sánh với các kết quả đạt được với các CSDG trong nước, đối sánh nội bộ [H23.23.04.09]; kết quả khảo sát các bên liên quan về loại hình, số lượng tài sản trí tuệ [H23.23.04.10]. Hoạt động cải tiến gồm hoàn thiện Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên [H23.23.04.11], ban hành văn bản Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ [H23.23.04.12], chỉnh sửa, bổ sung Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học – công nghệ của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 23.5 Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH TCQTKD là một trong những đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tài chính. công tác nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ gắn liền với sự chỉ đạo, cũng như sự quan tâm của Bộ Tài chính. Kinh phí cho hoạt động KH&CN là chỉ số đầu vào quan trọng nhất cho các hoạt động nghiên cứu. Hiện tại, nguồn kinh phí cho NCKH chủ yếu từ hai nguồn: Nguồn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn kinh phí sự nghiệp của Nhà trường, được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H23.23.05.01], [H23.23.05.02].

Bảng 23.5.1: Bản đối sánh nội bộ nguồn kinh phí hoạt động KHCN của trường TCQTKD từ 2015-2019 (triệu đồng)

<i>T</i>	<i>Nguồn kinh phí</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>Tổng</i>
<i>1</i>	<i>Kinh phí Nhà nước cấp</i>	<i>645</i>	<i>280</i>	<i>250</i>	<i>700</i>	<i>720</i>	<i>2599</i>
<i>2</i>	<i>Kinh phí sự nghiệp của Trường</i>	<i>846,48</i>	<i>834,18</i>	<i>744,34</i>	<i>504</i>	<i>859,55</i>	<i>3788,55</i>
	<i>Tổng</i>	<i>1491,48</i>	<i>1114,18</i>	<i>994,34</i>	<i>1204</i>	<i>1579,55</i>	<i>6387,55</i>

Nguồn kinh phí được đầu tư chủ yếu cho nghiên cứu các đề tài cấp cơ sở, đề án; biên soạn giáo trình, đề cương bài giảng các môn học, tài liệu phục vụ đào tạo,...; nghiên cứu khoa học sinh viên; các hội thảo quốc gia và quốc tế [H23.23.05.03], [H23.23.05.04], [H23.23.05.05], [H23.23.05.06].

Bảng 23.5.2: Bản đối sánh nội bộ kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN của trường ĐH TCQTKD từ 2015-2019 (triệu đồng)

TT	Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
1	Đề tài, đề án	645	280	250	700	720	2595
2	Biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (đề cương bài giảng, câu hỏi bài tập, sách chuyên khảo,...)	816,48	575,88	503,74	214,2	345,45	2455,75
3	Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	0	112,2	57,8	85	80	335
4	Hội thảo tại Trường, Hỗ trợ các nhà khoa học đi dự hội thảo trong nước và quốc tế	30	0	0	25	262,4	317,4
6	Xuất bản Tạp chí Tài chính – QTKD	0	146,1	182,8	179,8	171,7	680,4
	Tổng	1531,48	1114,18	994,34	1254	1599,55	6497,55

[H23.23.05.07]

Việc sử dụng kinh phí NCKH được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình thực hiện NCKH, việc thanh toán được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về quản lý tài chính.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu. Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các

hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập [H23.23.05.01], [H23.23.05.02], [H23.23.05.03].

Các chỉ số về kinh phí KHCN cũng được thống kê hàng năm, qua đối sánh các chỉ số qua các năm [H23.23.05.07] có thể thấy kinh phí cho NCKH ở từng loại hình và từng năm có sự thay đổi. Những năm gần đây, kinh phí cho đề tài cấp cơ sở có xu hướng tăng, kinh phí cho biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo có xu hướng giảm đi. Điều này phụ thuộc vào nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách Nhà nước (bảng 23.5.2) và định hướng của Nhà trường.

Hệ thống lập dự toán được thực hiện chặt chẽ từ khâu dự toán trình Bộ Tài chính duyệt [H23.23.05.08], đến việc phân bổ kinh phí sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng Khoa học – Đào tạo [H23.23.05.09], Hiệu trưởng ra quyết định giao nhiệm vụ có kinh phí thực hiện cho các nhóm nghiên cứu.

Có thể thấy, các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế. Tuy vậy, ngân quỹ cho các loại hình nghiên cứu luôn cần được cải tiến. Trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan về ngân quỹ cho NCKH [H23.23.05.10], bản đối sánh các công bố khoa học [H23.23.03.07], tình hình NCKH của Trường [H23.23.05.11] để đưa ra các cải tiến như: Điều chỉnh, bổ sung Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKHCN [H23.23.05.12], thành lập Quỹ Khoa học Công nghệ của Trường [H23.23.05.13], ban hành Quy định hỗ trợ công bố quốc tế [H23.23.05.04]; Thu tiền thẩm định bài đăng Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.05.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.6 Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo bao gồm: Các công trình khoa học đã được nghiệm thu [H23.23.06.01], các công bố khoa học, đăng ký SHTT, đăng

ký quyền tác giả, các nhóm nghiên cứu mạnh và các phòng thí nghiệm được hình thành, các DN khởi nghiệp và các giải thưởng quốc gia và quốc tế về KH-CN, ... Các kết quả nghiên cứu sáng tạo được xác định trong Kế hoạch chiến lược phát triển KH-CN của Trường [H23.23.06.02]. Có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo trong Quy định về quản lý hoạt động KH-CN [H23.23.06.03, Quy định về hoạt động SHTT [H23.23.06.04]

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát các kết quả nghiên cứu và sáng tạo bao gồm các quy định cụ thể và giao Phòng QLKH có chức năng theo dõi, giám sát các kết quả nghiên cứu và sáng tạo, thống kê và đánh giá các kết quả này, kết hợp với các đơn vị thống kê cuối năm các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của từng cá nhân, đơn vị [H23.23.06.05].

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường được thể hiện trong các báo cáo hoạt động KH-CN hàng năm [H23.23.06.06]. Phòng QLKH phối hợp với Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin phản hồi của CBGV, SV về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.07]. Hoạt động đổi mới, sáng tạo trong CBGV, SV được triển khai thông qua các hoạt động của các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn TNCSHCM, v.v

Các kết quả thống kê hàng năm (Bảng 23.6) cho thấy:

Có sự gia tăng về công bố khoa học, đặc biệt là công bố khoa học trên các tạp chí có uy tín trong nước, hội thảo quốc tế trong và ngoài nước [H23.23.06.08].

Nhiều đề tài nghiên cứu về các vấn đề kinh tế của địa phương, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tốt để địa phương làm cơ sở xây dựng các chính sách, các giải pháp phát triển kinh tế địa phương [H23.23.06.09].

Các hoạt động cải tiến cũng được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát đánh giá về nghiên cứu sáng tạo, bằng đối sánh với các CSGD trong nước [H23.23.06.10]: Đã ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên

cứ mạnh tại Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, Quy định về hướng dẫn xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh thuộc trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.06.11]; tổ chức hội thảo quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo [H23.23.06.12]. Điều này thể hiện sự quan tâm và quyết tâm phát triển NCKH bậc cao của Nhà trường.

Bảng 23.6.1: Thống kê về sản phẩm nghiên cứu giai đoạn 2015-2019

<i>STT</i>	<i>Công trình</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>Tổng</i> <i>g</i>
1	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	9	37	65	67	66	244
2	Bài đăng tạp chí và hội thảo tại nước ngoài	0	0	0	0	8	8
3	Đề tài có liên quan đến phục vụ phát triển kinh tế địa phương		3	3	10	5	21
4	Kỷ hội thảo quốc gia và quốc tế được xuất bản	1			3	2	6
5	Phần mềm chuyển giao cho Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học				01		01

[H23.23.06.08], [H23.23.06.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường xây dựng đầy đủ các chiến lược và kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ hằng năm bám sát sứ mạng và CLPT của Nhà trường. NCKH của CB, GV đa dạng về các loại hình (đề tài các cấp, viết giáo trình, tài liệu học tập, bài báo khoa học, ...) khối lượng NC toàn Trường hàng năm luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức theo quy định.

- Nhà trường có chính sách khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH. Số lượng đề tài NCKH sinh viên và số lượng sinh viên tham gia NCKH trong thời gian qua được duy trì ổn định, chất lượng ngày được nâng lên.

- Các CB, GV của Trường đã chú trọng việc công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực chuyên ngành. Nhà trường đã có cơ chế hỗ trợ các bài báo đăng ở các tạp chí trong danh mục ISI/Scopus.

- Nhà trường quán triệt rộng rãi về SHTT, đạo đức của người làm NCKH. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm quyền SHTT.

- Nhà trường đã có quy định về việc phân bổ, quản lý sử dụng kinh phí cho NCKH và các nhiệm vụ KH-CN khác. Đồng thời, có hướng dẫn chi tiết dự toán kinh phí cho hoạt động KH-CN, tạo thuận lợi và khích lệ tinh thần NCKH của CB, GV Nhà trường.

- Nhà trường có chính sách khuyến khích các nhà khoa học tham gia hoạt động NCKH phục vụ sản xuất. Đặc biệt nhà trường chú trọng việc liên kết với các đối tác bên ngoài, các đơn vị sản xuất khi thực hiện đề tài NCKH, tạo ra các sản phẩm cụ thể có thể thương mại hoá hoặc CGCN.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NCKH mới được thực hiện từ năm học 2019-2020.

- Chưa có học viên cao học tham gia các đề tài NCKH. Chưa có các công trình NCKH sinh viên đạt giải của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của Trường. Quy định hỗ trợ công bố quốc tế cho các bài báo đăng trong tạp chí trong nước và quốc tế có uy tín ban hành chậm.

- Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng. CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

- Kinh phí hỗ trợ cho các công bố quốc tế còn chậm (mới ban hành văn bản năm 2019), hiện tại chưa có công trình nào được hỗ trợ; Kinh phí của Nhà trường dành cho các hoạt động KHCN còn thấp.

- Nhà trường chưa thành lập các đơn vị khởi nghiệp, các sản phẩm KHCN được chào bán còn rất hạn chế. Chưa thành lập được các nhóm nghiên cứu mạnh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Sử dụng phần mềm trong việc tính giờ NCKH cho CB, GV	Phòng QTTB, Phòng QLKH&HTQT	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường các giải pháp thúc đẩy SV NCKH	Phòng QL Đào tạo, Phòng QLKH&HTQT	2020
3	Khắc phục tồn tại 3	- Sớm đưa Quỹ phát triển khoa học công nghệ vào hoạt động. - Sớm thực hiện Quy định về hỗ trợ công bố quốc tế, khuyến khích CB, GV công bố quốc tế	Ban giám hiệu, Phòng QLKH&HTQT	2020
4	Khắc	Tăng cường tuyên truyền	Phòng	

	phục tồn tại 4	hướng dẫn và hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN.	QLKH&HTQT	2020
5	Khắc phục tồn tại 5	- Sớm triển khai hoạt động của Quỹ phát triển khoa học công nghệ của Trường. - Đẩy nhanh việc thực hiện hỗ trợ các công bố quốc tế	Ban giám hiệu, Phòng QLKH&HTQT	2020
6	Khắc phục tồn tại 6	- Khuyến khích các đơn vị trong trường được chủ động tìm kiếm, ký kết các hợp đồng CGCN và phối hợp phát triển sản phẩm. - Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh.	Phòng QLKH&HTQT	2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,5
Tiêu chuẩn 23.1	4
Tiêu chuẩn 23.2	5
Tiêu chuẩn 23.3	5
Tiêu chuẩn 23.4	4
Tiêu chuẩn 23.5	5
Tiêu chuẩn 23.6	4

TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào kết nối và phục vụ cộng đồng (PVCD), đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn xác định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng là một trong những hoạt động quan trọng, thể hiện trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội. Loại hình kết nối và PVCD được quy định cụ thể trong Quy định về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường [H24.24.01.01], khối lượng kết nối và PVCD được thể hiện trong kế hoạch năm học của nhà trường [H24.24.01.02], các chương trình công tác của Công đoàn trường [H24.24.01.03], Đoàn Thanh niên trường [H24.24.01.04], được đánh giá mức độ đạt được bằng các KPIs [H24.24.01.05] và tổng kết năm học [H24.24.01.06].

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động kết nối và PVCD huy động cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia.

Đối với cán bộ, giảng viên là các hoạt động tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học phối hợp với địa phương [H24.24.01.07]; đào tạo, bồi dưỡng về kế toán [H24.24.01.08]; đào tạo, bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ [H24.24.01.09]; các hoạt động đoàn thể của Công đoàn trường [H24.24.01.03] và Đoàn Thanh niên [H24.24.01.04].

Đối với sinh viên: Các hoạt động PVCD là những hoạt động tình nguyện mang ý nghĩa cao đẹp như Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi, các công tác xã hội khác [H24.24.01.10].

Phong trào “*Hiến máu tình nguyện*” là một trong những hoạt động rất nổi bật đã trải qua nhiều năm tổ chức đó là ngày hội hiến máu toàn trường, không chỉ đơn thuần là một ngày hội của giới trẻ mà đây còn là ngày hội của những trái tim nhân ái, sẵn sàng tham gia hiến máu vì người bệnh thể hiện sự nhiệt tình tham gia của đông đảo sinh viên và đội ngũ cán bộ viên chức người lao động trong toàn trường. Chương trình Tình nguyện “*Mùa hè xanh*” là một trong

những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn trường tổ chức hàng năm với các hoạt động tình nguyện ở các địa phương, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ...

Để giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội, Nhà trường ban hành các văn bản nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.01.01]. Việc giám sát thường xuyên thông qua quy chế như Quy chế phối hợp giữa Ban Giám hiệu với Công đoàn, Đoàn Thanh niên [H24.24.01.11], Quy chế hoạt động Công đoàn [H24.24.01.12], Quy chế hoạt động của Đoàn thanh niên [H24.24.01.13]. Các hoạt động giám sát được báo cáo tại cuộc họp giao ban hàng tháng của nhà trường [H24.24.01.14] để điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình triển khai.

Sau mỗi hoạt động, Nhà trường tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm, đề ra hướng cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn loại hình PVCD, ngày càng thu hút được nhiều người tham gia hơn [H24.24.01.15], [H24.24.01.16]. Đến cuối năm học, nhà trường đánh giá, tổng kết về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được thể hiện qua báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường [H24.24.01.17] và thực hiện đối sánh về công tác phục vụ cộng đồng [H24.24.01.18].

Bảng 24.1.1: Loại hình và khối lượng tham gia PVCD của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020

Chỉ tiêu	Năm học			
	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 - 2019	2019 – 2020
Số chương trình tình nguyện thuộc chiến dịch Mùa hè xanh (chương trình)	2	2	2	2
Số lớp bồi dưỡng do trung tâm ngoại	812	487	841	1855

Chỉ tiêu	Năm học	2016 –	2017 –	2018 -	2019 –
		2017	2018	2019	2020
ngữ tin học và trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính kế toán thực hiện (lớp)					
Số lượt cán bộ, nhân viên, giảng viên, sinh viên thực hiện hiến máu (người)		1.040	1.033	920	756
Tỷ lệ cán bộ giảng viên sinh viên tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, thiện nguyện (%)		100	100	100	100
Số lượng các sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT – XH của địa phương và cả nước (sản phẩm)		3	3	9	4

Nhìn chung về cơ bản các chỉ tiêu đều cho thấy xu hướng biến động tích cực theo thời gian. Duy có chỉ tiêu về số lượt người thực hiện hiến máu giảm liên tục bởi hai lý do sau đây: một là do quy mô sinh viên trong trường có xu hướng giảm theo xu thế chung của nhiều trường thuộc khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh, hai là có những người tình nguyện đi hiến máu nhưng không đủ tiêu chuẩn nên không được hiến máu.

Để nắm bắt nhu cầu và cách thức triển khai phù hợp, đồng thời thu nhận các thông tin phản hồi để cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H24.24.01.19]. Kết quả triển khai các hoạt động PVCD của Nhà trường được cấp trên, các bên thụ hưởng ghi nhận, đánh giá tốt như: Thư cảm ơn, Bằng khen, Giấy khen đối với Công đoàn [H24.24.01.20], Đoàn Thanh niên [H24.24.01.21], các ý kiến đánh giá ghi nhận qua qua phỏng vấn và truyền thông [H24.24.01.22]. Năm học 2019-2020, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, kết quả khảo sát cho thấy trên 85% cán bộ, giảng

viên hài lòng với hoạt động kết nối và PVCD của nhà trường; trên 95% sinh viên đánh giá từ mức bình thường trở lên [H24.24.01.23]. Thông qua ý kiến phản hồi đó, nhà trường tiếp tục điều chỉnh cho các chương trình hành động tiếp theo thông qua kế hoạch cải tiến [H24.24.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan Nhà nước, các tổ chức. Kết nối và PVCD mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng.

Nhà trường đã có các quy định về ĐBCL hoạt động kết nối và PVCD, trong đó có quy định về khảo sát, đánh giá đối với việc cung cấp các dịch vụ kết nối và PVCD [H24.24.02.01]. Nhà trường xác định phương hướng, nhiệm vụ hoạt động PVCD từng năm học thông qua việc lập kế hoạch năm học gắn với nhiệm vụ chuyên môn [H24.24.02.02]. Hàng tháng, các đơn vị, tổ chức đoàn thể thực hiện báo cáo tiến độ triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại các cuộc họp giao ban [H24.24.02.03].

Việc giám sát tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện thông qua Quy chế phối hợp giữa Ban Giám hiệu với Công đoàn, Đoàn Thanh niên [H24.24.02.04] và tổng kết đánh giá kết quả công tác theo năm học [H24.24.02.05], báo cáo tổng kết năm học và theo từng chương trình, kế hoạch công tác của Công đoàn [H24.24.02.06], Đoàn Thanh niên [H24.24.02.07].

Bảng 24.2.1: Kết quả tác động và đóng góp của các hoạt động kết nối và PVCD tác động đến xã hội

Chỉ tiêu	Nămhọc	2016 – 2017	2017 – 2018	2018 - 2019	2019 – 2020
Tổng số tiền dành cho các chương trình tình nguyện thuộc chiến dịch Mùa hè xanh (triệu VND)		98	65	59	68
Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra trường (%)		---	92,66	95,74	92,91
Số đơn vị máu thu được từ chương trình Hiến máu nhân đạo (đơn vị máu)		900	932	837	584
Tổng số tiền ủng hộ từ thiện của nhà trường (triệu VND)		201	231	252	209
Số lượng các sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT – XH của địa phương và cả nước (sản phẩm)		3	3	9	4
Đóng góp của trung tâm ngoại ngữ tin học và trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính kế toán vào ngân sách nhà nước (nộp thuế) (triệu VND)		30,368	16,713	37,563	62,290

Do quy mô sinh viên của trường có xu hướng giảm – đây là điều hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của các trường đại học khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh nên số kinh phí trường dành cho các hoạt động ngày càng eo hẹp. Trong điều kiện như vậy, một số chỉ tiêu có xu hướng giảm, song việc đạt được kết quả như trên cũng là điều đáng ghi nhận. Đặc biệt, hoạt động của Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ và Trung tâm Tư vấn dịch vụ tài chính kế toán ngày càng có đóng góp lớn hơn cho cộng đồng và xã hội.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan đều hài lòng về kết quả phục

vụ cộng đồng của nhà trường thông qua Thư cảm ơn, Giấy xác nhận của các đơn vị trực tiếp được hỗ trợ từ các hoạt động [H24.24.02.09], [H24.24.02.10], các ý kiến đánh giá, ghi nhận qua phỏng sự và truyền thông [H24.24.02.11].

Nhà trường đã ban hành Quy định về khảo sát ý kiến của các bên có liên quan nhằm đánh giá tác động của mọi hoạt động, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.02.09].

Thông qua các báo cáo tổng kết năm học [H24.24.02.05], báo cáo tổng kết các hoạt động trong năm của Công đoàn [H24.24.02.06] và Đoàn thanh niên Nhà trường [H24.24.02.07], đặc biệt trong phần đánh giá rút kinh nghiệm và phương hướng hoạt động tiếp theo trong các báo cáo cũng như kế hoạch cải tiến của Nhà trường [H24.24.02.14] đã thể hiện cụ thể kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ và kết nối cộng đồng đóng góp cho xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Vào đầu năm học nhà trường xây dựng kế hoạch năm học bao gồm các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H24.24.03.01]. Trong đó, hoạt động kết nối và PVCĐ đã được các đơn vị triển khai theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc đánh giá tác động của của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, GV nhà trường tiến hành thông qua các cuộc họp giao ban [H24.24.03.02], báo cáo tổng kết năm học của nhà trường [H24.24.03.03], Báo cáo Thanh tra nhân dân [H24.24.03.04], báo cáo tổng kết Công đoàn trường [H24.24.03.05], báo cáo tổng kết Đoàn Thanh niên [H24.24.03.06].

Đối với sinh viên, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ ngoài việc là một tiêu chí tính điểm rèn luyện, xét kết nạp Đảng [H24.24.03.07]. Đối với cán bộ, giảng viên, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCĐ là cơ sở để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc vào cuối năm.

Hoạt động PVCD của cán bộ, giảng viên và sinh viên bao gồm các chương trình tình nguyện của Đoàn thanh niên, các hoạt động từ thiện của Công đoàn trường: quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ khuyến học, hiến máu nhân đạo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai...

Các chương trình tình nguyện của Đoàn thanh niên, các hoạt động từ thiện của Công đoàn trường: quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ khuyến học, hiến máu nhân đạo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai... đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trong toàn trường đối với cộng đồng và xã hội, tạo cơ hội cho họ giao lưu, tiếp xúc, trải nghiệm, hoàn thiện bản thân và gìn giữ, phát huy được những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc đã có từ ngàn xưa (tinh thần tương thân tương ái, truyền thống lá lành đùm lá rách, truyền thống yêu nước thương nòi), đồng thời tạo cơ hội cho họ đóng góp vào việc xây dựng các giá trị văn hóa đặc trưng của nhà trường, tự thể hiện bản thân.

Tổng kết việc thực hiện giám sát, đánh giá của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên cũng như kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được thể hiện qua tổng hợp số liệu sau đây:

Bảng 24.03.1. Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN

Năm học	Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh			
	Số chương trình tình	Số sinh viên tham gia	Số đội - nhóm	Tổng kinh phí
2016-2017	02	70	2	98.000.000đ
2017-2018	02	65	2	65.000.000đ
2018 - 2019	02	60	2	59.000.000đ
2019-2020	02	58	2	68.000.000đ
2020-2021	02	40	2	61.000.000đ

Bảng 24.3.2: Kết quả phong trào “Hiển máu nhân đạo” của CBGV trường

Năm học	Kết quả đạt được	
	Số lượt CB, GV, SV tham gia hiến máu	Số đơn vị máu thu được
2016-2017	1.040	>900
2017-2018	1.033	932
2018-2019	920	>837
2019-2020	756	584

Bảng 24.3.3 Tổng hợp số tiền ủng hộ từ thiện hàng năm của CBGV

ĐVT: đồng

Năm	Nhà trường	Công đoàn	Tổng số	Ghi chú
2016	201.000.000	10.820.000	211.820.000	
2017	231.000.000	12.240.000	243.240.000	
2018	252.000.000	9.905.000	261.905.000	
2019	209.000.000	8.200.000	217.200.000	
2020	241.000.000	10.000.000	251.000.000	
Tổng cộng	1.134.000.000	51.165.000	1.185.165.000	

Để hoạt động PVCD có hiệu quả, nhà trường có chính sách khen thưởng các cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ [H24.24.03.09], khen thưởng sinh viên tham gia hiến máu tình nguyện, sinh viên 5 tốt [H24.24.03.10].

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác phục vụ cộng đồng [H24.24.03.11], Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên có liên quan [H24.24.03.12] để làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả và báo cáo.

Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến về các mặt hoạt động của trường, trong đó các nội dung về hoạt động PVCD đối với cán bộ, giảng viên và sinh

viên. Đối với ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên được trao đổi, tiếp thu thông qua hội nghị viên chức trường [H24.24.03.13] và thực hiện khảo sát. Năm học 2019-2020, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, kết quả khảo sát cho thấy trên 85% cán bộ, giảng viên hài lòng với hoạt động kết nối và PVCĐ của nhà trường; trên 95% sinh viên đánh giá từ mức bình thường trở lên [H24.24.03.14]. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động PVCĐ [H24.24.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Hàng năm, Nhà trường tập hợp ý kiến đánh giá sự hài lòng của các đối tác thụ hưởng dưới các hình thức: Thư cảm ơn, bằng khen, giấy khen của Công đoàn trường [H24.24.04.01], Thư cảm ơn, bằng khen, giấy khen của Đoàn Thanh niên trường [H24.24.04.02], Giấy xác nhận đề tài NCKH [H24.24.04.03]. Kết quả hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ được Nhà nước và địa phương ghi nhận, đánh giá cao thông qua các danh hiệu cao quý như Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhì, Cờ thi đua của UBND tỉnh Hưng Yên trao tặng [H24.24.04.04].

Để hướng dẫn các đơn vị thu thập thông tin phản hồi về sự hài lòng của các bên có liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H24.24.04.05]. Trên cơ sở đó, các đơn vị đã triển khai khảo sát các hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua phiếu khảo sát [H24.24.04.06], [H24.24.04.07].

Căn cứ kết quả phản hồi, sau mỗi hoạt động, Nhà trường tiến hành rà soát tổng kết và đề xuất các biện pháp cải tiến các hoạt động nhằm đạt được kết quả tốt hơn. Tất cả các hoạt động này được tổng kết trong tổng kết năm học hàng năm [H24.24.04.08], [H24.24.04.09], [H24.24.04.10], [H24.24.04.11], [H24.24.04.12].

Do đó, hoạt động PVCD của trường thu hút được nhiều CB, GV, SV tham gia hơn. Đối tượng phục vụ được mở rộng hơn, chất lượng phục vụ ngày càng được đánh giá cao chi tiết xem các bảng dưới đây.

Bảng 24.4.1. Các hoạt động tình nguyện mùa hè của Đoàn TN

Năm học	Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh			
	Số chương trình tình	Số sinh viên tham gia	Số đội - nhóm	Tổng kinh phí
2016-2017	02	70	2	98.000.000đ
2017-2018	02	65	2	65.000.000đ
2018 - 2019	02	60	2	59.000.000đ
2019-2020	02	58	2	68.000.000đ
2020-2021	02	40	2	61.000.000đ

Bảng 24.4.2. Kết quả số đơn vị máu thu được hàng năm

Năm học	Kết quả đạt được	
	Số lượt CB, GV, SV tham gia hiến máu	Số đơn vị máu thu được
2016-2017	1.040	>900
2017-2018	1.033	932
2018-2019	920	>837
2019-2020	756	584

Bảng 24.4.3: Tổng hợp số tiền ủng hộ từ thiện hàng năm của CBGV

DVT: đồng

Năm	Nhà trường	Công đoàn	Tổng số	Ghi chú
2016	201.000.000	10.820.000	211.820.000	
2017	231.000.000	12.240.000	243.240.000	

2018	252.000.000	9.905.000	261.905.000	
2019	209.000.000	8.200.000	217.200.000	
2020	241.000.000	10.000.000	251.000.000	
Tổng cộng	1.134.000.000	51.165.000	1.185.165.000	

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó có hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.04.14], [H24.24.04.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Các hoạt động PVCD diễn ra hằng năm thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường và Công đoàn, Đoàn Thanh niên-Hội Sinh viên trường đối với các hoạt động cộng đồng, thể hiện tinh thần tương thân tương ái. Vì vậy, cán bộ, viên chức, người lao động và sinh viên của trường tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng.

Hoạt động phục vụ cộng đồng đã góp phần quảng bá hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Kế hoạch và báo cáo đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên chưa thực hiện thường xuyên, định kỳ (mới thực hiện năm học 2019-2020). Chưa xây dựng và triển khai kế hoạch, báo cáo thực hiện đánh giá tác động xã hội, khảo sát về tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCD.

Kinh phí tổ chức các hoạt động vì cộng đồng còn hạn chế. Chưa kết nối được mạng lưới cựu người học và tận dụng mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp để huy động nhiều nguồn lực xã hội hóa để mở rộng hoạt động PVCD.

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát toàn diện các bên có liên quan và thực hiện đối sánh một cách thường xuyên để có cơ sở tổng kết, đánh giá và cải tiến cho phù hợp.

3. Tóm tắt kế hoạch cải tiến:

TT	Nội dung	Đ.vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng kế hoạch và báo cáo đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên theo quy định đã ban hành.	- BGH; - Các đơn vị, đoàn thể.	Từ năm 2021
2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, báo cáo thực hiện đánh giá tác động xã hội, khảo sát về tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCĐ.	- BGH; - Các đơn vị, đoàn thể.	Từ năm 2021
3	Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đối sánh toàn diện tác động của hoạt động PVCĐ và xây dựng kế hoạch cải tiến các hoạt động kết nối và PVCĐ.	- BGH; - Các đơn vị, đoàn thể.	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4,0
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	3
Tiêu chí 24.4	3

TIÊU CHẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động [H25.25.01.01], trực thuộc Bộ Tài chính. Kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp được Bộ giao ổn định trong giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 17 tỷ đồng/ năm [H25.25.01.02].

Nhà trường có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD trong Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng năm 2030 [H25.25.01.03], trong kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển trường [H25.25.01.04] và trong phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của trường trong từng giai đoạn [H25.25.01.05]

Nhà trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thông qua các hoạt động giao ban đầu năm hoặc định kỳ giữa nhà trường với Cục Kế hoạch Tài chính - Bộ Tài chính [H25.25.01.06], qua hệ thống báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ – CP [H25.25.01.07], qua công tác công khai tài chính tại các Hội nghị CBVC và người lao động hàng năm [H25.25.01.08]. Bên cạnh đó, hàng năm Báo cáo tài chính của trường đều được Bộ Tài chính thực hiện thẩm tra, xét duyệt quyết toán [H25.25.01.09], hoặc được Cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo kế hoạch [H25.25.01.10].

Trường đã chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó xác định nội dung cụ thể nguồn thu sự nghiệp của trường, có các cơ chế tài chính khuyến khích các cá nhân, tập thể tăng cường các hoạt động dịch vụ, tạo nguồn thu sự nghiệp cho trường, gắn lợi ích vật chất với hiệu quả công việc của người lao động [H25.25.01.11]. Đặc biệt, đối với các hoạt động dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã được nhà trường quan tâm đúng mức thông qua việc xây dựng cơ

chế tài chính cho các trung tâm dịch vụ: Trung tâm dịch vụ Tài chính – Kế toán, trung tâm Tin học – Ngoại Ngữ , trung tâm tư vấn Định giá và Thẩm định giá [H25.25.01.12].

Hoạt động tài chính trong những năm qua dựa trên dự toán hàng năm của trường trình Bộ Tài chính [H25.25.01.13]. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính phê duyệt chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp, chỉ tiêu thu hoạt động sự nghiệp [H25.25.01.02]. Hàng năm, trường đều bố trí một khoản kinh phí thỏa đáng cho giảng viên học tập, nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và đầu tư có trọng điểm cho việc tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy và học tập [H25.25.01.14], bên cạnh việc đảm bảo các nội dung chi của các hoạt động thường xuyên khác [H25.25.01.15].

Hiện tại trường vẫn được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Vì vậy bên cạnh nguồn thu sự nghiệp của trường, hàng năm vẫn được NSNN cấp một phần kinh phí. [H25.25.01.16]. Tổng nguồn kinh phí trong giai đoạn 2016 – 2020 của trường cụ thể như sau:

Bảng 25.1.1. Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn kinh phí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
Ngân sách nhà nước cấp trong năm	24.978	44,11%	29.007	49,01%	37.160	52,20%	42.962	54,57	38.231	54,23
Nguồn thu sự nghiệp thu trong năm	30.951	54,66%	29.697	50,18%	31.966	44,90%	33.765	42,88	31.286	44,38
Nguồn dư kết chuyển từ năm trước sang được phép sử dụng	689	1,23%	472	0,81%	2.057	2,90%	2.001	2,55	975	1,39
Tổng cộng	56.618	100%	59.176	100%	71.183	100%	78.728	100	70.492	100

Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho trường vẫn ổn định và có tăng qua hàng năm và chiếm từ 44% đến 54,5% trong tổng nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

Nguồn thu sự nghiệp của trường trong 5 năm qua vẫn giữ ổn định và có xu hướng tăng. Chứng tỏ bên cạnh việc tăng mức học phí theo từng năm học đã quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ – CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, nhà trường đã tích cực khai thác các nguồn thu khác như các khoản thu dịch vụ ký túc xá, thu từ hoạt động của các trung tâm Tin học – Ngoại ngữ, dịch vụ Tài chính – Kế toán, Định giá và Thẩm định giá.

Kết quả tài chính của trường trong 05 năm qua được xác lập cụ thể như sau:

Bảng 25.1.2. Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020:

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số nguồn kinh phí (Tr. đồng)	56.618	59.176	71.183	78.728	70.492
Tổng số chi hoạt động (Tr. đồng)	47.502	52.619	60.921	70.571	64.810
Chênh lệch thu chi hoạt động (Tr. đồng)	9.096	6.557	10.262	8.157	5.682
Mức tự đảm bảo chi phí thường xuyên của đơn vị (%)	64,25	64,89	65,98	66,34	68,63
Thu nhập bình quân của người lao động (Tr. đồng)	7,34	7,00	7,49	7,57	8,32
Hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc	0,61	0,45	0,36	0,26	0,22

Mặc dù nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp từ năm 2017 đến 2020 giảm dần qua từng năm, quy mô đào tạo giảm qua hàng năm nhưng kết quả chênh lệch thu chi tài chính vẫn từ 5,6 đến 8,2 tỷ đồng năm, tạo điều kiện cho việc trích lập bổ sung cho các quỹ khen thưởng phúc lợi cũng như quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hàng năm của đơn vị.

Thu nhập của người lao động vẫn giữ được ổn định, hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc thấp nhất đạt 0,22 lần. Tuy nhiên hệ số thu nhập tăng thêm còn rất hạn chế và có xu hướng giảm qua từng năm.

Mức độ tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên của trường vẫn giữ được ổn định và tăng nhẹ qua hàng năm. Khẳng định trường đã rất cố gắng khai thác các nguồn thu ngoài học phí, thực hành tiết kiệm trong bối cảnh quy mô sinh viên có xu hướng giảm dần.

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập thông qua các chỉ tiêu của nguồn thu sự nghiệp trong 5 năm qua cụ thể như sau:

Bảng 25.1.3. Nguồn thu sự nghiệp của trường giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
1. Học phí đại học trong trường	25.754	83,20%	24.467	82,38%	22.912	71,57%	21.938	64,85%	20.838	66,60%
2. Học phí hệ không chính quy ngoài trường	1.200	3,88%	41	0,14%	0	0%	0	0%	0	0%
3. Học phí học kỳ phụ, cải thiện điểm	658	2,12%	951	3,20%	3.035	9,48%	3.099	9,16%	2.030	6,49%
4. Học phí sau đại học	0	0%	0	0%	249	0,78%	1.152	3,40%	1.213	3,87%
5. Thu lệ phí tuyển sinh	57	0,18%	82	0,27%	79	0,25%	70	0,20%	62	0,19%
6. Thu tiền nhà ở Ký túc xá	802	2,3%	1.901	6,40%	2.210	6,90%	2.305	6,81%	1.956	6,28%
7. Thu từ cho thuê địa điểm, hoạt động dịch vụ căng tin, tiền nhà ở	587	1,90%	1.071	3,61%	837	2,76%	1.258	3,71%	1.290	4,12%

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
CBVC										
8. Thu từ hoạt động của các trung tâm đào tạo dịch vụ	461	1,49%	116	0,39%	1.878	5,87%	3.187	9,42%	2.875	9,13%
9. Thu khác	1.432	4,93%	1.068	3,59%	766	2,40%	816	2,40%	1.022	3,32%
Tổng cộng	30.951	100%	29.697	100%	31.966	100%	33.765	100%	31.286	100%

Nguồn thu chiếm tỷ trọng nhiều nhất là thu từ học phí. Số thu từ học phí hệ Đại học, đặc biệt là hệ Đại học không chính quy ngoài trường có xu hướng giảm qua từng năm. Số thu học phí của hệ đào tạo sau Đại học tăng, do nhà trường đã Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng từ năm 2018 [H25.25.01.17]. Đồng thời nhà trường cũng tích cực triển khai việc mở các lớp học cải thiện điểm, học kỳ phụ [H25.25.01.18], khoản thu từ học phí học cải thiện điểm cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng nguồn thu của trường.

Nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh quy định về mức thu học phí đã được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ – CP, không thu thêm các khoản phụ thu hoặc thu vượt mức trần học phí đã được quy định. Việc thông báo mức thu học phí từ năm học, kỳ học được thực hiện công khai, minh bạch [H25.25.01.19].

Các khoản thu từ KTX sinh viên đều qua từng năm. Nguyên nhân là do trong những năm qua trường đã trú trọng trong việc cải thiện cơ sở vật chất tại các khu ký túc xá [H25.25.01.15] nhằm thu hút sinh viên vào ở KTX và nâng mức thu tiền nhà ở KTX phù hợp với giá cả thị trường [H25.25.01.20], thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên nội trú thông qua các hội nghị giao ban công tác sinh viên. [H25.25.01.21] để có thể cung cấp dịch vụ KTX một cách tốt nhất. Thu từ hoạt động của các trung tâm Tin học – Ngoại ngữ, trung tâm tư vấn tài chính – kế toán đã bắt đầu tăng qua các năm. Đặc biệt là từ khi trung tâm Tin học – Ngoại ngữ được phép đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTTCB theo Thông tư 03/2014/TT – BTTTT của Bộ Thông tin Truyền thông [H25.25.01.22]. Việc đào tạo của 3 trung tâm không chỉ ở tại trường mà còn mở rộng ở các địa phương trong cả nước [H25.25.01.23]. Nhà trường thúc đẩy các hoạt động của trung tâm thông qua việc tăng mức khoán nộp tối thiểu hàng năm và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H25.25.01.11]. Tuy nhiên nguồn thu từ các trung tâm đào tạo dịch vụ vẫn còn khiêm tốn.

Để có thể tiến hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ công đồng, căn cứ vào tổng nguồn kinh phí hàng năm, trường tiến hành phân bổ cho các nội dung chi trên nguyên tắc tập chung ưu tiên cho các nhiệm vụ chi có tính chất trọng tâm mà Bộ Tài chính đã giao trong năm như chi Ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường cơ sở vật chất, Nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng CBVC, cố gắng đảm bảo giữ ổn định và các khoản phúc lợi cho CBVC

Bảng 25.1.4. Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
Chi thường xuyên (không bao gồm trích quỹ và lương tăng thêm)	32.964	69,39%	32.702	62,00%	34.523	56,66%	36.954	52,40%	37.308	57,56%
Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	556	1,17%	300	0,57%	301	0,49%	340	0,48%	258	0,39%
Chi tăng cường cơ sở vật chất	11.521	24,25%	17.234	32,75%	22.865	37,53%	28.739	40,75%	23.008	35,50%
Chi nghiên cứu khoa học	1.151	2,42%	1.000	1,90%	1.125	1,84%	1.234	1,74%	1.192	1,83%
Chi triển khai nhiệm vụ Hợp tác quốc tế (Lào)	210	0,44%	269	0,51%	189	0,31%	296	0,41%	45	0,06%
Chi trực tiếp phục vụ công tác thu, chi dịch vụ, chi khác	1.100	2,33%	1.114	2,27%	1.918	3,17%	3.008	4,22%	2.999	4,66%
Tổng cộng	47.502	100%	52.619	100%	60.921	100%	70.517	100%	64.810	100%

Tổng số kinh phí dành chi cho công tác tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị chiếm tỷ trọng khá lớn (Từ 24 – 40%) và tăng dần theo hàng năm. Phần lớn số kinh phí dành cho công tác tăng cường cơ sở vật chất là do ngân sách nhà nước cấp [H25.25.01.02]. Các danh mục mua sắm trang thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học của trường đều nằm trong dự toán hàng năm Bộ Tài chính đã phê duyệt [H25.25.01.14], hoặc đã được phân bổ dự toán ngay từ đầu năm [H25.25.01.15] và phù hợp với chiến lược phát triển trường, cũng như kế hoạch đầu tư trung, dài hạn trong từng thời kỳ [H25.25.01.24].

Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc phát triển đội ngũ giảng viên thông qua việc dành một phần kinh phí nhất định hỗ trợ học phí cho các giảng viên khi đi học tập trình độ sau Đại học, có chế độ hỗ trợ học phí và khuyến khích bằng vật chất khi bảo vệ thành công luận án Thạc sỹ, Tiến sỹ và được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H25.25.01.11], đồng thời mức hỗ trợ kinh phí cho bảo vệ thành công Tiến sỹ cũng được điều chỉnh nâng lên [H25.25.01.11].

Việc bố trí kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học được giữ ổn định hàng năm khoảng 1,1 tỷ đồng. Kinh phí dành cho các đề tài NCKH được phân bổ ngay từ đầu năm, để các chủ nhiệm đề tài được biết và chủ động thực hiện [H25.25.01.25]

Các chỉ số tài chính trên đây thường xuyên được giám sát, điều chỉnh kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của trường trong từng giai đoạn. Thể hiện từ khâu lập dự toán, quản lý, điều hành dự toán, quyết toán tài chính hàng năm.

Khi lập dự toán, trường thực hiện rà soát, thuyết minh cụ thể về nội dung các nguồn thu sự nghiệp thực tế phát sinh, các tiêu chuẩn định mức thu, cơ chế phân phối sử dụng các nguồn thu đều tuân thủ các quy định của Nhà nước [H25.25.01. 13]. Kinh phí chi không thường xuyên như: Mua sắm, sửa chữa lớn

TSCĐ, hiện đại hóa trang thiết bị dạy học đều được Bộ Tài chính thẩm định và phê duyệt danh mục, dự toán để thực hiện [H25.25.01.14].

Trong quá trình quản lý, điều hành dự toán ngân sách hàng năm, trường thực hiện rà soát, giám sát các chỉ tiêu tài chính thực tế thực hiện trong từng tháng, từng quý, 6 tháng [25.25.01.26] và báo cáo kịp thời cho Bộ Tài chính. Đảm bảo tính linh hoạt trong việc quản lý, điều hành dự toán ngân sách hàng năm thông qua việc thực hiện điều chỉnh dự toán tại các thời điểm tháng 6 và tháng 10 hàng năm [H25.25.01.27]. Việc điều chỉnh dự toán được thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, bám sát với tình hình thực tế của trường trong từng năm, từng giai đoạn và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt [H25.25.01.28].

Việc giám sát các chỉ tiêu tài chính còn được thực hiện qua các hình thức công khai tài chính, từ công khai dự toán [H25.25.01.29] và quyết toán thu chi ngân sách hàng năm [H25.25.01.08] để CBVC biết, tham gia kiểm tra, giám sát. Công tác quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm đảm bảo đúng thời gian quy định, các khoản thu, chi cơ bản đúng theo các chế độ quy định của Nhà nước, quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán hàng năm [H25.25.01.09], hoặc được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo tài chính [H25. 25.01.10]. Các kết luận của Kiểm toán Nhà nước về quản lý Tài chính, tài sản đều được trường thực hiện nghiêm túc [H25.25.01.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh có sứ mệnh trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng có uy tín ở Việt Nam và khu vực về các lĩnh vực, kinh tế tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, pháp luật kinh tế, thẩm định giá...

[H25.25.02.01]. Là địa chỉ cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, gắn với xây dựng xã hội học tập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mạng đậm bản sắc dân tộc, khẳng định thương hiệu là cơ sở đào tạo thuộc Bộ Tài chính và chuyên giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chiến lược của nhà trường đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2013 gồm nhiều giai đoạn phát triển. Hiện nay trường đang tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược giai đoạn 2016 – 2020. trong đó, Nhà trường đã có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H25.25.02.02].

Trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống các KPIs theo từng lĩnh vực và tổng kết, đánh giá kết quả các hoạt động hằng năm đảm bảo thực hiện được mục tiêu chiến lược đề ra theo từng giai đoạn phát triển [H25.25.02.03].

Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

Về Đào tạo: Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo hàng năm được xác lập khoảng từ 800 – đến 1.000 chỉ tiêu tuyển sinh cho các hệ đào tạo thông qua việc xây dựng Đề án tuyển sinh của trường [H25.25.02.04]

Hàng năm, trường thu hút được sinh viên đăng ký dự tuyển và trúng tuyển nhập học tại trường trường [H25.25.02.05]. Cụ thể:

Bảng 25.2.1. Số lượng sinh viên trúng tuyển nhập học vào trường

Đơn vị tính: Sinh viên

TT	Hệ đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đại học chính quy	824	589	686	539	603
2	Đại học liên thông chính	175	99	61	63	36

	quy					
3	Đại học liên thông vừa làm vừa học	0	8	7	61	05
4	Hệ thạc sỹ	0	0	41	58	64
	Tổng cộng	990	696	795	721	708

Hệ đào tạo sau Đại học chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Nhà trường kể từ khi được Bộ Giáo dục và đào tạo cho phép tuyển sinh đã thu hút được sự quan tâm rất lớn của các học viên hiện đang công tác tại các đơn vị đóng trên địa bàn Tỉnh Hưng yên và các Tỉnh lân cận.

Tuy nhiên, số sinh viên hệ đại học nhập học có xu hướng giảm và thường chỉ đạt khoảng 54% đến – 70% tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã xác lập hàng năm. Sinh viên nhập học tại trường tập chung chủ yếu là các Tỉnh: Hưng yên, Hải dương, Hải Phòng, Bắc ninh, Hà nội, các tỉnh khác là rất ít [H25.25.02.05].

Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo còn được thể hiện qua số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường và các kết quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, các hoạt động dịch vụ của các trung tâm Tin học – Ngoại ngữ, trung tâm dịch vụ, tư vấn Tài chính – Kế toán, trung tâm tư vấn định giá và thẩm định giá.

Tỷ lệ có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của sinh viên là rất tốt và luôn duy trì duy trì trên 92% [H25.25.02.06].

Bảng 25.2.2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm

Tình trạng công việc	TN năm 2017		TN năm 2018		TN năm 2019	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. Chưa có việc làm	43	5,95	28	3,97	36	6,54
2. Có việc làm	669	92,65	674	95,73	511	92,90
3. Đang đi học thêm	10	1,4	2	0,3	3	0,56
Tổng	722	100	704	100	550	100

Kết quả hoạt động của 03 trung tâm dịch vụ của trường cũng đã bắt đầu phát triển, đặc biệt là việc đào tạo, bồi dưỡng tại các địa phương trên cả nước tăng dần [H25.25.02.07]. Cụ thể số lượng học viên tham gia học tập qua các lớp bồi dưỡng như sau:

Bảng 25.2.3. Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ, bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ.

Đơn vị tính: Học viên

STT	Khóa, lớp đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Trung tâm dịch vụ tư vấn Tài chính – Kế toán					
1	Các lớp trong trường	39	22	107	50	47
2	Các lớp tại địa phương	115	220	507	453	398
II	Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ					
1	Các lớp trong trường	658	245	227	861	1.605
2	Các lớp tại địa phương	0	0	0	491	547

Việc được cấp phép đào tạo cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản từ năm 2018 đã thu hút được nhiều học viên tại các địa phương tham gia học và thi [H25.25.02.08]. Tuy nhiên các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn còn chưa đa dạng, thị phần đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn vẫn còn hạn chế.

Trường đã xác định hoạt động hợp tác quốc tế là một trong những hoạt động quan trọng góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu và chất lượng đào tạo. Hoạt động hợp tác quốc tế được trường đề cập trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, báo cáo tổng kết năm học tại hội nghị cán bộ viên chức hàng năm [H25.25.02.09], trong chiến lược phát triển trường. [H25.25.02.01].

Căn cứ vào biên bản ghi nhớ giữa trường với trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào hàng năm [H25.25.02.10]; hoạt động hợp tác quốc tế với trường cao đẳng Tài chính Bắc Lào được thực hiện liên tục, thường niên hàng năm. Mỗi năm thường thực hiện giảng dạy 02 chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực Tài chính, Thuế, Hải quan... cho khoảng từ 10 đến 15 học viên là giảng viên của trường bạn, đồng thời thực hiện đón tiếp một đoàn vào hoặc tổ chức một đoàn ra khoảng 5 cán bộ lãnh đạo, quản lý thực hiện các hoạt động tọa đàm, trao đổi về công tác quản lý, hợp tác hàng năm [H25.25.02.11].

Đến năm 2019, Nhà trường đã mở rộng hợp tác với Đại học Khon Kaen của Thái Lan và bước đầu có thỏa thuận hợp tác trong trao đổi, nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên [H25.25.02.12]

Tuy nhiên các hoạt động hợp tác quốc tế mới chỉ gói gọn trong việc giúp trường cao đẳng Tài chính Bắc Lào nâng cao trình độ của Giảng viên, cán bộ quản lý. Các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo hệ Đại học, liên kết chương trình giảng dạy, trao đổi sinh viên trong quá trình đào tạo chưa được thực hiện.

Trong những năm qua bên cạnh việc tập chung cho công tác đào tạo, tập thể cán bộ giảng viên của nhà trường cũng đã thực hiện một số đề tài khoa học nhằm góp sức giải quyết một số vấn đề về chính sách cũng như có các kiến nghị nhằm tháo gỡ khó khăn, định hướng phát triển cho địa phương cũng như một số doanh nghiệp tại địa phương [H25.25.02.13]. Năm 2016: 03 đề tài. Năm 2017: 03 đề tài. Năm 2018: 10 đề tài. Năm 2019: 4 Đề tài [H25.25.02.14]

Bảng 25.2.4. Thống kê đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương

STT	Tên đề tài
	Năm 2016
1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 - 2015 trên địa bàn huyện Văn Lâm: Thực trạng và giải pháp
2	Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong các

	trường đại học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
3	Giải pháp huy động nguồn lực nhằm đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
	Năm 2017
1	Giải pháp tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
2	Phát triển bền vững làng nghề trên địa bàn huyện Văn Lâm
3	Quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Văn Lâm- Thực trạng và giải pháp
	Năm 2018
1	Đánh giá công tác soạn thảo, ban hành văn bản hành chính của UBND một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên từ năm 2015 đến nay
2	Hoàn thiện công tác kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Huyện Văn Lâm – tỉnh Hưng Yên
3	Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm đúc đồng truyền thống của làng nghề Lộng Thượng, Văn Lâm, Hưng Yên
4	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh phổ thông trung học trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
5	Thu hút FDI tại tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2016: Thực trạng và giải pháp
6	Quan hệ lao động tại các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên: Thực trạng và giải pháp
7	Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên
8	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên

9	Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm nhãn của tỉnh Hưng Yên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế
10	Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
	Năm 2019
1	Phân tích tình hình tài chính tại một số doanh nghiệp thép trên địa bàn huyện Văn Lâm - Hưng Yên
2	Phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên
3	Thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên – Những vấn đề đặt ra
4	Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển bền vững trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên CN: Cao Thị Thu Hằng

Trong đó có một số đề tài có những kiến nghị, giải pháp được đánh giá cao và áp dụng ngay tại các đơn vị, sở ban ngành của địa phương như đề tài cấp Tỉnh: “ Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”; “Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên” [H25.25.02.15]. Nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên trong nghiên cứu khoa học, trường đã tăng mức hỗ trợ kinh phí đầu tư để thực đề tài cấp cơ sở mức tối đa từ 40 triệu đồng đề tài lên 80 triệu đồng/đề tài [H25.25.02.16], đồng thời thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ của trường [H25.25.2. 17].

Tuy nhiên, các đề tài NCKH triển khai trong 05 năm qua là các đề tài cấp cơ sở, ít có sự phối hợp của các đơn vị, các doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu ở ngoài trường cùng tham gia. Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu để ứng dụng trong thực tiễn còn hạn chế. Chưa có các đề tài cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước. Số liệu nghiên cứu, mẫu nghiên cứu chỉ tập chung chủ yếu

ở địa bàn Tỉnh Hưng yên.

Để tạo ra một diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về các kết quả nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm giảng dạy, quản lý của giảng viên của trường. Đồng thời thu hút các nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà quản lý có uy tín ngoài trường. Từ năm 2017 nội san Tài chính – Quản trị kinh doanh đã được nâng cấp lên thành Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H25.25.02.18]. Hàng năm tạp chí xuất bản 4 số, mỗi số 500 cuốn, với nội dung các bài viết ngày càng chất lượng, thu hút được rất nhiều các tác giả trong và ngoài trường cùng tham gia đăng bài. Để có được kết quả này, trường đã thực hiện chế độ phụ cấp hàng quý cho các thành viên trong Ban biên tập tạp chí [H25.25.02.16] cũng như sử dụng kết quả số trang bài viết đăng trên tạp chí là một tiêu chí xếp hạng, bình xét thi đua hàng năm cũng như quy đổi ra số giờ NCKH của giảng viên. [H25.25.02.19].

Các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm học bổng tài trợ cho các em có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích cao trong học tập từ các Doanh nghiệp, các tổ chức cũng được Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp của trường rất tích cực triển khai, và có những kết quả đáng khích lệ [H25.25.02.20].

Bảng 25.2.5. Tổng hợp số tiền học bổng của các nhà tài trợ.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số tiền học bổng tài trợ đã nhận	246.929	240.200	261.000	282.000	316.027
Số tiền học bổng tài trợ đã chi	219.929	183.200	239.000	262.500	290.527
Số lượng sinh viên được nhận học bổng tài trợ	58	50	58	61	73

Ngoài ra, trung tâm Hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp có những hoạt động thiết thực trong việc hỗ trợ sinh viên đi kiến tập, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức được học vào các công

việc thực tế ngay từ năm thứ 2 chở đi [H25.25.02.20] . Số lượng sinh viên được đi kiến tập, thực tập cụ thể như sau:

Bảng 25.2.6 – Số lượng sinh viên tham gia kiến tập, thực tập

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số lớp tham gia đi kiến tập, thực tập	21	16	15	14	14
Số sinh viên đi tham gia kiến tập, thực tập	928	727	548	508	540

Ký túc xá cũng như các hoạt động đầu tư nâng cấp ký túc xá nhằm thu hút sinh viên đăng ký ở nội trú trong những năm qua cũng là điểm mạnh của nhà trường trong hoạt động phục vụ cộng đồng – Phục vụ sinh viên. Đồng thời đã đóng góp không nhỏ nguồn thu sự nghiệp cho nhà trường. Với tổng số 224 phòng ở khép kín có thể bố trí khoảng 1.000 sinh viên ở nội trú với phần lớn các phòng ở chỉ bố trí 4 sinh viên/ phòng. Trong những năm qua, nhà trường đã tích cực cải tạo, nâng cấp các ký túc xá, đầu tư trang bị thiết bị như điều hòa, ti vi, bình nóng lạnh... cho hầu hết các khu nhà ở KTX. Tất cả các ký túc xá đều được sử dụng nước sạch do chính hệ thống cung cấp nước sạch của nhà trường vận hành cung cấp. Môi trường ký túc xá, hệ thống sân chơi, nhà thi đấu thể thao phục vụ sinh viên đều được cải thiện hàng năm [H25.25.02.21]. Số lượng sinh viên hàng năm đăng ký ở ký túc xá đều đạt từ 95 – 98% so với tổng số chỗ ở [H25.25.02.22].

Bảng 25.2.7. Tổng hợp số thu tiền nhà ở ký túc xá

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số tiền thu (Triệu đồng)	802	1.901	2.210	2.305	1.956

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường cũng rất được quan tâm, thông qua công tác triển khai của công Đoàn trường các cuộc vận động tham gia ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện của Tỉnh, Huyện đều được cán bộ viên chức nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời và được đánh giá cao. Cụ

thể việc ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện trong các năm như sau [H25.25.02.23]:

Bảng 25.2.8. Tổng hợp số tiền ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện

Năm	Số tiền ủng hộ đồng bào
Năm 2015	207 triệu đồng
Năm 2016	231 triệu đồng
Năm 2017	231 triệu đồng
Năm 2018	252 triệu đồng
Năm 2019	202 triệu đồng
Năm 2020	241 triệu đồng

Bên cạnh đó Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức rất nhiều các hoạt động sinh viên tình nguyện hàng năm tại các địa phương, đặc biệt là tham gia vào việc hỗ trợ các địa phương xây dựng công trình thanh niên, nhà tình thương, nạo vét kênh mương...phát quà cho các gia đình chính sách thương binh, liệt sỹ. Kết quả những hoạt động này của Đoàn trường, Hội sinh viên đã được tặng nhiều bằng khen, cờ của Tỉnh đoàn, trung ương Đoàn và Trung ương Hội sinh viên [H25.25.02. 24].

Một số kết quả tiêu biểu của Đoàn thanh niên, hội sinh viên trong các chiến dịch tình nguyện hàng năm đạt được như sau [H25.25.02.25]:

Năm học 2014 – 2015: Hỗ trợ xây dựng bếp ăn trường mầm non xã Tam đa – Phú cù: 20 triệu đồng, tặng quà cho các em Thiếu niên nhi đồng và tri ân ngày 27/7: 5 triệu đồng. Vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và ủng hộ giáo dục miền núi: 42 triệu đồng.

Năm học 2015 – 2016: Xây dựng công trình Thư viện xanh tại trường THCS Bạc Sam – Hưng yên: 30 triệu đồng. Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi: 37 triệu đồng. Tổ chức chương trình “Áo ấm mùa đông” ủng hộ chăn, quần áo cho học sinh trường tiểu học Chiềng tương B Huyện Yên Châu Tỉnh Sơn La với số tiền: 33 triệu đồng.

Năm học 2016 – 2017: Xây dựng, cải tạo ao bơi tại xã Vĩnh Xá, Kim Động, Hưng yên với số tiền: 20 triệu đồng; Tặng quà các em thiếu nhi và tri ân ngày 27/7: 6 triệu đồng; Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi: 34 triệu đồng. Tổ chức chương trình “Áo ấm mùa đông” ủng hộ chăn, quần áo cho học sinh trường tiểu học Chiềng tương B Huyện Yên Châu Tỉnh Sơn La với số tiền: 36 triệu đồng.

Năm học 2017 – 2018: Xây dựng khu vui chơi giải trí cho thiếu nhi tại xã Chí Tân, Khoái Châu, Hưng yên: 10 triệu đồng; tặng quà cho các em thiếu nhi và tri ân ngày 27/7: 7,5 triệu đồng; Ủng hộ giáo dục miền núi: 5 triệu đồng.

Năm học 2018 – 2019: Cải tạo sân Nhà Văn Hóa xã Minh Hải, Văn Lâm, Hưng yên và trồng cây lưu niệm: 12,5 triệu đồng; Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi: 26,5 triệu đồng.

Các hoạt động tri ân đến các gia đình có công với cách mạng, gia đình thương binh liệt sỹ cung được nhà trường đặc biệt quan tâm nhằm giáo dục thế hệ trẻ hướng đến đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” thông qua các chuyến thăm hỏi, động viên ở các Trung tâm điều trị thương binh Huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh hàng năm. Đặc biệt trường đã có những chế độ phụng dưỡng 01 bà mẹ Việt Nam anh hùng tại địa bàn Huyện Văn Lâm [H25.25.02.16].

Ngoài ra, Đoàn trường còn thành lập ra 1 câu lạc bộ “Trái tim hồng” hoạt động với mục đích phát động liên tục về các chương trình hiến máu tình nguyện. Kết quả hiến máu tình nguyện của sinh viên hàng năm đều đạt kết quả rất cao[H25.25.02.25]: Cụ thể:

Bảng 25.2.9. Tổng hợp số đơn vị máu đã hiến

Năm	Số đơn vị máu đã hiến
Năm học 2014 – 2015	703
Năm học 2015 – 2016	921
Năm học 2016 – 2017	906
Năm học 2017 – 2018	899

Việc rà soát, giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, và phục vụ cộng đồng luôn được thực hiện thường xuyên qua hàng năm. Tổ chức theo dõi sát tình hình nhập học theo từng đợt trong năm, có những điều chỉnh về phương án xét tuyển phù hợp [H25.25.02.26]. Luôn giám sát chặt chẽ về tiến độ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học đăng ký trong năm [H25.25.02.27]. Các hoạt động của trung tâm đào tạo dịch vụ đều được Phòng tài chính của Nhà trường giám sát chặt chẽ qua các báo cáo kết quả tài chính của trung tâm hàng năm, cũng như các hoạt động kiểm tra hành chính theo kế hoạch của Tổ kiểm tra hành chính nhà trường [H25.25.28]. Hoạt động của Đoàn thanh niên, công đoàn trường luôn được báo cáo kịp thời tại các cuộc họp giao ban hàng tháng [H25.25.02.29]. Để tăng cường hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như phục vụ cộng đồng, trường đã có những thay đổi về phương án và các hình thức quảng bá tuyển sinh trong năm 2020 [H25.25.02.30]. Trong năm 2019 đã thực hiện thành lập Quỹ phát triển Khoa học công nghệ [H25.25.02.17]. Xây dựng chế độ hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học [H25.25.02.31]. Năm 2019 đã thực hiện tăng mức kinh phí tối thiểu các trung tâm dịch vụ nộp về cho trường [H25.25.02.16]. Có chế độ khen thưởng trong hoạt động tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng [H25.25.02.16].

Trong năm 2020, trường đã bắt đầu trú trọng công tác thu thập các thông tin phản hồi về các hoạt động đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm có những định hướng hoạt động hiệu quả nhất trong thời gian tiếp theo qua việc khảo sát từ các đối tượng là cán bộ, giảng viên nhà trường, từ người học và các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát đối với cán bộ, giảng viên nhà trường về hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường được đánh giá mức độ hài lòng đạt hơn 70%. Trong nghiên cứu khoa học, công tác quản lý cũng như mức kinh phí

dành cho NCKH, sở hữu trí tuệ, tài sản trí tuệ đều được đánh giá có mức độ hài lòng từ 70% trở lên [H25.25.02.32]. Kết quả khảo sát sinh viên đại học về công tác tuyển sinh, giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, chương trình đào tạo, công tác cố vấn học tập, công tác Đoàn, hội sinh viên, hoạt động hỗ trợ người học, hoạt động NCKH trong sinh viên đều được đánh giá ở mức độ tốt, rất tốt đạt từ 65 – 70%. [H25.25.02.33].

Đối với các thông tin phản hồi của các doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu sinh viên của trường trên các mặt: Chất lượng đào tạo của trường, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ - tin học, ý thức, thái độ làm việc của sinh viên, nhu cầu tuyển dụng sinh viên của trường được đánh giá mức độ hài lòng, rất hài lòng trên 80% [H25.25.02.34]. Cụ thể như sau:

Bảng 25.2.10. Kết quả khảo sát doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu sinh viên của trường năm 2020

Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1. Ý thức, thái độ của sinh viên	133	100%
Rất hài lòng	57	42,86%
Hài lòng	70	52,63%
Tương đối hài lòng	04	3,01%
Không hài lòng	0	0
Rất không hài lòng	2	1,50%
2. Chất lượng đào tạo	133	100%
Rất hài lòng	45	33,83%
Hài lòng	79	59,40%
Tương đối hài lòng	9	6,77%
Không hài lòng	0	0
Rất không hài lòng	0	0
3. Kỹ năng mềm	133	100%
Rất hài lòng	45	33,83%

Hài lòng	74	55,64%
Tương đối hài lòng	13	9,77%
Không hài lòng	1	0,75%
Rất không hài lòng	0	0
4. Năng lực ngoại ngữ - tin học	133	100%
Rất hài lòng	38	28,57%
Hài lòng	71	53,38%
Tương đối hài lòng	22	16,54%
Không hài lòng	2	1,50%
Rất không hài lòng	0	0
5. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động là cựu sinh viên của trường	133	100%
Có	97	72,93%
Có thể	36	27,07%
Không thể	0	0

Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát, còn một số hạn chế cần được giải quyết trong thời gian tới như nâng cao hơn nữa tính hiện đại của các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nâng cấp thêm thư viện trường, tổ chức cho sinh viên được thực hành thực tế nhiều hơn [H25.25.02.34], tăng cường, đa dạng hóa các hình thức kết nối phục vụ cộng đồng [H25.25.02.33].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu về chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập phản ánh: Tổng nguồn thu sự nghiệp của trường tăng dần qua từng năm. Mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên ổn định và có xu hướng tăng. Giữ ổn định được thu nhập của người lao động trong điều kiện quy mô đào tạo có xu hướng giảm sút. Việc phân bổ nguồn kinh phí cho các hoạt động của trường khá hợp lý, bám sát vào việc thực hiện nhiệm vụ

trọng tâm của từng năm. Nguồn kinh phí phục vụ hoạt động đầu tư cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng khá lớn và ngày càng tăng.

Các thị trường đào tạo dịch vụ thông qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn tại các địa phương đã bắt đầu phát triển, Các hoạt động phục vụ cộng đồng được địa phương và các ban, ngành trên địa bàn đánh giá cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm khá cao khẳng định các chương trình đào tạo của nhà trường khá phù hợp với nhu cầu của xã hội. Tạp chí của trường được xuất bản đều đặn hàng kỳ, số lượng, chất lượng bài viết có nhu cầu đăng trên tạp chí ngày càng tăng. Hoạt động khai thác nguồn học bổng tài trợ và hỗ trợ sinh viên đi thực tập, kiến tập tại các doanh nghiệp có những kết quả đáng khích lệ.

Các chỉ số tài chính luôn được rà soát, được giám sát, điều chỉnh, thay đổi theo từng thời kỳ trong năm, từng năm phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của trường trong từng thời kỳ và phù hợp với chiến lược phát triển trường. Bước đầu đã xây dựng được hệ thống các chỉ số năng lực thực hiện (KPIs) nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng qua từng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Thị trường đào tạo hệ Đại học giảm dần, các hoạt động hợp tác quốc tế còn hạn chế. Chưa có đối tác nước ngoài thực hiện hợp tác liên kết đào tạo, liên kết chương trình giảng dạy, trao đổi sinh viên trong quá trình đào tạo. Chưa hình thành được thị trường chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học. Các trung tâm đào tạo dịch vụ vẫn chưa xây dựng được hệ thống đối tác liên kết đào tạo tại các địa phương. Việc tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn của trung tâm đào tạo dịch vụ ở tại trường phục vụ cho sinh viên tham gia học còn hạn chế.

Hệ thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh về hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng chưa thực sự khoa học. Việc thiết lập các kênh thông tin phản hồi về kết quả và thị trường và phục vụ cộng đồng từ các bên liên quan còn chưa đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Tăng cường thu hút sinh viên dự tuyển, vào học tại trường	Tăng cường quảng bá về hoạt động của trường, cũng như các hình thức quảng bá tuyển sinh một cách hiệu quả. Đa dạng phương thức xét tuyển sinh. Mở thêm các ngành đào tạo mới phù hợp với thị hiếu của người học.	Phòng Quản lý đào tạo	Từ năm 2021
2	Tìm kiếm đối tác, khách hàng có tiềm năng lâu dài. Phát triển thêm các thị trường đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	Xây dựng hệ thống các đối tác, khách hàng truyền thống để phối hợp, liên kết đào tạo tại các địa phương, các doanh nghiệp hay các Ban ngành. Thực hiện đa dạng hóa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng gắn liền với nhu cầu thực tiễn đòi hỏi	Các trung tâm đào tạo dịch vụ	Từ năm 2021
3	Xây dựng và phát triển thị trường chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học – công nghệ.	Thúc đẩy nghiên cứu và chuyển giao kết quả khoa học theo hướng gắn sản phẩm nghiên cứu với nhu cầu ứng dụng của các doanh nghiệp, các đơn vị trên địa phương và trong cả nước. Chủ động tham gia vào việc đấu thầu thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc cấp Tỉnh.	Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	Từ Năm 2021
4.	Đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	Cải tiến hệ thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh, khoa học về hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tăng cường các kênh thông tin phản hồi về kết quả và thị trường và phục vụ cộng đồng từ các bên liên quan	Phòng TC - KT, Phòng ĐT, Phòng KH&HTQT Phòng CTSV, các trung tâm	2021

4. Mức Đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	4,5
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	4

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4,6	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	4	
5.	1.5	4	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4,5	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	4	
9.	2.4	4	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4,5	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	4,5	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	4	
17.	4.4	4	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	4,75	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	4	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	4,43	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	4	
25.	6.4	4	
26.	6.5	4	
27.	6.6	5	
28.	6.7	4	
1.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	4,6	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	4	
33.	7.5	4	
1.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4,0	
34.	8.1	4	
35.	8.2	4	
36.	8.3	4	
37.	8.4	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4,5	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	4	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4,5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	4	
47.	10.4	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	4,0	
48.	11.1	4	
49.	11.2	4	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4,0	
52.	12.1	4	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	4,8	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	4	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	4,0	
62.	14.1	4	
63.	14.2	4	
64.	14.3	4	
65.	14.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
66.	14.5	4	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	4,0	
67.	15.1	4	
68.	15.2	4	
69.	15.3	4	
70.	15.4	4	
71.	15.5	4	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	4,5	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	4	
75.	16.4	4	
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	4,0	
76.	17.1	4	
77.	17.2	4	
78.	17.3	4	
79.	17.4	4	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	5,0	
80.	18.1	5	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	5	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	4,0	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	4,0	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	4,0	
92.	21.1	4	
93.	21.2	4	
94.	21.3	4	
95.	21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,75	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4,5	
100.	23.1	4	
101.	23.2	5	
102.	23.3	5	
103.	23.4	4	
104.	23.5	5	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	4,0	
106.	24.1	4	
107.	24.2	4	
108.	24.3	4	
109.	24.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,5	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí đạt 5 điểm (42 tiêu chí: 1.1, 1.2, 1.3, 2.1, 2.2, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 5.1, 5.2; 5.3; 6.1, 6.2, 6.6, 7.1, 7.2, 7.3, 9.1; 9.2; 9.3; 10.1, 10.2, 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 16.1; 16.2; 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 22.1; 22.3; 22.4; 23.2, 23.3, 23.5, 24.1; 24.2; 25.1);
- Tiêu chí đạt 4 điểm: 4 điểm (67 tiêu chí: 1.4; 1.5; 2.3; 2.4; 3.3; 3.4; 4.3; 4.4; 5.4; 6.3; 6.4; 6.5; 6.7; 7.4; 7.5; 8.1; 8.2; 8.3; 8.4; 9.4; 9.5; 9.6; 10.3; 10.4; 11.1; 11.2; 11.3; 11.4; 12.1; 12.2; 12.3; 12.4; 12.5; 13.5; 14.1; 14.2; 14.3; 14.4; 14.5; 15.1; 15.2; 15.3; 15.4; 15.5; 16.3; 16.4; 17.1; 17.2; 17.3; 17.4; 19.1; 19.2; 19.3; 19.4; 20.1; 20.2; 20.3; 20.4; 21.1; 21.2; 21.3; 21.4; 22.2; 23.1; 23.4; 23.6; 25.2);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (2 tiêu chí: 24.3 và 24.4)
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 109/111 (98.2%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 00/25 (0%).

PHẦN III

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ Ở GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

- Tên trường tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
- Tên trường tiếng Anh: University of Finance and Business administration

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐH TC-QTKD
- Tiếng Anh: UFBA

3. Tên trước đây:

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính

5. Địa chỉ

- Cơ sở I: xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Cơ sở II: xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 2213 590 450

Fax: 0221 3 590 447

Website: www.tcqtkd.edu.vn

7. Năm thành lập trường: 1965

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa 1 bậc đại học: Ngày 05 tháng 02 năm 2013 (QĐ số 502/QĐ-BGD&ĐT cho phép trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đào tạo 05 ngành trình độ đại học)

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa 1 đại học: Tháng 6 năm 2017

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	
Từ xa		<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài		<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước		<input checked="" type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)...		<input checked="" type="checkbox"/>

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
1	Ban Giám Hiệu	Nguyễn Trọng	Nghĩa	GVC, TS, Hiệu trưởng, Bí thư ĐU	0903222857	Nghiatcqtkd@yahoo.com.vn
2	Ban Giám Hiệu	Lê Tuấn	Hiệp	GVC, TS, Phó Hiệu trưởng	0986609696	hieptcqtkd@gmail.com
3	Công Đoàn	Đỗ Văn	Lương	Chủ tịch CD	0962306657	dovanluong1976@yahoo.com.vn
	Phòng Tổ chức cán bộ			GVC, Ths, Trưởng phòng		
4	Đoàn Thanh niên	Đỗ Văn	Dũng	GV, Ths, Bí thư Đoàn TN	986717286	dungloan227@gmail.com
5	Phòng Quản lý đào tạo	Nguyễn Huy	Cường	GVC, TS, Trưởng phòng	0912565238	cuongnguyentc@gmail.com
6	Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng	Đỗ Thị Minh	Nhâm	GVC, TS, Trưởng phòng	0984718579	Nhamkhaothitcqtkd@gmail.com
7	Phòng Hành chính tổng hợp	Vũ Văn	Hoàng	GVC, Ths, Trưởng phòng	0986336000	vuhoang7683@gmail.com
8	Phòng Công tác sinh viên	Nguyễn Việt	Hưng	GV, THs, Trưởng phòng	0914281821	Hungnguyen242002@yahoo.com

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
9	Phòng Quản trị thiết bị	Lương Ngọc	Huy	Ths, Trưởng Phòng	0912103875	luongngochuy@gmail.com
10	Phòng Tài chính kế toán	Phạm Văn	Hưng	GV, CN, Phó trưởng phòng PT	0982568402	ngocsang1974@gmail.com
11	Phòng Khoa học & Hợp tác quốc tế	Đào Văn	Tú	GVC, TS, Trưởng Phòng	0912787246	daovantu9@gmail.com
12	Ban Quản lý ký túc xá	Nguyễn Tiến	Huy	Ths, Trưởng Ban	0902239998	tienhuytc@gmail.com
13	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Nguyễn Hải	Hà	GVC, Ths, Phó trưởng khoa PT	0966388366	hanguyen2268@gmail.com
14	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Bích	Điệp	GVC, TS, Trưởng khoa	0988208408	bichdieptcqtkd@gmail.com
15	Khoa Quản trị kinh doanh	Kim Thị	Hạnh	GV, Ths, Phó trưởng khoa	0978.529.160	kimthihanh1975@gmail.com
16	Khoa Quản trị kinh doanh	Đỗ Tiến	Tới	GV, TS, Phó trưởng khoa	0912050526	dotientoi2011@gmail.com
17	Khoa Hệ thống thông tin quản lý	Đỗ Thị Kim	Chi	GVC, Ths, Phó trưởng khoa PT	0989645055	chidk80@gmail.com
18	Khoa Thẩm định giá	Trần Đình	Thắng	GV, Ths, Phó trưởng khoa PT	0912351535	thangtcqtkd@gmail.com

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
19	Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Thanh	Tâm	GVC, TS, Trưởng Khoa	0981.783535	tamdoanthanh@gmail.com
20	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Thu	Hương	GVC, Ths, Trưởng khoa	989886366	huongnguyenchintri@gmail.com
21	Khoa Giáo dục thể chất	Vũ Đăng	Dũng	GVC, Ths, Trưởng khoa	0973.273.568	Vudung27@gmail.com
22	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Hạnh	Vân	GVC, Ths, Trưởng khoa	981588886	hanhvantc@yhoo.com
23	Trạm y tế	Lê Xuân	Hải	BS, Trạm trưởng trạm y tế	979630230	lexuanhaiqtkd@gmail.com
24	Trung tâm Thông tin thư viện	Lương Thu	Thủy	TVVC, Ths, Giám đốc trung tâm	0989098898	thuytctkd@gmail.com
25	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Phạm Minh	Đức	GVC, Ths, Giám đốc trung tâm	0963622188	phamminhduc8899@gmail.com
26	Trung tâm Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán	Phạm Ngọc	Thảo	GV, Ths, Phó Giám đốc PT trung tâm	0917466888	thaopn.tcqtkd@gmail.com
27	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên & Quan hệ doanh nghiệp	Bùi Văn	Bằng	GV, Ths, Giám đốc TT HTSV&QHDN	904137408	bang.tcqtkd@gmail.com

Bảng 13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD:

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Kế toán – Kiểm toán	02	1449			0	0
Khoa Tài chính – Ngân hàng	01	354	01	126		
Khoa Quản trị kinh doanh	01	489				
Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	02	79				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị): Không

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên

II. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

15. Số liệu cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên

Bảng 15.1. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	222	8 (3.6%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	222	8 (3.6%)		

Bảng 15.2. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	219	12 (5.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	219	12 (5.5%)		

Bảng 15.3. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	215	16 (7.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	215	16 (7.5%)		

Bảng 15.4. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	213	18 (8.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	213	18 (8.5%)		

Bảng 15.5. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	205	17(8.3%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0		
Tổng	205	17(8.3%)		

16. Thống kê số liệu cán bộ quản lý, nhân viên (2016 – 2020)

Bảng 16.1. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	52		
Nhân viên	34		
Tổng cộng	86		

Bảng 16.2. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	50		
Nhân viên	31		
Tổng cộng	81		

Bảng 16.3. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	42		
Nhân viên	28		
Tổng cộng	70		

Bảng 16.4. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	42		
Nhân viên	25		
Tổng cộng	67		

Bảng 16.5. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	38		
Nhân viên	24		
Tổng cộng	62		

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính (từ 2016 – 2020)

Bảng 17.1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	80	194	274
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	20	14	34
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	100		308

Bảng 17.2. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	97	172	269
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	19	12	31

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	116	184	300

Bảng 17.3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	86	171	257
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	16	12	28
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	102	183	285

Bảng 17.4. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	85	170	255
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	13	12	25
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	98	182	280

Bảng 17.5. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	64	179	243
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	12	12	24
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	76	191	267

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ (từ 2016 – 2020)

Bảng 18.1. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	2		6			8
5	Thạc sĩ	168		14			182
6	Đại học	30		2			32
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	200		22			222

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu¹: 222 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $222/274= 81,02\%$

Bảng 18.2. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	8		4			12
5	Thạc sĩ	174		14			188
6	Đại học	17		2			19
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	199		20			219

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 219 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $219/269= 81,41\%$

Bảng 18.3. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						

¹Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

²Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
4	Tiến sĩ	11		4			15
5	Thạc sĩ	177		14			191
6	Đại học	7		1			8
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	196		19			215

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 215 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $215/257 = 83,66\%$

Bảng 18.4. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		6			17
5	Thạc sĩ	175		14			189
6	Đại học	5		1			6
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	192		21			213

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị

³Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 213 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $213/280 = 76,07\%$

Bảng 18.5. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		6			17
5	Thạc sĩ	170		13			183
6	Đại học	3		1			4
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	185		20			205

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 205 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $205/267 = 76,8\%$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) từ 2016 - 2020

Bảng 19.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2016

⁴Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁵Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	8	3,6	6	2		2	3	3	
5	Thạc sĩ	182	81,99	37	145	74	91	12	5	
6	Đại học	32	14,41	9	23	19	8	3	2	
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	222	100	52	170	93	101	18	10	

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33,0 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $8/222 = 3,6\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $182/222 = 81,98\%$

Bảng 19.2. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2017

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
4	Tiến sĩ	12	5,48	7	5		7	4	1	
5	Thạc sĩ	188	85,84	36	152	71	94	20	3	
6	Đại học	19	8,68	8	11	10	3	4	2	
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	219	100	51	168	81	104	28	6	

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33,5 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $12/219 = 5,48\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $188/219 = 85,84\%$

Bảng 19.3. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2018

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	0,47	1						1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	15	6,98	8	7		9	5	1	0
5	Thạc sĩ	191	88,84	37	154	60	120	110	1	0
6	Đại học	8	3,72	5	3	3	1	3	1	0

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	215	100	51	164	63	130	118	3	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33,5 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $16/215 = 7,44\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $191/215 = 88,84\%$

Bảng 19.4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2019

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	0,47	1						1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	17	7,98	8	9	0	8	8	1	0
5	Thạc sĩ	189	88,73	36	153	38	120	28	3	0
6	Đại học	6	2,82	4	2	1	1	3	1	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	213	100	49	164	39	129	39	5	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 35,5 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $18/213 = 8,45\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $189/213 = 88,73\%$

Bảng 19.5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2020

T T	Trình độ /học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	0,49	1						1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	17	8,29	6	11		8	8	1	
5	Thạc sĩ	183	89,27	35	148	22	122	35	4	
6	Đại học	4	1,95	3	1		1	3		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	205	100	44	160	22	131	46	5	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,3 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $18/205=8,78\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $183/205= 89,37\%$

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Bảng 20.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2016

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,01	6,76
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,25	9,91
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		81,07
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,26
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,74	
	Tổng	100	100

Bảng 20.2. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2017

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,13	6,84
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,29	9,13
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		81,74
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,29
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,58	
	Tổng	100	100

Bảng 20.3. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2018

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,3	6,98
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,33	8,84
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,93
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		3,25
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,37	
	Tổng	100	100

Bảng 20.4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2019

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,39	6,57
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,35	9,86
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,28
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		3,29
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,26	
	Tổng	100	100

Bảng 20.5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,76	6,83
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	1,96	9,27
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,97
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,93
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,4	
	Tổng	100	100

III. NGƯỜI HỌC

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 20)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	
2. Học viên cao học							
2018-k1	47	44	1,06	42	11.5	14.78	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 20)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-k2	65	65	1,00	65	10.5	15.15	0
2020-k3	65	65	1,00	64	11.5	14.72	0
3.Đại học							
2016	1262	1262	1,00	628	18,0	19,5	0
2017	1236	1236	1,00	598	18,0	19,25	0
2018	2018	2018	1,00	686	18,0	19,5	0
2019	1194	1194	1,00	414	18,0	19,0	0
2020	1515	1515	1,00	593	18,0	19,15	0

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2019	67	67	1,00	67	15	18	
2020	0	0		0	-	-	

23. Ký túc xá cho sinh viên:

T	Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng diện tích phòng ở (m ²)	11.488	11.488	11.488	11.488	11.488

2	Số lượng sinh viên	4369	3588	3255	2774	2281
3	Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	1502	1365	1374	1093	605(kỳ 1)
4	Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	1502	1365	1374	1093	605 (kỳ 1)
5	Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	4m ² /SV	4m ² /SV	6m ² /SV	6m ² /SV	6m ² /SV

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)	122	56	46	22	31
Tổng số sinh viên	4011	2994	2583	2267	2251
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	3,04	2,44	1,78	0,97	1,38

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

T	Cáctiêuchí	Năm tốt nghiệp				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2	Học viên tốt nghiệp cao học					32
3	Sinh viên tốt nghiệp đại học, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>		1076	847	605	465
4	Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
5	Học sinh tốt nghiệp trung cấp, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
6	6. Khác...	0	0	0	0	0

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		1076	847	605	645
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		87,56	80,36	73,15	73,25
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	82,5	80,7	83,4	87,9	92,7
3.2. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	17,5	19,3	16,6	12,1	7,3
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 12 tháng tốt nghiệp		95,67	96,87	95,05	
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)		6,63	8,6	7,7	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)		1,1	2,68	3,71	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của		7,53	8,63tr.đ	8,21tr.đ	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
sinh viên có việc làm		tr. đ			
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	72,5	76,9	77,6	81,4	82,3
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	25,4	21,1	20,2	14,3	16,0
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	2,1	2,0	2,2	2,3	1,7

IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*			1			1
3	Đề tài cấp trường	6	11	22	22	23	84
	Tổng cộng	6	11	23	22	23	85

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 31,5%

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	05	240	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	12	
Trên 6 đề tài	0	0	02	
Tổng số lượt cán bộ tham gia	0	05	430	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được nghiệm thu, xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	1	0	0	1
2	Sách giáo trình	2	3	1	4	1	11
3	Sách tham khảo	31	15	11	19	9	111
4	Sách hướng dẫn	9	15	5	0	4	7
	Tổng cộng	42	33	18	23	14	130

Tỷ số sách đã được nghiệm thu xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 54,1%

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	17	150	20
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	7	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	18	157	20

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	0	0	0	2	0	2
	Danh mục ISI	0	0	0	0	0	0
	Danh mục Scopus	0	0	0	0	0	0
	Khác	0	0	0	2	0	0
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước và Hội thảo cấp quốc gia	37	65	67	66	35	270
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	49	50	48	44	42	233
	Tổng cộng	86	115	115	110	77	505

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $505/270 = 1,86$

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	150	62
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	150	63

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội

thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế	0	0	0	6	0	6
2	Hội thảo trong nước (quốc tế và quốc gia)	12	15	5	7	3	42
3	Hội thảo của trường	0	0	37	33	22	92
	Tổng cộng	12	15	42	46	25	140

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: $140/270 = 0,52$

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	25	27	125
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	25	27	125

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016	0
2017	0
2018	0
2019	0
2020	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	277	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thông kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình	0	0	0	0	0
	được công bố	0	0	0	0	0

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	6.200	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, Trong đó	7.116	x		

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	6.049	x		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	449	x		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	618	x		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	403	902
Khối ngành III	2841	15.526
Khối ngành IV	0	0
Khối ngành V	260	1152
Khối ngành VI	05	10
Khối ngành VII	410	1469
Các môn chung	244	898
Tổng	4163	19957

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

S T T	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Nhà điều hành 3 tầng	02		CB, GV	3.170			

S T T	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
2	Ký túc xá SV	08		SV	11.488			
3	Giảng đường	57	Máy chiếu; Màn chiếu; Bục giảng; Loa trợ giảng; bảng chống lóa; bàn ghế học sinh;	GV, SV	4.920			
4	Phòng thực hành đa năng	6	Máy tính: 246 chiếc Cabin: 240 chỗ Ghế: 246 chỗ Thiết bị Hiclass: 6 bộ	GV, SV	449			
5	Thư viện	2		GV, SV	449			
6	Nhà ăn sinh viên	2		CBGV SV	327			
7	Gara ô tô	2		CBGV SV	250			
8	Nhà thi đấu thể thao đa năng	2			618			

S T T	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
9	Trạm y tế	2			300			
10	Sân bóng đá	2			3250			
11	Sân bóng rổ	2			600			
12	Sân bóng chuyên	2			300			
13	Nhà máy cấp nước sạch	2			200			

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2016: 56.618 triệu đồng
- Năm 2017: 59.176 triệu đồng
- Năm 2018: 71.183 triệu đồng
- Năm 2019: 78.788 triệu đồng
- Năm 2020: 71.333 triệu đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2016: 25.754 triệu đồng
- Năm 2017: 24.467 triệu đồng
- Năm 2018: 22.912 triệu đồng
- Năm 2019: 21.938 triệu đồng
- Năm 2020: 20.127 triệu đồng

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

- Năm 2016: 2.464 triệu đồng

- Năm 2017: 2.483 triệu đồng
- Năm 2018: 2.972 triệu đồng
- Năm 2019: 4.273 triệu đồng
- Năm 2020: 3.933 triệu đồng

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2016: 1.263 triệu đồng
- Năm 2017: 2.017 triệu đồng
- Năm 2018: 4.088 triệu đồng
- Năm 2019: 5.492 triệu đồng
- Năm 2020: 4.831 triệu đồng

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2016: 32.946 triệu đồng
- Năm 2017: 32.702 triệu đồng
- Năm 2018: 34.783 triệu đồng
- Năm 2019: 35.169 triệu đồng
- Năm 2020: 35.819 triệu đồng

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2016: 556 triệu đồng
- Năm 2017: 300 triệu đồng
- Năm 2018: 301 triệu đồng
- Năm 2019: 340 triệu đồng
- Năm 2020: 258 triệu đồng

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2016: 27.150.000 đ
- Năm 2017: 34.486.000 đ
- Năm 2018: 36.135.000 đ
- Năm 2019: 29.321.000 đ
- Năm 2020: 10.459.000 đ

VI. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

T T	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/ năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	<i>Quyết định số 65/2007/QĐ- BGDDT; Thông tư 12/2017/TT- BGDDT</i>	2015	2020					

VII. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm 2020):

7.1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 205 Giảng viên

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 76,8 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 8,78%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 89,37%

7.2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 2.304 sinh viên

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 10,43 SV/1GV

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 73,25 %

7.3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 92,7%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 7,3%

7.4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 92,3%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 7,7%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 3,71%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 8,21 tr

7.5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 82,6%

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 16,0

7.6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0,32

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,54

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 1,86

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,52

7.7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 3,1 m²

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0,99 m²

7.8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: chưa kiểm định

Cấp chương trình đào tạo: chưa kiểm định

B. CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN:

Các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký,...(phụ lục 1,2); Kế hoạch tự đánh giá (Phụ lục 3).